



L.A. Care
Medicare PlusTM
(HMO D-SNP)

L.A. Care *Medicare Plus* ***(HMO D-SNP)***

Danh Sách Thuốc Được Đãi Thộ
(Danh Mục Thuốc hay Danh Mục Thuốc)
2026

VUI LÒNG ĐỌC: TÀI LIỆU NÀY CHỨA THÔNG TIN VỀ CÁC THUỐC MÀ CHÚNG TÔI ĐÃ ĐỀ XUẤT TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÀY

Danh Sách Thuốc được cập nhật vào ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Để biết thông tin gần đây hơn hay có thắc mắc khác, xin liên lạc với chúng tôi theo số **1-833-522-3767** (TTY: **711**), 24 giờ trong ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ hay truy cập **[medicare.lacare.org](https://www.medicare.lacare.org)**.



L.A. Care Medicare Plus (HMO D-SNP)

2026 *Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ* (*Danh Sách Thuốc* hay *Danh Mục Thuốc*)

Phần Giới Thiệu

Tài liệu này được gọi là *Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ* (còn được gọi là *Danh Sách Thuốc*). *Danh sách* này cho quý vị biết các loại thuốc và sản phẩm không phải thuốc nào được L.A. Care Medicare Plus đài thọ. *Danh Sách Thuốc* cũng cho quý vị biết xem có bất kỳ quy định hoặc hạn chế đặc biệt nào áp dụng cho bất kỳ loại thuốc nào được L.A. Care Medicare Plus đài thọ hay không. Các thuật ngữ chính và định nghĩa của chúng có ở chương cuối trong *Cẩm Nang Hội Viên*.

Mục Lục

A. Tuyên Bố Miễn Trừ Trách Nhiệm	4
B. Các Câu Hỏi Thường Gặp (FAQ)	5
B1. Những loại thuốc theo toa nào có trong <i>Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ</i> ? (Chúng tôi gọi tắt <i>Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ</i> là " <i>Danh Sách Thuốc</i> ".).....	5
B2. <i>Danh Sách Thuốc</i> có bao giờ thay đổi không?	6
B3. Điều gì sẽ xảy ra khi có thay đổi về <i>Danh Sách Thuốc</i> ?	7
B4. Có bất kỳ hạn chế hay giới hạn nào về bảo hiểm thuốc hoặc có bất kỳ hành động bắt buộc nào cần thực hiện để nhận được một số loại thuốc không?	8
B5. Làm thế nào để tôi biết liệu thuốc mình muốn có các giới hạn hay không hoặc liệu có những hành động bắt buộc cần được thực hiện để nhận được thuốc đó hay không?	9
B6. Điều gì sẽ xảy ra nếu L.A. Care Medicare Plus thay đổi các quy tắc về cách đài thọ một số loại thuốc (ví dụ: cho phép trước, giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế theo trị liệu từng bước)?	9
B7. Làm thế nào để tôi có thể tìm thấy một loại thuốc trong <i>Danh Sách Thuốc</i> ?	9
B8. Nếu thuốc tôi muốn dùng không có trong <i>Danh Sách Thuốc</i> thì sao?	9
B9. Nếu tôi là hội viên mới của L.A. Care Medicare Plus và không thể tìm thấy thuốc của mình trong <i>Danh Sách Thuốc</i> hoặc gặp khó khăn khi lấy thuốc của mình thì sao? ..	10
B10. Tôi có thể yêu cầu một ngoại lệ để thuốc của mình được đài thọ không?	11
B11. Tôi có thể yêu cầu một ngoại lệ bằng cách nào?	11
B12. Mất bao lâu để có được ngoại lệ?	11
B13. Thuốc gốc là gì?	12
B14. Các sản phẩm sinh học ban đầu là gì và chúng liên quan đến sản phẩm sinh học tương tự như thế nào?	12
B15. L.A. Care Medicare Plus có đài thọ cho các sản phẩm OTC không phải l à thuốc không?	12
B17. L.A. Care Medicare Plus có đài thọ cho lượng thuốc theo toa dài hạn không? ..	12
B18. Tôi có thể nhận toa thuốc được giao đến tận nhà từ nhà thuốc địa phương của mình không?	13
B19. Tiền đồng trả của tôi là bao nhiêu?	13
C. Tổng quan về <i>Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ</i>	13
C1. <i>Danh Sách Thuốc</i> theo Bệnh Trạng	15
D. Bảng Mục Lục Thuốc Được Đài Thọ	17

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767

(TTY: 711), 24 giờ trong ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ. Cuộc gọi này miễn cước.

Để biết thêm thông tin, xin truy cập medicare.lacare.org. Cập Nhật Lần Cuối: 10/15/2025



A. Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Đây là danh sách các loại thuốc mà hội viên có thể nhận được trong L.A. Care Medicare Plus.

- ❖ Quý vị luôn có thể xem *Danh Sách Thuốc Được Đãi Thọ* được cập nhật của L.A. Care Medicare Plus trực tuyến tại địa chỉ medicare.lacare.org hoặc bằng cách gọi số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ trong ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ. Cuộc gọi này được miễn cước.
- ❖ Thông tin này cũng được cung cấp miễn phí theo các định dạng khác như bản in cỡ chữ lớn, chữ nổi Braille hoặc dạng âm thanh. Gọi điện thoại theo các số được liệt kê ở cuối trang này hoặc theo các số ở phần chân trang của tài liệu này. Cuộc gọi này được miễn cước.
- ❖ Tài liệu này được cung cấp miễn phí bằng tiếng Ả-rập, tiếng Armenia, tiếng Hoa, tiếng Hàn, tiếng Campuchia, tiếng Farsi, tiếng Nga, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Tagalog và tiếng Việt.

Thông Báo về Tình Trạng Sẵn Có của Dịch Vụ Hỗ Trợ Ngôn Ngữ, và Phương Tiện Trợ Giúp và Dịch Vụ Phụ Trợ

- ❖ **ATTENTION: If you need help in your language, call 1-833-522-3767 (TTY: 711).** Aids and services for people with disabilities, like documents in braille and large print, are also available. Call **1-833-522-3767 (TTY: 711)**. These services are free of charge.

❖ يُرجى الانتباه: إذا احتجت إلى المساعدة بلغتك، فاتصل بـ
1-833-522-3767 (TTY: 711). تتوفر أيضاً المساعدات
والخدمات للأشخاص ذوي الإعاقة، مثل المستندات المكتوبة بطريقة
(TTY: 711) بريل والخط الكبير. اتصل بـ **1-833-522-3767**.
هذه الخدمات مجانية.

- ❖ ՈՒՇԱԴՐՈՒԹՅՈՒՆ: Եթե Ձեզ օգնություն է
հարկավոր Ձեր լեզվով, զանգահարեք
1-833-522-3767 (TTY: 711): Կան նաև
օժանդակ միջոցներ ու ծառայություններ
հաշմանդամություն ունեցող անձանց համար,
օրինակ՝ Բրայլի գրատիպով ու խոշորատառ
տպագրված նյութեր: Զանգահարեք **1-833-522-3767**
(TTY: 711): Այդ ծառայություններն անվճար են:

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ trong ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ. Cuộc gọi này miễn cước.

Để biết thêm thông tin, xin truy cập medicare.lacare.org. Cập Nhật Lần Cuối: 10/15/2025



❖ **请注意：**如果您需要以您的母语提供帮助，请致电 **1-833-522-3767 (TTY: 711)**。另外还提供针对残疾人士的帮助和服务，例如盲文和需要较大字体阅读，也是方便取用的。请致电 **1-833-522-3767 (TTY: 711)**。这些服务都是免费的。

❖ **ਧਿਆਨ ਦਿਓ:** ਜੇ ਤੁਹਾਨੂੰ ਆਪਣੀ ਭਾਸ਼ਾ ਵਿੱਚ ਮਦਦ ਦੀ ਲੋੜ ਹੈ ਤਾਂ ਕਾਲ ਕਰੋ **1-833-522-3767 (TTY: 711)**. ਅਪਾਹਜ ਲੋਕਾਂ ਲਈ ਸਹਾਇਤਾ ਅਤੇ ਸੇਵਾਵਾਂ, ਜਿਵੇਂ ਕਿ ਬ੍ਰੇਲ ਅਤੇ ਮੋਟੀ ਛਪਾਈ ਵਿੱਚ ਦਸਤਾਵੇਜ਼, ਵੀ ਉਪਲਬਧ ਹਨ। ਕਾਲ ਕਰੋ **1-833-522-3767 (TTY: 711)**. ਇਹ ਸੇਵਾਵਾਂ ਮੁਫਤ ਹਨ।

❖ **ध्यान दें:** अगर आपको अपनी भाषा में सहायता की आवश्यकता है तो **1-833-522-3767 (TTY: 711)** पर कॉल करें। अशक्तता वाले लोगों के लिए सहायता और सेवाएं, जैसे ब्रेल और बड़े प्रिंट में भी दस्तावेज़ उपलब्ध हैं। **1-833-522-3767 (TTY: 711)** पर कॉल करें। ये सेवाएं नः शुल्क हैं।

❖ **CEEB TOOM:** Yog koj xav tau kev pab txhais koj hom lus hu rau **1-833-522-3767 (TTY: 711)**. Muaj cov kev pab txhawb thiab kev pab cuam rau cov neeg xiam oob qhab, xws li puav leej muaj ua cov ntawv su thiab luam tawm ua tus ntawv loj. Hu rau **1-833-522-3767 (TTY: 711)**. Cov kev pab cuam no yog pab dawb xwb.



- ❖ 注意日本語での対応が必要な場合は **1-833-522-3767 (TTY: 711)** へお電話ください。点字の資料や文字の拡大表示など、障がいをお持ちの方のためのサービスも用意しています。 **1-833-522-3767 (TTY: 711)** へお電話ください。これらのサービスは無料で提供しています。
- ❖ 유의사항: 귀하의 언어로 도움을 받고 싶으시면 **1-833-522-3767 (TTY: 711)** 번으로 문의하십시오. 점자나 큰 활자로 된 문서와 같이 장애가 있는 분들을 위한 도움과 서비스도 이용 가능합니다. **1-833-522-3767 (TTY: 711)** 번으로 문의하십시오.
- ❖ 이러한 서비스는 무료로 제공됩니다.
- ❖ ປະກາດ: ຖ້າທ່ານຕ້ອງການຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອໃນພາສາຂອງທ່ານໃຫ້ໂທຫາເບີ **1-833-522-3767 (TTY: 711)**. ຍັງມີຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອເລະການບໍລິການສໍາລັບຄົນພິການເຊັ່ນເອກະສານທີ່ເປັນອັກສອນນູນເລະມີໂຕພິມໃຫຍ່ ໃຫ້ໂທຫາເບີ **1-833-522-3767 (TTY: 711)**. ການບໍລິການເຫຼົ່ານີ້ບໍ່ຕ້ອງເສຍຄ່າໃຊ້ຈ່າຍໃດໆ.



❖ LONGC HNYOUV JANGX LONGX OC: Beiv taux meih qiemx longc mienh tengx faan benx meih nyei waac nor douc waac daaih lorx taux **1-833-522-3767** (TTY: **711**). Liouh lorx jauvlouc tengx aengx caux nzie gong bun taux ninh mbuo wuaaic fangx mienh, beiv taux longc benx nzangc-pokc bun hluc mbiutc aengx caux aamz mborqv benx domh sou se mbenc nzoih bun longc. Douc waac daaih lorx **1-833-522-3767** (TTY: **711**). Naaiv deix nzie weih gong-bou jauv-louc se benx wang-henh tengx mv zuqc cuotv nyaanh oc.

❖ ចំណាំ៖ បើអ្នក ត្រូវ ការជំនួយ ជាភាសា របស់អ្នក សូម ទូរសព្ទទៅលេខ **1-833-522-3767** (TTY: **711**)។ ជំនួយ នឹង សេវាកម្ម សម្រាប់ ជនពិការ ដូចជាឯកសារសរសេរជា អក្សរធុស្ត សម្រាប់ជនពិការភ្នែក ឬឯកសារសរសេរជា អក្សរពុម្ពធំ កអាចរកបានផងដែរ។ ទូរសព្ទមកលេខ **1-833-522-3767** (TTY: **711**)។ សេវាកម្មទាំងនេះមិនគិតថ្លៃ ឡើយ។

❖ توجه: اگر می‌خواهید به زبان خود کمک دریافت کنید، با تماس بگیرید. کمک‌ها و خدمات (TTY: **711**) **1-833-522-3767** مخصوص افراد دارای معلولیت، مانند نسخه‌های خط بریل و چاپ با حروف بزرگ، نیز موجود است. با **1-833-522-3767** تماس بگیرید. این خدمات رایگان ارائه می‌شوند (TTY: **711**)

- ❖ ВНИМАНИЕ! Если вам нужна помощь на вашем родном языке, звоните по номеру **1-833-522-3767** (TTY: **711**). Также предоставляются средства и услуги для людей с ограниченными возможностями, например документы крупным шрифтом или шрифтом Брайля. Звоните по номеру **1-833-522-3767** (TTY: **711**). Такие услуги предоставляются бесплатно.
- ❖ ATENCIÓN: si necesita ayuda en su idioma, llame al **1-833-522-3767** (TTY: **711**). También ofrecemos asistencia y servicios para personas con discapacidades, como documentos en braille y con letras grandes. Llame al **1-833-522-3767** (TTY: **711**). Estos servicios son gratuitos.
- ❖ ATENSIYON: Kung kailangan mo ng tulong sa iyong wika, tumawag sa **1-833-522-3767** (TTY: **711**). Mayroon ding mga tulong at serbisyo para sa mga taong may kapansanan, tulad ng mga dokumento sa braille at malaking print. Tumawag sa **1-833-522-3767** (TTY: **711**). Libre ang mga serbisyonang ito.



❖ โปรดทราบ: หากคุณต้องการความช่วยเหลือเป็นภาษาของคุณ กรุณาโทรศัพท์ไปที่หมายเลข **1-833-522-3767** (TTY: **711**) นอกจากนี้ ยังพร้อมให้ความช่วยเหลือและบริการต่าง ๆ สำหรับบุคคลที่มีความพิการ เช่น เอกสารต่าง ๆ ที่เป็นอักษรเบรลล์และเอกสารที่พิมพ์ด้วยตัวอักษรขนาดใหญ่ กรุณาโทรศัพท์ไปที่หมายเลข **1-833-522-3767** (TTY: **711**) ไม่มีค่าใช้จ่ายสำหรับบริการเหล่านี้

❖ **УВАГА! Якщо вам потрібна допомога вашою рідною мовою, телефонуйте на номер 1-833-522-3767 (TTY: 711).** Люди з обмеженими можливостями також можуть скористатися допоміжними засобами та послугами, наприклад, отримати документи, надруковані шрифтом Брайля та великим шрифтом. Телефонуйте на номер **1-833-522-3767 (TTY: 711)**. Ці послуги безкоштовні.

❖ **CHÚ Ý:** Nếu quý vị cần trợ giúp bằng ngôn ngữ của mình, vui lòng gọi số **1-833-522-3767 (TTY: 711)**. Chúng tôi cũng hỗ trợ và cung cấp các dịch vụ dành cho người khuyết tật, như tài liệu bằng chữ nổi Braille và chữ khổ lớn (chữ hoa). Vui lòng gọi số **1-833-522-3767 (TTY: 711)**. Các dịch vụ này đều miễn phí.



- ❖ Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi luôn gửi thông tin bằng ngôn ngữ hoặc định dạng mà quý vị cần. Đây được gọi là một yêu cầu thường trực. Chúng tôi sẽ theo dõi yêu cầu thường trực của quý vị để quý vị không cần đưa ra các yêu cầu riêng biệt mỗi lần chúng tôi gửi thông tin cho quý vị. Để lấy thông tin bằng một ngôn ngữ không phải tiếng Anh và/hoặc bằng một định dạng khác, vui lòng gọi cho ban Dịch Vụ Hội Viên theo số 1-833-522-3767, TTY: 711, 24 giờ trong ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ. Một nhân viên đại diện có thể giúp quý vị đưa ra hoặc thay đổi một yêu cầu thường trực.

B. Những Câu Hỏi Thường Gặp (FAQ)

Tìm câu trả lời cho các thắc mắc của quý vị về *Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ (Danh Sách Thuốc)* này tại đây. Quý vị có thể đọc tất cả các câu hỏi thường gặp để tìm hiểu thêm, hoặc tìm một câu hỏi và câu trả lời.

B1. Những loại thuốc theo toa nào có trong *Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ*? (Chúng tôi gọi tắt *Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ* là “*Danh Sách Thuốc*”.)

Các loại thuốc trong *Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ* bắt đầu tại **Mục D** là các loại thuốc được L.A. Care Medicare Plus đài thọ. Các loại thuốc đó đều có bán tại các nhà thuốc trong hệ thống của chúng tôi. Một nhà thuốc sẽ nằm trong hệ thống của chúng tôi nếu chúng tôi có thỏa thuận để họ làm việc với chúng tôi và cung cấp các dịch vụ cho quý vị. Chúng tôi gọi những nhà thuốc này là “nhà thuốc trong hệ thống”.

Các loại thuốc khác, chẳng hạn như một số loại thuốc và vitamin mua không cần toa (Over-The-Counter, OTC), có thể được Medi-Cal Rx đài thọ. Vui lòng truy cập trang mạng của Medi-Cal Rx (www.medi-calrx.dhcs.ca.gov) để biết thêm thông tin. Quý vị cũng có thể gọi đến Trung Tâm Dịch Vụ Khách Hàng Medi-Cal Rx theo số 800-977-2273. Vui lòng mang theo Thẻ Nhận Dạng Quyền Lợi Medi-Cal (Medi-Cal Beneficiary Identification Card, BIC) của quý vị khi nhận thuốc theo toa thông qua Medi-Cal Rx.

- L.A. Care Medicare Plus sẽ đài thọ tất cả các loại thuốc cần thiết về mặt y tế trong *Danh Sách Thuốc* nếu:
 - bác sĩ của quý vị hoặc chuyên viên y tế cho toa khác nói rằng quý vị cần các loại thuốc đó để cải thiện hoặc duy trì sức khỏe,
 - L.A. Care Medicare Plus đồng ý rằng loại thuốc đó là cần thiết về mặt y tế đối với quý vị, và
 - quý vị mua thuốc theo toa tại nhà thuốc trong hệ thống của L.A. Care Medicare Plus.
- Trong một số trường hợp, quý vị phải làm điều gì đó trước khi nhận được thuốc. Tham khảo câu hỏi B4 để biết thêm thông tin.

Quý vị cũng có thể tìm thấy danh sách thuốc mới nhất mà chúng tôi đài thọ trên trang mạng của chúng tôi tại medicare.lacare.org hoặc gọi đến ban Dịch Vụ Hội Viên theo số điện thoại được liệt kê ở cuối trang này *hoặc* theo số điện thoại ở phần chân trang của tài liệu này.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ trong ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ. Cuộc gọi này miễn cước.

Để biết thêm thông tin, xin truy cập medicare.lacare.org. Cập Nhật Lần Cuối: 10/15/2025 viii



B2. *Danh Sách Thuốc* có bao giờ thay đổi không?

Có, và L.A. Care Medicare Plus phải tuân theo các quy tắc của Medicare và Medi-Cal khi thực hiện thay đổi. Chúng tôi có thể bổ sung hoặc loại bỏ các thuốc trong *Danh Sách Thuốc* trong năm.

Chúng tôi cũng có thể thay đổi các quy tắc của chúng tôi về các loại thuốc. Ví dụ, chúng tôi có thể:

- Quyết định yêu cầu hoặc không yêu cầu sự cho phép trước đối với một loại thuốc. (Cho phép trước là sự cho phép từ L.A. Care Medicare Plus trước khi quý vị có thể nhận được một loại thuốc.)
- Bổ sung hoặc thay đổi lượng thuốc mà quý vị có thể nhận được (được gọi là giới hạn số lượng).
- Bổ sung hoặc thay đổi các hạn chế về liệu pháp từng bước đối với một loại thuốc. (Trị liệu từng bước có nghĩa là quý vị phải thử dùng một loại thuốc trước khi chúng tôi đài thọ một loại thuốc khác.)

Để biết thêm thông tin về những quy tắc thuốc này, xin tham khảo câu hỏi B4.

Nếu quý vị đang dùng một loại thuốc được đài thọ vào **đầu** năm, chúng tôi thường sẽ không loại bỏ hay thay đổi bảo hiểm cho loại thuốc đó **trong thời gian còn lại của năm** trừ khi:

- xuất hiện một loại thuốc mới rẻ hơn trên thị trường có hiệu quả tương tự như một loại thuốc hiện có trong *Danh Sách Thuốc*, hoặc
- chúng tôi biết rằng có một loại thuốc không an toàn, hoặc
- một loại thuốc bị loại bỏ khỏi thị trường.

Các câu hỏi B3 và B6 dưới đây cung cấp thêm thông tin về những điều sẽ xảy ra khi *Danh Sách Thuốc* thay đổi.

- Quý vị luôn có thể xem trực tuyến *Danh Sách Thuốc* cập nhật của L.A. Care Medicare Plus tại địa chỉ medicare.lacare.org. Các cập nhật về *Danh Sách Thuốc* được đăng tải trên trang mạng hàng tháng.
- Quý vị cũng có thể gọi đến ban Dịch Vụ Hội Viên theo số điện thoại được liệt kê ở cuối trang này *hoặc* theo số điện thoại ở phần chân trang của tài liệu này, để biết *Danh Sách Thuốc* mới nhất.

B3. Điều gì sẽ xảy ra khi có thay đổi về *Danh Sách Thuốc*?

Một số thay đổi trong *Danh Sách Thuốc* sẽ xảy ra **ngay lập tức**. Ví dụ:

- **Thay thế bằng một số phiên bản thuốc mới.** Chúng tôi có thể ngay lập tức loại bỏ một số thuốc ra khỏi *Danh Sách Thuốc* nếu chúng tôi thay thế chúng bằng một số phiên bản mới của loại thuốc đó, nhưng chi phí của quý vị cho loại thuốc mới sẽ vẫn là \$0. Khi chúng tôi thêm phiên bản mới của thuốc, chúng tôi cũng có thể quyết định giữ lại biệt dược hoặc sản phẩm sinh học ban đầu trong danh sách nhưng thay đổi các quy tắc hoặc giới hạn bảo hiểm.
 - Chúng tôi có thể không cho quý vị biết trước khi chúng tôi thực hiện thay đổi này, nhưng chúng tôi sẽ gửi cho quý vị thông tin về thay đổi cụ thể mà chúng tôi đã thực hiện khi điều này xảy ra.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ trong ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ. Cuộc gọi này miễn cước.

Để biết thêm thông tin, xin truy cập medicare.lacare.org. Cập Nhật Lần Cuối: 10/15/2025



- Chúng tôi chỉ có thể thực hiện những thay đổi này nếu loại thuốc chúng tôi sẽ thêm:
 - là một phiên bản thuốc gốc mới của một biệt dược, hoặc
 - là một phiên bản sản phẩm sinh học tương tự mới nào đó của sản phẩm sinh học ban đầu trong Danh Sách Thuốc (ví dụ, thêm một sản phẩm sinh học tương tự có thể thay thế lẫn nhau và có thể thay cho một sản phẩm sinh học ban đầu mà không cần toa thuốc mới).
 - Một số loại thuốc trong số này có thể mới đối với quý vị. Tham khảo Mục B14 để biết thêm thông tin.
- Quý vị hoặc nhà cung cấp của quý vị có thể yêu cầu một ngoại lệ đối với những thay đổi này. Chúng tôi sẽ gửi cho quý vị thông báo cho biết các bước quý vị có thể thực hiện để yêu cầu một ngoại lệ. Vui lòng tham khảo câu hỏi B10-B12 để biết thêm thông tin về các ngoại lệ.
- **Loại bỏ các loại thuốc không an toàn và các loại thuốc khác đã bị rút khỏi thị trường.** Đôi khi, một loại thuốc có thể bị phát hiện không an toàn hoặc bị rút khỏi thị trường vì lý do khác. Nếu điều này xảy ra, chúng tôi có thể ngay lập tức loại nó khỏi *Danh Sách Thuốc*. Nếu quý vị đang dùng thuốc đó, chúng tôi sẽ gửi cho quý vị một thông báo sau khi chúng tôi thực hiện thay đổi. Nếu quý vị nhận được một trong những lá thư này, vui lòng trao đổi với bác sĩ của quý vị để tìm một loại thuốc khác an toàn cho quý vị.

Chúng tôi có thể đưa ra những thay đổi khác mà ảnh hưởng đến những loại thuốc mà quý vị dùng. Chúng tôi sẽ thông báo trước cho quý vị về những thay đổi khác này về *Danh Sách Thuốc*. Những thay đổi này có thể xảy ra nếu:

- Cơ Quan Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm (Food and Drug Administration, FDA) đưa ra hướng dẫn mới hoặc có hướng dẫn lâm sàng mới về một loại thuốc.
- Chúng tôi loại bỏ một loại biệt dược ra khỏi *Danh Sách Thuốc* khi thêm một loại thuốc gốc không mới trên thị trường, hoặc
- chúng tôi loại bỏ một sản phẩm sinh học ban đầu khi thêm một sản phẩm sinh học tương tự, hoặc
- chúng tôi thay đổi các quy tắc hoặc giới hạn bảo hiểm cho loại biệt dược đó.

Khi những thay đổi này xảy ra, chúng tôi sẽ:

- thông báo cho quý vị biết ít nhất 30 ngày trước khi chúng tôi thực hiện thay đổi về *Danh Sách Thuốc* **hoặc**
- cho quý vị biết và cung cấp cho quý vị lượng thuốc đủ dùng trong 30 ngày của thuốc đó sau khi quý vị yêu cầu mua thêm.

Điều này sẽ cho quý vị có thời gian để trao đổi với bác sĩ của quý vị hoặc chuyên viên y tế cho toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định xem:

- có loại thuốc tương tự nào trong *Danh Sách Thuốc* mà quý vị có thể dùng thay thế không hoặc
- có nên yêu cầu một ngoại lệ đối với những thay đổi này không. Để tìm hiểu thêm về các ngoại lệ, xin hãy tham khảo câu hỏi B10-B12.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767

(TTY: 711), 24 giờ trong ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ. Cuộc gọi này miễn cước.

Để biết thêm thông tin, xin truy cập medicare.lacare.org. Cập Nhật Lần Cuối: 10/15/2025



B4. Có bất kỳ quy tắc hay giới hạn nào về việc đòi thọ thuốc hoặc có bất kỳ hành động nào cần phải được thực hiện để nhận được một số loại thuốc hay không?

Có, một số loại thuốc có các quy định về đòi thọ hoặc hạn chế số lượng mà quý vị có thể nhận được. Trong một số trường hợp, quý vị hoặc bác sĩ của quý vị hay chuyên viên y tế cho toa khác phải làm điều gì đó trước khi quý vị có thể nhận được loại thuốc đó. Ví dụ:

- **Cho phép trước:** Đối với một số loại thuốc, quý vị hoặc bác sĩ của quý vị hay chuyên viên y tế cho toa khác phải có được chấp thuận từ L.A. Care Medicare Plus trước khi quý vị mua thuốc theo toa. Cho phép trước khác với giới thiệu. L.A. Care Medicare Plus có thể sẽ không đòi thọ cho thuốc đó nếu quý vị không được cho phép trước.
- **Giới hạn số lượng:** Đôi khi L.A. Care Medicare Plus giới hạn lượng thuốc quý vị có thể nhận.
- **Trị liệu từng bước:** Đôi khi L.A. Care Medicare Plus yêu cầu quý vị thực hiện trị liệu từng bước. Điều này có nghĩa là quý vị sẽ phải thử dùng các loại thuốc theo một thứ tự nhất định cho bệnh trạng của quý vị. Quý vị có thể phải dùng thử một loại thuốc trước khi chúng tôi đòi thọ một loại thuốc khác. Nếu chuyên viên y tế cho toa của quý vị cho rằng loại thuốc đầu tiên không có hiệu quả với quý vị thì chúng tôi sẽ đòi thọ loại thuốc thứ hai.
- **Việc đòi thọ theo chỉ định:** Nếu L.A. Care Medicare Plus đòi thọ một loại thuốc chỉ cho một số bệnh trạng thì chúng tôi sẽ xác định rõ thuốc đó trong *Danh Sách Thuốc* cùng với những bệnh trạng cụ thể mà được đòi thọ.

Quý vị có thể tìm hiểu xem thuốc của quý vị có yêu cầu hoặc giới hạn nào khác không bằng cách xem các bảng ở **Mục C**. Quý vị cũng có thể tìm thêm thông tin bằng cách truy cập trang mạng của chúng tôi tại medicare.lacare.org. Chúng tôi đã đăng tải các tài liệu trực tuyến, giải thích về sự cho phép trước và các hạn chế theo trị liệu từng bước của chúng tôi. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi cho quý vị một bản sao.

Quý vị có thể yêu cầu một ngoại lệ đối với những giới hạn này. Điều này sẽ cho quý vị thời gian để trao đổi với bác sĩ của quý vị hoặc chuyên viên y tế cho toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định xem trong *Danh Sách Thuốc* có loại thuốc tương tự nào mà quý vị có thể dùng thay thế hay không hoặc có nên yêu cầu ngoại lệ hay không. Xin hãy tham khảo câu hỏi B10-B12 để biết thêm thông tin về các ngoại lệ.

B5. Làm thế nào để tôi biết liệu thuốc mình muốn có các giới hạn hay không hoặc liệu có những hành động bắt buộc cần được thực hiện để nhận được thuốc đó hay không?

Bảng trong mục có tiêu đề *Danh Sách Thuốc Theo Bệnh Trạng/Loại Thuốc* có một cột có tiêu đề “Các hành động cần thiết, các quy tắc, hoặc giới hạn về việc sử dụng.”

B6. Điều gì sẽ xảy ra nếu L.A. Care Medicare Plus thay đổi các quy tắc về cách đòi thọ một số loại thuốc (ví dụ: cho phép trước, giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế theo trị liệu từng bước)?

Trong một số trường hợp, chúng tôi sẽ cho quý vị biết trước nếu chúng tôi bổ sung hoặc thay đổi quy tắc về sự cho phép trước, giới hạn số lượng và/hoặc các hạn chế về trị liệu từng bước đối với một loại thuốc. Tham khảo câu hỏi B3 để biết thêm thông tin về thông báo trước này và các tình huống mà chúng tôi không thể cho quý vị biết trước khi nào chúng tôi sẽ thay đổi các quy tắc của mình về các loại thuốc trong *Danh Sách Thuốc*.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ trong ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ. Cuộc gọi này miễn cước.

Để biết thêm thông tin, xin truy cập medicare.lacare.org. Cập Nhật Lần Cuối: 10/15/2025



B7. Làm thế nào để tôi có thể tìm thấy một loại thuốc trong *Danh Sách Thuốc*?

Có hai cách để tìm một loại thuốc:

- quý vị có thể tìm kiếm theo thứ tự bảng chữ cái, **hoặc**
- quý vị có thể tìm kiếm theo bệnh trạng *hoặc* loại thuốc.

Để tìm kiếm **theo thứ tự bảng chữ cái**, xin hãy tìm kiếm thuốc của mình trong mục Bảng Mục Lục Thuốc Được Đài Thọ. Quý vị có thể tìm thấy mục này ở cuối danh sách thuốc. Mục này được gọi là Bảng Mục Lục. Các loại thuốc được liệt kê theo thứ tự bảng chữ cái.

Để tìm kiếm **theo bệnh trạng**, hãy tìm mục có tiêu đề “Danh Sách Thuốc theo Bệnh Trạng”. Thuốc trong mục này được chia thành các hạng mục tùy theo loại bệnh trạng mà chúng được dùng để điều trị. Ví dụ: nếu quý vị mắc bệnh tim, quý vị cần tìm thuốc trong hạng mục các thuốc chữa bệnh tim mạch. Đây là nơi quý vị sẽ tìm thấy những loại thuốc điều trị bệnh tim.

B8. Nếu thuốc tôi muốn dùng không có trong *Danh Sách Thuốc* thì sao?

Nếu quý vị không tìm thấy thuốc của mình trong *Danh Sách Thuốc*, hãy gọi đến ban Dịch Vụ Hội Viên theo số điện thoại được liệt kê ở cuối trang này *hoặc* theo số điện thoại ở phần chân trang của tài liệu này và hỏi về thuốc đó. Nếu quý vị biết tên chương trình sẽ không đài thọ cho loại thuốc đó thì quý vị có thể thực hiện một trong những cách sau:

- Yêu cầu *ban Dịch Vụ Hội Viên* cung cấp danh sách các loại thuốc giống như loại thuốc mà quý vị muốn dùng. Sau đó cho bác sĩ của quý vị *hoặc* chuyên viên y tế cho toa khác xem danh sách này. Họ có thể kê một loại thuốc có trong *Danh Sách Thuốc* mà giống như loại thuốc quý vị muốn dùng. **Hoặc**
- Quý vị có thể yêu cầu L.A. Care Medicare Plus đưa ra một ngoại lệ để đài thọ cho thuốc của mình. Xin hãy tham khảo câu hỏi B10-B12 để biết thêm thông tin về các ngoại lệ.

B9. Nếu tôi là hội viên mới của L.A. Care Medicare Plus và không thể tìm thấy thuốc của mình trong *Danh Sách Thuốc* hoặc gặp khó khăn khi lấy thuốc của mình thì sao?

Chúng tôi có thể trợ giúp. Chúng tôi có thể đài thọ cho một lượng tạm thời dùng trong 30 ngày cho thuốc của quý vị trong 90 ngày đầu quý vị trở thành hội viên của L.A. Care Medicare Plus. Điều này sẽ cho quý vị có thời gian để trao đổi với bác sĩ của quý vị *hoặc* chuyên viên y tế cho toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định xem trong *Danh Sách Thuốc* có loại thuốc tương tự nào mà quý vị có thể dùng thay thế hay không *hoặc* có nên yêu cầu ngoại lệ hay không.

Nếu toa thuốc của quý vị được kê cho ít ngày hơn thì chúng tôi sẽ cho phép quý vị mua thêm nhiều lần để cung cấp thuốc trong tối đa 30 ngày.

Chúng tôi sẽ đài thọ cho một lượng dùng trong 30 ngày cho thuốc của quý vị nếu:

- quý vị đang dùng một loại thuốc không có trong *Danh Sách Thuốc* của chúng tôi, **hoặc**
- các quy tắc của chương trình chúng tôi không cho phép quý vị nhận lượng thuốc theo chỉ định của chuyên viên y tế cho toa, **hoặc**
- loại thuốc đó cần được L.A. Care Medicare Plus cho phép trước, **hoặc**
- quý vị đang dùng một loại thuốc bị hạn chế áp dụng cho trị liệu từng bước.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ trong ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ. Cuộc gọi này miễn cước.

Để biết thêm thông tin, xin truy cập medicare.lacare.org. Cập Nhật Lần Cuối: 10/15/2025



Nếu quý vị đang dùng một loại thuốc mà L.A. Care Medicare Plus không coi là thuốc Phần D, và loại thuốc đó không có trong *Danh Sách Thuốc*, và quý vị gặp khó khăn khi lấy thuốc đó, thuốc có thể được đài thọ thông qua Medi-Cal Rx. Nếu một loại thuốc bị loại trừ khỏi Phần D cần đến ngoại lệ và quý vị gặp trường hợp cấp cứu, Medi-Cal Rx sẽ cho phép cung cấp một lượng đủ dùng không dưới 72 giờ đối với thuốc đó. Vui lòng truy cập trang mạng của Medi-Cal Rx (www.medi-calrx.dhcs.ca.gov) để biết thêm thông tin. Quý vị cũng có thể gọi đến Trung Tâm Dịch Vụ Khách Hàng của Medi-Cal Rx theo số 800-977-2273. Vui lòng mang theo Thẻ Nhận Dạng Quyền Lợi Medi-Cal (Medi-Cal Benefits Identification Card, BIC) của quý vị khi lấy toa thuốc thông qua Medi-Cal Rx.

Nếu quý vị đang ở trong viện điều dưỡng hoặc cơ sở chăm sóc dài hạn khác và cần một loại thuốc không có trong *Danh Sách Thuốc*, hoặc nếu quý vị không thể dễ dàng nhận được loại thuốc mà quý vị cần, chúng tôi có thể trợ giúp. Nếu quý vị đã tham gia chương trình được hơn 90 ngày, sống trong cơ sở chăm sóc dài hạn, và cần được cung cấp thuốc ngay:

- Chúng tôi sẽ đài thọ cho một lượng đủ dùng trong 31 ngày đối với loại thuốc quý vị cần (trừ khi quý vị có toa thuốc chỉ định dùng trong ít ngày hơn), cho dù quý vị có phải là hội viên mới của L.A. Care Medicare Plus hay không.
- Đây là lượng thuốc bổ sung cho lượng thuốc tạm thời trong 90 ngày đầu tiên quý vị trở thành hội viên của L.A. Care Medicare Plus.

Thay Đổi Mức Độ Chăm Sóc

Chúng tôi sẽ cung cấp một số lượng thuốc chuyển tiếp cho quý vị khi quý vị có thay đổi về mức độ chăm sóc.

Ví dụ về thay đổi mức độ chăm sóc có thể bao gồm những thay đổi sau đây:

1. Hội viên chuyển từ bệnh viện vào các cơ sở chăm sóc dài hạn
2. Hội viên xuất viện trở về nhà
3. Hội viên kết thúc thời gian lưu trú tại cơ sở điều dưỡng chuyên môn thuộc Medicare Phần A và những hội viên cần quay lại sử dụng danh mục thuốc trong chương trình Phần D của họ
4. Các hội viên từ bỏ tình trạng cần dịch vụ chăm sóc cuối đời để quay lại hưởng các quyền lợi Medicare Phần A và Phần B thông thường
5. Hội viên kết thúc thời gian lưu trú tại cơ sở chăm sóc dài hạn và trở về với cộng đồng
6. Các hội viên xuất viện tâm thần có các phác đồ thuốc được thiết lập mang tính cá nhân hoá cao

Các nhà thuốc có thể liên lạc với Bộ Phận Trợ Giúp Nhà Thuốc theo số 1-844-268-9785 để xử lý tình trạng chồng chéo thông tin tại điểm bán nhằm đảm bảo các hội viên nhận được thuốc của họ mà không bị chậm trễ.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ trong ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ. Cuộc gọi này miễn cước.

Để biết thêm thông tin, xin truy cập medicare.lacare.org. Cập Nhật Lần Cuối: 10/15/2025 xiii

B10. Tôi có thể yêu cầu một ngoại lệ để đòi hỏi cho thuốc của tôi không?

Có. Quý vị có thể yêu cầu L.A. Care Medicare Plus đưa ra một ngoại lệ để đòi hỏi cho một loại thuốc không có trong *Danh Sách Thuốc*.

Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi các quy tắc áp dụng cho thuốc của quý vị.

- Ví dụ: L.A. Care Medicare Plus có thể giới hạn số lượng của một loại thuốc mà chúng tôi sẽ đòi hỏi. Nếu thuốc của quý vị có giới hạn, quý vị có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi giới hạn đó và đòi hỏi thêm.
- Ví dụ khác: Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi hủy bỏ các hạn chế về trị liệu từng bước hoặc các yêu cầu về sự cho phép trước

B11. Tôi có thể yêu cầu một ngoại lệ như thế nào?

Để yêu cầu một ngoại lệ, xin hãy gọi ban *Dịch Vụ Hội Viên*. Một nhân viên đại diện của ban Dịch Vụ Hội Viên sẽ làm việc với quý vị và chuyên viên y tế cho toa của quý vị để giúp quý vị yêu cầu một ngoại lệ. Quý vị cũng có thể đọc **Chương 9 Mục G** trong *Cẩm Nang Hội Viên* để tìm hiểu thêm về các ngoại lệ.

B12. Bao lâu thì được cấp ngoại lệ?

Sau khi chúng tôi nhận được bản trình bày từ chuyên viên y tế cho toa của quý vị ủng hộ yêu cầu ngoại lệ của quý vị, chúng tôi sẽ cho quý vị biết quyết định trong vòng 72 giờ. Bác sĩ của quý vị hoặc chuyên viên y tế cho toa khác có thể gửi bản trình bày này đến chúng tôi bằng cách chuyển fax hoặc qua bưu điện. Hoặc bác sĩ của quý vị hoặc chuyên viên y tế cho toa khác của quý vị có thể cho chúng tôi biết qua điện thoại và sau đó gửi giấy này đến chúng tôi bằng cách chuyển fax hoặc qua bưu điện. Gọi cho chúng tôi theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ trong ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ để biết thêm thông tin.

Nếu quý vị hoặc chuyên viên y tế cho toa của quý vị cho rằng sức khỏe của quý vị có thể bị nguy hại nếu quý vị phải chờ 72 giờ đồng hồ mới có quyết định thì quý vị có thể yêu cầu chúng tôi cấp một ngoại lệ cấp tốc. Đây là quyết định nhanh hơn. Nếu chuyên viên y tế cho toa của quý vị ủng hộ yêu cầu của quý vị, chúng tôi sẽ đưa ra quyết định cho quý vị trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được bản trình bày ủng hộ từ chuyên viên y tế cho toa của quý vị.

B13. Thuốc gốc là gì?

Thuốc gốc được bào chế từ các hoạt chất tương tự như biệt dược. Chúng thường rẻ hơn biệt dược và thường cũng công hiệu như vậy. Chúng thường không có những cái tên nổi tiếng. Thuốc gốc được chấp thuận bởi Cơ Quan Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm Hoa Kỳ (FDA). Có nhiều thuốc gốc có sẵn cho nhiều biệt dược. Thuốc gốc thường có thể thay thế cho biệt dược tại nhà thuốc mà không cần toa thuốc mới - tùy thuộc vào luật pháp tiểu bang.

L.A. Care Medicare Plus đòi hỏi cho cả biệt dược và thuốc gốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ trong ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ. Cuộc gọi này miễn cước.

Để biết thêm thông tin, xin truy cập medicare.lacare.org. Cập Nhật Lần Cuối: 10/15/2025 xiv



B14. Các sản phẩm sinh học ban đầu là gì và chúng liên quan đến sản phẩm sinh học tương tự như thế nào?

Khi chúng tôi đề cập đến thuốc, đó có thể là một loại thuốc hoặc một sản phẩm sinh học. Sản phẩm sinh học là những loại thuốc phức tạp hơn thuốc thông thường. Vì các sản phẩm sinh học phức tạp hơn các loại thuốc thông thường, thay vì có dạng thuốc gốc, chúng có các dạng được gọi là sản phẩm sinh học tương tự. Nói chung, sản phẩm sinh học tương tự có hiệu quả giống như các sản phẩm sinh học ban đầu và có thể rẻ hơn. Có những lựa chọn thay thế bằng sản phẩm sinh học tương tự cho một số sản phẩm sinh học ban đầu. Một số sản phẩm sinh học tương tự là những sản phẩm sinh học tương tự có thể thay thế lẫn nhau và, tùy thuộc vào luật pháp tiểu bang, có thể thay thế cho sản phẩm sinh học ban đầu tại nhà thuốc mà không cần toa thuốc mới, giống như thuốc gốc có thể thay thế cho biệt dược.

Để biết thêm thông tin về các loại thuốc, vui lòng tham khảo **Chương 5** của *Cẩm Nang Hội Viên*.

B15. L.A. Care Medicare Plus có đài thọ cho các sản phẩm OTC không phải là thuốc không?

L.A. Care Medicare Plus đài thọ cho một số sản phẩm OTC không phải là thuốc khi chúng được nhà cung cấp dịch vụ của quý vị kê toa.

Ví dụ về các sản phẩm OTC không phải thuốc là gạc tẩm cồn.

Quý vị có thể đọc *Danh Sách Thuốc* của L.A. Care Medicare Plus để xem các sản phẩm OTC không phải thuốc được đài thọ.

B17. L.A. Care Medicare Plus có đài thọ cho lượng thuốc theo toa dài hạn không?

- **Chương Trình Đặt Mua Qua Bưu Điện.** Chúng tôi cung cấp chương trình đặt mua qua bưu điện, cho phép quý vị nhận được lượng thuốc đủ dùng trong tối đa 100 ngày, được gửi trực tiếp đến nhà của quý vị. Lượng thuốc dùng trong 100 ngày có cùng tiền đồng trả với lượng thuốc dùng trong một tháng.
- **Chương Trình Cung Cấp Lượng Thuốc Dùng Trong 100 Ngày tại Nhà Thuốc Bán Lẻ.** Một số nhà thuốc bán lẻ có thể cũng cung cấp lượng thuốc được đài thọ dùng trong tối đa 100 ngày. Lượng thuốc dùng trong 100 ngày có cùng tiền đồng trả với lượng thuốc dùng trong một tháng.

B18. Tôi có thể nhận thuốc theo toa được giao đến tận nhà từ nhà thuốc địa phương của mình không?

Nhà thuốc địa phương của quý vị có thể sẽ giao thuốc theo toa của quý vị đến tận nhà. Quý vị có thể gọi đến nhà thuốc của mình để xem liệu họ có cung cấp dịch vụ giao thuốc tận nhà hay không.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ trong ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ. Cuộc gọi này miễn cước.

Để biết thêm thông tin, xin truy cập medicare.lacare.org. Cập Nhật Lần Cuối: 10/15/2025



B19. Tiền đồng trả của tôi là bao nhiêu?

Hội viên của L.A. Care Medicare Plus có thể phải thanh toán chi phí cùng trả cho các thuốc theo toa và thuốc OTC cũng như các sản phẩm không phải thuốc nếu hội viên tuân thủ các quy tắc của chương trình. Tham khảo các câu hỏi B15 và B16 để biết thêm thông tin về các loại thuốc OTC cũng như các sản phẩm không phải thuốc.

Bậc thuốc là các nhóm thuốc trong *Danh Sách Thuốc* của chúng tôi.

Bậc chi phí cùng trả là nhóm thuốc có cùng số tiền đồng trả. Mỗi loại thuốc trong *Danh Sách Thuốc* của chương trình chúng tôi thuộc một trong năm (5) bậc chi phí cùng trả. Nói chung, số bậc thuốc càng cao, tiền đồng trả càng nhiều.

- Thuốc trong Bậc 1 là thuốc gốc ưu tiên. Tiền đồng trả là \$0.
- Thuốc bậc 2 là thuốc gốc. Chi phí cùng trả là 25%. Tiền đồng bảo hiểm của quý vị phụ thuộc vào số tiền Trợ Giúp Thêm mà quý vị nhận được.
- Thuốc bậc 3 là biệt dược ưu tiên. Chi phí cùng trả là 25%. Tiền đồng bảo hiểm của quý vị phụ thuộc vào số tiền Trợ Giúp Thêm mà quý vị nhận được.
- Thuốc bậc 4 là biệt dược không ưu tiên. Chi phí cùng trả là 25%. Tiền đồng bảo hiểm của quý vị phụ thuộc vào số tiền Trợ Giúp Thêm mà quý vị nhận được.
- Thuốc bậc 5 là thuốc đặc trị. Chi phí cùng trả là 25%. Tiền đồng bảo hiểm của quý vị phụ thuộc vào số tiền Trợ Giúp Thêm mà quý vị nhận được.

Nếu có thắc mắc, hãy gọi đến ban Dịch Vụ Hội Viên theo số điện thoại được liệt kê ở cuối trang này *hoặc* theo số điện thoại ở phần chân trang của tài liệu này.

C. Tổng quan *Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ*

Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ cung cấp cho quý vị thông tin về các loại thuốc được L.A. Care Medicare Plus đài thọ. Nếu quý vị gặp khó khăn trong việc tìm thuốc của mình trong danh sách, hãy xem Bảng Mục Lục Thuốc Được Đài Thọ bắt đầu ở **Mục D**. Bản mục lục này liệt kê tất cả các loại thuốc được L.A. Care Medicare Plus đài thọ theo thứ tự bảng chữ cái.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ trong ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ. Cuộc gọi này miễn cước.

Để biết thêm thông tin, xin truy cập medicare.lacare.org. Cập Nhật Lần Cuối: 10/15/2025 xvi

CHỮ VIẾT TẮT TRONG GHI CHÚ VỀ PHẠM VI BẢO HIỂM

Các Quy Tắc về Quản Lý Việc Sử Dụng

CHỮ VIẾT TẮT	MÔ TẢ	GIẢI THÍCH
PA	Quy Tắc về Sự Cho Phép Trước	Quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) cần phải xin sự cho phép trước từ L.A. Care Medicare Plus trước khi quý vị mua thuốc theo toa loại này. Nếu không có sự chấp thuận trước, L.A. Care Medicare Plus có thể sẽ không đài thọ cho loại thuốc này.
PA BvD	Quy Tắc về Sự Cho Phép Trước Đối Với Quyết Định Phần B so với Phần D	Loại thuốc này có thể hội đủ điều kiện để được thanh toán theo Medicare Phần B hoặc Phần D. Quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) cần phải xin sự cho phép trước từ L.A. Care Medicare Plus nhằm xác định rằng loại thuốc này được đài thọ theo Medicare Phần D trước khi quý vị mua loại thuốc theo toa này. Nếu không có sự chấp thuận trước, L.A. Care Medicare Plus có thể sẽ không đài thọ cho loại thuốc này.
PA NSO	Quy Tắc về Sự Cho Phép Trước Chỉ dành cho Các Loại Thuốc Kê Toa Lần Đầu	Nếu đây là toa thuốc mới đối với quý vị, tức là, đây là lần đầu tiên loại thuốc này được kê toa cho quý vị thì quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) cần phải xin sự cho phép trước từ L.A. Care Medicare Plus trước khi quý vị mua loại thuốc theo toa này. Nếu không có sự chấp thuận trước, L.A. Care Medicare Plus có thể sẽ không đài thọ cho loại thuốc này.
QL	Quy Tắc về Giới Hạn Số Lượng	L.A. Care Medicare Plus giới hạn số lượng được đài thọ trong một khung thời gian cụ thể đối với loại thuốc này.
ST	Quy Tắc về Trị Liệu Từng Bước	Trước khi L.A. Care Medicare Plus cung cấp bảo hiểm cho loại thuốc này, quý vị phải thử dùng (các) loại thuốc khác trong danh mục thuốc để điều trị bệnh trạng của mình. Thuốc này chỉ có thể được đài thọ nếu (các) loại thuốc khác không có hiệu quả đối với quý vị.
ST NSO	Trị Liệu Từng Bước Chỉ dành cho Các Loại Thuốc Kê Toa Lần Đầu	Nếu đây là toa thuốc mới đối với quý vị, tức là đây là lần đầu tiên loại thuốc này được kê toa cho quý vị thì trước khi L.A. Care Medicare Plus cung cấp bảo hiểm cho loại thuốc này, quý vị phải thử dùng (các) loại thuốc khác trong danh mục thuốc để điều trị bệnh trạng của mình. Thuốc này chỉ có thể được đài thọ nếu (các) loại thuốc khác không có hiệu quả đối với quý vị.

Những Yêu Cầu Đặc Biệt Khác về Phạm Vi Bảo Hiểm

LD	Thuốc Được Phân Phối Có Giới Hạn	Thuốc theo toa này có thể chỉ được bán tại một số nhà thuốc. Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo Danh Mục Nhà Cung Cấp/Nhà Thuốc của quý vị hoặc gọi cho ban Dịch Vụ Hội Viên theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ trong ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả nghỉ lễ.
NDS	Số Lượng Ngày Thuốc Không Mở Rộng	Thuốc được ghi chú "NDS" được giới hạn trong lượng dùng trong 1 tháng cho cả Bán Lễ và Đặt Mua Qua Bưu Điện.
INS	Insulin	Sản phẩm insulin với mức tối đa \$35 mỗi tháng.
VAC	Vắc-xin	Vắc-xin Medicare Phần D được đài thọ ở mức \$0.

Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ trong ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ. Cuộc gọi này miễn cước.

Để biết thêm thông tin, xin truy cập medicare.lacare.org. Cập Nhật Lần Cuối: 10/15/2025 xvii



Các loại thuốc khác, chẳng hạn như một số loại thuốc và vitamin mua không cần toa (OTC), có thể được Medi-Cal Rx đài thọ. Vui lòng truy cập trang mạng của Medi-Cal Rx (www.medi-calrx.dhcs.ca.gov) để biết thêm thông tin. Quý vị cũng có thể gọi đến Trung Tâm Dịch Vụ Khách Hàng của Medi-Cal Rx theo số 800-977-2273. Vui lòng mang theo Thẻ Nhận Dạng Quyền Lợi Medi-Cal (Medi-Cal Beneficiary Identification Card, BIC) của quý vị khi nhận thuốc theo toa thông qua Medi-Cal Rx.

Khiếu Nại Theo Phần D

- Khiếu nại là một cách chính thức để yêu cầu chúng tôi duyệt xét quyết định mà chúng tôi đã đưa ra về phạm vi bảo hiểm của quý vị và để thay đổi quyết định đó nếu quý vị cho là chúng tôi đã phạm sai lầm.
- Ví dụ: chúng tôi có thể quyết định rằng loại thuốc quý vị muốn không được đài thọ hoặc không còn được Medicare hoặc Medi-Cal đài thọ nữa.
- Nếu quý vị hoặc chuyên viên y tế cho toa của quý vị không đồng ý với quyết định của chúng tôi thì quý vị có thể khiếu nại. Nếu có thắc mắc, hãy gọi đến ban Dịch Vụ Hội Viên theo số điện thoại được liệt kê ở cuối trang này *hoặc* theo số điện thoại ở phần chân trang của tài liệu này.
- Quý vị cũng có thể đọc **Chương 9** trong *Cẩm Nang Hội Viên* để tìm hiểu cách khiếu nại một quyết định.
- Những thuốc không phải là thuốc Phần D có các quy tắc khiếu nại khác nhau.

C1. Danh Sách Thuốc theo Bệnh Trạng

Thuốc trong mục này được chia thành các hạng mục tùy theo loại bệnh trạng mà chúng được dùng để điều trị. Ví dụ: nếu quý vị mắc bệnh tim, quý vị cần tìm thuốc trong hạng mục các thuốc chữa bệnh tim mạch. Đây là nơi quý vị sẽ tìm thấy những loại thuốc điều trị bệnh tim.

Cột đầu tiên của bảng này liệt kê tên thuốc. Thuốc gốc được ghi dưới hình thức chữ thường in nghiêng (ví dụ: *ví dụ về thuốc gốc*, biệt dược được viết hoa (ví dụ: VÍ DỤ VỀ BIỆT DƯỢC). Thông tin ở cột “Các hành động cần thiết, các quy tắc, hoặc giới hạn về việc sử dụng” cho quý vị biết liệu L.A. Care Medicare Plus có bất cứ quy tắc nào về việc đài thọ thuốc của quý vị hay không.



Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ trong ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ. Cuộc gọi này miễn cước.

Để biết thêm thông tin, xin truy cập medicare.lacare.org. Cập Nhật Lần Cuối: 10/15/2025 xviii

Tên thuốc	Chi phí quý vị sẽ phải trả cho thuốc này (bậc thuốc)	Các hành động cần thiết, quy tắc, hoặc giới hạn về việc sử dụng
<i>Tên Loại Trị Liệu 1 - [Tùy Chọn: Mô Tả Bằng Ngôn Ngữ Đơn Giản]</i>		
Tên Thuốc 1	Bậc Thuốc	Quản Lý Việc Sử Dụng
Tên Thuốc 2	Bậc Thuốc	Quản Lý Việc Sử Dụng
<i>Tên Loại Trị Liệu 2 - [Tùy Chọn: Mô Tả Bằng Ngôn Ngữ Đơn Giản]</i>		
Tên Thuốc 1	Bậc Thuốc	Quản Lý Việc Sử Dụng
Tên Thuốc 2	Bậc Thuốc	Quản Lý Việc Sử Dụng

D. Bảng Mục Lục Thuốc Được Đãi Thọ

Trong mục này, quý vị có thể tìm một loại thuốc bằng cách tìm kiếm tên thuốc theo thứ tự bảng chữ cái. Điều này sẽ cho quý vị biết số trang nơi quý vị có thể tìm thấy thông tin bổ sung về phạm vi bảo hiểm cho thuốc của mình.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
ADHD/ANTI-NARCOLEPSY/ANTI-OBESITY/ANOREXIANTS		
AMPHETAMINES		
<i>amphetamine/dextroamphetamine 10mg er cap</i>	2	
<i>amphetamine/dextroamphetamine 10mg tab</i>	2	
<i>amphetamine/dextroamphetamine 12.5mg tab</i>	2	
<i>amphetamine/dextroamphetamine 15mg er cap</i>	2	
<i>amphetamine/dextroamphetamine 15mg tab</i>	2	
<i>amphetamine/dextroamphetamine 20mg er cap</i>	2	
<i>amphetamine/dextroamphetamine 20mg tab</i>	2	
<i>amphetamine/dextroamphetamine 25mg er cap</i>	2	
<i>amphetamine/dextroamphetamine 30mg er cap</i>	2	
<i>amphetamine/dextroamphetamine 30mg tab</i>	2	
<i>amphetamine/dextroamphetamine 5mg er cap</i>	2	
<i>amphetamine/dextroamphetamine 5mg tab</i>	2	
<i>amphetamine/dextroamphetamine 7.5mg tab</i>	2	
<i>dextroamphetamine sulfate 10mg tab</i>	2	
<i>dextroamphetamine sulfate 5mg tab</i>	2	
<i>lisdexamfetamine dimesylate 10mg cap</i>	2	
<i>lisdexamfetamine dimesylate 20mg cap</i>	2	
<i>lisdexamfetamine dimesylate 30mg cap</i>	2	
<i>lisdexamfetamine dimesylate 40mg cap</i>	2	
<i>lisdexamfetamine dimesylate 50mg cap</i>	2	
<i>lisdexamfetamine dimesylate 60mg cap</i>	2	
<i>lisdexamfetamine dimesylate 70mg cap</i>	2	
ATTENTION-DEFICIT/HYPERACTIVITY DISORDER (ADHD) AGENTS		
<i>atomoxetine 100mg cap</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>atomoxetine 10mg cap</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>atomoxetine 18mg cap</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>atomoxetine 25mg cap</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>atomoxetine 40mg cap</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>atomoxetine 60mg cap</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>atomoxetine 80mg cap</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>clonidine 0.1mg er tab</i>	2	
<i>guanfacine 1mg er tab</i>	2	
<i>guanfacine 2mg er tab</i>	2	
<i>guanfacine 3mg er tab</i>	2	
<i>guanfacine 4mg er tab</i>	2	
STIMULANTS - MISC.		
<i>armodafinil 150mg tab</i>	2	PA QL=30 EA/30 Days
<i>armodafinil 200mg tab</i>	2	PA QL=30 EA/30 Days
<i>armodafinil 250mg tab</i>	2	PA QL=30 EA/30 Days
<i>armodafinil 50mg tab</i>	2	PA QL=30 EA/30 Days
<i>dexmethylphenidate 10mg tab</i>	2	
<i>dexmethylphenidate 2.5mg tab</i>	2	
<i>dexmethylphenidate 5mg tab</i>	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>methylphenidate 10mg er tab</i>	2	
<i>methylphenidate 10mg tab</i>	2	
<i>methylphenidate 18mg er osmotic tab</i>	2	
<i>methylphenidate 1mg/ml oral soln</i>	2	QL=1800 ML/30 Days
<i>methylphenidate 20mg er tab</i>	2	
<i>methylphenidate 20mg tab</i>	2	
<i>methylphenidate 27mg er osmotic tab</i>	2	
<i>methylphenidate 27mg er tab</i>	2	
<i>methylphenidate 2mg/ml oral soln</i>	2	QL=900 ML/30 Days
<i>methylphenidate 36mg er osmotic tab</i>	2	
<i>methylphenidate 36mg er tab</i>	2	
<i>methylphenidate 54mg er osmotic tab</i>	2	
<i>methylphenidate 54mg er tab</i>	2	
<i>methylphenidate 5mg tab</i>	2	
<i>modafinil 100mg tab</i>	2	PA QL=60 EA/30 Days
<i>modafinil 200mg tab</i>	2	PA QL=60 EA/30 Days
AMINOGLYCOSIDES		
AMINOGLYCOSIDES		
<i>amikacin 250mg/ml inj</i>	2	
ARIKAYCE 590MG/8.4ML INH SUSP	5	NDS PA QL=235.20 ML/28 Days
GENTAMICIN 0.8MG/ML INJ	2	
GENTAMICIN 1.2MG/ML INJ	2	
GENTAMICIN 1.6MG/ML INJ	2	
GENTAMICIN 1MG/ML INJ	2	
<i>gentamicin 40mg/ml inj</i>	2	
<i>neomycin sulfate 500mg tab</i>	2	
STREPTOMYCIN 1GM INJ	2	
TOBRAMYCIN 10MG/ML INJ	2	
<i>tobramycin 300mg/5ml inh soln</i>	2	PA QL=280 ML/28 Days
<i>tobramycin 80mg/2ml inj</i>	2	
ANALGESICS - ANTI-INFLAMMATORY		
ANTIRHEUMATIC - ENZYME INHIBITORS		
<i>leflunomide 10mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>leflunomide 20mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
OLUMIANT 1MG TAB	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
OLUMIANT 2MG TAB	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
OLUMIANT 4MG TAB	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
RINVOQ 15MG ER TAB	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
RINVOQ 1MG/ML ORAL SOLN	5	NDS PA QL=360 ML/30 Days
RINVOQ 30MG ER TAB	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
RINVOQ 45MG ER TAB	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
XELJANZ 10MG TAB	5	NDS PA QL=60 EA/30 Days
XELJANZ 1MG/ML ORAL SOLN	5	NDS PA QL=300 ML/30 Days
XELJANZ 5MG TAB	5	NDS PA QL=60 EA/30 Days
XELJANZ XR 11MG TAB	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
XELJANZ XR 22MG TAB	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
ANTI-TNF-ALPHA - MONOCLONAL ANTIBODIES		
CIMZIA 200MG INJ	5	NDS PA QL=2 EA/28 Days
CIMZIA 200MG/ML SYRINGE	5	NDS PA QL=2 EA/28 Days
ENBREL 25MG/0.5ML INJ	5	NDS PA QL=8 ML/28 Days
ENBREL 25MG/0.5ML SYRINGE	5	NDS PA QL=8 ML/28 Days
ENBREL 50MG/ML AUTO-INJECTOR	5	NDS PA QL=8 ML/28 Days
ENBREL 50MG/ML CARTRIDGE	5	NDS PA QL=8 ML/28 Days
ENBREL 50MG/ML SYRINGE	5	NDS PA QL=8 ML/28 Days
HADLIMA 40MG/0.4ML AUTO-INJECTOR	5	NDS PA QL=2.40 ML/28 Days
HADLIMA 40MG/0.4ML SYRINGE	5	NDS PA QL=2.40 ML/28 Days
HADLIMA 40MG/0.8ML AUTO-INJECTOR	5	NDS PA QL=4.80 ML/28 Days
HADLIMA 40MG/0.8ML SYRINGE	5	NDS PA QL=4.80 ML/28 Days
SIMLANDI 20MG/0.2ML SYRINGE	5	NDS PA QL=2 EA/28 Days
SIMLANDI 40MG/0.4ML AUTO-INJECTOR	5	NDS PA QL=6 EA/28 Days
SIMLANDI 40MG/0.4ML SYRINGE	5	NDS PA QL=6 EA/28 Days
SIMLANDI 80MG/0.8ML AUTO-INJECTOR	5	NDS PA QL=3 EA/28 Days
SIMLANDI 80MG/0.8ML SYRINGE	5	NDS PA QL=3 EA/28 Days
NONSTEROIDAL ANTI-INFLAMMATORY AGENTS (NSAIDS)		
<i>celecoxib 100mg cap</i>	2	
<i>celecoxib 200mg cap</i>	2	
<i>celecoxib 400mg cap</i>	2	
<i>celecoxib 50mg cap</i>	2	
<i>diclofenac potassium 50mg tab</i>	1	
<i>diclofenac sodium 1.5% topical soln</i>	2	QL=300 ML/30 Days
<i>diclofenac sodium 100mg er tab</i>	1	QL=60 EA/30 Days
<i>diclofenac sodium 25mg dr tab</i>	1	QL=240 EA/30 Days
<i>diclofenac sodium 50mg dr tab</i>	1	QL=120 EA/30 Days
<i>diclofenac sodium 75mg dr tab</i>	1	QL=60 EA/30 Days
<i>diflunisal 500mg tab</i>	2	QL=90 EA/30 Days
<i>etodolac 200mg cap</i>	2	QL=150 EA/30 Days
<i>etodolac 300mg cap</i>	2	QL=90 EA/30 Days
<i>etodolac 400mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>etodolac 500mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>ibu 600mg tab</i>	1	
<i>ibu 800mg tab</i>	1	
<i>ibuprofen 400mg tab</i>	1	
<i>ibuprofen 600mg tab</i>	1	
<i>ibuprofen 800mg tab</i>	1	
<i>ketorolac tromethamine 10mg tab</i>	2	QL=20 EA/5 Days
<i>meloxicam 15mg tab</i>	1	
<i>meloxicam 7.5mg tab</i>	1	
<i>nabumetone 500mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>nabumetone 750mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>naproxen 250mg tab</i>	1	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>naproxen 375mg dr tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>naproxen 375mg tab</i>	1	
<i>naproxen 500mg tab</i>	1	
<i>piroxicam 10mg cap</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>piroxicam 20mg cap</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>sulindac 150mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>sulindac 200mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
ANALGESICS - OPIOID		
OPIOID AGONISTS		
<i>fentanyl 100mcg/hr patch</i>	2	QL=10 EA/30 Days
<i>fentanyl 12mcg/hr patch</i>	2	QL=10 EA/30 Days
<i>fentanyl 25mcg/hr patch</i>	2	QL=10 EA/30 Days
<i>fentanyl 50mcg/hr patch</i>	2	QL=10 EA/30 Days
<i>fentanyl 75mcg/hr patch</i>	2	QL=10 EA/30 Days
<i>hydromorphone 2mg tab</i>	2	QL=450 EA/30 Days
<i>hydromorphone 4mg tab</i>	2	QL=240 EA/30 Days
<i>hydromorphone 8mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>methadone 10mg tab</i>	2	QL=360 EA/30 Days
METHADONE 1MG/ML ORAL SOLN	2	QL=3600 ML/30 Days
METHADONE 2MG/ML ORAL SOLN	2	QL=1800 ML/30 Days
<i>methadone 5mg tab</i>	2	QL=360 EA/30 Days
<i>morphine sulfate 100mg er tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>morphine sulfate 15mg er tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>morphine sulfate 15mg tab</i>	2	QL=180 EA/30 Days
<i>morphine sulfate 200mg er tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>morphine sulfate 20mg/ml oral soln</i>	2	QL=180 ML/30 Days
MORPHINE SULFATE 2MG/ML ORAL SOLN	2	QL=1800 ML/30 Days
<i>morphine sulfate 30mg er tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>morphine sulfate 30mg tab</i>	2	QL=180 EA/30 Days
MORPHINE SULFATE 4MG/ML ORAL SOLN	2	QL=900 ML/30 Days
<i>morphine sulfate 60mg er tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>oxycodone 10mg tab</i>	2	QL=180 EA/30 Days
<i>oxycodone 15mg tab</i>	2	QL=180 EA/30 Days
<i>oxycodone 1mg/ml oral soln</i>	2	QL=5400 ML/30 Days
<i>oxycodone 20mg tab</i>	2	QL=180 EA/30 Days
<i>oxycodone 30mg tab</i>	2	QL=180 EA/30 Days
<i>oxycodone 5mg tab</i>	2	QL=360 EA/30 Days
<i>tramadol 100mg er tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>tramadol 200mg er tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>tramadol 300mg er tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>tramadol 50mg tab</i>	2	QL=240 EA/30 Days
OPIOID COMBINATIONS		
<i>codeine phosphate/acetaminophen 15-300mg tab</i>	2	QL=390 EA/30 Days
CODEINE PHOSPHATE/ACETAMINOPHEN 2.4-24MG/ML ORAL SOLN	2	QL=4980 ML/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>codeine phosphate/acetaminophen 30-300mg tab</i>	2	QL=390 EA/30 Days
<i>codeine phosphate/acetaminophen 60-300mg tab</i>	2	QL=390 EA/30 Days
<i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen 0.5-21.7mg/ml oral soln</i>	2	QL=5400 ML/30 Days
<i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen 10-325mg tab</i>	2	QL=360 EA/30 Days
<i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen 5-325mg tab</i>	2	QL=360 EA/30 Days
<i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen 7.5-325mg tab</i>	2	QL=360 EA/30 Days
<i>oxycodone/acetaminophen 10-325mg tab</i>	2	QL=360 EA/30 Days
<i>oxycodone/acetaminophen 2.5-325mg tab</i>	2	QL=360 EA/30 Days
<i>oxycodone/acetaminophen 5-325mg tab</i>	2	QL=360 EA/30 Days
<i>oxycodone/acetaminophen 7.5-325mg tab</i>	2	QL=360 EA/30 Days
<i>tramadol/acetaminophen 37.5-325mg tab</i>	2	QL=360 EA/30 Days
OPIOID PARTIAL AGONISTS		
<i>buprenorphine 2mg sl tab</i>	1	QL=120 EA/30 Days
<i>buprenorphine 8mg sl tab</i>	1	QL=120 EA/30 Days
<i>buprenorphine/naloxone 12-3mg sl film</i>	2	
<i>buprenorphine/naloxone 2-0.5mg sl film</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>buprenorphine/naloxone 2-0.5mg sl tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>buprenorphine/naloxone 4-1mg sl film</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>buprenorphine/naloxone 8-2mg sl film</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>buprenorphine/naloxone 8-2mg sl tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
ANDROGENS-ANABOLIC		
ANDROGENS		
<i>danazol 100mg cap</i>	2	
<i>danazol 200mg cap</i>	2	
<i>danazol 50mg cap</i>	2	
<i>testosterone 1% (12.5mg/act) topical gel pump</i>	2	PA QL=300 GM/30 Days
<i>testosterone 1% (25mg) topical gel packet</i>	2	PA QL=300 GM/30 Days
<i>testosterone 1% (50mg) topical gel packet</i>	2	PA QL=300 GM/30 Days
<i>testosterone 1.62% (20.25mg/act) topical gel pump</i>	2	PA QL=150 GM/30 Days
<i>testosterone 30mg/act topical soln</i>	2	PA QL=180 ML/30 Days
<i>testosterone cypionate 100mg/ml inj</i>	2	
<i>testosterone cypionate 200mg/ml (1ml) inj</i>	2	
<i>testosterone cypionate 200mg/ml inj</i>	2	
TESTOSTERONE ENANTHATE 200MG/ML INJ	2	QL=5 ML/28 Days
ANORECTAL AND RELATED PRODUCTS		
RECTAL PRODUCTS - MISC.		
<i>hydrocortisone 1.67mg/ml enema</i>	2	
<i>hydrocortisone 2.5% topical cream</i>	2	QL=60 GM/30 Days
<i>nitroglycerin 0.4% rectal ointment</i>	2	QL=30 GM/30 Days
<i>procto-med 2.5% topical cream</i>	2	QL=60 GM/30 Days
<i>proctosol 2.5% topical cream</i>	2	QL=60 GM/30 Days
<i>proctozone hc 2.5% topical cream</i>	2	QL=60 GM/30 Days
ANTHELMINTICS		
ANTHELMINTICS		

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>albendazole 200mg tab</i>	2	QL=672 EA/365 Days
<i>ivermectin 3mg tab</i>	2	PA QL=30 EA/90 Days
<i>praziquantel 600mg tab</i>	2	
ANTIANGINAL AGENTS		
NITRATES		
<i>isosorbide dinitrate 10mg tab</i>	2	
<i>isosorbide dinitrate 20mg tab</i>	2	
<i>isosorbide dinitrate 30mg tab</i>	2	
<i>isosorbide dinitrate 5mg tab</i>	2	
ISOSORBIDE MONONITRATE 10MG TAB	2	
<i>isosorbide mononitrate 120mg er tab</i>	2	
ISOSORBIDE MONONITRATE 20MG TAB	2	
<i>isosorbide mononitrate 30mg er tab</i>	2	
<i>isosorbide mononitrate 60mg er tab</i>	2	
NITRO-BID 2% TOPICAL OINTMENT	2	
<i>nitroglycerin 0.1mg/hr patch</i>	2	
<i>nitroglycerin 0.2mg/hr patch</i>	2	
<i>nitroglycerin 0.3mg sl tab</i>	2	
<i>nitroglycerin 0.4mg sl tab</i>	2	
<i>nitroglycerin 0.4mg/hr patch</i>	2	
<i>nitroglycerin 0.6mg sl tab</i>	2	
<i>nitroglycerin 0.6mg/hr patch</i>	2	
ANTIANXIETY AGENTS		
ANTIANXIETY AGENTS - MISC.		
<i>buspirone 10mg tab</i>	2	
<i>buspirone 15mg tab</i>	2	
<i>buspirone 30mg tab</i>	2	
<i>buspirone 5mg tab</i>	2	
<i>buspirone 7.5mg tab</i>	2	
<i>hydroxyzine 10mg tab</i>	2	
<i>hydroxyzine 25mg tab</i>	2	
<i>hydroxyzine 50mg tab</i>	2	
<i>hydroxyzine pamoate 25mg cap</i>	2	
<i>hydroxyzine pamoate 50mg cap</i>	2	
BENZODIAZEPINES		
<i>alprazolam 0.25mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>alprazolam 0.5mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>alprazolam 1mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>alprazolam 2mg tab</i>	2	QL=150 EA/30 Days
<i>chlordiazepoxide 10mg cap</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>chlordiazepoxide 25mg cap</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>chlordiazepoxide 5mg cap</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>clorazepate dipotassium 15mg tab</i>	2	QL=180 EA/30 Days
<i>clorazepate dipotassium 3.75mg tab</i>	2	QL=90 EA/30 Days
<i>clorazepate dipotassium 7.5mg tab</i>	2	QL=180 EA/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>diazepam 10mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>diazepam 1mg/ml oral soln</i>	2	QL=1200 ML/30 Days
<i>diazepam 2mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>diazepam 5mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>diazepam 5mg/ml oral soln</i>	2	QL=240 ML/30 Days
<i>lorazepam 0.5mg tab</i>	2	QL=150 EA/30 Days
<i>lorazepam 1mg tab</i>	2	QL=150 EA/30 Days
<i>lorazepam 2mg tab</i>	2	QL=150 EA/30 Days
<i>lorazepam 2mg/ml oral soln</i>	2	QL=150 ML/30 Days
ANTIASTHMATIC AND BRONCHODILATOR AGENTS		
ANTIASTHMATIC - MONOCLONAL ANTIBODIES		
DUPIXENT 200MG/1.14ML AUTO-INJECTOR	5	NDS PA QL=4.56 ML/28 Days
DUPIXENT 200MG/1.14ML SYRINGE	5	NDS PA QL=4.56 ML/28 Days
DUPIXENT 300MG/2ML AUTO-INJECTOR	5	NDS PA QL=8 ML/28 Days
DUPIXENT 300MG/2ML SYRINGE	5	NDS PA QL=8 ML/28 Days
FASENRA 10MG/0.5ML SYRINGE	5	PA QL=.50 ML/28 Days
FASENRA 30MG/ML AUTO-INJECTOR	5	PA QL=1 ML/28 Days
FASENRA 30MG/ML SYRINGE	5	PA QL=1 ML/28 Days
NUCALA 100MG INJ	5	NDS PA QL=3 EA/28 Days
NUCALA 100MG/ML AUTO-INJECTOR	5	NDS PA QL=3 ML/28 Days
NUCALA 100MG/ML SYRINGE	5	NDS PA QL=3 ML/28 Days
NUCALA 40MG/0.4ML SYRINGE	5	NDS PA QL=.40 ML/28 Days
XOLAIR 150MG INJ	5	NDS PA QL=8 EA/28 Days
XOLAIR 150MG/ML AUTO-INJECTOR	5	NDS PA QL=2 ML/28 Days
XOLAIR 150MG/ML SYRINGE	5	NDS PA QL=2 ML/28 Days
XOLAIR 300MG/2ML AUTO-INJECTOR	5	NDS PA QL=8 ML/28 Days
XOLAIR 300MG/2ML SYRINGE	5	NDS PA QL=8 ML/28 Days
XOLAIR 75MG/0.5ML AUTO-INJECTOR	5	NDS PA QL=1 ML/28 Days
XOLAIR 75MG/0.5ML SYRINGE	5	NDS PA QL=1 ML/28 Days
ANTI-INFLAMMATORY AGENTS		
<i>cromolyn sodium 10mg/ml inh soln</i>	2	PA_BvD
BRONCHODILATORS - ANTICHOLINERGICS		
ATROVENT 17MCG HFA INHALER	3	QL=25.80 GM/30 Days
INCRUSE ELLIPTA 62.5MCG/INH POWDER INHALER	3	QL=30 EA/30 Days
<i>ipratropium bromide 0.02% inh soln</i>	2	PA_BvD
SPIRIVA RESPIMAT 1.25MCG/ACT INHALER	3	QL=4 GM/30 Days
LEUKOTRIENE MODULATORS		
<i>montelukast 10mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>montelukast 4mg chew tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>montelukast 5mg chew tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>zafirlukast 10mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>zafirlukast 20mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
STEROID INHALANTS		
ALVESCO 160MCG INHALER	3	QL=12.20 GM/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
ALVESCO 80MCG INHALER	3	QL=12.20 GM/30 Days
ARNUITY 100MCG POWDER INHALER	3	QL=30 EA/30 Days
ARNUITY 200MCG POWDER INHALER	3	QL=30 EA/30 Days
ARNUITY 50MCG POWDER INHALER	3	QL=30 EA/30 Days
ASMANEX 100MCG HFA INHALER	3	QL=13 GM/30 Days
ASMANEX 110MCG (30ACT) TWISTHALER	3	QL=1 EA/30 Days
ASMANEX 200MCG HFA INHALER	3	QL=13 GM/30 Days
ASMANEX 220MCG (120ACT) TWISTHALER	3	QL=1 EA/30 Days
ASMANEX 220MCG (30ACT) TWISTHALER	3	QL=1 EA/30 Days
ASMANEX 220MCG (60ACT) TWISTHALER	3	QL=1 EA/30 Days
ASMANEX 50MCG HFA INHALER	3	QL=13 GM/30 Days
<i>budesonide 0.25mg/2ml inh susp</i>	2	PA_BvD QL=120 ML/30 Days
<i>budesonide 0.5mg/2ml inh susp</i>	2	PA_BvD QL=120 ML/30 Days
<i>budesonide 1mg/2ml inh susp</i>	2	PA_BvD QL=120 ML/30 Days
QVAR 40MCG REDIHALER	3	QL=10.60 GM/30 Days
QVAR 80MCG REDIHALER	3	QL=21.20 GM/30 Days
SYMPATHOMIMETICS		
ADVAIR 115-21MCG HFA INHALER	3	QL=12 GM/30 Days
ADVAIR 230-21MCG HFA INHALER	3	QL=12 GM/30 Days
ADVAIR 45-21MCG/ACT HFA INHALER	3	QL=12 GM/30 Days
<i>albuterol 0.21mg/ml (0.63mg/3ml) inh soln</i>	2	PA_BvD
<i>albuterol 0.4mg/ml (2mg/5ml) oral soln</i>	2	
<i>albuterol 0.83mg/ml (0.083%) inh soln</i>	2	PA_BvD
<i>albuterol 1.25mg/3ml neb soln</i>	2	PA_BvD
<i>albuterol 108mcg HFA inhaler (6.7gm, Proventil equiv)</i>	2	QL=13.40 GM/30 Days
<i>albuterol 108mcg HFA inhaler (8.5gm, Proair equiv)</i>	2	QL=17 GM/30 Days
<i>albuterol 5mg/ml (0.5%) inh soln</i>	2	PA_BvD
ANORO ELLIPTA 62.5-25MCG POWDER INHALER	3	QL=60 EA/30 Days
BREO ELLIPTA 100-25MCG POWDER INHALER	3	QL=60 EA/30 Days
BREO ELLIPTA 200-25MCG POWDER INHALER	3	QL=60 EA/30 Days
BREO ELLIPTA 50-25MCG POWDER INHALER	3	QL=60 EA/30 Days
<i>breynd 160-4.5mcg/act inhaler</i>	3	QL=10.30 GM/30 Days
<i>breynd 80-4.5mcg/act inhaler</i>	3	QL=10.30 GM/30 Days
BREZTRI AEROSPHERE 160-9-4.8MCG/ACT INHALER	3	QL=10.70 GM/30 Days
<i>budesonide/formoterol fumarate 160-45mcg inhaler</i>	2	QL=10.20 GM/30 Days
<i>budesonide/formoterol fumarate 80-45mcg inhaler</i>	2	QL=10.20 GM/30 Days
COMBIVENT 20-100MCG/ACT INHALER	3	QL=8 GM/30 Days
DULERA 100-5MCG INHALER	3	QL=13 GM/30 Days
DULERA 200-5MCG INHALER	3	QL=13 GM/30 Days
DULERA 50-5MCG INHALER	3	QL=13 GM/30 Days
<i>epinephrine 0.15mg/0.3ml auto-injector (2pack)</i>	2	QL=2 EA/15 Days
<i>epinephrine 0.3mg/0.3ml auto-injector (2pack)</i>	2	QL=2 EA/15 Days
<i>fluticasone propionate/salmeterol 100-50mcg/act powder inhaler</i>	2	QL=60 EA/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>fluticasone propionate/salmeterol 250-50mcg/act powder inhaler</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>fluticasone propionate/salmeterol 500-50mcg/act powder inhaler</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>ipratropium/albuterol 0.5-2.5mg/3ml inh soln</i>	2	PA BvD
STIOLTO 2.5-2.5MCG/ACT INHALER	3	QL=4 GM/30 Days
STRIVERDI 2.5MCG/ACT INHALER	3	QL=4 GM/30 Days
TRELEGY ELLIPTA 100-62.5-25MCG POWDER INHALER	3	QL=60 EA/30 Days
TRELEGY ELLIPTA 200-62.5-25MCG POWDER INHALER	3	QL=60 EA/30 Days
<i>wixela 100-50mcg powder inhaler</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>wixela 250-50mcg powder inhaler</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>wixela 500-50mcg powder inhaler</i>	2	QL=60 EA/30 Days
ANTICOAGULANTS		
ANTICOAGULANTS - MISC.		
<i>dabigatran etexilate 110mg cap</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>dabigatran etexilate 150mg cap</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>dabigatran etexilate 75mg cap</i>	2	QL=60 EA/30 Days
ELIQUIS 2.5MG TAB	3	QL=60 EA/30 Days
ELIQUIS 5MG 30-DAY STARTER PACK (74)	3	QL=74 EA/30 Days
ELIQUIS 5MG TAB	3	QL=74 EA/30 Days
<i>enoxaparin sodium 100mg/1ml syringe</i>	2	
<i>enoxaparin sodium 120mg/0.8ml syringe</i>	2	
<i>enoxaparin sodium 150mg/1ml syringe</i>	2	
<i>enoxaparin sodium 30mg/0.3ml syringe</i>	2	
<i>enoxaparin sodium 40mg/0.4ml syringe</i>	2	
<i>enoxaparin sodium 60mg/0.6ml syringe</i>	2	
<i>enoxaparin sodium 80mg/0.8ml syringe</i>	2	
<i>fondaparinux sodium 10mg/0.8ml syringe</i>	2	
<i>fondaparinux sodium 2.5mg/0.5ml syringe</i>	2	
<i>fondaparinux sodium 5mg/0.4ml syringe</i>	2	
<i>fondaparinux sodium 7.5mg/0.6ml syringe</i>	2	
<i>heparin sodium porcine 10000unit/ml inj</i>	2	
<i>heparin sodium porcine 1000unit/ml inj</i>	2	
<i>heparin sodium porcine 20000unit/ml inj</i>	2	
<i>heparin sodium porcine 5000unit/ml inj</i>	2	
<i>jantoven 10mg tab</i>	1	
<i>jantoven 1mg tab</i>	1	
<i>jantoven 2.5mg tab</i>	1	
<i>jantoven 2mg tab</i>	1	
<i>jantoven 3mg tab</i>	1	
<i>jantoven 4mg tab</i>	1	
<i>jantoven 5mg tab</i>	1	
<i>jantoven 6mg tab</i>	1	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>jantoven 7.5mg tab</i>	1	
<i>rivaroxaban 1mg/ml oral susp</i>	2	QL=620 ML/30 Days
<i>rivaroxaban 2.5mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>warfarin sodium 10mg tab</i>	1	
<i>warfarin sodium 1mg tab</i>	1	
<i>warfarin sodium 2.5mg tab</i>	1	
<i>warfarin sodium 2mg tab</i>	1	
<i>warfarin sodium 3mg tab</i>	1	
<i>warfarin sodium 4mg tab</i>	1	
<i>warfarin sodium 5mg tab</i>	1	
<i>warfarin sodium 6mg tab</i>	1	
<i>warfarin sodium 7.5mg tab</i>	1	
XARELTO 10MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
XARELTO 15MG TAB	3	QL=60 EA/30 Days
XARELTO 1MG/ML ORAL SUSP	3	QL=620 ML/30 Days
XARELTO 2.5MG TAB	3	QL=60 EA/30 Days
XARELTO 20MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
XARELTO TAB STARTER PACK (51)	3	QL=51 EA/30 Days
ANTICONVULSANTS		
ANTICONVULSANTS - BENZODIAZEPINES		
<i>clobazam 10mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>clobazam 2.5mg/ml oral susp</i>	2	QL=480 ML/30 Days
<i>clobazam 20mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>clonazepam 0.125mg odt</i>	2	QL=90 EA/30 Days
<i>clonazepam 0.25mg odt</i>	2	QL=90 EA/30 Days
<i>clonazepam 0.5mg odt</i>	2	QL=90 EA/30 Days
<i>clonazepam 0.5mg tab</i>	2	QL=90 EA/30 Days
<i>clonazepam 1mg odt</i>	2	QL=90 EA/30 Days
<i>clonazepam 1mg tab</i>	2	QL=90 EA/30 Days
<i>clonazepam 2mg odt</i>	2	QL=300 EA/30 Days
<i>clonazepam 2mg tab</i>	2	QL=300 EA/30 Days
<i>diazepam 10mg/2ml rectal gel</i>	2	QL=10 EA/30 Days
DIAZEPAM 2.5MG/0.5ML RECTAL GEL	3	QL=10 EA/30 Days
<i>diazepam 20mg/4ml rectal gel</i>	2	QL=10 EA/30 Days
NAYZILAM 5MG/0.1ML NASAL SPRAY	4	QL=10 EA/30 Days
SYMPAZAN 10MG ORAL FILM	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
SYMPAZAN 20MG ORAL FILM	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
SYMPAZAN 5MG ORAL FILM	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
VALTOCO 10MG (10MG/0.1ML) NASAL SPRAY DOSE PACK	4	QL=10 EA/30 Days
VALTOCO 15MG (7.5MG/0.1ML) NASAL SPRAY DOSE PACK	4	QL=10 EA/30 Days
VALTOCO 20MG (10MG/0.1ML) NASAL SPRAY DOSE PACK	4	QL=10 EA/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
VALTOCO 5MG (5MG/0.1ML) NASAL SPRAY DOSE PACK	4	QL=10 EA/30 Days
ANTICONVULSANTS - MISC.		
BRIVIACT 100MG TAB	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
BRIVIACT 10MG TAB	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
BRIVIACT 10MG/ML ORAL SOLN	4	PA_NSO QL=600 ML/30 Days
BRIVIACT 25MG TAB	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
BRIVIACT 50MG TAB	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
BRIVIACT 75MG TAB	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
<i>carbamazepine 100mg chew tab</i>	2	
<i>carbamazepine 100mg er cap</i>	2	
<i>carbamazepine 100mg er tab</i>	2	
<i>carbamazepine 200mg er cap</i>	2	
<i>carbamazepine 200mg er tab</i>	2	
<i>carbamazepine 200mg tab</i>	2	
<i>carbamazepine 20mg/ml oral susp</i>	2	
<i>carbamazepine 300mg er cap</i>	2	
<i>carbamazepine 400mg er tab</i>	2	
DIACOMIT 250MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=360 EA/30 Days
DIACOMIT 250MG POWDER FOR ORAL SUSP	5	NDS PA_NSO QL=360 EA/30 Days
DIACOMIT 500MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days
DIACOMIT 500MG POWDER FOR ORAL SUSP	5	NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days
DILANTIN 30MG ER CAP	2	
EPIDIOLEX 100MG/ML ORAL SOLN	5	NDS PA_NSO QL=600 ML/30 Days
<i>eslicarbazepine acetate 200mg tab</i>	2	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>eslicarbazepine acetate 400mg tab</i>	2	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>eslicarbazepine acetate 600mg tab</i>	2	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
<i>eslicarbazepine acetate 800mg tab</i>	2	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
FINTEPLA 2.2MG/ML ORAL SOLN	5	NDS PA_NSO QL=360 ML/30 Days
FYCOMPA 0.5MG/ML ORAL SUSP	4	PA_NSO QL=720 ML/30 Days
<i>gabapentin 100mg cap</i>	2	QL=360 EA/30 Days
<i>gabapentin 300mg cap</i>	2	QL=360 EA/30 Days
<i>gabapentin 400mg cap</i>	2	QL=270 EA/30 Days
<i>gabapentin 50mg/ml oral soln</i>	2	QL=2160 ML/30 Days
<i>gabapentin 600mg tab (Neurontin equiv)</i>	2	QL=180 EA/30 Days
<i>gabapentin 800mg tab</i>	2	QL=135 EA/30 Days
<i>lacosamide 100mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>lacosamide 10mg/ml oral soln</i>	2	QL=1200 ML/30 Days
<i>lacosamide 150mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>lacosamide 200mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>lacosamide 50mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>lamotrigine 100mg tab</i>	2	
<i>lamotrigine 150mg tab</i>	2	
<i>lamotrigine 200mg tab</i>	2	
<i>lamotrigine 25mg chew tab</i>	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>lamotrigine 25mg tab</i>	2	
<i>lamotrigine 5mg chew tab</i>	2	
<i>levetiracetam 1000mg tab</i>	2	
<i>levetiracetam 100mg/ml oral soln</i>	2	
<i>levetiracetam 250mg tab</i>	2	
<i>levetiracetam 500mg er tab</i>	2	QL=180 EA/30 Days
<i>levetiracetam 500mg tab</i>	2	
<i>levetiracetam 750mg er tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>levetiracetam 750mg tab</i>	2	
<i>oxcarbazepine 150mg tab</i>	2	
<i>oxcarbazepine 300mg tab</i>	2	
<i>oxcarbazepine 600mg tab</i>	2	
<i>oxcarbazepine 60mg/ml oral susp</i>	2	
<i>perampanel 10mg tab</i>	2	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>perampanel 12mg tab</i>	2	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>perampanel 2mg tab</i>	2	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>perampanel 4mg tab</i>	2	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>perampanel 6mg tab</i>	2	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>perampanel 8mg tab</i>	2	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>phenobarbital 100mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>phenobarbital 15mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>phenobarbital 16.2mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>phenobarbital 30mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>phenobarbital 32.4mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>phenobarbital 4mg/ml oral soln</i>	2	QL=1500 ML/30 Days
<i>phenobarbital 60mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>phenobarbital 64.8mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>phenobarbital 97.2mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>phenytoin 25mg/ml oral susp</i>	2	
<i>phenytoin 50mg chew tab</i>	2	
<i>phenytoin sodium 100mg er cap</i>	2	
<i>pregabalin 100mg cap</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>pregabalin 150mg cap</i>	2	QL=90 EA/30 Days
<i>pregabalin 200mg cap</i>	2	QL=90 EA/30 Days
<i>pregabalin 20mg/ml oral soln</i>	2	QL=900 ML/30 Days
<i>pregabalin 225mg cap</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>pregabalin 25mg cap</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>pregabalin 300mg cap</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>pregabalin 50mg cap</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>pregabalin 75mg cap</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>primidone 250mg tab</i>	2	
<i>primidone 50mg tab</i>	2	
<i>roweepra 500mg tab</i>	2	
<i>rufinamide 200mg tab</i>	2	PA_NSO QL=480 EA/30 Days
<i>rufinamide 400mg tab</i>	2	PA_NSO QL=240 EA/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>rufinamide 40mg/ml oral susp</i>	2	PA_NSO QL=2760 ML/30 Days
SPRITAM 250MG TAB FOR ORAL SUSP	4	PA_NSO QL=360 EA/30 Days
SPRITAM 500MG TAB FOR ORAL SUSP	4	PA_NSO QL=180 EA/30 Days
<i>topiramate 100mg tab</i>	2	
<i>topiramate 15mg cap</i>	2	
<i>topiramate 200mg tab</i>	2	
<i>topiramate 25mg cap</i>	2	
<i>topiramate 25mg tab</i>	2	
<i>topiramate 25mg/ml oral soln</i>	2	PA_NSO QL=480 ML/30 Days
<i>topiramate 50mg tab</i>	2	
ZONISADE 100MG/5ML ORAL SUSP	4	PA_NSO QL=900 ML/30 Days
<i>zonisamide 100mg cap</i>	2	
<i>zonisamide 25mg cap</i>	2	
<i>zonisamide 50mg cap</i>	2	
ZTALMY 50MG/ML ORAL SUSP	5	NDS PA_NSO QL=1100 ML/30 Days
CARBAMATES		
<i>felbamate 120mg/ml oral susp</i>	2	
<i>felbamate 400mg tab</i>	2	
<i>felbamate 600mg tab</i>	2	
XCOPRI 100MG TAB	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
XCOPRI 150MG TAB	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
XCOPRI 200MG TAB	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
XCOPRI 25MG TAB	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
XCOPRI 50MG TAB	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
XCOPRI TAB 100/150MG MAINTENANCE PACK (56)	4	PA_NSO QL=56 EA/28 Days
XCOPRI TAB 12.5/25MG TITRATION PACK (28)	4	PA_NSO QL=28 EA/28 Days
XCOPRI TAB 150/200MG PACK (56)	4	PA_NSO QL=56 EA/28 Days
XCOPRI TAB 150/200MG TITRATION PACK (28)	4	PA_NSO QL=28 EA/28 Days
XCOPRI TAB 50/100MG TITRATION PACK (28)	4	PA_NSO QL=28 EA/28 Days
GABA MODULATORS		
<i>tiagabine 12mg tab</i>	2	
<i>tiagabine 16mg tab</i>	2	
<i>tiagabine 2mg tab</i>	2	
<i>tiagabine 4mg tab</i>	2	
<i>vigabatrin 500mg powder for oral soln</i>	5	NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days
<i>vigabatrin 500mg tab</i>	5	NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days
VIGAFYDE 100MG/ML ORAL SOLN	5	NDS PA_NSO QL=720 ML/30 Days
<i>vigpoder 500mg powder for oral soln</i>	5	NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days
SUCCINIMIDES		
<i>ethosuximide 250mg cap</i>	2	
<i>ethosuximide 50mg/ml oral soln</i>	2	
<i>methsuximide 300mg cap</i>	2	
VALPROIC ACID		
<i>divalproex sodium 125mg dr cap</i>	2	
<i>divalproex sodium 125mg dr tab</i>	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>divalproex sodium 250mg dr tab</i>	2	
<i>divalproex sodium 500mg dr tab</i>	2	
<i>valproic acid 250mg cap</i>	2	
<i>valproic acid 50mg/ml oral soln</i>	2	
ANTIDEPRESSANTS		
ANTIDEPRESSANTS - MISC.		
AUVELITY 105-45MG ER TAB	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
<i>bupropion 100mg sr (12hr) tab</i>	2	
<i>bupropion 100mg tab</i>	2	
<i>bupropion 150mg sr (12 hr) tab</i>	2	
<i>bupropion 200mg sr (12hr) tab</i>	2	
<i>bupropion 75mg tab</i>	2	
<i>bupropion xl 150mg (24 hr) tab</i>	2	
<i>bupropion xl 300mg (24hr) tab</i>	2	
<i>mirtazapine 15mg odt</i>	1	
<i>mirtazapine 15mg tab</i>	1	
<i>mirtazapine 30mg odt</i>	1	
<i>mirtazapine 30mg tab</i>	1	
<i>mirtazapine 45mg odt</i>	1	
<i>mirtazapine 45mg tab</i>	1	
<i>mirtazapine 7.5mg tab</i>	1	
ZURZUVAE 20MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=28 EA/14 Days
ZURZUVAE 25MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=28 EA/14 Days
ZURZUVAE 30MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=14 EA/14 Days
MONOAMINE OXIDASE INHIBITORS (MAOIS)		
EMSAM 12MG/24HR PATCH	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
EMSAM 6MG/24HR PATCH	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
EMSAM 9MG/24HR PATCH	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
MARPLAN 10MG TAB	3	QL=180 EA/30 Days
PHENELZINE 15MG TAB	2	
<i>tranylcypromine 10mg tab</i>	2	
SELECTIVE SEROTONIN REUPTAKE INHIBITORS (SSRIS)		
<i>citalopram 10mg tab</i>	1	
<i>citalopram 20mg tab</i>	1	
<i>citalopram 2mg/ml oral soln</i>	2	QL=600 ML/30 Days
<i>citalopram 40mg tab</i>	1	
<i>escitalopram 10mg tab</i>	2	
<i>escitalopram 1mg/ml oral soln</i>	2	QL=600 ML/30 Days
<i>escitalopram 20mg tab</i>	2	
<i>escitalopram 5mg tab</i>	2	
<i>fluoxetine 10mg cap</i>	2	
<i>fluoxetine 20mg cap</i>	2	
<i>fluoxetine 40mg cap</i>	2	
<i>fluoxetine 4mg/ml oral soln</i>	2	QL=600 ML/30 Days
<i>fluoxetine 60mg tab</i>	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>fluvoxamine maleate 100mg tab</i>	2	
<i>fluvoxamine maleate 25mg tab</i>	2	
<i>fluvoxamine maleate 50mg tab</i>	2	
<i>paroxetine 10mg tab</i>	1	PA_NSO
PAROXETINE 10MG/5ML ORAL SUSP	2	PA_NSO QL=900 ML/30 Days
<i>paroxetine 12.5mg er tab</i>	2	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>paroxetine 20mg tab</i>	1	PA_NSO
<i>paroxetine 25mg er tab</i>	2	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
<i>paroxetine 30mg tab</i>	1	PA_NSO
<i>paroxetine 37.5mg er tab</i>	2	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
<i>paroxetine 40mg tab</i>	1	PA_NSO
<i>sertraline 100mg tab</i>	1	
<i>sertraline 20mg/ml oral soln</i>	2	QL=300 ML/30 Days
<i>sertraline 25mg tab</i>	1	
<i>sertraline 50mg tab</i>	1	
SEROTONIN MODULATORS		
NEFAZODONE 100MG TAB	2	
NEFAZODONE 150MG TAB	2	
NEFAZODONE 200MG TAB	2	
NEFAZODONE 250MG TAB	2	
NEFAZODONE 50MG TAB	2	
RALDESY 10MG/ML ORAL SOLN	4	PA_NSO QL=1200 ML/30 Days
<i>trazodone 100mg tab</i>	1	
<i>trazodone 150mg tab</i>	1	
<i>trazodone 50mg tab</i>	1	
TRINTELLIX 10MG TAB	3	ST_NSO QL=30 EA/30 Days
TRINTELLIX 20MG TAB	3	ST_NSO QL=30 EA/30 Days
TRINTELLIX 5MG TAB	3	ST_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>vilazodone 10mg tab</i>	2	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>vilazodone 20mg tab</i>	2	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>vilazodone 40mg tab</i>	2	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
SEROTONIN-NOREPINEPHRINE REUPTAKE INHIBITORS (SNRIS)		
<i>desvenlafaxine succinate 100mg er tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>desvenlafaxine succinate 25mg er tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>desvenlafaxine succinate 50mg er tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
DRIZALMA 20MG DR SPRINKLE CAP	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
DRIZALMA 30MG DR SPRINKLE CAP	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
DRIZALMA 40MG DR SPRINKLE CAP	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
DRIZALMA 60MG DR SPRINKLE CAP	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
<i>duloxetine 20mg dr cap</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>duloxetine 30mg dr cap</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>duloxetine 60mg dr cap</i>	2	QL=60 EA/30 Days
FETZIMA 120MG ER CAP	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
FETZIMA 20MG ER CAP	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
FETZIMA 40MG ER CAP	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
FETZIMA 80MG ER CAP	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
FETZIMA ER CAP TITRATION PACK (28)	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>venlafaxine 100mg tab</i>	2	
<i>venlafaxine 150mg er cap</i>	2	
<i>venlafaxine 25mg tab</i>	2	
<i>venlafaxine 37.5mg er cap</i>	2	
<i>venlafaxine 37.5mg tab</i>	2	
<i>venlafaxine 50mg tab</i>	2	
<i>venlafaxine 75mg er cap</i>	2	
<i>venlafaxine 75mg tab</i>	2	
TRICYCLIC AGENTS		
<i>amitriptyline 100mg tab</i>	2	PA_NSO
<i>amitriptyline 10mg tab</i>	2	PA_NSO
<i>amitriptyline 150mg tab</i>	2	PA_NSO
<i>amitriptyline 25mg tab</i>	2	PA_NSO
<i>amitriptyline 50mg tab</i>	2	PA_NSO
<i>amitriptyline 75mg tab</i>	2	PA_NSO
<i>amoxapine 100mg tab</i>	2	PA_NSO
<i>amoxapine 150mg tab</i>	2	PA_NSO
<i>amoxapine 25mg tab</i>	2	PA_NSO
<i>amoxapine 50mg tab</i>	2	PA_NSO
<i>clomipramine 25mg cap</i>	2	PA_NSO
<i>clomipramine 50mg cap</i>	2	PA_NSO
<i>clomipramine 75mg cap</i>	2	PA_NSO
<i>desipramine 100mg tab</i>	2	PA_NSO
<i>desipramine 10mg tab</i>	2	PA_NSO
<i>desipramine 150mg tab</i>	2	PA_NSO
<i>desipramine 25mg tab</i>	2	PA_NSO
<i>desipramine 50mg tab</i>	2	PA_NSO
<i>desipramine 75mg tab</i>	2	PA_NSO
<i>doxepin 100mg cap</i>	2	PA_NSO
<i>doxepin 10mg cap</i>	2	PA_NSO
<i>doxepin 10mg/ml oral soln</i>	2	PA_NSO
<i>doxepin 150mg cap</i>	2	PA_NSO
<i>doxepin 25mg cap</i>	2	PA_NSO
<i>doxepin 50mg cap</i>	2	PA_NSO
<i>doxepin 75mg cap</i>	2	PA_NSO
<i>imipramine 10mg tab</i>	2	PA_NSO
<i>imipramine 25mg tab</i>	2	PA_NSO
<i>imipramine 50mg tab</i>	2	PA_NSO
<i>nortriptyline 10mg cap</i>	2	
<i>nortriptyline 25mg cap</i>	2	
<i>nortriptyline 2mg/ml oral soln</i>	2	
<i>nortriptyline 50mg cap</i>	2	
<i>nortriptyline 75mg cap</i>	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>protriptyline 10mg tab</i>	2	PA_NSO
<i>protriptyline 5mg tab</i>	2	PA_NSO
<i>trimipramine 100mg cap</i>	2	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
<i>trimipramine 25mg cap</i>	2	PA_NSO QL=120 EA/30 Days
<i>trimipramine 50mg cap</i>	2	PA_NSO QL=120 EA/30 Days
ANTIDIABETICS		
ANTIDIABETIC COMBINATIONS		
<i>glipizide/metformin 2.5-250mg tab</i>	1	QL=240 EA/30 Days
<i>glipizide/metformin 2.5-500mg tab</i>	1	QL=120 EA/30 Days
<i>glipizide/metformin 5-500mg tab</i>	1	QL=120 EA/30 Days
GLYXAMBI 10-5MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
GLYXAMBI 25-5MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
JANUMET 50-1000MG TAB	3	QL=60 EA/30 Days
JANUMET 50-500MG TAB	3	QL=60 EA/30 Days
JANUMET XR 100-1000MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
JANUMET XR 50-1000MG TAB	3	QL=60 EA/30 Days
JANUMET XR 50-500MG TAB	3	QL=60 EA/30 Days
JENTADUETO 2.5-1000MG TAB	3	QL=60 EA/30 Days
JENTADUETO 2.5-500MG TAB	3	QL=60 EA/30 Days
JENTADUETO XR 2.5-1000MG TAB	3	QL=60 EA/30 Days
JENTADUETO XR 5-1000MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
SYNJARDY 12.5-1000MG TAB	3	QL=60 EA/30 Days
SYNJARDY 12.5-500MG TAB	3	QL=60 EA/30 Days
SYNJARDY 5-1000MG TAB	3	QL=60 EA/30 Days
SYNJARDY 5-500MG TAB	3	QL=60 EA/30 Days
SYNJARDY XR 10-1000MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
SYNJARDY XR 12.5-1000MG TAB	3	QL=60 EA/30 Days
SYNJARDY XR 25-1000MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
SYNJARDY XR 5-1000MG TAB	3	QL=60 EA/30 Days
TRIJARDY XR 10-5-1000MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
TRIJARDY XR 12.5-2.5-1000MG TAB	3	QL=60 EA/30 Days
TRIJARDY XR 25-5-1000MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
TRIJARDY XR 5-2.5-1000MG TAB	3	QL=60 EA/30 Days
XIGDUO XR 10-1000MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
XIGDUO XR 10-500MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
XIGDUO XR 2.5-1000MG TAB	3	QL=60 EA/30 Days
XIGDUO XR 5-1000MG TAB	3	QL=60 EA/30 Days
XIGDUO XR 5-500MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
DIABETIC OTHER		
<i>acarbose 100mg tab</i>	2	QL=90 EA/30 Days
<i>acarbose 25mg tab</i>	2	QL=90 EA/30 Days
<i>acarbose 50mg tab</i>	2	QL=90 EA/30 Days
BAQSIMI 3MG/DOSE NASAL POWDER	3	QL=2 EA/7 Days
<i>diazoxide 50mg/ml oral susp</i>	2	
GVOKE 0.5MG/0.1ML AUTO-INJECTOR	3	QL=.20 ML/7 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
GVOKE 1MG/0.2ML AUTO-INJECTOR	3	QL=.40 ML/7 Days
GVOKE 1MG/0.2ML INJ	3	QL=.40 ML/7 Days
GVOKE 1MG/0.2ML SYRINGE	3	QL=.40 ML/7 Days
<i>metformin 1000mg tab</i>	1	
<i>metformin 500mg er tab</i>	1	
<i>metformin 500mg tab</i>	1	
<i>metformin 750mg er tab</i>	1	
<i>metformin 850mg tab</i>	1	
<i>mifepristone 300mg tab</i>	5	NDS PA QL=120 EA/30 Days
<i>nateglinide 120mg tab</i>	2	QL=90 EA/30 Days
<i>nateglinide 60mg tab</i>	2	QL=90 EA/30 Days
<i>pioglitazone 15mg tab</i>	1	
<i>pioglitazone 30mg tab</i>	1	
<i>pioglitazone 45mg tab</i>	1	
<i>repaglinide 0.5mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>repaglinide 1mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>repaglinide 2mg tab</i>	2	QL=240 EA/30 Days
DIPEPTIDYL PEPTIDASE-4 (DPP-4) INHIBITORS		
JANUVIA 100MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
JANUVIA 25MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
JANUVIA 50MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
TRADJENTA 5MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
INCRETIN MIMETIC AGENTS		
<i>liraglutide 18mg/3ml pen inj</i>	2	PA QL=9 ML/30 Days
MOUNJARO 10MG/0.5ML AUTO-INJECTOR	3	PA QL=2 ML/28 Days
MOUNJARO 12.5MG/0.5ML AUTO-INJECTOR	3	PA QL=2 ML/28 Days
MOUNJARO 15MG/0.5ML AUTO-INJECTOR	3	PA QL=2 ML/28 Days
MOUNJARO 2.5MG/0.5ML AUTO-INJECTOR	3	PA QL=2 ML/28 Days
MOUNJARO 5MG/0.5ML AUTO-INJECTOR	3	PA QL=2 ML/28 Days
MOUNJARO 7.5MG/0.5ML AUTO-INJECTOR	3	PA QL=2 ML/28 Days
OZEMPIC 2MG/3ML PEN INJ	3	PA QL=3 ML/28 Days
OZEMPIC 4MG/3ML PEN INJ	3	PA QL=3 ML/28 Days
OZEMPIC 8MG/3ML PEN INJ	3	PA QL=3 ML/28 Days
RYBELSUS 14MG TAB	3	PA QL=30 EA/30 Days
RYBELSUS 3MG TAB	3	PA QL=30 EA/30 Days
RYBELSUS 7MG TAB	3	PA QL=30 EA/30 Days
TRULICITY 0.75MG/0.5ML AUTO-INJECTOR	3	PA QL=2 ML/28 Days
TRULICITY 1.5MG/0.5ML AUTO-INJECTOR	3	PA QL=2 ML/28 Days
TRULICITY 3MG/0.5ML AUTO-INJECTOR	3	PA QL=2 ML/28 Days
TRULICITY 4.5MG/0.5ML AUTO-INJECTOR	3	PA QL=2 ML/28 Days
INSULIN		
FIASP 100UNIT/ML CARTRIDGE	3	INS
FIASP 100UNIT/ML INJ	3	INS PA_BvD
FIASP 100UNIT/ML PEN INJ (3ML)	3	INS
HUMALOG 100UNIT/ML CARTRIDGE	3	INS

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
HUMALOG 100UNIT/ML KWIKPEN (3ML)	3	INS
HUMALOG 200UNIT/ML KWIKPEN (3ML)	3	INS
HUMALOG JUNIOR 100UNIT/ML PEN INJ (3ML)	3	INS
HUMALOG MIX (50/50) 100UNIT/ML PEN INJ (3ML)	3	INS
HUMALOG MIX (75/25) 100UNIT/ML INJ	3	INS
HUMALOG MIX (75/25) 100UNIT/ML KWIKPEN (3ML)	3	INS
HUMULIN (70/30) 100UNIT/ML INJ	3	INS
HUMULIN (70/30) 100UNIT/ML PEN INJ (3ML)	3	INS
HUMULIN N 100UNIT/ML INJ	3	INS
HUMULIN N 100UNIT/ML PEN INJ (3ML)	3	INS
HUMULIN R 100UNIT/ML INJ	3	INS
HUMULIN R 500UNIT/ML INJ	3	INS PA_BvD
HUMULIN R 500UNIT/ML PEN INJ (3ML)	3	INS
INSULIN GLARGINE 300UNIT/ML PEN INJ (1.5ML)	3	INS
INSULIN GLARGINE 300UNIT/ML PEN INJ (3ML)	3	INS
INSULIN GLARGINE-YFGN 100UNIT/ML INJ	3	INS
INSULIN GLARGINE-YFGN 100UNIT/ML PEN INJ (3ML)	3	INS
INSULIN LISPRO 100UNIT/ML INJ	3	INS PA_BvD
INSULIN LISPRO 100UNIT/ML PEN INJ (3ML)	3	INS
INSULIN LISPRO JUNIOR 100UNIT/ML PEN INJ (3ML)	3	INS
INSULIN LISPRO PROTAMINE HUMAN (75/25) 100UNIT/ML PEN INJ (3ML)	3	INS
NOVOLIN MIX (70/30) 100UNIT/ML FLEXPEN (3ML)	3	INS
NOVOLIN MIX (70/30) 100UNIT/ML INJ	3	INS
NOVOLIN N 100UNIT/ML INJ	3	INS
NOVOLIN N 100UNIT/ML PEN INJ (3ML)	3	INS
NOVOLIN R 100UNIT/ML INJ	3	INS
NOVOLIN R 100UNIT/ML PEN INJ (3ML)	3	INS
NOVOLOG 100UNIT/ML CARTRIDGE	3	INS
NOVOLOG 100UNIT/ML INJ	3	INS PA_BvD
NOVOLOG 100UNIT/ML PEN INJ (3ML)	3	INS
NOVOLOG MIX (70/30) 100UNIT/ML FLEXPEN (3ML)	3	INS
NOVOLOG MIX (70/30) 100UNIT/ML INJ	3	INS
TOUJEO 300UNIT/ML PEN INJ (1.5ML)	3	INS
TOUJEO MAX 300UNIT/ML PEN INJ (3ML)	3	INS
TRESIBA 100UNIT/ML INJ	3	INS
TRESIBA 100UNIT/ML PEN INJ (3ML)	3	INS
TRESIBA 200UNIT/ML PEN INJ (3ML)	3	INS
SODIUM-GLUCOSE CO-TRANSPORTER 2 (SGLT2) INHIBITORS		

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
DAPAGLIFLOZIN 10MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
DAPAGLIFLOZIN 5MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
FARXIGA 10MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
FARXIGA 5MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
JARDIANCE 10MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
JARDIANCE 25MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
SULFONYLUREAS		
<i>glimepiride 1mg tab</i>	1	
<i>glimepiride 2mg tab</i>	1	
<i>glimepiride 4mg tab</i>	1	
<i>glipizide 10mg er tab</i>	1	
<i>glipizide 10mg tab</i>	1	
<i>glipizide 2.5mg er tab</i>	1	
<i>glipizide 5mg er tab</i>	1	
<i>glipizide 5mg tab</i>	1	
ANTIDIARRHEALS		
ANTIDIARRHEAL AGENTS - MISC.		
<i>alosetron 0.5mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>alosetron 1mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>atropine sulfate/diphenoxylate 0.025-2.5mg tab</i>	2	
<i>loperamide 2mg cap</i>	2	
XERMELO 250MG TAB	5	NDS PA QL=84 EA/28 Days
ANTIDOTES AND SPECIFIC ANTAGONISTS		
OPIOID ANTAGONISTS		
KLOXXADO 8MG/0.1ML NASAL SPRAY	3	
NALOXONE 0.4MG/ML CARTRIDGE	2	
<i>naloxone 0.4mg/ml inj</i>	2	
<i>naloxone 0.4mg/ml syringe</i>	2	
<i>naloxone 2mg/2ml syringe</i>	2	
<i>naltrexone 50mg tab</i>	1	
OPVEE 2.7MG/0.1ML NASAL SPRAY	3	
ANTIEMETICS		
5-HT3 RECEPTOR ANTAGONISTS		
<i>granisetron 1mg tab</i>	2	PA_BvD QL=60 EA/30 Days
<i>ondansetron 0.8mg/ml oral soln</i>	2	PA_BvD QL=900 ML/30 Days
<i>ondansetron 4mg odt</i>	2	PA_BvD
<i>ondansetron 4mg tab</i>	2	PA_BvD
<i>ondansetron 8mg odt</i>	2	PA_BvD
<i>ondansetron 8mg tab</i>	2	PA_BvD
ANTIEMETICS - ANTICHOLINERGIC		
<i>meclizine 12.5mg tab</i>	2	
<i>meclizine 25mg tab</i>	2	
<i>scopolamine 1mg/72hr patch</i>	2	QL=10 EA/30 Days
ANTIEMETICS - MISCELLANEOUS		
<i>aprepitant 125mg cap</i>	2	PA_BvD QL=3 EA/2 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>aprepitant 125mg/80mg cap therapy pack (3)</i>	2	PA_BvD QL=6 EA/4 Days
<i>aprepitant 40mg cap</i>	2	PA_BvD QL=3 EA/2 Days
<i>aprepitant 80mg cap</i>	2	PA_BvD QL=6 EA/4 Days
<i>dronabinol 10mg cap</i>	2	PA QL=60 EA/30 Days
<i>dronabinol 2.5mg cap</i>	2	PA QL=60 EA/30 Days
<i>dronabinol 5mg cap</i>	2	PA QL=60 EA/30 Days
ANTIFUNGALS		
ANTIFUNGALS		
<i>AMPHOTERICIN B 50MG INJ</i>	2	PA_BvD
<i>amphotericin b liposomal 50mg inj</i>	2	PA_BvD
<i>caspofungin acetate 50mg inj</i>	2	PA
<i>caspofungin acetate 70mg inj</i>	2	PA
<i>CRESEMBA 186MG CAP</i>	5	NDS PA
<i>CRESEMBA 74.5MG CAP</i>	5	NDS PA
<i>fluconazole 100mg tab</i>	2	
<i>fluconazole 10mg/ml oral susp</i>	2	
<i>fluconazole 150mg tab</i>	2	
<i>fluconazole 200mg tab</i>	2	
<i>fluconazole 200mg/100ml inj</i>	2	
<i>fluconazole 400mg/200ml inj</i>	2	
<i>fluconazole 40mg/ml oral susp</i>	2	
<i>fluconazole 50mg tab</i>	2	
<i>flucytosine 250mg cap</i>	2	
<i>flucytosine 500mg cap</i>	2	
<i>griseofulvin 125mg tab</i>	2	
<i>griseofulvin 250mg tab</i>	2	
<i>griseofulvin 25mg/ml oral susp</i>	2	
<i>griseofulvin 500mg tab</i>	2	
<i>itraconazole 100mg cap</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>ketoconazole 200mg tab</i>	2	
<i>miconazole sodium 100mg inj</i>	2	
<i>miconazole sodium 50mg inj</i>	2	
<i>nystatin 500000unit tab</i>	2	
<i>posaconazole 100mg dr tab</i>	2	PA QL=96 EA/30 Days
<i>posaconazole 40mg/ml oral susp</i>	2	PA QL=630 ML/30 Days
<i>terbinafine 250mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>voriconazole 200mg inj</i>	2	PA
<i>voriconazole 200mg tab</i>	2	PA QL=120 EA/30 Days
<i>voriconazole 40mg/ml oral susp</i>	2	PA QL=400 ML/30 Days
<i>voriconazole 50mg tab</i>	2	PA QL=480 EA/30 Days
ANTIHYPERLIPIDEMICS		
ANTIHYPERLIPIDEMICS - MISC.		
<i>ezetimibe 10mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>ezetimibe/simvastatin 10-10mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>ezetimibe/simvastatin 10-20mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>ezetimibe/simvastatin 10-40mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>ezetimibe/simvastatin 10-80mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>icosapent ethyl 1000mg cap</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>icosapent ethyl 500mg cap</i>	2	QL=120 EA/30 Days
NEXLETOL 180MG TAB	3	PA QL=30 EA/30 Days
NEXLIZET 180-10MG TAB	3	PA QL=30 EA/30 Days
<i>niacin 1000mg er tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>niacin 500mg er tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>niacin 750mg er tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>omega-3 acid ethyl esters (usp) 1gm cap</i>	2	QL=120 EA/30 Days
REPATHA 140MG/ML AUTO-INJECTOR	3	PA QL=2 ML/28 Days
REPATHA 140MG/ML SYRINGE	3	PA QL=2 ML/28 Days
BILE ACID SEQUESTRANTS		
<i>cholestyramine resin (sugar-free) 4gm powder for oral susp</i>	2	
<i>cholestyramine resin 4gm powder for oral susp</i>	2	
<i>colesevelam 625mg tab</i>	2	
<i>colestipol 1gm tab</i>	2	
<i>colestipol 5000mg granules for oral susp</i>	2	
FIBRIC ACID DERIVATIVES		
<i>fenofibrate 134mg cap</i>	2	
<i>fenofibrate 145mg tab</i>	2	
<i>fenofibrate 160mg tab</i>	2	
<i>fenofibrate 200mg cap</i>	2	
<i>fenofibrate 43mg cap</i>	2	
<i>fenofibrate 48mg tab</i>	2	
<i>fenofibrate 54mg tab</i>	2	
<i>fenofibrate 67mg cap</i>	2	
<i>fenofibric acid 135mg dr cap</i>	2	
<i>fenofibric acid 45mg dr cap</i>	2	
<i>gemfibrozil 600mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
HMG COA REDUCTASE INHIBITORS		
<i>atorvastatin 10mg tab</i>	1	
<i>atorvastatin 20mg tab</i>	1	
<i>atorvastatin 40mg tab</i>	1	
<i>atorvastatin 80mg tab</i>	1	
<i>fluvastatin 20mg cap</i>	1	
<i>fluvastatin 40mg cap</i>	1	
<i>fluvastatin 80mg er tab</i>	1	
<i>lovastatin 10mg tab</i>	1	
<i>lovastatin 20mg tab</i>	1	
<i>lovastatin 40mg tab</i>	1	
<i>pitavastatin calcium 1mg tab</i>	1	
<i>pitavastatin calcium 2mg tab</i>	1	
<i>pitavastatin calcium 4mg tab</i>	1	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>pravastatin sodium 10mg tab</i>	1	
<i>pravastatin sodium 20mg tab</i>	1	
<i>pravastatin sodium 40mg tab</i>	1	
<i>pravastatin sodium 80mg tab</i>	1	
<i>rosuvastatin calcium 10mg tab</i>	1	
<i>rosuvastatin calcium 20mg tab</i>	1	
<i>rosuvastatin calcium 40mg tab</i>	1	
<i>rosuvastatin calcium 5mg tab</i>	1	
<i>simvastatin 10mg tab</i>	1	
<i>simvastatin 20mg tab</i>	1	
<i>simvastatin 40mg tab</i>	1	
<i>simvastatin 5mg tab</i>	1	
<i>simvastatin 80mg tab</i>	1	
ANTIHYPERTENSIVES		
ACE INHIBITORS		
<i>benazepril 10mg tab</i>	1	
<i>benazepril 20mg tab</i>	1	
<i>benazepril 40mg tab</i>	1	
<i>benazepril 5mg tab</i>	1	
<i>captopril 100mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>captopril 12.5mg tab</i>	2	QL=90 EA/30 Days
<i>captopril 25mg tab</i>	2	QL=90 EA/30 Days
<i>captopril 50mg tab</i>	2	QL=90 EA/30 Days
<i>enalapril maleate 10mg tab</i>	1	
<i>enalapril maleate 2.5mg tab</i>	1	
<i>enalapril maleate 20mg tab</i>	1	
<i>enalapril maleate 5mg tab</i>	1	
<i>fosinopril sodium 10mg tab</i>	1	
<i>fosinopril sodium 20mg tab</i>	1	
<i>fosinopril sodium 40mg tab</i>	1	
<i>lisinopril 10mg tab</i>	1	
<i>lisinopril 2.5mg tab</i>	1	
<i>lisinopril 20mg tab</i>	1	
<i>lisinopril 30mg tab</i>	1	
<i>lisinopril 40mg tab</i>	1	
<i>lisinopril 5mg tab</i>	1	
<i>moexipril 15mg tab</i>	2	
<i>moexipril 7.5mg tab</i>	2	
PERINDOPRIL ERBUMINE 2MG TAB	2	
<i>perindopril erbumine 4mg tab</i>	2	
PERINDOPRIL ERBUMINE 8MG TAB	2	
<i>quinapril 10mg tab</i>	1	
<i>quinapril 20mg tab</i>	1	
<i>quinapril 40mg tab</i>	1	
<i>quinapril 5mg tab</i>	1	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>ramipril 1.25mg cap</i>	1	
<i>ramipril 10mg cap</i>	1	
<i>ramipril 2.5mg cap</i>	1	
<i>ramipril 5mg cap</i>	1	
<i>trandolapril 1mg tab</i>	2	
<i>trandolapril 2mg tab</i>	2	
<i>trandolapril 4mg tab</i>	2	
ANGIOTENSIN II RECEPTOR ANTAGONISTS		
<i>candesartan cilexetil 16mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>candesartan cilexetil 32mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>candesartan cilexetil 4mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>candesartan cilexetil 8mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>irbesartan 150mg tab</i>	1	
<i>irbesartan 300mg tab</i>	1	
<i>irbesartan 75mg tab</i>	1	
<i>losartan potassium 100mg tab</i>	1	
<i>losartan potassium 25mg tab</i>	1	
<i>losartan potassium 50mg tab</i>	1	
<i>olmesartan medoxomil 20mg tab</i>	1	
<i>olmesartan medoxomil 40mg tab</i>	1	
<i>olmesartan medoxomil 5mg tab</i>	1	
<i>telmisartan 20mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>telmisartan 40mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>telmisartan 80mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>valsartan 160mg tab</i>	1	
<i>valsartan 320mg tab</i>	1	
<i>valsartan 40mg tab</i>	1	
<i>valsartan 80mg tab</i>	1	
ANTIADRENERGIC ANTIHYPERTENSIVES		
<i>clonidine 0.1mg tab</i>	1	
<i>clonidine 0.1mg/24hr weekly patch</i>	2	QL=4 EA/28 Days
<i>clonidine 0.2mg tab</i>	1	
<i>clonidine 0.2mg/24hr weekly patch</i>	2	QL=4 EA/28 Days
<i>clonidine 0.3mg tab</i>	1	
<i>clonidine 0.3mg/24hr weekly patch</i>	2	QL=4 EA/28 Days
<i>doxazosin 1mg tab</i>	2	
<i>doxazosin 2mg tab</i>	2	
<i>doxazosin 4mg tab</i>	2	
<i>doxazosin 8mg tab</i>	2	
<i>prazosin 1mg cap</i>	2	
<i>prazosin 2mg cap</i>	2	
<i>prazosin 5mg cap</i>	2	
<i>terazosin 10mg cap</i>	2	
<i>terazosin 1mg cap</i>	2	
<i>terazosin 2mg cap</i>	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>terazosin 5mg cap</i>	2	
ANTIHYPERTENSIVE COMBINATIONS		
<i>amlodipine/benazepril 10-20mg cap</i>	1	
<i>amlodipine/benazepril 10-40mg cap</i>	1	
<i>amlodipine/benazepril 2.5-10mg cap</i>	1	
<i>amlodipine/benazepril 5-10mg cap</i>	1	
<i>amlodipine/benazepril 5-20mg cap</i>	1	
<i>amlodipine/benazepril 5-40mg cap</i>	1	
<i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan medoxomil 10-12.5-40mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan medoxomil 10-25-40mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan medoxomil 5-12.5-20mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan medoxomil 5-12.5-40mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan medoxomil 5-25-40mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>amlodipine/hydrochlorothiazide/valsartan 10-12.5-160mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>amlodipine/hydrochlorothiazide/valsartan 10-25-160mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>amlodipine/hydrochlorothiazide/valsartan 10-25-320mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>amlodipine/hydrochlorothiazide/valsartan 5-12.5-160mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>amlodipine/hydrochlorothiazide/valsartan 5-25-160mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>amlodipine/olmesartan medoxomil 10-20mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>amlodipine/olmesartan medoxomil 10-40mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>amlodipine/olmesartan medoxomil 5-20mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>amlodipine/olmesartan medoxomil 5-40mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>amlodipine/valsartan 10-160mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>amlodipine/valsartan 10-320mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>amlodipine/valsartan 5-160mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>amlodipine/valsartan 5-320mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>atenolol/chlorthalidone 100-25mg tab</i>	1	
<i>atenolol/chlorthalidone 50-25mg tab</i>	1	
<i>benazepril/hydrochlorothiazide 10-12.5mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>benazepril/hydrochlorothiazide 20-12.5mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>benazepril/hydrochlorothiazide 20-25mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>benazepril/hydrochlorothiazide 5-6.25mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>bisoprolol fumarate/hydrochlorothiazide 10-6.25mg tab</i>	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>bisoprolol fumarate/hydrochlorothiazide 2.5-6.25mg tab</i>	2	
<i>bisoprolol fumarate/hydrochlorothiazide 5-6.25mg tab</i>	2	
<i>enalapril maleate/hydrochlorothiazide 10-25mg tab</i>	1	QL=60 EA/30 Days
<i>enalapril maleate/hydrochlorothiazide 5-12.5mg tab</i>	1	QL=120 EA/30 Days
<i>fosinopril sodium/hydrochlorothiazide 10-12.5mg tab</i>	1	
<i>fosinopril sodium/hydrochlorothiazide 20-12.5mg tab</i>	1	
<i>hydrochlorothiazide/irbesartan 12.5-150mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>hydrochlorothiazide/irbesartan 12.5-300mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>hydrochlorothiazide/lisinopril 12.5-10mg tab</i>	1	
<i>hydrochlorothiazide/lisinopril 12.5-20mg tab</i>	1	
<i>hydrochlorothiazide/lisinopril 25-20mg tab</i>	1	
<i>hydrochlorothiazide/losartan potassium 12.5-100mg tab</i>	1	
<i>hydrochlorothiazide/losartan potassium 12.5-50mg tab</i>	1	
<i>hydrochlorothiazide/losartan potassium 25-100mg tab</i>	1	
<i>hydrochlorothiazide/metoprolol tartrate 25-100mg tab</i>	2	
<i>hydrochlorothiazide/metoprolol tartrate 25-50mg tab</i>	2	
<i>hydrochlorothiazide/metoprolol tartrate 50-100mg tab</i>	2	
<i>hydrochlorothiazide/olmesartan medoxomil 12.5-20mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>hydrochlorothiazide/olmesartan medoxomil 12.5-40mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>hydrochlorothiazide/olmesartan medoxomil 25-40mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>hydrochlorothiazide/telmisartan 12.5-40mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>hydrochlorothiazide/telmisartan 12.5-80mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>hydrochlorothiazide/telmisartan 25-80mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>hydrochlorothiazide/valsartan 12.5-160mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>hydrochlorothiazide/valsartan 12.5-320mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>hydrochlorothiazide/valsartan 12.5-80mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>hydrochlorothiazide/valsartan 25-160mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>hydrochlorothiazide/valsartan 25-320mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
ANTIHYPERTENSIVES - MISC.		
<i>aliskiren 150mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>aliskiren 300mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>eplerenone 25mg tab</i>	2	
<i>eplerenone 50mg tab</i>	2	
<i>metyrosine 250mg cap</i>	5	NDS PA
VASODILATORS		
<i>hydralazine 100mg tab</i>	2	
<i>hydralazine 10mg tab</i>	2	
<i>hydralazine 25mg tab</i>	2	
<i>hydralazine 50mg tab</i>	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>minoxidil 10mg tab</i>	2	
<i>minoxidil 2.5mg tab</i>	2	
ANTI-INFECTIVE AGENTS - MISC.		
ANTI-INFECTIVE AGENTS - MISC.		
<i>atovaquone 750mg/5ml oral susp</i>	2	QL=300 ML/30 Days
<i>azithromycin 20mg/ml oral susp</i>	2	
<i>azithromycin 250mg pack (6)</i>	2	
<i>azithromycin 250mg tab</i>	2	
<i>azithromycin 40mg/ml oral susp</i>	2	
<i>azithromycin 500mg inj</i>	2	
<i>azithromycin 500mg tab</i>	2	
<i>azithromycin 500mg tab pack (3)</i>	2	
<i>azithromycin 600mg tab</i>	2	
<i>aztreonam 1gm inj</i>	2	
<i>aztreonam 2gm inj</i>	2	
<i>cefepime 1000mg inj</i>	2	
<i>cefepime 2000mg inj</i>	2	
CILASTATIN/IMIPENEM 250-250MG INJ	2	
<i>cilastatin/imipenem 500-500mg inj</i>	2	
<i>clarithromycin 250mg tab</i>	2	
CLARITHROMYCIN 25MG/ML ORAL SUSP	2	
<i>clarithromycin 500mg tab</i>	2	
CLARITHROMYCIN 50MG/ML ORAL SUSP	2	
<i>clindamycin 150mg cap</i>	2	
<i>clindamycin 300mg cap</i>	1	
<i>clindamycin 300mg/2ml inj</i>	2	
<i>clindamycin 300mg/50ml inj</i>	2	
<i>clindamycin 600mg/4ml inj</i>	2	
<i>clindamycin 600mg/50ml inj</i>	2	
<i>clindamycin 75mg cap</i>	2	
<i>clindamycin 75mg/5ml oral soln</i>	2	
<i>clindamycin 900mg/50ml inj</i>	2	
<i>clindamycin 900mg/6ml inj</i>	2	
<i>colistin 75mg/ml inj</i>	2	
<i>daptomycin 500mg inj</i>	2	
DIFICID 200MG TAB	3	PA QL=20 EA/10 Days
DIFICID 40MG/ML ORAL SUSP	3	PA QL=136 ML/10 Days
<i>ertapenem 1gm inj</i>	2	
<i>erythromycin 250mg dr tab</i>	2	
<i>erythromycin 250mg tab</i>	2	
<i>erythromycin 333mg dr tab</i>	2	
<i>erythromycin 500mg dr tab</i>	2	
<i>erythromycin 500mg tab</i>	2	
<i>fosfomycin 3gm powder for oral soln</i>	2	
IMPAVIDO 50MG CAP	5	NDS PA QL=84 EA/28 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>linezolid 100mg/5ml oral susp</i>	2	PA QL=1800 ML/30 Days
<i>linezolid 600mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>linezolid 600mg/300ml inj</i>	2	PA
<i>meropenem 1gm inj</i>	2	
<i>meropenem 500mg inj</i>	2	
<i>methenamine hippurate 1gm tab</i>	2	
<i>metronidazole 250mg tab</i>	2	
<i>metronidazole 500mg tab</i>	2	
<i>metronidazole 5mg/ml inj</i>	2	
<i>nitazoxanide 500mg tab</i>	5	NDS PA QL=6 EA/3 Days
<i>nitrofurantoin macro/nitrofurantoin mono 100mg cap</i>	2	
<i>nitrofurantoin macrocrystals 100mg cap</i>	2	
<i>nitrofurantoin macrocrystals 50mg cap</i>	2	
<i>pentamidine isethionate 300mg inj</i>	2	
<i>pentamidine isethionate 300mg/6ml inh soln</i>	2	PA_BvD QL=1 EA/28 Days
TEFLARO 400MG INJ	5	NDS
TEFLARO 600MG INJ	5	NDS
<i>tigecycline 50mg inj</i>	2	
<i>tinidazole 250mg tab</i>	2	
<i>tinidazole 500mg tab</i>	2	
<i>trimethoprim 100mg tab</i>	2	
<i>vancomycin 100mg/ml inj</i>	2	
<i>vancomycin 125mg cap</i>	2	ST QL=120 EA/30 Days
<i>vancomycin 1gm inj</i>	2	
<i>vancomycin 250mg cap</i>	2	ST QL=120 EA/30 Days
<i>vancomycin 500mg inj</i>	2	
<i>vancomycin 750mg inj</i>	2	
XIFAXAN 550MG TAB	3	PA QL=60 EA/30 Days
ANTIMALARIALS		
ANTIMALARIALS		
<i>atovaquone/proguanil 250-100mg tab</i>	2	
<i>atovaquone/proguanil 62.5-25mg tab</i>	2	
CHLOROQUINE PHOSPHATE 250MG TAB	2	
<i>chloroquine phosphate 500mg tab</i>	2	
COARTEM 20-120MG TAB	3	QL=24 EA/3 Days
<i>hydroxychloroquine sulfate 200mg tab</i>	2	QL=90 EA/30 Days
<i>mefloquine 250mg tab</i>	2	
PRIMAQUINE PHOSPHATE 26.3MG TAB	2	
<i>pyrimethamine 25mg tab</i>	5	NDS PA QL=90 EA/30 Days
<i>quinine sulfate 324mg cap</i>	2	PA QL=42 EA/7 Days
ANTIMYCOBACTERIAL AGENTS		
ANTIMYCOBACTERIAL AGENTS		
<i>dapsone 100mg tab</i>	2	
<i>dapsone 25mg tab</i>	2	
<i>ethambutol 100mg tab</i>	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>ethambutol 400mg tab</i>	2	
<i>isoniazid 100mg tab</i>	2	
<i>isoniazid 10mg/ml oral soln</i>	2	
<i>isoniazid 300mg tab</i>	2	
PRIFTIN 150MG TAB	3	
<i>pyrazinamide 500mg tab</i>	2	
<i>rifabutin 150mg cap</i>	2	
<i>rifampin 150mg cap</i>	2	
<i>rifampin 300mg cap</i>	2	
<i>rifampin 600mg inj</i>	2	
SIRTURO 100MG TAB	5	NDS PA
SIRTURO 20MG TAB	5	NDS PA
ANTINEOPLASTICS AND ADJUNCTIVE THERAPIES		
ALKYLATING AGENTS		
<i>cyclophosphamide 25mg cap</i>	2	PA_BvD
CYCLOPHOSPHAMIDE 25MG TAB	3	PA_BvD
<i>cyclophosphamide 50mg cap</i>	2	PA_BvD
CYCLOPHOSPHAMIDE 50MG TAB	3	PA_BvD
GLEOSTINE 100MG CAP	3	
GLEOSTINE 10MG CAP	3	
GLEOSTINE 40MG CAP	3	
LEUKERAN 2MG TAB	5	NDS
ANTIMETABOLITES		
<i>mercaptopurine 20mg/ml susp</i>	2	PA_NSO QL=300 ML/30 Days
<i>mercaptopurine 50mg tab</i>	2	
<i>methotrexate 2.5mg tab</i>	2	
METHOTREXATE 25MG/ML INJ	2	
<i>methotrexate 50mg/2ml inj</i>	2	
ONUREG 200MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=14 EA/28 Days
ONUREG 300MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=14 EA/28 Days
TABLOID 40MG TAB	5	NDS
XATMEP 2.5MG/ML ORAL SOLN	4	PA_BvD
ANTINEOPLASTIC - ANGIOGENESIS INHIBITORS		
FRUZAQLA 1MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=84 EA/28 Days
FRUZAQLA 5MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days
INLYTA 1MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days
INLYTA 5MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
LENVIMA 10MG DAILY DOSE PACK (30)	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
LENVIMA 12MG DAILY DOSE PACK (90)	5	NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days
LENVIMA 14MG DAILY DOSE PACK (60)	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
LENVIMA 18MG DAILY DOSE PACK (90)	5	NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days
LENVIMA 20MG DAILY DOSE PACK (60)	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
LENVIMA 24MG DAILY DOSE PACK (90)	5	NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days
LENVIMA 4MG DAILY DOSE PACK (30)	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
LENVIMA 8MG DAILY DOSE PACK (60)	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
ANTINEOPLASTIC - EGFR INHIBITORS		
<i>erlotinib 100mg tab</i>	2	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>erlotinib 150mg tab</i>	2	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>erlotinib 25mg tab</i>	2	PA_NSO QL=90 EA/30 Days
<i>gefitinib 250mg tab</i>	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
GILOTRIF 20MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
GILOTRIF 30MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
GILOTRIF 40MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
LAZCLUZE 240MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
LAZCLUZE 80MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
TAGRISSE 40MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
TAGRISSE 80MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
VIZIMPRO 15MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
VIZIMPRO 30MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
VIZIMPRO 45MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
ANTINEOPLASTIC - HEDGEHOG PATHWAY INHIBITORS		
DAURISMO 100MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
DAURISMO 25MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
ERIVEDGE 150MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days
ODOMZO 200MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
ANTINEOPLASTIC - HORMONAL AND RELATED AGENTS		
<i>abiraterone acetate 250mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>abirtega 250mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
AKEEGA 500-100MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
AKEEGA 500-50MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
<i>anastrozole 1mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>bicalutamide 50mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
ELIGARD 22.5MG SYRINGE	4	QL=1 EA/84 Days
ELIGARD 30MG SYRINGE	4	QL=1 EA/112 Days
ELIGARD 45MG SYRINGE	4	QL=1 EA/168 Days
ELIGARD 7.5MG SYRINGE	4	QL=1 EA/28 Days
ERLEADA 240MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
ERLEADA 60MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
EULEXIN 125MG CAP	5	NDS QL=180 EA/30 Days
<i>exemestane 25mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
FIRMAGON 120MG INJ	3	PA_NSO QL=4 EA/365 Days
FIRMAGON 80MG INJ	3	PA_NSO QL=1 EA/28 Days
<i>letrozole 2.5mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
LUPRON 11.25MG SYRINGE (3 MONTH)	5	QL=1 EA/84 Days
LUPRON 3.75MG SYRINGE (1 MONTH)	5	NDS QL=1 EA/28 Days
LYSODREN 500MG TAB	5	NDS
<i>megestrol acetate 20mg tab</i>	2	PA_NSO
<i>megestrol acetate 40mg tab</i>	2	PA_NSO
<i>megestrol acetate 40mg/ml oral susp</i>	2	PA
<i>nilutamide 150mg tab</i>	5	NDS QL=60 EA/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
NUBEQA 300MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
ORGOVYX 120MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/28 Days
ORSERDU 345MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
ORSERDU 86MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days
SOLTAMOX 10MG/5ML ORAL SOLN	4	PA_NSO QL=600 ML/30 Days
<i>tamoxifen 10mg tab</i>	2	
<i>tamoxifen 20mg tab</i>	2	
<i>toremifene 60mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
TRELSTAR 11.25MG INJ	4	QL=1 EA/84 Days
TRELSTAR 22.5MG INJ	4	QL=1 EA/168 Days
TRELSTAR 3.75MG INJ	4	QL=1 EA/28 Days
XTANDI 40MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
XTANDI 40MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
XTANDI 80MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
ANTINEOPLASTIC COMBINATIONS		
AVMAPKI/FAKZYNJA CO-PACK (66)	5	NDS PA_NSO QL=66 EA/28 Days
INQOVI 35-100MG TAB PACK (5)	5	NDS PA_NSO QL=5 EA/28 Days
KISQALI/FEMARA 400 CO-PACK (70)	5	NDS PA_NSO QL=70 EA/28 Days
KISQALI/FEMARA 600 CO-PACK (91)	5	NDS PA_NSO QL=91 EA/28 Days
LONSURF 6.14-15MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=100 EA/28 Days
LONSURF 8.19-20MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=80 EA/28 Days
ANTINEOPLASTIC ENZYME INHIBITORS		
ALECENSA 150MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=240 EA/30 Days
ALUNBRIG 180MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
ALUNBRIG 30MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
ALUNBRIG 90MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
ALUNBRIG TAB INITIATION PACK (30)	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
AUGTYRO 160MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
AUGTYRO 40MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=240 EA/30 Days
BALVERSA 3MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days
BALVERSA 4MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days
BALVERSA 5MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days
BOSULIF 100MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days
BOSULIF 100MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days
BOSULIF 400MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
BOSULIF 500MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
BOSULIF 50MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
BRAFTOVI 75MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days
BRUKINSA 80MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
CABOMETYX 20MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
CABOMETYX 40MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
CABOMETYX 60MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
CALQUENCE 100MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
CAPRELSA 100MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
CAPRELSA 300MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
COMETRIQ CAP 100MG DAILY DOSE PACK (56)	5	NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days
COMETRIQ CAP 140MG DAILY DOSE PACK (112)	5	NDS PA_NSO QL=112 EA/28 Days
COMETRIQ CAP 60MG DAILY DOSE PACK (84)	5	NDS PA_NSO QL=84 EA/28 Days
COPIKTRA 15MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days
COPIKTRA 25MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days
COTELLIC 20MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=63 EA/28 Days
<i>dasatinib 100mg tab</i>	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>dasatinib 140mg tab</i>	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>dasatinib 20mg tab</i>	5	NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days
<i>dasatinib 50mg tab</i>	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>dasatinib 70mg tab</i>	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>dasatinib 80mg tab</i>	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>everolimus 10mg tab</i>	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>everolimus 2.5mg tab</i>	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>everolimus 2mg tab for oral susp</i>	5	NDS PA_NSO QL=150 EA/30 Days
<i>everolimus 3mg tab for oral susp</i>	5	NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days
<i>everolimus 5mg tab</i>	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>everolimus 5mg tab for oral susp</i>	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
<i>everolimus 7.5mg tab</i>	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
FOTIVDA 0.89MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days
FOTIVDA 1.34MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days
GAVRETO 100MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
GOMEKLI 1MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=42 EA/28 Days
GOMEKLI 1MG TAB FOR ORAL SUSP	5	NDS PA_NSO QL=168 EA/28 Days
GOMEKLI 2MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=84 EA/28 Days
IBRANCE 100MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days
IBRANCE 100MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days
IBRANCE 125MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days
IBRANCE 125MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days
IBRANCE 75MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days
IBRANCE 75MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days
IBTROZI 200MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days
ICLUSIG 10MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
ICLUSIG 15MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
ICLUSIG 30MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
ICLUSIG 45MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
IDHIFA 100MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
IDHIFA 50MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>imatinib 100mg tab</i>	2	QL=90 EA/30 Days
<i>imatinib 400mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
IMBRUVICA 140MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days
IMBRUVICA 140MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days
IMBRUVICA 280MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days
IMBRUVICA 420MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
IMBRUVICA 70MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
IMBRUVICA 70MG/ML ORAL SUSP	5	NDS PA_NSO QL=216 ML/27 Days
IMKELDI 80MG/ML ORAL SOLN	5	NDS PA_NSO QL=280 ML/28 Days
INREBIC 100MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
ITOVEBI 3MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days
ITOVEBI 9MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days
JAKAFI 10MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
JAKAFI 15MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
JAKAFI 20MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
JAKAFI 25MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
JAKAFI 5MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
JAYPIRCA 100MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
JAYPIRCA 50MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
KISQALI TAB 200MG DAILY DOSE PACK (21)	5	NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days
KISQALI TAB 400MG DAILY DOSE PACK (42)	5	NDS PA_NSO QL=42 EA/28 Days
KISQALI TAB 600MG DAILY DOSE PACK (63)	5	NDS PA_NSO QL=63 EA/28 Days
KOSELUGO 10MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=240 EA/30 Days
KOSELUGO 25MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
KRAZATI 200MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days
<i>lapatinib 250mg tab</i>	5	NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days
LORBRENA 100MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
LORBRENA 25MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days
LUMAKRAS 120MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=240 EA/30 Days
LUMAKRAS 240MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
LUMAKRAS 320MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days
LYNPARZA 100MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
LYNPARZA 150MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
LYTGOBI TAB 12MG DAILEY DOSE PACK (21)	5	NDS PA_NSO QL=84 EA/28 Days
LYTGOBI TAB 16MG DAILEY DOSE PACK (28)	5	NDS PA_NSO QL=112 EA/28 Days
LYTGOBI TAB 20MG DAILEY DOSE PACK (35)	5	NDS PA_NSO QL=140 EA/28 Days
MEKINIST 0.05MG/ML ORAL SOLN	5	NDS PA_NSO QL=1260 ML/30 Days
MEKINIST 0.5MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days
MEKINIST 2MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
MEKTOVI 15MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days
NERLYNX 40MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days
<i>nilotinib 150mg cap</i>	5	NDS PA_NSO QL=112 EA/28 Days
<i>nilotinib 200mg cap</i>	5	NDS PA_NSO QL=112 EA/28 Days
<i>nilotinib 50mg cap</i>	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
NINLARO 2.3MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=3 EA/28 Days
NINLARO 3MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=3 EA/28 Days
NINLARO 4MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=3 EA/28 Days
OGSIVEO 100MG TAB 7-DAY PACK (14)	5	NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days
OGSIVEO 150MG TAB 7-DAY PACK (14)	5	NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days
OGSIVEO 50MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days
OJEMDA 100MG TAB PACK (400MG ONCE WEEKLY) (16)	5	NDS PA_NSO QL=16 EA/28 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
OJEMDA 100MG TAB PACK (500MG ONCE WEEKLY) (20)	5	NDS PA_NSO QL=20 EA/28 Days
OJEMDA 100MG TAB PACK (600MG ONCE WEEKLY) (24)	5	NDS PA_NSO QL=24 EA/28 Days
OJEMDA 25MG/ML POWDER FOR ORAL SUSP	5	NDS PA_NSO QL=96 ML/28 Days
OJJAARA 100MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
OJJAARA 150MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
OJJAARA 200MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>pazopanib 200mg tab</i>	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
PEMAZYRE 13.5MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days
PEMAZYRE 4.5MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days
PEMAZYRE 9MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days
PIQRAY TAB 200MG DAILY DOSE PACK (28)	5	NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days
PIQRAY TAB 250MG DAILY DOSE PACK (56)	5	NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days
PIQRAY TAB 300MG DAILY DOSE PACK (56)	5	NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days
QINLOCK 50MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days
RETEVMO 120MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
RETEVMO 160MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
RETEVMO 40MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days
RETEVMO 80MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
REZLIDHIA 150MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
ROMVIMZA 14MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=8 EA/28 Days
ROMVIMZA 20MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=8 EA/28 Days
ROMVIMZA 30MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=8 EA/28 Days
ROZLYTREK 100MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=150 EA/30 Days
ROZLYTREK 200MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days
ROZLYTREK 50MG ORAL PELLETT	5	NDS PA_NSO QL=336 EA/28 Days
RUBRACA 200MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
RUBRACA 250MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
RUBRACA 300MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
RYDAPT 25MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=224 EA/28 Days
SCEMBLIX 100MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
SCEMBLIX 20MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
SCEMBLIX 40MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=240 EA/30 Days
<i>sorafenib 200mg tab</i>	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
STIVARGA 40MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=84 EA/28 Days
<i>sunitinib 12.5mg cap</i>	5	NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days
<i>sunitinib 25mg cap</i>	5	NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days
<i>sunitinib 37.5mg cap</i>	5	NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days
<i>sunitinib 50mg cap</i>	5	NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days
TABRECTA 150MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=112 EA/28 Days
TABRECTA 200MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=112 EA/28 Days
TAFINLAR 10MG TAB FOR ORAL SUSP	5	NDS PA_NSO QL=840 EA/28 Days
TAFINLAR 50MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
TAFINLAR 75MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
TALZENNA 0.1MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
TALZENNA 0.25MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
TALZENNA 0.35MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
TALZENNA 0.5MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
TALZENNA 0.75MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
TALZENNA 1MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
TAZVERIK 200MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=240 EA/30 Days
TEPMETKO 225MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
TIBSOVO 250MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
TRUQAP 160MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=64 EA/28 Days
TRUQAP 200MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=64 EA/28 Days
TURALIO 125MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
VANFLYTA 17.7MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days
VANFLYTA 26.5MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days
VERZENIO 100MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days
VERZENIO 150MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days
VERZENIO 200MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days
VERZENIO 50MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days
VITRAKVI 100MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
VITRAKVI 20MG/ML ORAL SOLN	5	NDS PA_NSO QL=300 ML/30 Days
VITRAKVI 25MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days
VONJO 100MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
VORANIGO 10MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
VORANIGO 40MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
XALKORI 150MG ORAL PELLETT	5	NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days
XALKORI 200MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
XALKORI 20MG ORAL PELLETT	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
XALKORI 250MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
XALKORI 50MG ORAL PELLETT	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
XOSPATA 40MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days
ZEJULA 100MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
ZEJULA 200MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
ZEJULA 300MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
ZELBORAF 240MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=240 EA/30 Days
ZOLINZA 100MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
ZYDELIG 100MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
ZYDELIG 150MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
ZYKADIA 150MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days
ANTINEOPLASTICS MISC.		
ACTIMMUNE 2000000UNIT/0.5ML INJ	5	NDS PA_NSO
AYVAKIT 100MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
AYVAKIT 200MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
AYVAKIT 25MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
AYVAKIT 300MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days
AYVAKIT 50MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
BESREMI 500MCG/ML SYRINGE	5	NDS PA_NSO QL=2 ML/28 Days
<i>bexarotene 75mg cap</i>	5	NDS PA_NSO QL=300 EA/30 Days
HERNEXEOS 60MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days
<i>hydroxyurea 500mg cap</i>	2	
MATULANE 50MG CAP	5	NDS
MODEYSO 125MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=20 EA/28 Days
POMALYST 1MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days
POMALYST 2MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days
POMALYST 3MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days
POMALYST 4MG CAP	5	NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days
REVUFORJ 110MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
REVUFORJ 160MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days
REVUFORJ 25MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=240 EA/30 Days
<i>tretinoin 10mg cap</i>	2	
TUKYSA 150MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
TUKYSA 50MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days
VENCLEXTA 100MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days
VENCLEXTA 10MG TAB	3	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
VENCLEXTA 50MG TAB	3	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
VENCLEXTA TAB STARTER PACK (42)	5	NDS PA_NSO QL=42 EA/28 Days
WELIREG 40MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days
XPOVIO TAB 100MG ONCE WEEKLY CARTON (8)	5	NDS PA_NSO QL=8 EA/28 Days
XPOVIO TAB 40MG ONCE WEEKLY CARTON (16)	5	NDS PA_NSO QL=16 EA/28 Days
XPOVIO TAB 40MG ONCE WEEKLY CARTON (4)	5	NDS PA_NSO QL=4 EA/28 Days
XPOVIO TAB 40MG TWICE WEEKLY CARTON (8)	5	NDS PA_NSO QL=8 EA/28 Days
XPOVIO TAB 60MG ONCE WEEKLY CARTON (4)	5	NDS PA_NSO QL=4 EA/28 Days
XPOVIO TAB 60MG TWICE WEEKLY CARTON (24)	5	NDS PA_NSO QL=24 EA/28 Days
XPOVIO TAB 80MG ONCE WEEKLY CARTON (8)	5	NDS PA_NSO QL=8 EA/28 Days
XPOVIO TAB 80MG TWICE WEEKLY CARTON (32)	5	NDS PA_NSO QL=32 EA/28 Days
CHEMOTHERAPY RESCUE/ANTIDOTE/PROTECTIVE AGENTS		
IWILFIN 192MG TAB	5	NDS PA_NSO QL=240 EA/30 Days
<i>leucovorin 10mg tab</i>	2	
<i>leucovorin 15mg tab</i>	2	
<i>leucovorin 25mg tab</i>	2	
<i>leucovorin 5mg tab</i>	2	
<i>mesna 400mg tab</i>	2	
ANTIPARKINSON AND RELATED THERAPY AGENTS		
ANTIPARKINSON ADJUNCTIVE THERAPY		
<i>carbidopa 25mg tab</i>	2	
<i>entacapone 200mg tab</i>	2	QL=300 EA/30 Days
ANTIPARKINSON ANTICHOLINERGICS		
<i>benztropine mesylate 0.5mg tab</i>	2	
<i>benztropine mesylate 1mg tab</i>	2	
<i>benztropine mesylate 2mg tab</i>	2	
<i>trihexyphenidyl 2mg tab</i>	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>trihexyphenidyl 5mg tab</i>	2	
ANTIPARKINSON DOPAMINERGICS		
<i>amantadine 100mg cap</i>	2	
<i>amantadine 10mg/ml oral soln</i>	2	
<i>bromocriptine 2.5mg tab</i>	2	
<i>bromocriptine 5mg cap</i>	2	
<i>carbidopa/entacapone/levodopa 12.5-200-50mg tab</i>	2	
<i>carbidopa/entacapone/levodopa 18.75-200-75mg tab</i>	2	
<i>carbidopa/entacapone/levodopa 25-200-100mg tab</i>	2	
<i>carbidopa/entacapone/levodopa 31.25-200-125mg tab</i>	2	
<i>carbidopa/entacapone/levodopa 37.5-200-150mg tab</i>	2	
<i>carbidopa/entacapone/levodopa 50-200-200mg tab</i>	2	
CARBIDOPA/LEVODOPA 10-100MG ODT	2	
<i>carbidopa/levodopa 10-100mg tab</i>	2	
<i>carbidopa/levodopa 25-100mg er tab</i>	2	
CARBIDOPA/LEVODOPA 25-100MG ODT	2	
<i>carbidopa/levodopa 25-100mg tab</i>	2	
CARBIDOPA/LEVODOPA 25-250MG ODT	2	
<i>carbidopa/levodopa 25-250mg tab</i>	2	
<i>carbidopa/levodopa 50-200mg er tab</i>	2	
<i>pramipexole 0.125mg tab</i>	2	
<i>pramipexole 0.25mg tab</i>	2	
<i>pramipexole 0.5mg tab</i>	2	
<i>pramipexole 0.75mg tab</i>	2	
<i>pramipexole 1.5mg tab</i>	2	
<i>pramipexole 1mg tab</i>	2	
<i>ropinirole 0.25mg tab</i>	2	
<i>ropinirole 0.5mg tab</i>	2	
<i>ropinirole 1mg tab</i>	2	
<i>ropinirole 2mg tab</i>	2	
<i>ropinirole 3mg tab</i>	2	
<i>ropinirole 4mg tab</i>	2	
<i>ropinirole 5mg tab</i>	2	
ANTIPARKINSON MONOAMINE OXIDASE INHIBITORS		
<i>rasagiline 0.5mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>rasagiline 1mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>selegiline 5mg cap</i>	2	
ANTIPSYCHOTICS/ANTIMANIC AGENTS		
ANTIMANIC AGENTS		
<i>divalproex sodium 250mg er tab</i>	2	
<i>divalproex sodium 500mg er tab</i>	2	
<i>lithium carbonate 150mg cap</i>	2	
<i>lithium carbonate 300mg cap</i>	2	
<i>lithium carbonate 300mg er tab</i>	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>lithium carbonate 300mg tab</i>	2	
<i>lithium carbonate 450mg er tab</i>	2	
LITHIUM CARBONATE 600MG CAP	2	
<i>lithium citrate 60mg/ml oral soln</i>	2	
ANTIPSYCHOTICS - MISC.		
CAPLYTA 10.5MG CAP	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
CAPLYTA 21MG CAP	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
CAPLYTA 42MG CAP	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
COBENFY 20-100MG CAP	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
COBENFY 20-50MG CAP	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
COBENFY 30-125MG CAP	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
COBENFY CAP 28-DAY STARTER KIT PACK (56)	4	PA_NSO QL=56 EA/28 Days
<i>haloperidol 0.5mg tab</i>	2	
<i>haloperidol 10mg tab</i>	2	
<i>haloperidol 1mg tab</i>	2	
<i>haloperidol 20mg tab</i>	2	
<i>haloperidol 2mg tab</i>	2	
<i>haloperidol 2mg/ml oral soln</i>	2	
<i>haloperidol 5mg tab</i>	2	
<i>haloperidol 5mg/ml inj</i>	2	
<i>haloperidol decanoate 100mg/ml (1ml) inj</i>	2	
<i>haloperidol decanoate 100mg/ml (5ml) inj</i>	2	
<i>haloperidol decanoate 50mg/ml (1ml) inj</i>	2	
<i>haloperidol decanoate 50mg/ml (5ml) inj</i>	2	
<i>lurasidone 120mg tab</i>	2	ST_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>lurasidone 20mg tab</i>	2	ST_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>lurasidone 40mg tab</i>	2	ST_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>lurasidone 60mg tab</i>	2	ST_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>lurasidone 80mg tab</i>	2	ST_NSO QL=60 EA/30 Days
MOLINDONE 10MG TAB	2	
MOLINDONE 25MG TAB	2	
MOLINDONE 5MG TAB	2	
NUPLAZID 10MG TAB	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
NUPLAZID 34MG CAP	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>thiothixene 10mg cap</i>	2	
<i>thiothixene 1mg cap</i>	2	
<i>thiothixene 2mg cap</i>	2	
<i>thiothixene 5mg cap</i>	2	
VRAYLAR 1.5MG CAP	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
VRAYLAR 3MG CAP	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
VRAYLAR 4.5MG CAP	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
VRAYLAR 6MG CAP	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
<i>ziprasidone 20mg cap</i>	2	
<i>ziprasidone 20mg inj</i>	2	PA_NSO QL=6 EA/3 Days
<i>ziprasidone 40mg cap</i>	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>ziprasidone 60mg cap</i>	2	
<i>ziprasidone 80mg cap</i>	2	
BENZISOXAZOLES		
FANAPT 10MG TAB	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
FANAPT 12MG TAB	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
FANAPT 1MG TAB	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
FANAPT 2MG TAB	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
FANAPT 4MG TAB	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
FANAPT 6MG TAB	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
FANAPT 8MG TAB	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
FANAPT TAB TITRATION PACK (8)	4	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
INVEGA SUSTENNA 117MG/0.75ML SYRINGE	5	NDS PA_NSO QL=.75 ML/28 Days
INVEGA SUSTENNA 156MG/ML SYRINGE	5	NDS PA_NSO QL=1 ML/28 Days
INVEGA SUSTENNA 234MG/1.5ML SYRINGE	5	NDS PA_NSO QL=1.50 ML/28 Days
INVEGA SUSTENNA 39MG/0.25ML SYRINGE	4	PA_NSO QL=.25 ML/28 Days
INVEGA SUSTENNA 78MG/0.5ML SYRINGE	5	NDS PA_NSO QL=.50 ML/28 Days
<i>paliperidone 1.5mg er tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>paliperidone 3mg er tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>paliperidone 6mg er tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>paliperidone 9mg er tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
RISPERIDONE 0.25MG ODT	2	QL=60 EA/30 Days
<i>risperidone 0.25mg tab</i>	2	
<i>risperidone 0.5mg odt</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>risperidone 0.5mg tab</i>	2	
<i>risperidone 1mg odt</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>risperidone 1mg tab</i>	2	
<i>risperidone 1mg/ml oral soln</i>	2	QL=240 ML/30 Days
<i>risperidone 2mg odt</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>risperidone 2mg tab</i>	2	
<i>risperidone 3mg odt</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>risperidone 3mg tab</i>	2	
<i>risperidone 4mg odt</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>risperidone 4mg tab</i>	2	
<i>risperidone microspheres 12.5mg inj</i>	2	PA_NSO QL=2 EA/28 Days
<i>risperidone microspheres 25mg inj</i>	2	PA_NSO QL=2 EA/28 Days
<i>risperidone microspheres 37.5mg inj</i>	2	PA_NSO QL=2 EA/28 Days
<i>risperidone microspheres 50mg inj</i>	2	PA_NSO QL=2 EA/28 Days
DIBENZAPINES		
<i>asenapine 10mg sl tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>asenapine 2.5mg sl tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>asenapine 5mg sl tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>clozapine 100mg odt</i>	2	QL=270 EA/30 Days
<i>clozapine 100mg tab</i>	2	
CLOZAPINE 12.5MG ODT	2	QL=90 EA/30 Days
<i>clozapine 150mg odt</i>	2	QL=180 EA/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>clozapine 200mg odt</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>clozapine 200mg tab</i>	2	
<i>clozapine 25mg odt</i>	2	QL=270 EA/30 Days
<i>clozapine 25mg tab</i>	2	
<i>clozapine 50mg tab</i>	2	
<i>loxapine 10mg cap</i>	2	
<i>loxapine 25mg cap</i>	2	
<i>loxapine 50mg cap</i>	2	
<i>loxapine 5mg cap</i>	2	
<i>olanzapine 10mg inj</i>	2	QL=3 EA/1 Days
<i>olanzapine 10mg odt</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>olanzapine 10mg tab</i>	2	
<i>olanzapine 15mg odt</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>olanzapine 15mg tab</i>	2	
<i>olanzapine 2.5mg tab</i>	2	
<i>olanzapine 20mg odt</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>olanzapine 20mg tab</i>	2	
<i>olanzapine 5mg odt</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>olanzapine 5mg tab</i>	2	
<i>olanzapine 7.5mg tab</i>	2	
<i>quetiapine 100mg tab</i>	2	
<i>quetiapine 150mg er tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>quetiapine 200mg er tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>quetiapine 200mg tab</i>	2	
<i>quetiapine 25mg tab</i>	2	
<i>quetiapine 300mg er tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>quetiapine 300mg tab</i>	2	
<i>quetiapine 400mg er tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>quetiapine 400mg tab</i>	2	
<i>quetiapine 50mg er tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>quetiapine 50mg tab</i>	2	
SECUADO 3.8MG/24HR PATCH	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
SECUADO 5.7MG/24HR PATCH	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
SECUADO 7.6MG/24HR PATCH	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
VERSACLOZ 50MG/ML ORAL SUSP	4	PA_NSO QL=600 ML/30 Days
PHENOTHIAZINES		
<i>chlorpromazine 100mg tab</i>	2	
CHLORPROMAZINE 100MG/ML ORAL SOLN	2	
<i>chlorpromazine 10mg tab</i>	2	
<i>chlorpromazine 200mg tab</i>	2	
<i>chlorpromazine 25mg tab</i>	2	
CHLORPROMAZINE 30MG/ML ORAL SOLN	2	
<i>chlorpromazine 50mg tab</i>	2	
<i>compro 25mg rectal supp</i>	2	
FLUPHENAZINE 0.5MG/ML ORAL SOLN	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>fluphenazine 10mg tab</i>	2	
<i>fluphenazine 1mg tab</i>	2	
<i>fluphenazine 2.5mg tab</i>	2	
FLUPHENAZINE 2.5MG/ML INJ	2	
<i>fluphenazine 5mg tab</i>	2	
FLUPHENAZINE 5MG/ML ORAL SOLN	2	
<i>fluphenazine decanoate 25mg/ml inj</i>	2	
<i>perphenazine 16mg tab</i>	2	
<i>perphenazine 2mg tab</i>	2	
<i>perphenazine 4mg tab</i>	2	
<i>perphenazine 8mg tab</i>	2	
<i>prochlorperazine 10mg tab</i>	2	
<i>prochlorperazine 25mg rectal supp</i>	2	
<i>prochlorperazine 5mg tab</i>	2	
<i>thioridazine 100mg tab</i>	2	
<i>thioridazine 10mg tab</i>	2	
<i>thioridazine 25mg tab</i>	2	
<i>thioridazine 50mg tab</i>	2	
<i>trifluoperazine 10mg tab</i>	2	
<i>trifluoperazine 1mg tab</i>	2	
<i>trifluoperazine 2mg tab</i>	2	
<i>trifluoperazine 5mg tab</i>	2	
QUINOLINONE DERIVATIVES		
ABILIFY MAINTENA 300MG INJ	5	NDS QL=1 EA/28 Days
ABILIFY MAINTENA 300MG/1.5ML SYRINGE	5	NDS QL=1 EA/28 Days
ABILIFY MAINTENA 400MG INJ	5	NDS QL=1 EA/28 Days
ABILIFY MAINTENA 400MG/2ML SYRINGE	5	NDS QL=1 EA/28 Days
<i>aripiprazole 10mg odt</i>	2	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
<i>aripiprazole 10mg tab</i>	2	
<i>aripiprazole 15mg odt</i>	2	PA_NSO QL=60 EA/30 Days
<i>aripiprazole 15mg tab</i>	2	
<i>aripiprazole 1mg/ml oral soln</i>	2	PA_NSO QL=900 ML/30 Days
<i>aripiprazole 20mg tab</i>	2	
<i>aripiprazole 2mg tab</i>	2	
<i>aripiprazole 30mg tab</i>	2	
<i>aripiprazole 5mg tab</i>	2	
ARISTADA 1064MG/3.9ML SYRINGE	5	PA_NSO QL=3.90 ML/56 Days
ARISTADA 441MG/1.6ML SYRINGE	5	NDS PA_NSO QL=1.60 ML/28 Days
ARISTADA 662MG/2.4ML SYRINGE	5	NDS PA_NSO QL=2.40 ML/28 Days
ARISTADA 675MG/2.4ML SYRINGE	5	PA_NSO QL=2.40 ML/42 Days
ARISTADA 882MG/3.2ML SYRINGE	5	PA_NSO QL=3.20 ML/28 Days
OPIPZA 10MG ORAL FILM	4	PA_NSO QL=90 EA/30 Days
OPIPZA 2MG ORAL FILM	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
OPIPZA 5MG ORAL FILM	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
REXULTI 0.25MG TAB	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
REXULTI 0.5MG TAB	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
REXULTI 1MG TAB	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
REXULTI 2MG TAB	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
REXULTI 3MG TAB	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
REXULTI 4MG TAB	4	PA_NSO QL=30 EA/30 Days
ANTISPASTICITY AGENTS		
ANTISPASTICITY AGENTS		
<i>baclofen 10mg tab</i>	2	
<i>baclofen 20mg tab</i>	2	
<i>baclofen 5mg tab</i>	2	
<i>carisoprodol 350mg tab</i>	2	PA QL=90 EA/30 Days
<i>chlorzoxazone 500mg tab</i>	2	PA QL=180 EA/30 Days
<i>cyclobenzaprine 10mg tab</i>	2	PA QL=90 EA/30 Days
<i>cyclobenzaprine 5mg tab</i>	2	PA QL=90 EA/30 Days
<i>dantrolene sodium 100mg cap</i>	2	
<i>dantrolene sodium 25mg cap</i>	2	
<i>dantrolene sodium 50mg cap</i>	2	
<i>metaxalone 800mg tab</i>	2	PA
<i>methocarbamol 500mg tab</i>	2	PA
<i>methocarbamol 750mg tab</i>	2	PA
<i>orphenadrine citrate 100mg er tab</i>	2	PA
<i>pyridostigmine bromide 60mg tab</i>	2	
<i>tizanidine 2mg tab</i>	2	
<i>tizanidine 4mg tab</i>	2	
ANTIVIRALS		
ANTIRETROVIRALS		
<i>abacavir 20mg/ml oral soln</i>	2	QL=960 ML/30 Days
<i>abacavir 300mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>abacavir/lamivudine 600-300mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
APTIVUS 250MG CAP	5	QL=120 EA/30 Days
<i>atazanavir 150mg cap</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>atazanavir 200mg cap</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>atazanavir 300mg cap</i>	2	QL=30 EA/30 Days
BIKTARVY 30-120-15MG TAB	5	QL=30 EA/30 Days
BIKTARVY 50-200-25MG TAB	5	QL=30 EA/30 Days
CIMDUO 300-300MG TAB	5	QL=30 EA/30 Days
<i>darunavir 600mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>darunavir 800mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
DELSTRIGO 100-300-300MG TAB	5	QL=30 EA/30 Days
DESCOVY 120-15MG TAB	5	QL=30 EA/30 Days
DESCOVY 200-25MG TAB	5	QL=30 EA/30 Days
DOVATO 50-300MG TAB	5	QL=30 EA/30 Days
EDURANT 2.5MG TAB FOR ORAL SUSP	5	QL=180 EA/30 Days
EDURANT 25MG TAB	5	QL=30 EA/30 Days
<i>efavirenz 600mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>efavirenz/emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate 600-200-300mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
EFAVIRENZ/LAMIVUDINE/TENOFOVIR DISOPROXIL FUMARATE 400-300-300MG TAB	2	QL=30 EA/30 Days
<i>efavirenz/lamivudine/tenofovir disoproxil fumarate 600-300-300mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>emtricitabine 200mg cap</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>emtricitabine/rilpivirine/tenofovir disoproxil fumarate 200-25-300mg tab</i>	5	QL=30 EA/30 Days
<i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate 100-150mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate 133-200mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate 167-250mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate 200-300mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
EMTRIVA 10MG/ML ORAL SOLN	3	QL=850 ML/30 Days
<i>etravirine 100mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>etravirine 200mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
EVOTAZ 300-150MG TAB	5	QL=30 EA/30 Days
<i>fosamprenavir 700mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
GENVOYA 150-150-200-10MG TAB	5	QL=30 EA/30 Days
INTELENCE 25MG TAB	3	QL=120 EA/30 Days
ISENTRESS 100MG CHEW TAB	5	QL=180 EA/30 Days
ISENTRESS 100MG GRANULES FOR ORAL SUSP	5	QL=60 EA/30 Days
ISENTRESS 25MG CHEW TAB	3	QL=180 EA/30 Days
ISENTRESS 400MG TAB	5	QL=60 EA/30 Days
ISENTRESS 600MG TAB	5	QL=60 EA/30 Days
JULUCA 50-25MG TAB	5	QL=30 EA/30 Days
KALETRA 80-20MG/ML ORAL SOLN	5	QL=480 ML/30 Days
<i>lamivudine 10mg/ml oral soln</i>	2	QL=960 ML/30 Days
<i>lamivudine 150mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>lamivudine 300mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>lamivudine/zidovudine 150-300mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>lopinavir/ritonavir 100-25mg tab</i>	2	QL=300 EA/30 Days
<i>lopinavir/ritonavir 200-50mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>maraviroc 150mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>maraviroc 300mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
NEVIRAPINE 10MG/ML ORAL SUSP	2	QL=1200 ML/30 Days
<i>nevirapine 200mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>nevirapine 400mg er tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
NORVIR 100MG ORAL POWDER	3	QL=360 EA/30 Days
ODEFSEY 200-25-25MG TAB	5	QL=30 EA/30 Days
PIFELTRO 100MG TAB	5	QL=30 EA/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
PREZCOBIX 150-800MG TAB	5	QL=30 EA/30 Days
PREZISTA 100MG/ML ORAL SUSP	5	QL=400 ML/30 Days
PREZISTA 150MG TAB	5	QL=240 EA/30 Days
PREZISTA 75MG TAB	3	QL=480 EA/30 Days
REYATAZ 50MG ORAL POWDER	5	QL=240 EA/30 Days
<i>ritonavir 100mg tab</i>	2	QL=360 EA/30 Days
RUKOBIA 600MG ER TAB	5	QL=60 EA/30 Days
SELZENTRY 20MG/ML ORAL SOLN	5	QL=1840 ML/30 Days
STRIBILD 150-150-200-300MG TAB	5	QL=30 EA/30 Days
SUNLENCA 300MG TAB	5	QL=4 EA/28 Days
SUNLENCA 300MG TAB THERAPY PACK (4)	5	QL=4 EA/28 Days
SUNLENCA 300MG TAB THERAPY PACK (5)	5	QL=5 EA/28 Days
SYMTUZA 150-800-200-10MG TAB	5	QL=30 EA/30 Days
<i>tenofovir disoproxil fumarate 300mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
TIVICAY 50MG TAB	5	QL=60 EA/30 Days
TIVICAY 5MG TAB FOR ORAL SUSP	3	QL=180 EA/30 Days
TRIUMEQ 60-5-30MG TAB FOR ORAL SUSP	3	QL=180 EA/30 Days
TRIUMEQ 600-50-300MG TAB	5	QL=30 EA/30 Days
TYBOST 150MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
VIRACEPT 250MG TAB	5	QL=300 EA/30 Days
VIRACEPT 625MG TAB	5	QL=120 EA/30 Days
VIREAD 150MG TAB	5	QL=30 EA/30 Days
VIREAD 200MG TAB	5	QL=30 EA/30 Days
VIREAD 250MG TAB	5	QL=30 EA/30 Days
VIREAD 40MG/GM ORAL POWDER	5	QL=240 GM/30 Days
<i>zidovudine 100mg cap</i>	2	QL=180 EA/30 Days
<i>zidovudine 10mg/ml oral soln</i>	2	QL=1920 ML/30 Days
<i>zidovudine 300mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
HEPATITIS AGENTS		
<i>adefovir dipivoxil 10mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>entecavir 0.5mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>entecavir 1mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>lamivudine 100mg tab</i>	2	QL=90 EA/30 Days
MAVYRET 100-40MG TAB	5	NDS PA QL=84 EA/28 Days
MAVYRET 50-20MG ORAL PELLET	5	NDS PA QL=140 EA/28 Days
PEGASYS 180MCG/0.5ML SYRINGE	5	NDS QL=2 ML/28 Days
PEGASYS 180MCG/ML INJ	5	NDS QL=4 ML/28 Days
RIBAVIRIN 200MG CAP	2	QL=210 EA/30 Days
RIBAVIRIN 200MG TAB	2	QL=210 EA/30 Days
SOFOSBUVIR/VELPATASVIR 400-100MG TAB	5	NDS PA QL=28 EA/28 Days
VOSEVI 400-100-100MG TAB	5	NDS PA QL=28 EA/28 Days
HERPES AGENTS		
<i>acyclovir 200mg cap</i>	2	
<i>acyclovir 400mg tab</i>	2	
<i>acyclovir 40mg/ml oral susp</i>	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>acyclovir 50mg/ml inj</i>	2	PA_BvD
<i>acyclovir 800mg tab</i>	2	
<i>famciclovir 125mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>famciclovir 250mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>famciclovir 500mg tab</i>	2	QL=90 EA/30 Days
<i>valacyclovir 1000mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>valacyclovir 500mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
INFLUENZA AGENTS		
<i>oseltamivir 30mg cap</i>	2	QL=84 EA/180 Days
<i>oseltamivir 45mg cap</i>	2	QL=42 EA/180 Days
<i>oseltamivir 6mg/ml oral susp</i>	2	QL=540 ML/180 Days
<i>oseltamivir 75mg cap</i>	2	QL=42 EA/180 Days
RELENZA 5MG/BLISTER POWDER INHALER	3	QL=120 EA/365 Days
RIMANTADINE 100MG TAB	2	
XOFLUZA 40MG TAB	4	QL=2 EA/30 Days
XOFLUZA 80MG TAB	4	QL=1 EA/30 Days
MISC. ANTIVIRALS		
LIVTENCITY 200MG TAB	5	NDS PA QL=120 EA/30 Days
PAXLOVID 150MG/100MG TAB PACK (20)	2	QL=20 EA/5 Days
PAXLOVID 150MG/100MG TAB PACK (30)	2	QL=30 EA/5 Days
PAXLOVID 300MG/100MG AND 150MG/100MG TAB DOSE PACK (11)	2	QL=11 EA/5 Days
PREVYMIS 120MG ORAL PELLET	5	NDS PA QL=120 EA/30 Days
PREVYMIS 240MG TAB	5	NDS PA QL=28 EA/28 Days
PREVYMIS 480MG TAB	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
<i>valganciclovir 450mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>valganciclovir 50mg/ml oral soln</i>	2	QL=1056 ML/30 Days
BETA BLOCKERS		
ALPHA-BETA BLOCKERS		
<i>carvedilol 12.5mg tab</i>	1	
<i>carvedilol 25mg tab</i>	1	
<i>carvedilol 3.125mg tab</i>	1	
<i>carvedilol 6.25mg tab</i>	1	
<i>labetalol 100mg tab</i>	2	
<i>labetalol 200mg tab</i>	2	
<i>labetalol 300mg tab</i>	2	
BETA BLOCKERS CARDIO-SELECTIVE		
<i>acebutolol 200mg cap</i>	2	
<i>acebutolol 400mg cap</i>	2	
<i>atenolol 100mg tab</i>	1	
<i>atenolol 25mg tab</i>	1	
<i>atenolol 50mg tab</i>	1	
<i>betaxolol 10mg tab</i>	2	
<i>betaxolol 20mg tab</i>	2	
<i>bisoprolol fumarate 10mg tab</i>	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>bisoprolol fumarate 5mg tab</i>	2	
<i>metoprolol succinate 100mg er tab</i>	2	
<i>metoprolol succinate 200mg er tab</i>	2	
<i>metoprolol succinate 25mg er tab</i>	2	
<i>metoprolol succinate 50mg er tab</i>	2	
<i>metoprolol tartrate 100mg tab</i>	1	
<i>metoprolol tartrate 25mg tab</i>	1	
<i>metoprolol tartrate 37.5mg tab</i>	2	
<i>metoprolol tartrate 50mg tab</i>	1	
<i>metoprolol tartrate 75mg tab</i>	2	
BETA BLOCKERS NON-SELECTIVE		
<i>nadolol 20mg tab</i>	2	
<i>nadolol 40mg tab</i>	2	
<i>nadolol 80mg tab</i>	2	
<i>pindolol 10mg tab</i>	2	
<i>pindolol 5mg tab</i>	2	
<i>propranolol 10mg tab</i>	1	
<i>propranolol 120mg er cap</i>	2	
<i>propranolol 160mg er cap</i>	2	
<i>propranolol 20mg tab</i>	1	
<i>propranolol 40mg tab</i>	1	
PROPRANOLOL 4MG/ML ORAL SOLN	2	
<i>propranolol 60mg er cap</i>	2	
<i>propranolol 60mg tab</i>	1	
<i>propranolol 80mg er cap</i>	2	
<i>propranolol 80mg tab</i>	1	
PROPRANOLOL 8MG/ML ORAL SOLN	2	
<i>sotalol 120mg tab</i>	2	
<i>sotalol 160mg tab</i>	2	
<i>sotalol 240mg tab</i>	2	
<i>sotalol 80mg tab</i>	2	
<i>sotalol af 120mg tab</i>	2	
<i>sotalol af 160mg tab</i>	2	
<i>sotalol af 80mg tab</i>	2	
<i>timolol 10mg tab</i>	1	
<i>timolol 5mg tab</i>	1	
CALCIUM CHANNEL BLOCKERS		
CALCIUM CHANNEL BLOCKERS		
<i>amlodipine 10mg tab</i>	1	
<i>amlodipine 2.5mg tab</i>	1	
<i>amlodipine 5mg tab</i>	1	
<i>cartia 120mg er (24hr) cap</i>	2	
<i>cartia 180mg er (24hr) cap</i>	2	
<i>cartia 240mg er (24hr) cap</i>	2	
<i>cartia 300mg er (24hr) cap</i>	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>dilt 120mg er (24hr) cap</i>	2	
<i>dilt 180mg er (24hr) cap</i>	2	
<i>dilt 240mg er (24hr) cap</i>	2	
<i>diltiazem 120mg er (12hr) cap</i>	2	
<i>diltiazem 120mg er (24hr) cap</i>	2	
<i>diltiazem 120mg tab</i>	2	
<i>diltiazem 180mg er (24hr) cap</i>	2	
<i>diltiazem 240mg er (24hr) cap</i>	2	
<i>diltiazem 300mg er (24hr) cap</i>	2	
<i>diltiazem 30mg tab</i>	2	
<i>diltiazem 360mg er (24hr) cap</i>	2	
<i>diltiazem 420mg er (24hr) cap</i>	2	
<i>diltiazem 60mg er (12hr) cap</i>	2	
<i>diltiazem 60mg tab</i>	2	
<i>diltiazem 90mg er (12hr) cap</i>	2	
<i>diltiazem 90mg tab</i>	2	
<i>felodipine 10mg er tab</i>	2	
<i>felodipine 2.5mg er tab</i>	2	
<i>felodipine 5mg er tab</i>	2	
<i>nifedipine 30mg er tab</i>	2	
<i>nifedipine 30mg osmotic er tab</i>	2	
<i>nifedipine 60mg er tab</i>	2	
<i>nifedipine 60mg osmotic er tab</i>	2	
<i>nifedipine 90mg er tab</i>	2	
<i>nifedipine 90mg osmotic er tab</i>	2	
<i>nimodipine 30mg cap</i>	2	
<i>tiadylt 120mg er (24hr) cap</i>	2	
<i>tiadylt 180mg er (24hr) cap</i>	2	
<i>tiadylt 240mg er (24hr) cap</i>	2	
<i>tiadylt 300mg er (24hr) cap</i>	2	
<i>tiadylt 360mg er (24hr) cap</i>	2	
<i>tiadylt 420mg er (24hr) cap</i>	2	
<i>verapamil 120mg er cap</i>	2	
<i>verapamil 120mg er tab</i>	2	
<i>verapamil 120mg tab</i>	1	
<i>verapamil 180mg er cap</i>	2	
<i>verapamil 180mg er tab</i>	2	
<i>verapamil 240mg er cap</i>	2	
<i>verapamil 240mg er tab</i>	2	
<i>verapamil 40mg tab</i>	1	
<i>verapamil 80mg tab</i>	1	
CARDIOVASCULAR AGENTS		
ALPHA-ADRENERGIC AGONISTS		
<i>droxidopa 100mg cap</i>	2	PA QL=90 EA/30 Days
<i>droxidopa 200mg cap</i>	2	PA QL=180 EA/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>droxidopa 300mg cap</i>	2	PA QL=180 EA/30 Days
<i>midodrine 10mg tab</i>	2	
<i>midodrine 2.5mg tab</i>	2	
<i>midodrine 5mg tab</i>	2	
ANTIARRHYTHMICS		
<i>amiodarone 100mg tab</i>	2	
<i>amiodarone 200mg tab</i>	2	
<i>amiodarone 400mg tab</i>	2	
<i>disopyramide 100mg cap</i>	2	
<i>disopyramide 150mg cap</i>	2	
<i>dofetilide 0.125mg cap</i>	2	
<i>dofetilide 0.25mg cap</i>	2	
<i>dofetilide 0.5mg cap</i>	2	
<i>flecainide acetate 100mg tab</i>	2	
<i>flecainide acetate 150mg tab</i>	2	
<i>flecainide acetate 50mg tab</i>	2	
<i>mexiletine 150mg cap</i>	2	
<i>mexiletine 200mg cap</i>	2	
<i>mexiletine 250mg cap</i>	2	
MULTAQ 400MG TAB	3	QL=60 EA/30 Days
<i>propafenone 150mg tab</i>	2	
<i>propafenone 225mg er cap</i>	2	
<i>propafenone 225mg tab</i>	2	
<i>propafenone 300mg tab</i>	2	
<i>propafenone 325mg er cap</i>	2	
<i>propafenone 425mg er cap</i>	2	
QUINIDINE SULFATE 200MG TAB	2	
QUINIDINE SULFATE 300MG TAB	2	
CARDIOVASCULAR AGENTS, OTHER		
ATTRUBY 356MG TAB	5	NDS PA QL=112 EA/28 Days
<i>digoxin 0.125mg tab</i>	2	
<i>digoxin 0.25mg tab</i>	2	
ENTRESTO 15-16MG ORAL PELLET	3	QL=240 EA/30 Days
ENTRESTO 6-6MG ORAL PELLET	3	QL=240 EA/30 Days
<i>ivabradine 5mg tab</i>	2	PA QL=60 EA/30 Days
<i>ivabradine 7.5mg tab</i>	2	PA QL=60 EA/30 Days
<i>pentoxifylline 400mg er tab</i>	2	
<i>ranolazine 1000mg er tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>ranolazine 500mg er tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>sacubitril/valsartan 24-26mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>sacubitril/valsartan 49-51mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>sacubitril/valsartan 97-103mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
VERQUVO 10MG TAB	3	PA QL=30 EA/30 Days
VERQUVO 2.5MG TAB	3	PA QL=30 EA/30 Days
VERQUVO 5MG TAB	3	PA QL=30 EA/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
CENTRAL NERVOUS SYSTEM AGENTS		
CENTRAL NERVOUS SYSTEM, OTHER		
RADICAVA 105MG/5ML ORAL SUSP	5	NDS PA QL=70 ML/28 Days
riluzole 50mg tab	2	QL=60 EA/30 Days
CEPHALOSPORINS		
CEPHALOSPORINS - 1ST GENERATION		
cefadroxil 100mg/ml oral susp	2	
cefadroxil 500mg cap	2	
cefadroxil 50mg/ml oral susp	2	
cefazolin 1000mg inj	2	
cefazolin 200mg/ml inj	2	
cefazolin 500mg inj	2	
cephalexin 250mg cap	1	
cephalexin 25mg/ml oral susp	1	
cephalexin 500mg cap	1	
cephalexin 50mg/ml oral susp	1	
CEPHALOSPORINS - 2ND GENERATION		
CEFACLOR 250MG CAP	2	
CEFACLOR 500MG CAP	2	
cefoxitin 1gm inj	2	
cefoxitin 200mg/ml inj	2	
cefoxitin 2gm inj	2	
cefprozil 250mg tab	2	
cefprozil 25mg/ml oral susp	2	
cefprozil 500mg tab	2	
cefprozil 50mg/ml oral susp	2	
cefuroxime 1500mg inj	2	
cefuroxime 250mg tab	2	
cefuroxime 500mg tab	2	
cefuroxime 750mg inj	2	
CEPHALOSPORINS - 3RD GENERATION		
cefdinir 25mg/ml oral susp	2	
cefdinir 300mg cap	2	
cefdinir 50mg/ml oral susp	2	
cefixime 400mg cap	2	
cefpodoxime 100mg tab	2	
CEFPODOXIME 10MG/ML ORAL SUSP	2	
cefpodoxime 200mg tab	2	
CEFPODOXIME 20MG/ML ORAL SUSP	2	
ceftazidime 1gm inj	2	
CEFTAZIDIME 200MG/ML INJ	2	
ceftazidime 2gm inj	2	
ceftriaxone 10gm inj	2	
ceftriaxone 1gm inj	2	
ceftriaxone 250mg inj	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>ceftriaxone 2gm inj</i>	2	
<i>ceftriaxone 500mg inj</i>	2	
<i>tazicef 1gm inj</i>	2	
<i>tazicef 2gm inj</i>	2	
TAZICEF 6GM INJ	2	
DENTAL AND ORAL AGENTS		
DENTAL AND ORAL AGENTS		
<i>cevimeline 30mg cap</i>	2	
<i>chlorhexidine gluconate 0.12% mouthwash</i>	2	
<i>clotrimazole 10mg lozenge</i>	2	
<i>kourzeq 0.1% oral paste</i>	2	
<i>lidocaine viscous 2% mucous membrane topical soln</i>	2	
<i>nystatin 100000unit/ml oral susp</i>	2	
<i>periogard 0.12% mouthwash</i>	2	
<i>pilocarpine 5mg tab</i>	2	
<i>pilocarpine 7.5mg tab</i>	2	
<i>triamcinolone acetonide 0.1% oral paste</i>	2	
DERMATOLOGICALS		
ACNE PRODUCTS		
<i>accutane 10mg cap</i>	2	
<i>accutane 20mg cap</i>	2	
<i>accutane 40mg cap</i>	2	
<i>amnesteem 10mg cap</i>	2	
<i>amnesteem 20mg cap</i>	2	
<i>amnesteem 30mg cap</i>	2	
<i>amnesteem 40mg cap</i>	2	
<i>claravis 10mg cap</i>	2	
<i>claravis 20mg cap</i>	2	
<i>claravis 30mg cap</i>	2	
<i>claravis 40mg cap</i>	2	
<i>clindamycin 1% topical gel (once-daily)</i>	2	QL=75 ML/30 Days
<i>clindamycin 1% topical gel (twice-daily)</i>	2	QL=75 GM/30 Days
<i>clindamycin 1% topical lotion</i>	2	QL=60 ML/30 Days
<i>clindamycin 1% topical soln</i>	2	QL=60 ML/30 Days
<i>erythromycin 2% topical gel</i>	2	QL=60 GM/30 Days
<i>erythromycin 2% topical soln</i>	2	QL=60 ML/30 Days
<i>isotretinoin 10mg cap</i>	2	
<i>isotretinoin 20mg cap</i>	2	
<i>isotretinoin 30mg cap</i>	2	
<i>isotretinoin 40mg cap</i>	2	
<i>sulfacetamide sodium 10% topical lotion</i>	2	QL=118 ML/30 Days
<i>tretinoin 0.01% topical gel</i>	2	PA QL=45 GM/30 Days
<i>tretinoin 0.025% topical cream</i>	2	PA QL=45 GM/30 Days
<i>tretinoin 0.025% topical gel</i>	2	PA QL=45 GM/30 Days
<i>tretinoin 0.05% topical cream</i>	2	PA QL=45 GM/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>tretinoin 0.1% topical cream</i>	2	PA QL=45 GM/30 Days
<i>zenatane 10mg cap</i>	2	
<i>zenatane 20mg cap</i>	2	
<i>zenatane 30mg cap</i>	2	
<i>zenatane 40mg cap</i>	2	
ANTIBIOTICS - TOPICAL		
<i>gentamicin 0.1% topical cream</i>	2	QL=30 GM/30 Days
<i>gentamicin 0.1% topical ointment</i>	2	QL=30 GM/30 Days
<i>mupirocin 2% topical ointment</i>	2	QL=220 GM/30 Days
ANTIFUNGALS - TOPICAL		
<i>ciclopirox 0.77% topical cream</i>	2	QL=90 GM/30 Days
<i>ciclopirox 0.77% topical gel</i>	2	QL=100 GM/30 Days
<i>ciclopirox 1% shampoo</i>	2	QL=120 ML/30 Days
<i>ciclopirox 8% topical soln</i>	2	QL=13.20 ML/30 Days
<i>clotrimazole 1% topical cream</i>	2	QL=45 GM/30 Days
<i>clotrimazole/betamethasone 1-0.05% topical cream</i>	2	QL=90 GM/30 Days
<i>econazole nitrate 1% topical cream</i>	2	QL=85 GM/30 Days
<i>ketoconazole 2% shampoo</i>	2	QL=240 ML/30 Days
<i>ketoconazole 2% topical cream</i>	2	QL=120 GM/30 Days
<i>nyamyc 100000unit/gm topical powder</i>	2	QL=60 GM/30 Days
<i>nystatin 100000 unit/gm topical ointment</i>	2	QL=30 GM/30 Days
<i>nystatin 100000unit/gm topical powder</i>	2	QL=60 GM/30 Days
<i>nystatin 100000unit/ml topical cream</i>	2	QL=30 GM/30 Days
<i>nystatin/triamcinolone acetonide 100000-0.1 unit/gm-% topical ointment</i>	2	QL=60 GM/30 Days
<i>nystatin/triamcinolone acetonide 100000-0.1unit/gm-% topical cream</i>	2	QL=60 GM/30 Days
<i>nystop 100000unit/gm topical powder</i>	2	QL=60 GM/30 Days
ANTINEOPLASTIC OR PREMALIGNANT LESION AGENTS - TOPICAL		
<i>bexarotene 1% topical gel</i>	5	NDS PA_NSO QL=60 GM/30 Days
<i>diclofenac sodium 3% topical gel</i>	2	PA QL=100 GM/30 Days
FLUOROURACIL 2% TOPICAL SOLN	2	QL=10 ML/30 Days
<i>fluorouracil 5% topical cream</i>	2	QL=40 GM/30 Days
<i>fluorouracil 5% topical soln</i>	2	QL=10 ML/30 Days
PANRETIN 0.1% TOPICAL GEL	5	NDS PA_NSO QL=60 GM/30 Days
VALCHLOR 0.016% TOPICAL GEL	5	NDS PA_NSO QL=60 GM/30 Days
ANTIPSORIATICS		
<i>acitretin 10mg cap</i>	2	
<i>acitretin 17.5mg cap</i>	2	
<i>acitretin 25mg cap</i>	2	
<i>calcipotriene 0.005% topical cream</i>	2	PA QL=120 GM/30 Days
<i>calcipotriene 0.005% topical ointment</i>	2	PA QL=120 GM/30 Days
CALCIPOTRIENE 0.005% TOPICAL SOLN	2	PA QL=120 ML/30 Days
COSENTYX 150MG/ML AUTO-INJECTOR	5	NDS PA QL=8 ML/28 Days
COSENTYX 150MG/ML SYRINGE	5	NDS PA QL=8 ML/28 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
COSENTYX 75MG/0.5ML SYRINGE	5	NDS PA QL=2 ML/28 Days
COSENTYX UNOREADY 300MG/2ML AUTO-INJECTOR	5	NDS PA QL=8 ML/28 Days
METHOXSALEN 10MG CAP	2	
OTEZLA 10/20/30MG TAB 28-DAY STARTER PACK (55)	5	NDS PA QL=55 EA/28 Days
OTEZLA 10/20MG TAB 28-DAY STARTER PACK (55)	5	NDS PA QL=55 EA/28 Days
OTEZLA 20MG TAB	5	NDS PA QL=60 EA/30 Days
OTEZLA 30MG TAB	5	NDS PA QL=60 EA/30 Days
SKYRIZI 150MG/ML AUTO-INJECTOR	5	PA QL=7 ML/365 Days
SKYRIZI 150MG/ML SYRINGE	5	PA QL=7 ML/365 Days
STELARA 45MG/0.5ML INJ	5	PA QL=.50 ML/28 Days
STELARA 45MG/0.5ML SYRINGE	5	PA QL=.50 ML/28 Days
STELARA 90MG/ML SYRINGE	5	PA QL=1 ML/28 Days
STEQEYMA 90MG/ML SYRINGE	5	PA QL=1 ML/28 Days
<i>tazarotene 0.1% topical cream</i>	2	PA QL=60 GM/30 Days
TREMFYA 100MG/ML AUTO-INJECTOR	5	PA QL=2 ML/28 Days
TREMFYA 100MG/ML SYRINGE	5	PA QL=2 ML/28 Days
USTEKINUMAB 45MG/0.5ML INJ	5	PA QL=.50 ML/28 Days
USTEKINUMAB 45MG/0.5ML SYRINGE	5	PA QL=.50 ML/28 Days
USTEKINUMAB 90MG/ML SYRINGE	5	PA QL=1 ML/28 Days
YESINTEK 90MG/ML SYRINGE	5	PA QL=1 ML/28 Days
CORTICOSTEROIDS - TOPICAL		
<i>alclometasone dipropionate 0.05% topical cream</i>	2	QL=120 GM/30 Days
ALCLOMETASONE DIPROPIONATE 0.05% TOPICAL OINTMENT	2	QL=120 GM/30 Days
<i>betamethasone 0.05% aug topical cream</i>	2	QL=100 GM/30 Days
<i>betamethasone 0.05% aug topical lotion</i>	2	QL=120 ML/30 Days
<i>betamethasone 0.05% aug topical ointment</i>	2	QL=100 GM/30 Days
<i>betamethasone 0.05% topical cream</i>	2	QL=90 GM/30 Days
<i>betamethasone 0.05% topical lotion</i>	2	QL=120 ML/30 Days
<i>betamethasone 0.05% topical ointment</i>	2	QL=90 GM/30 Days
<i>betamethasone 0.1% topical cream</i>	2	QL=135 GM/30 Days
BETAMETHASONE 0.1% TOPICAL LOTION	2	QL=120 ML/30 Days
<i>betamethasone 0.1% topical ointment</i>	2	QL=135 GM/30 Days
<i>clobetasol propionate 0.05% shampoo</i>	2	QL=236 ML/30 Days
<i>clobetasol propionate 0.05% topical cream</i>	2	QL=120 GM/30 Days
<i>clobetasol propionate 0.05% topical e cream</i>	2	QL=120 GM/30 Days
<i>clobetasol propionate 0.05% topical foam</i>	2	QL=100 GM/30 Days
<i>clobetasol propionate 0.05% topical gel</i>	2	QL=120 GM/30 Days
<i>clobetasol propionate 0.05% topical lotion</i>	2	QL=118 ML/30 Days
<i>clobetasol propionate 0.05% topical ointment</i>	2	QL=120 GM/30 Days
<i>clobetasol propionate 0.05% topical soln</i>	2	QL=100 ML/30 Days
<i>desonide 0.05% topical ointment</i>	2	QL=120 GM/30 Days
<i>desoximetasone 0.25% topical cream</i>	2	QL=100 GM/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>desoximetasone 0.25% topical ointment</i>	2	QL=120 GM/30 Days
<i>fluocinolone acetonide 0.01% topical cream</i>	2	QL=120 GM/30 Days
<i>fluocinolone acetonide 0.01% topical oil</i>	2	QL=120 ML/30 Days
<i>fluocinolone acetonide 0.01% topical soln</i>	2	QL=90 ML/30 Days
<i>fluocinolone acetonide 0.025% topical cream</i>	2	QL=120 GM/30 Days
<i>fluocinolone acetonide 0.025% topical ointment</i>	2	QL=120 GM/30 Days
<i>fluocinonide 0.05% topical cream</i>	2	QL=60 GM/30 Days
<i>fluocinonide 0.05% topical e cream</i>	2	QL=120 GM/30 Days
<i>fluocinonide 0.05% topical ointment</i>	2	QL=60 GM/30 Days
<i>fluocinonide 0.05% topical soln</i>	2	QL=60 ML/30 Days
<i>fluocinonide 0.1% topical cream</i>	2	QL=60 GM/30 Days
<i>fluticasone propionate 0.005% topical ointment</i>	2	QL=240 GM/30 Days
<i>fluticasone propionate 0.05% topical cream</i>	2	QL=240 GM/30 Days
<i>halobetasol propionate 0.05% topical cream</i>	2	QL=50 GM/30 Days
<i>halobetasol propionate 0.05% topical ointment</i>	2	QL=50 GM/30 Days
<i>hydrocortisone 1% topical cream</i>	2	QL=240 GM/30 Days
HYDROCORTISONE 2.5% TOPICAL LOTION	2	QL=118 ML/30 Days
<i>hydrocortisone 2.5% topical ointment</i>	2	QL=240 GM/30 Days
<i>mometasone furoate 0.1% topical cream</i>	2	QL=180 GM/30 Days
<i>mometasone furoate 0.1% topical lotion</i>	2	QL=180 ML/30 Days
<i>mometasone furoate 0.1% topical ointment</i>	2	QL=180 GM/30 Days
<i>triamcinolone acetonide 0.025% topical cream</i>	2	QL=454 GM/30 Days
<i>triamcinolone acetonide 0.025% topical lotion</i>	2	QL=120 ML/30 Days
<i>triamcinolone acetonide 0.025% topical ointment</i>	2	QL=454 GM/30 Days
<i>triamcinolone acetonide 0.1% topical cream</i>	2	QL=454 GM/30 Days
<i>triamcinolone acetonide 0.1% topical lotion</i>	2	QL=120 ML/30 Days
<i>triamcinolone acetonide 0.1% topical ointment</i>	2	QL=454 GM/30 Days
<i>triamcinolone acetonide 0.5% topical cream</i>	2	QL=454 GM/30 Days
<i>triamcinolone acetonide 0.5% topical ointment</i>	2	QL=120 GM/30 Days
LOCAL ANESTHETICS - TOPICAL		
<i>lidocaine 4% mucous membrane topical soln</i>	2	QL=50 ML/30 Days
<i>lidocaine 5% patch</i>	2	PA QL=90 EA/30 Days
<i>lidocaine 5% topical ointment</i>	2	PA QL=107 GM/30 Days
<i>lidocaine/prilocaine 2.5-2.5% topical cream</i>	2	QL=30 GM/30 Days
MISC. DERMATOLOGICAL PRODUCTS		
<i>acyclovir 5% topical ointment</i>	2	QL=30 GM/30 Days
<i>ammonium lactate 12% topical cream</i>	2	
<i>ammonium lactate 12% topical lotion</i>	2	
EUCRISA 2% TOPICAL OINTMENT	3	PA QL=100 GM/30 Days
<i>imiquimod 5% topical cream</i>	2	QL=24 EA/30 Days
LITFULO 50MG CAP	5	NDS PA QL=28 EA/28 Days
<i>malathion 0.5% topical lotion</i>	2	QL=59 ML/30 Days
NEMLUVIO 30MG AUTO-INJECTOR	5	NDS PA QL=2 EA/28 Days
<i>permethrin 5% topical cream</i>	2	QL=60 GM/30 Days
<i>pimecrolimus 1% topical cream</i>	2	QL=100 GM/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
PODOFILOX 0.5% TOPICAL SOLN	2	QL=7 ML/30 Days
<i>selenium sulfide 2.5% shampoo</i>	2	QL=120 ML/30 Days
<i>tacrolimus 0.03% topical ointment</i>	2	QL=100 GM/30 Days
<i>tacrolimus 0.1% topical ointment</i>	2	QL=100 GM/30 Days
ROSACEA AGENTS		
<i>azelaic acid 15% topical gel</i>	2	QL=50 GM/30 Days
<i>metronidazole 0.75% topical cream</i>	2	QL=45 GM/30 Days
<i>metronidazole 0.75% topical gel</i>	2	QL=45 GM/30 Days
<i>metronidazole 1% topical gel</i>	2	QL=60 GM/30 Days
WOUND CARE PRODUCTS		
SANTYL 250UNIT/GM TOPICAL OINTMENT	3	PA QL=90 GM/30 Days
<i>silver sulfadiazine 1% topical cream</i>	2	
<i>ssd 1% topical cream</i>	2	
DIURETICS		
CARBONIC ANHYDRASE INHIBITORS		
<i>acetazolamide 125mg tab</i>	2	
<i>acetazolamide 250mg tab</i>	2	
<i>acetazolamide 500mg er cap</i>	2	
<i>methazolamide 25mg tab</i>	2	
<i>methazolamide 50mg tab</i>	2	
DIURETIC COMBINATIONS		
AMILORIDE/HYDROCHLOROTHIAZIDE 5-50MG TAB	2	
<i>hydrochlorothiazide/spironolactone 25-25mg tab</i>	1	
<i>hydrochlorothiazide/triamterene 25-37.5mg cap</i>	1	
<i>hydrochlorothiazide/triamterene 25-37.5mg tab</i>	1	
<i>hydrochlorothiazide/triamterene 50-75mg tab</i>	1	
LOOP DIURETICS		
<i>bumetanide 0.25mg/ml inj</i>	2	
<i>bumetanide 0.5mg tab</i>	2	
<i>bumetanide 1mg tab</i>	2	
<i>bumetanide 2mg tab</i>	2	
FUROSCIX 80MG/10ML CARTRIDGE	5	NDS QL=8 EA/7 Days
<i>furosemide 10mg/ml inj</i>	1	
<i>furosemide 10mg/ml oral soln</i>	1	
<i>furosemide 20mg tab</i>	1	
<i>furosemide 40mg tab</i>	1	
<i>furosemide 80mg tab</i>	1	
FUROSEMIDE 8MG/ML ORAL SOLN	2	
<i>torsemide 100mg tab</i>	2	
<i>torsemide 10mg tab</i>	2	
<i>torsemide 20mg tab</i>	2	
<i>torsemide 5mg tab</i>	2	
POTASSIUM SPARING DIURETICS		
<i>amiloride 5mg tab</i>	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>spironolactone 100mg tab</i>	1	
<i>spironolactone 25mg tab</i>	1	
<i>spironolactone 50mg tab</i>	1	
THIAZIDES AND THIAZIDE-LIKE DIURETICS		
<i>chlorthalidone 25mg tab</i>	1	
<i>chlorthalidone 50mg tab</i>	1	
<i>hydrochlorothiazide 12.5mg cap</i>	1	
<i>hydrochlorothiazide 12.5mg tab</i>	1	
<i>hydrochlorothiazide 25mg tab</i>	1	
<i>hydrochlorothiazide 50mg tab</i>	1	
<i>indapamide 1.25mg tab</i>	1	
<i>indapamide 2.5mg tab</i>	1	
<i>metolazone 10mg tab</i>	2	
<i>metolazone 2.5mg tab</i>	2	
<i>metolazone 5mg tab</i>	2	
ENDOCRINE AND METABOLIC AGENTS - MISC.		
BONE DENSITY REGULATORS		
<i>alendronate sodium 10mg tab</i>	1	QL=30 EA/30 Days
<i>alendronate sodium 35mg tab</i>	1	QL=4 EA/28 Days
<i>alendronate sodium 70mg tab</i>	1	QL=4 EA/28 Days
BOMYNTRA 120MG/1.7ML INJ	5	NDS PA QL=1.70 ML/28 Days
BOMYNTRA 120MG/1.7ML SYRINGE	5	NDS PA QL=1.70 ML/28 Days
CONEXXENCE 60MG/ML SYRINGE	4	ST QL=1 ML/168 Days
<i>ibandronate 150mg tab</i>	2	QL=1 EA/28 Days
JUBBONTI 60MG/ML SYRINGE	4	ST QL=1 ML/168 Days
<i>raloxifene 60mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>risedronate sodium 150mg tab</i>	2	QL=1 EA/28 Days
<i>risedronate sodium 30mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>risedronate sodium 35mg tab</i>	2	QL=4 EA/28 Days
<i>risedronate sodium 35mg tab pack (12)</i>	2	QL=4 EA/28 Days
<i>risedronate sodium 35mg tab pack (4)</i>	2	QL=4 EA/28 Days
<i>risedronate sodium 5mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>salmon calcitonin 200unit/act nasal spray</i>	2	QL=3.70 ML/28 Days
TERIPARATIDE 620MCG/2.48ML PEN INJ	5	NDS QL=2.48 ML/28 Days
TYMLOS 3120MCG/1.56ML PEN INJ	5	NDS PA QL=1.56 ML/30 Days
WYOST 120MG/1.7ML INJ	5	NDS PA QL=1.70 ML/28 Days
METABOLIC MODIFIERS		
<i>calcitriol 0.25mcg cap</i>	2	
<i>calcitriol 0.5mcg cap</i>	2	
<i>calcitriol 1mcg/ml oral soln</i>	2	PA_BvD
<i>carglumic acid 200mg tab for oral susp</i>	5	NDS PA
<i>cinacalcet 30mg tab</i>	2	PA_BvD QL=60 EA/30 Days
<i>cinacalcet 60mg tab</i>	2	PA_BvD QL=60 EA/30 Days
<i>cinacalcet 90mg tab</i>	2	PA_BvD QL=120 EA/30 Days
CYSTADANE 1GM POWDER FOR ORAL SOLN	5	NDS

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>glutamine 5000mg powder for oral soln</i>	5	NDS PA QL=180 EA/30 Days
<i>levocarnitine 100mg/ml oral soln</i>	2	PA_BvD
<i>levocarnitine 330mg tab</i>	2	PA_BvD
<i>paricalcitol 1mcg cap</i>	2	
<i>paricalcitol 2mcg cap</i>	2	
<i>paricalcitol 4mcg cap</i>	2	
REVCovi 2.4MG/1.5ML INJ	5	NDS PA
<i>sapropterin 100mg powder for oral soln</i>	5	NDS PA
<i>sapropterin 100mg tab</i>	5	NDS PA
<i>sapropterin 500mg powder for oral soln</i>	5	NDS PA
<i>sodium phenylbutyrate 3gm/tsp oral powder</i>	2	
SOMATOSTATIC AGENTS		
<i>octreotide 0.05mg/ml inj</i>	2	PA
<i>octreotide 0.1mg/ml inj</i>	2	PA
<i>octreotide 0.2mg/ml inj</i>	2	PA
<i>octreotide 0.5mg/ml inj</i>	2	PA
<i>octreotide 1mg/ml inj</i>	2	PA
SIGNIFOR 0.3MG/ML INJ	5	NDS PA QL=60 ML/30 Days
SIGNIFOR 0.6MG/ML INJ	5	NDS PA QL=60 ML/30 Days
SIGNIFOR 0.9MG/ML INJ	5	NDS PA QL=60 ML/30 Days
VASOPRESSIN RECEPTOR ANTAGONISTS		
<i>tolvaptan 15mg tab</i>	5	NDS PA QL=120 EA/30 Days
<i>tolvaptan 15mg tab therapy pack (56)</i>	5	NDS PA QL=56 EA/28 Days
<i>tolvaptan 15mg/30mg tab pack (56)</i>	5	NDS PA QL=56 EA/28 Days
<i>tolvaptan 15mg/45mg tab pack (56)</i>	5	NDS PA QL=56 EA/28 Days
<i>tolvaptan 30mg tab</i>	5	NDS PA QL=120 EA/30 Days
<i>tolvaptan 30mg/60mg tab pack (56)</i>	5	NDS PA QL=56 EA/28 Days
<i>tolvaptan 30mg/90mg tab pack (56)</i>	5	NDS PA QL=56 EA/28 Days
ENDOCRINE MEDICATIONS		
OTHER ENDOCRINE DRUGS		
<i>cabergoline 0.5mg tab</i>	2	
<i>desmopressin acetate 0.01% (0.01mg/act) nasal spray</i>	2	
<i>desmopressin acetate 0.1mg tab</i>	2	
<i>desmopressin acetate 0.2mg tab</i>	2	
INCRELEX 40MG/4ML INJ	5	NDS PA
KERENDIA 10MG TAB	3	PA QL=30 EA/30 Days
KERENDIA 20MG TAB	3	PA QL=30 EA/30 Days
KERENDIA 40MG TAB	3	PA QL=30 EA/30 Days
NORDITROPIN 10MG/1.5ML PEN INJ	5	NDS PA
NORDITROPIN 15MG/1.5ML PEN INJ	5	NDS PA
NORDITROPIN 30MG/3ML PEN INJ	5	NDS PA
NORDITROPIN 5MG/1.5ML PEN INJ	5	NDS PA
OMNITROPE 10MG/1.5ML CARTRIDGE	5	NDS PA
OMNITROPE 5.8MG INJ	5	NDS PA
OMNITROPE 5MG/1.5ML CARTRIDGE	5	NDS PA

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
SOMAVERT 10MG INJ	5	NDS PA QL=60 EA/30 Days
SOMAVERT 15MG INJ	5	NDS PA QL=60 EA/30 Days
SOMAVERT 20MG INJ	5	NDS PA QL=60 EA/30 Days
SOMAVERT 25MG INJ	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
SOMAVERT 30MG INJ	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
ESTROGENS		
ESTROGEN COMBINATIONS		
<i>abigale 1/0.5mg tab 28-day pack</i>	2	
<i>abigale lo tab 0.5/0.1mg 28-day pack</i>	2	
<i>altavera tab 28-day pack</i>	2	
<i>alyacen 1/35 tab 28-day pack</i>	2	
<i>apri tab 28-day pack</i>	2	
<i>aranelle tab 28-day pack</i>	2	
<i>ashlyna tab 91-day pack</i>	2	QL=91 EA/91 Days
<i>aubra tab 28-day pack</i>	2	
<i>aviane tab 28-day pack</i>	2	
<i>azurette 28-day pack</i>	2	
<i>balziva tab 28-day pack</i>	2	
<i>blisovi 21 fe tab 1.5/30 28-day pack</i>	2	
<i>briellyn tab 28-day pack</i>	2	
<i>camreselo tab 91-day pack</i>	2	QL=91 EA/91 Days
<i>cryselle tab 28-day pack</i>	2	
<i>cyred tab 28-day pack</i>	2	
<i>drospirenone/ethinyl estradiol/inert ingredients 3-0.02-1mg tab 28-day pack</i>	2	
<i>drospirenone/ethinyl estradiol/inert ingredients 3-0.03-1mg tab 28-day pack</i>	2	
<i>eluryng 0.120-0.015mg/24hr vaginal system</i>	2	QL=1 EA/28 Days
<i>enilloring 0.120-0.015mg/24hr vaginal system</i>	2	QL=1 EA/28 Days
<i>enskyce tab 28-day pack</i>	2	
<i>estarylla tab 28-day pack</i>	2	
<i>estradiol/norethindrone acetate 0.5-0.1mg 28-day pack</i>	2	
<i>estradiol/norethindrone acetate 1-0.5mg 28-day pack</i>	2	
<i>ethinyl estradiol/ethinyl estradiol/levonorgestrel 0.01-0.02-0.1mg tab 91-day pack</i>	2	QL=91 EA/91 Days
<i>ethinyl estradiol/etonogestrel 0.120-0.015 mg/24hr vaginal system</i>	2	QL=1 EA/28 Days
<i>ethinyl estradiol/inert ingredients/levonorgestrel 0.02-1-0.1mg tab 28-day pack</i>	2	
<i>ethinyl estradiol/inert ingredients/levonorgestrel 0.03-1-0.15mg tab 28-day pack</i>	2	
<i>ethinyl estradiol/inert ingredients/levonorgestrel 0.03-1-0.15mg tab 91-day pack</i>	2	QL=91 EA/91 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>ethinyl estradiol/inert ingredients/norgestimate 0.035-1-0.25mg tab 28-day pack</i>	2	
<i>ethinyl estradiol/norethindrone acetate 0.0025-0.5mg pack</i>	2	
<i>ethinyl estradiol/norethindrone acetate 0.005-1mg 28-day pack</i>	2	
<i>ethinyl estradiol/norethindrone acetate 0.02-1mg tab 21-day pack</i>	2	
<i>ethinyl estradiol/norgestimate 0.18-25/0.215-25/0.25-25mg-mcg tab 28-day pack</i>	2	
<i>ethinyl estradiol/norgestimate 0.18-35/0.215-35/0.25-35mg-mcg tab 28-day pack</i>	2	
<i>falmina tab 28-day pack</i>	2	
<i>feirza 1.5/30 28-day pack</i>	2	
<i>feirza 1/20 28-day pack</i>	2	
<i>fyavolv 0.0025-0.5mg tab</i>	2	
<i>fyavolv 0.005-1mg tab</i>	2	
<i>haloette 0.120-0.015mg/24hr vaginal system</i>	2	QL=1 EA/28 Days
<i>iclevia tab 91-day pack</i>	2	QL=91 EA/91 Days
<i>introvale tab 91-day pack</i>	2	QL=91 EA/91 Days
<i>isibloom tab 28-day pack</i>	2	
<i>jaimiess tab 91-day pack</i>	2	QL=91 EA/91 Days
<i>jasmiel tab 28-day pack</i>	2	
<i>jinteli 0.005-1mg tab</i>	2	
<i>juleber tab 28-day pack</i>	2	
<i>junel 1.5/30 tab 21-day pack</i>	2	
<i>junel 1/20 tab 21-day pack</i>	2	
<i>junel fe tab 1.5/30 28-day pack</i>	2	
<i>junel fe tab 1/20 28-day pack</i>	2	
<i>kariva tab 28-day pack</i>	2	
<i>kelnor 1mg-35mcg tab 28-day pack</i>	2	
<i>kurvelo tab 28-day pack</i>	2	
<i>larin 1.5/30 tab 21-day pack</i>	2	
<i>larin 1/20 tab 21-day pack</i>	2	
<i>larin fe tab 1.5/30 28-day pack</i>	2	
<i>larin fe tab 1/20 28-day pack</i>	2	
<i>lessina tab 28-day pack</i>	2	
<i>levonest tab 28-day pack</i>	2	
<i>levonorgestrel/ethinyl estradiol 0.05-30/0.075-40/0.125-30mg-mcg tab 28-day pack</i>	2	
<i>levora 0.15/30 tab 28-day pack</i>	2	
<i>lo jaimiess tab 91-day pack</i>	2	QL=91 EA/91 Days
<i>loryna tab 28-day pack</i>	2	
<i>low-ogestrel tab 28-day pack</i>	2	
<i>lutera tab 28-day pack</i>	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>marlissa tab 28-day pack</i>	2	
<i>microgestin 1.5/30 tab 21-day pack</i>	2	
<i>microgestin 1/20 tab 21-day pack</i>	2	
<i>microgestin fe tab 1.5/30 28-day pack</i>	2	
<i>microgestin fe tab 1/20 28-day pack</i>	2	
<i>mili tab 28-day pack</i>	2	
<i>mimvey 28-day pack</i>	2	
<i>necon 0.5/35 tab 28-day pack</i>	2	
<i>nikki tab 28-day pack</i>	2	
<i>norelgestromin/ethinyl estradiol 150-35 mcg/24hr patch</i>	2	QL=3 EA/28 Days
<i>nortrel 0.5/35 tab 28-day pack</i>	2	
<i>nortrel 1/35 tab 21-day pack</i>	2	
<i>nortrel 1/35 tab 28-day pack</i>	2	
<i>nortrel 7/7/7 tab 28-day pack</i>	2	
<i>nylia 1/35 tab 28-day pack</i>	2	
<i>nylia 7/7/7 tab 28-day pack</i>	2	
<i>ocella tab 28-day pack</i>	2	
<i>pimtrea tab 28-day pack</i>	2	
<i>portia tab 28-day pack</i>	2	
PREMPHASE 28-DAY PACK	3	
PREMPRO 0.3/1.5MG 28-DAY PACK	3	
PREMPRO 0.45/1.5MG 28-DAY PACK	3	
PREMPRO 0.625/2.5MG 28-DAY PACK	3	
PREMPRO 0.625/5MG 28-DAY PACK	3	
<i>reclipsen tab 28-day pack</i>	2	
<i>setlakin tab 91-day pack</i>	2	QL=91 EA/91 Days
<i>sprintec tab 28-day pack</i>	2	
<i>sronyx tab 28-day pack</i>	2	
<i>syeda tab 28-day pack</i>	2	
<i>tarina fe tab 1/20 28-day pack</i>	2	
<i>tri-estarylla tab 28-day pack</i>	2	
<i>tri-lo- estarylla tab 28-day pack</i>	2	
<i>tri-lo-sprintec tab 28-day pack</i>	2	
<i>tri-mili tab 28-day pack</i>	2	
<i>tri-sprintec tab 28-day pack</i>	2	
<i>tri-vylibra lo tab 28-day pack</i>	2	
<i>tri-vylibra tab 28-day pack</i>	2	
<i>turqoz tab 28-day pack</i>	2	
<i>valtya tab 1/50 28-day pack</i>	2	
VELIVET TAB 28-DAY PACK	2	
<i>vestura tab 3-0.02mg 28-day pack</i>	2	
<i>vienva tab 28-day pack</i>	2	
<i>vyfemla tab 28-day pack</i>	2	
<i>vylibra tab 28-day pack</i>	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>xulane 150-35mcg/24hr patch</i>	2	QL=3 EA/28 Days
<i>zafemy 150-35mcg/24hr patch</i>	2	QL=3 EA/28 Days
<i>zovia 1mg-35mcg tab 28-day pack</i>	2	
ESTROGENS		
<i>dotti 0.025mg/24hr twice weekly patch</i>	2	QL=8 EA/28 Days
<i>dotti 0.0375mg/24hr twice weekly patch</i>	2	QL=8 EA/28 Days
<i>dotti 0.05mg/24hr twice weekly patch</i>	2	QL=8 EA/28 Days
<i>dotti 0.075mg/24hr twice weekly patch</i>	2	QL=8 EA/28 Days
<i>dotti 0.1mg/24hr twice weekly patch</i>	2	QL=8 EA/28 Days
<i>estradiol 0.0025mg/hr weekly patch</i>	2	QL=4 EA/28 Days
<i>estradiol 0.01mg/24hr twice weekly patch</i>	2	QL=8 EA/28 Days
<i>estradiol 0.01mg/24hr weekly patch</i>	2	QL=4 EA/28 Days
<i>estradiol 0.025mg/24hr twice weekly patch</i>	2	QL=8 EA/28 Days
<i>estradiol 0.025mg/24hr weekly patch</i>	2	QL=4 EA/28 Days
<i>estradiol 0.0375mg/24hr twice weekly patch</i>	2	QL=8 EA/28 Days
<i>estradiol 0.0375mg/24hr weekly patch</i>	2	QL=4 EA/28 Days
<i>estradiol 0.05mg/24hr twice weekly patch</i>	2	QL=8 EA/28 Days
<i>estradiol 0.05mg/24hr weekly patch</i>	2	QL=4 EA/28 Days
<i>estradiol 0.075mg/24hr twice weekly patch</i>	2	QL=8 EA/28 Days
<i>estradiol 0.075mg/24hr weekly patch</i>	2	QL=4 EA/28 Days
<i>estradiol 0.5mg tab</i>	2	
<i>estradiol 1mg tab</i>	2	
<i>estradiol 2mg tab</i>	2	
<i>estradiol valerate 10mg/ml inj</i>	2	
<i>estradiol valerate 20mg/ml inj</i>	2	
<i>estradiol valerate 40mg/ml inj</i>	2	
PREMARIN 0.3MG TAB	3	
PREMARIN 0.45MG TAB	3	
PREMARIN 0.625MG TAB	3	
PREMARIN 0.9MG TAB	3	
PREMARIN 1.25MG TAB	3	
FLUOROQUINOLONES		
FLUOROQUINOLONES		
<i>ciprofloxacin 250mg tab</i>	1	
CIPROFLOXACIN 2MG/ML INJ	2	
<i>ciprofloxacin 500mg tab</i>	1	
<i>ciprofloxacin 750mg tab</i>	1	
<i>levofloxacin 250mg tab</i>	1	
<i>levofloxacin 25mg/ml oral soln</i>	2	
<i>levofloxacin 500mg tab</i>	1	
<i>levofloxacin 500mg/100ml inj</i>	2	
<i>levofloxacin 750mg tab</i>	1	
<i>levofloxacin 750mg/150ml inj</i>	2	
MOXIFLOXACIN 1.6MG/ML INJ	2	
<i>moxifloxacin 400mg tab</i>	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
GASTROINTESTINAL AGENTS		
GASTROINTESTINAL AGENTS, OTHER		
CREON 120000-24000-76000UNIT DR CAP	3	
CREON 15000-3000-9500UNIT DR CAP	3	
CREON 180000-36000-114000UNIT DR CAP	3	
CREON 30000-6000-19000UNIT DR CAP	3	
CREON 60000-12000-38000UNIT DR CAP	3	
<i>cromolyn sodium 20mg/ml oral soln</i>	2	
<i>enulose 10gm/15ml oral soln</i>	2	
<i>generlac 10gm/15ml oral soln</i>	2	
<i>metoclopramide 10mg tab</i>	2	
<i>metoclopramide 1mg/ml oral soln</i>	2	
<i>metoclopramide 5mg tab</i>	2	
REZDIFFRA 100MG TAB	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
REZDIFFRA 60MG TAB	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
REZDIFFRA 80MG TAB	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
<i>ursodiol 250mg tab</i>	2	
<i>ursodiol 300mg cap</i>	2	
<i>ursodiol 500mg tab</i>	2	
VOWST 30000000UNIT CAP	5	PA QL=12 EA/90 Days
GASTROINTESTINAL AGENTS - MISC.		
INFLAMMATORY BOWEL AGENTS		
<i>balsalazide disodium 750mg cap</i>	2	
<i>mesalamine 1gm rectal supp</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>mesalamine 375mg er cap</i>	2	QL=120 EA/30 Days
<i>mesalamine 66.7mg/ml enema</i>	2	QL=1800 ML/30 Days
SKYRIZI 180MG/1.2ML CARTRIDGE	5	PA QL=1.20 ML/56 Days
SKYRIZI 360MG/2.4ML CARTRIDGE	5	PA QL=2.40 ML/56 Days
<i>sulfasalazine 500mg dr tab</i>	2	
<i>sulfasalazine 500mg tab</i>	2	
TREMFYA 200MG/2ML AUTO-INJECTOR	5	NDS PA QL=2 ML/28 Days
TREMFYA 200MG/2ML AUTO-INJECTOR INDUCTION PACK FOR CROHNS (2)	5	NDS PA QL=4 ML/28 Days
TREMFYA 200MG/2ML SYRINGE	5	NDS PA QL=2 ML/28 Days
GENITOURINARY AGENTS		
ANTISPASMODICS, URINARY		
<i>bethanechol chloride 10mg tab</i>	2	
<i>bethanechol chloride 25mg tab</i>	2	
<i>bethanechol chloride 50mg tab</i>	2	
<i>bethanechol chloride 5mg tab</i>	2	
<i>fesoterodine fumarate 4mg er tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>fesoterodine fumarate 8mg er tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
GEMTESA 75MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
MYRBETRIQ 25MG ER TAB	3	QL=30 EA/30 Days
MYRBETRIQ 50MG ER TAB	3	QL=30 EA/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>oxybutynin chloride 10mg er tab</i>	2	
<i>oxybutynin chloride 15mg er tab</i>	2	
<i>oxybutynin chloride 1mg/ml oral soln</i>	2	QL=600 ML/30 Days
<i>oxybutynin chloride 5mg er tab</i>	2	
<i>oxybutynin chloride 5mg tab</i>	2	
<i>tolterodine tartrate 1mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>tolterodine tartrate 2mg er cap</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>tolterodine tartrate 2mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>tolterodine tartrate 4mg er cap</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>tropium chloride 20mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
BENIGN PROSTATIC HYPERTROPHY AGENTS		
<i>alfuzosin 10mg er tab</i>	2	
<i>dutasteride 0.5mg cap</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>finasteride 5mg tab</i>	1	
<i>tadalafil 2.5mg tab</i>	2	PA QL=30 EA/30 Days
<i>tadalafil 5mg tab</i>	2	PA QL=30 EA/30 Days
<i>tamsulosin 0.4mg cap</i>	1	
GENITOURINARY AGENTS, OTHER		
CYSTAGON 150MG CAP	3	
CYSTAGON 50MG CAP	3	
<i>potassium citrate 10meq er tab</i>	2	
<i>potassium citrate 15meq er tab</i>	2	
<i>potassium citrate 5meq er tab</i>	2	
<i>sodium chloride 0.9% irrigation soln</i>	2	
GOUT AGENTS		
GOUT AGENTS		
<i>allopurinol 100mg tab</i>	2	
<i>allopurinol 300mg tab</i>	2	
<i>colchicine 0.6mg tab</i>	2	
<i>colchicine/probenecid 0.5-500mg tab</i>	2	
<i>febuxostat 40mg tab</i>	2	ST QL=30 EA/30 Days
<i>febuxostat 80mg tab</i>	2	ST QL=30 EA/30 Days
<i>probenecid 500mg tab</i>	2	
HEMATOLOGICAL AGENTS - MISC.		
PLATELET AGGREGATION INHIBITORS		
<i>anagrelide 0.5mg cap</i>	2	
<i>anagrelide 1mg cap</i>	2	
<i>aspirin/dipyridamole 25-200mg er cap</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>cilostazol 100mg tab</i>	2	
<i>cilostazol 50mg tab</i>	2	
<i>clopidogrel 75mg tab</i>	1	
<i>prasugrel 10mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>prasugrel 5mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>ticagrelor 60mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>ticagrelor 90mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
HEMATOPOIETIC AGENTS		
HEMATOPOIETIC GROWTH FACTORS		
DOPTELET 20MG TAB	5	NDS PA QL=60 EA/30 Days
DOPTELET TAB 40MG DAILY DOSE PACK (10)	5	NDS PA QL=10 EA/5 Days
DOPTELET TAB 60MG DAILY DOSE PACK (15)	5	NDS PA QL=15 EA/5 Days
<i>eltrombopag 12.5mg powder for oral susp</i>	5	NDS PA QL=90 EA/30 Days
<i>eltrombopag 12.5mg tab</i>	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
<i>eltrombopag 25mg powder for oral susp</i>	5	NDS PA QL=180 EA/30 Days
<i>eltrombopag 25mg tab</i>	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
<i>eltrombopag 50mg tab</i>	5	NDS PA QL=60 EA/30 Days
<i>eltrombopag 75mg tab</i>	5	NDS PA QL=60 EA/30 Days
FULPHILA 6MG/0.6ML SYRINGE	5	NDS
NIVESTYM 300MCG/0.5ML SYRINGE	5	NDS
NIVESTYM 300MCG/ML INJ	5	NDS
NIVESTYM 480MCG/0.8ML SYRINGE	5	NDS
NIVESTYM 480MCG/1.6ML INJ	5	NDS
NYVEPRIA 6MG/0.6ML SYRINGE	5	NDS
RETACRIT 10000UNIT/ML INJ	3	PA QL=12 ML/28 Days
RETACRIT 20000UNIT/2ML INJ	3	PA QL=12 ML/28 Days
RETACRIT 20000UNIT/ML INJ	3	PA QL=12 ML/28 Days
RETACRIT 2000UNIT/ML INJ	3	PA QL=12 ML/28 Days
RETACRIT 3000UNIT/ML INJ	3	PA QL=12 ML/28 Days
RETACRIT 40000UNIT/ML INJ	3	PA QL=4 ML/28 Days
RETACRIT 4000UNIT/ML INJ	3	PA QL=12 ML/28 Days
HEMOSTATICS		
HEMOSTATICS - SYSTEMIC		
<i>tranexamic acid 650mg tab</i>	2	QL=30 EA/5 Days
HORMONAL AGENTS, STIMULANT/REPLACEMENT/MODIFYING (ADRENAL)		
HORMONAL AGENTS, STIMULANT/REPLACEMENT/MODIFYING (ADRENAL)		
<i>budesonide 3mg dr cap</i>	2	QL=90 EA/30 Days
<i>budesonide 9mg er tab</i>	2	PA QL=30 EA/30 Days
DEXAMETHASONE 0.1MG/ML ORAL SOLN	2	
<i>dexamethasone 0.5mg tab</i>	2	
<i>dexamethasone 0.75mg tab</i>	2	
<i>dexamethasone 1.5mg tab</i>	2	
<i>dexamethasone 1mg tab</i>	2	
<i>dexamethasone 2mg tab</i>	2	
<i>dexamethasone 4mg tab</i>	2	
<i>dexamethasone 6mg tab</i>	2	
<i>fludrocortisone acetate 0.1mg tab</i>	2	
<i>hydrocortisone 10mg tab</i>	2	
<i>hydrocortisone 20mg tab</i>	2	
<i>hydrocortisone 5mg tab</i>	2	
<i>methylprednisolone 16mg tab</i>	2	PA_BvD
<i>methylprednisolone 32mg tab</i>	2	PA_BvD

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>methylprednisolone 4mg tab</i>	2	PA_BvD
<i>methylprednisolone 4mg tab pack (21)</i>	2	
<i>methylprednisolone 8mg tab</i>	2	PA_BvD
<i>prednisolone 1mg/ml oral soln</i>	2	PA_BvD
<i>prednisolone 3mg/ml oral soln</i>	2	PA_BvD
<i>prednisolone 5mg/ml oral soln</i>	2	PA_BvD
<i>prednisone 10mg tab</i>	1	PA_BvD
<i>prednisone 1mg tab</i>	1	PA_BvD
PREDNISON 1MG/ML ORAL SOLN	2	PA_BvD
<i>prednisone 2.5mg tab</i>	1	PA_BvD
<i>prednisone 20mg tab</i>	1	PA_BvD
<i>prednisone 50mg tab</i>	1	PA_BvD
<i>prednisone 5mg tab</i>	1	PA_BvD
HYPNOTICS/SEDATIVES/SLEEP DISORDER AGENTS		
NON-BARBITURATE HYPNOTICS		
<i>eszopiclone 1mg tab</i>	2	PA QL=30 EA/30 Days
<i>eszopiclone 2mg tab</i>	2	PA QL=30 EA/30 Days
<i>eszopiclone 3mg tab</i>	2	PA QL=30 EA/30 Days
<i>ramelteon 8mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>temazepam 15mg cap</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>temazepam 30mg cap</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>zaleplon 10mg cap</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>zaleplon 5mg cap</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>zolpidem tartrate 10mg tab</i>	2	PA QL=30 EA/30 Days
<i>zolpidem tartrate 12.5mg er tab</i>	2	PA QL=30 EA/30 Days
<i>zolpidem tartrate 5mg tab</i>	2	PA QL=60 EA/30 Days
<i>zolpidem tartrate 6.25mg er tab</i>	2	PA QL=30 EA/30 Days
IMMUNOLOGICAL AGENTS		
ANGIOEDEMA (HAE) AGENTS		
HAEGARDA 2000UNIT INJ	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
HAEGARDA 3000UNIT INJ	5	NDS PA QL=20 EA/30 Days
<i>icatibant 30mg/3ml syringe</i>	5	NDS PA QL=27 ML/30 Days
IMMUNIZING AGENTS, PASSIVE		
GAMMAGARD 10GM INJ	5	NDS PA
GAMMAGARD 2.5GM/25ML INJ	5	NDS PA
GAMMAGARD 5GM INJ	5	NDS PA
GAMUNEX 1GM/10ML INJ	5	NDS PA
PRIVIGEN 20GM/200ML INJ	5	NDS PA
VACCINES		
ABRYSVO 120MCG/0.5ML INJ	3	QL=1 EA/365 DaysVAC
ACTHIB INJ	3	
ADACEL INJ	3	VAC
ADACEL SYRINGE	3	VAC
AREXVY 120MCG/0.5ML INJ	3	QL=1 EA/999 DaysVAC
BCG LIVE TICE STRAIN 50MG INJ	3	VAC

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
BEXSERO SYRINGE	3	VAC
BOOSTRIX INJ	3	VAC
BOOSTRIX SYRINGE	3	VAC
DAPTACEL INJ	3	
ENGERIX-B 10MCG/0.5ML SYRINGE	3	PA_BvD VAC
ENGERIX-B 20MCG/ML INJ	3	PA_BvD VAC
ENGERIX-B 20MCG/ML SYRINGE	3	PA_BvD VAC
GARDASIL 9 INJ	3	VAC
GARDASIL 9 SYRINGE	3	VAC
HAVRIX 1440ELU/ML SYRINGE	3	VAC
HAVRIX 720ELU/0.5ML SYRINGE	3	
HEPLISAV-B 20MCG/0.5ML SYRINGE	3	PA_BvD VAC
HIBERIX 10MCG INJ	3	
IMOVAX 2.5UNIT/ML INJ	3	PA_BvD VAC
INFANRIX SYRINGE	3	
IPOL INJ	3	VAC
IXIARO 0.006MG/0.5ML SYRINGE	3	VAC
JYNNEOS 0.5ML INJ	3	PA_BvD VAC
KINRIX SYRINGE	3	
M-M-R II INJ	3	VAC
MENQUADFI INJ	3	VAC
MENVEO INJ	3	VAC
MRESVIA 50MCG/0.5ML SYRINGE	3	QL=.50 ML/999 DaysVAC
PEDIARIX SYRINGE	3	
PEDVAXHIB 7.5MCG/0.5ML INJ	3	
PENBRAYA INJ	3	VAC
PENMENVY INJ	3	VAC
PENTACEL 96-30-68UNIT/ML INJ	3	
PRIORIX INJ	3	VAC
PROQUAD INJ	3	
QUADRACEL INJ	3	
QUADRACEL SYRINGE	3	
RABAVERT 2.5UNIT/ML INJ	3	PA_BvD VAC
RECOMBIVAX 10MCG/ML INJ	3	PA_BvD VAC
RECOMBIVAX 10MCG/ML SYRINGE	3	PA_BvD VAC
RECOMBIVAX 40MCG/ML INJ	3	PA_BvD VAC
RECOMBIVAX 5MCG/0.5ML INJ	3	PA_BvD VAC
RECOMBIVAX 5MCG/0.5ML SYRINGE	3	PA_BvD VAC
ROTARIX 667000UNIT/ML ORAL SUSP	3	
ROTATEQ ORAL SUSP	3	
SHINGRIX 50MCG/0.5ML INJ	3	QL=2 EA/999 DaysVAC
TENIVAC 4-10UNIT/ML INJ	3	PA_BvD VAC
TENIVAC 4-10UNIT/ML SYRINGE	3	PA_BvD VAC
TICOVAC 1.2MCG/0.25ML SYRINGE	3	
TICOVAC 2.4MCG/0.5ML SYRINGE	3	VAC

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
TRUMENBA SYRINGE	3	VAC
TWINRIX SYRINGE	3	VAC
TYPHIM VI 25MCG/0.5ML INJ	3	VAC
TYPHIM VI 25MCG/0.5ML SYRINGE	3	VAC
VAQTA 25UNIT/0.5ML INJ	3	
VAQTA 25UNIT/0.5ML SYRINGE	3	
VAQTA 50UNIT/ML INJ	3	VAC
VAQTA 50UNIT/ML SYRINGE	3	VAC
VARIVAX 1350PFU/0.5ML INJ	3	VAC
VAXCHORA ORAL SUSP	3	VAC
VIMKUNYA 40MCG/0.8ML SYRINGE	3	VAC
VIVOTIF DR CAP	3	VAC
YF-VAX INJ	3	VAC
LAXATIVES		
LAXATIVE COMBINATIONS		
GAVILYTE-C POWDER FOR ORAL SOLN	2	
<i>gavilyte-g powder for oral soln</i>	2	
<i>gavilyte-n powder for oral soln</i>	2	
<i>peg 3350 powder for oral soln (100gm Moviprep equiv)</i>	2	
<i>peg 3350/electrolyte powder for oral soln</i>	2	
<i>peg 3350/kcl/sodium bicarbonate/sodium chloride powder for oral soln</i>	2	
<i>sodium sulfate/potassium sulfate/magnesium sulfate 17.5-3.13-1.6 gm/177ml oral soln prep kit</i>	2	
<i>sodium sulfate/potassium sulfate/magnesium sulfate 17.5-3.13-1.6 gm/177ml oral soln prep kit (480ml)</i>	2	
SUFLAVE ORAL SOLN PACK	3	
SUTAB 225-188-1479MG TAB	3	
LAXATIVES - MISCELLANEOUS		
<i>constulose 10gm/15ml oral soln</i>	2	
<i>lactulose 667mg/ml oral soln</i>	2	
LINZESS 145MCG CAP	3	QL=30 EA/30 Days
LINZESS 290MCG CAP	3	QL=30 EA/30 Days
LINZESS 72MCG CAP	3	QL=30 EA/30 Days
<i>lubiprostone 24mcg cap</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>lubiprostone 8mcg cap</i>	2	QL=60 EA/30 Days
MOVANTIK 12.5MG TAB	3	PA QL=30 EA/30 Days
MOVANTIK 25MG TAB	3	PA QL=30 EA/30 Days
TRULANCE 3MG TAB	3	QL=30 EA/30 Days
MEDICAL DEVICES AND SUPPLIES		
PARENTERAL THERAPY SUPPLIES		
ALCOHOL SWAB 1X1 (DIABETIC)	2	
GAUZE PAD (2 X 2)	2	
INSULIN PEN NEEDLE	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
INSULIN SYRINGE	2	
INSULIN SYRINGE (DISP) U-100 0.3ML	2	
INSULIN SYRINGE (DISP) U-100 1/2ML	2	
INSULIN SYRINGE (DISP) U-100 1ML	2	
MIGRAINE PRODUCTS		
MIGRAINE PRODUCTS		
AIMOVIG 140MG/ML AUTO-INJECTOR	3	PA QL=1 ML/30 Days
AIMOVIG 70MG/ML AUTO-INJECTOR	3	PA QL=1 ML/30 Days
<i>dihydroergotamine mesylate 0.5mg/act nasal inhaler</i>	2	PA QL=16 ML/30 Days
EMGALITY 100MG/ML SYRINGE	3	PA QL=3 ML/30 Days
EMGALITY 120MG/ML AUTO-INJECTOR	3	PA QL=2 ML/30 Days
EMGALITY 120MG/ML SYRINGE	3	PA QL=2 ML/30 Days
UBRELVY 100MG TAB	3	PA QL=16 EA/30 Days
UBRELVY 50MG TAB	3	PA QL=16 EA/30 Days
ZAVZPRET 10MG/ACT NASAL SPRAY	3	PA QL=6 EA/30 Days
SEROTONIN AGONISTS		
<i>naratriptan 1mg tab</i>	2	QL=18 EA/30 Days
<i>naratriptan 2.5mg tab</i>	2	QL=18 EA/30 Days
<i>rizatriptan 10mg odt</i>	2	QL=36 EA/60 Days
<i>rizatriptan 10mg tab</i>	2	QL=36 EA/60 Days
<i>rizatriptan 5mg odt</i>	2	QL=36 EA/60 Days
<i>rizatriptan 5mg tab</i>	2	QL=36 EA/60 Days
<i>sumatriptan 100mg tab</i>	2	QL=18 EA/30 Days
<i>sumatriptan 25mg tab</i>	2	QL=18 EA/30 Days
<i>sumatriptan 4mg/0.5ml cartridge</i>	2	QL=5 ML/30 Days
<i>sumatriptan 50mg tab</i>	2	QL=18 EA/30 Days
<i>sumatriptan 6mg/0.5ml auto-injector</i>	2	QL=5 ML/30 Days
<i>sumatriptan 6mg/0.5ml cartridge</i>	2	QL=5 ML/30 Days
<i>sumatriptan 6mg/0.5ml inj</i>	2	QL=5 ML/30 Days
<i>zolmitriptan 2.5mg tab</i>	2	QL=18 EA/30 Days
<i>zolmitriptan 5mg tab</i>	2	QL=18 EA/30 Days
MISCELLANEOUS THERAPEUTIC CLASSES		
CHELATING AGENTS		
<i>deferasirox 180mg tab</i>	2	PA
<i>deferasirox 360mg tab</i>	2	PA
<i>deferasirox 90mg tab</i>	2	PA
<i>penicillamine 250mg tab</i>	5	NDS
<i>trientine 250mg cap</i>	2	PA QL=240 EA/30 Days
IMMUNOMODULATORS		
<i>lenalidomide 10mg cap</i>	5	NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days
<i>lenalidomide 15mg cap</i>	5	NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days
<i>lenalidomide 2.5mg cap</i>	5	NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days
<i>lenalidomide 20mg cap</i>	5	NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days
<i>lenalidomide 25mg cap</i>	5	NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days
<i>lenalidomide 5mg cap</i>	5	NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
REZUROCK 200MG TAB	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
THALOMID 100MG CAP	5	NDS QL=120 EA/30 Days
THALOMID 50MG CAP	5	NDS QL=240 EA/30 Days
IMMUNOSUPPRESSIVE AGENTS		
ARCALYST 220MG INJ	5	NDS PA
<i>azathioprine 50mg tab</i>	2	PA_BvD
BENLYSTA 200MG/ML AUTO-INJECTOR	5	NDS PA QL=4 ML/28 Days
BENLYSTA 200MG/ML SYRINGE	5	NDS PA QL=4 ML/28 Days
<i>cyclosporine 100mg cap</i>	2	PA_BvD
<i>cyclosporine 25mg cap</i>	2	PA_BvD
<i>cyclosporine modified 100mg cap</i>	2	PA_BvD
<i>cyclosporine modified 100mg/ml oral soln</i>	2	PA_BvD
<i>cyclosporine modified 25mg cap</i>	2	PA_BvD
<i>cyclosporine modified 50mg cap</i>	2	PA_BvD
ENVARUS XR 0.75MG TAB	4	PA_BvD
ENVARUS XR 1MG TAB	4	PA_BvD
ENVARUS XR 4MG TAB	4	PA_BvD
<i>everolimus 0.25mg tab</i>	2	PA_BvD QL=60 EA/30 Days
<i>everolimus 0.5mg tab</i>	2	PA_BvD QL=120 EA/30 Days
<i>everolimus 0.75mg tab</i>	2	PA_BvD QL=60 EA/30 Days
<i>everolimus 1mg tab</i>	2	PA_BvD QL=60 EA/30 Days
<i>mycophenolate mofetil 200mg/ml oral susp</i>	2	PA_BvD
<i>mycophenolate mofetil 250mg cap</i>	2	PA_BvD
<i>mycophenolate mofetil 500mg tab</i>	2	PA_BvD
<i>mycophenolic acid 180mg dr tab</i>	2	PA_BvD
<i>mycophenolic acid 360mg dr tab</i>	2	PA_BvD
ORENCIA 125MG/ML AUTO-INJECTOR	5	NDS PA QL=4 ML/28 Days
ORENCIA 125MG/ML SYRINGE	5	NDS PA QL=4 ML/28 Days
ORENCIA 50MG/0.4ML SYRINGE	5	NDS PA QL=1.60 ML/28 Days
ORENCIA 87.5MG/0.7ML SYRINGE	5	NDS PA QL=2.80 ML/28 Days
PROGRAF 0.2MG GRANULES FOR ORAL SUSP	4	PA_BvD
PROGRAF 1MG GRANULES FOR ORAL SUSP	4	PA_BvD
<i>sirolimus 0.5mg tab</i>	2	PA_BvD
<i>sirolimus 1mg tab</i>	2	PA_BvD
<i>sirolimus 1mg/ml oral soln</i>	2	PA_BvD
<i>sirolimus 2mg tab</i>	2	PA_BvD
<i>tacrolimus 0.5mg cap</i>	2	PA_BvD
<i>tacrolimus 1mg cap</i>	2	PA_BvD
<i>tacrolimus 5mg cap</i>	2	PA_BvD
TYENNE 162MG/0.9ML AUTO-INJECTOR	5	NDS PA QL=3.60 ML/28 Days
TYENNE 162MG/0.9ML SYRINGE	5	NDS PA QL=3.60 ML/28 Days
POTASSIUM REMOVING AGENTS		
<i>kionex 15gm/60ml oral susp</i>	2	
LOKELMA 10GM POWDER FOR ORAL SUSP	3	PA QL=90 EA/30 Days
LOKELMA 5GM POWDER FOR ORAL SUSP	3	PA QL=30 EA/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>sodium polystyrene sulfonate 15000mg powder for oral susp</i>	2	
<i>sps 15gm/60ml oral susp</i>	2	
VELTASSA 16.8GM POWDER FOR ORAL SUSP	3	PA QL=30 EA/30 Days
VELTASSA 1GM POWDER FOR ORAL SUSP	3	PA QL=120 EA/30 Days
VELTASSA 25.2GM POWDER FOR ORAL SUSP	3	PA QL=30 EA/30 Days
VELTASSA 8.4GM POWDER FOR ORAL SUSP	3	PA QL=30 EA/30 Days
NASAL AGENTS - SYSTEMIC AND TOPICAL		
NASAL ANTIALLERGY		
<i>azelastine 0.1% (137mcg/act) nasal inhaler</i>	2	QL=60 ML/30 Days
<i>flunisolide 25% (25mcg/act) nasal inhaler</i>	2	QL=50 ML/30 Days
<i>fluticasone propionate 50mcg/act nasal inhaler</i>	2	QL=32 GM/30 Days
<i>ipratropium bromide 0.03% (0.021mg/act) nasal inhaler</i>	2	QL=30 ML/30 Days
<i>ipratropium bromide 0.06% (0.042mg/act) nasal inhaler</i>	2	QL=45 ML/30 Days
<i>olopatadine 0.6% (0.665mg/act) nasal inhaler</i>	2	QL=30.50 GM/30 Days
NUTRIENTS		
MISC. NUTRITIONAL SUBSTANCES		
CLINIMIX 4.25/10 INJ	3	PA_BvD
CLINIMIX 4.25/5 INJ	3	PA_BvD
CLINIMIX 5/15 INJ	3	PA_BvD
CLINIMIX 5/20 INJ	3	PA_BvD
<i>clinisol 15% inj</i>	2	PA_BvD
DEXTROSE 10% INJ	2	PA_BvD
<i>electrolyte-148 inj</i>	2	
GLUCOSE 100MG/ML/SODIUM CHLORIDE 2MG/ML INJ	3	PA_BvD
GLUCOSE 100MG/ML/SODIUM CHLORIDE 4.5MG/ML INJ	3	PA_BvD
<i>glucose 50mg/ml inj</i>	2	
<i>glucose 50mg/ml/potassium chloride 0.01meq/ml/sodium chloride 4.5mg/ml inj</i>	2	
<i>glucose 50mg/ml/potassium chloride 0.02meq/ml inj</i>	2	
<i>glucose 50mg/ml/potassium chloride 0.02meq/ml/sodium chloride 2.25mg/ml inj</i>	2	
<i>glucose 50mg/ml/potassium chloride 0.02meq/ml/sodium chloride 4.5mg/ml inj</i>	2	
<i>glucose 50mg/ml/potassium chloride 0.02meq/ml/sodium chloride 9mg/ml inj</i>	2	
<i>glucose 50mg/ml/potassium chloride 0.03meq/ml/sodium chloride 4.5mg/ml inj</i>	2	
<i>glucose 50mg/ml/potassium chloride 0.04meq/ml/sodium chloride 4.5mg/ml inj</i>	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>glucose 50mg/ml/potassium chloride 0.04meq/ml/sodium chloride 9mg/ml inj</i>	2	
GLUCOSE 50MG/ML/SODIUM CHLORIDE 2MG/ML INJ	2	
GLUCOSE 50MG/ML/SODIUM CHLORIDE 4.5MG/ML INJ	2	
<i>glucose 50mg/ml/sodium chloride 9mg/ml inj</i>	2	
KCL/D5W/LR INJ 0.15%	3	
<i>kcl/nacl 20meq-0.45% inj</i>	2	
<i>kcl/nacl 20meq-0.9% inj</i>	2	
<i>kcl/nacl 40meq-9% inj</i>	2	
<i>klor-con 10meq er tab</i>	2	
<i>klor-con 10meq micro er tab</i>	2	
<i>klor-con 15meq micro er tab</i>	2	
<i>klor-con 20meq micro er tab</i>	2	
<i>klor-con 20meq powder for oral soln</i>	2	
KLOR-CON 8MEQ ER TAB	2	
<i>magnesium sulfate 500mg/ml inj</i>	2	
<i>magnesium sulfate 500mg/ml syringe</i>	2	
<i>plenamine 15% inj</i>	2	PA_BvD
<i>potassium chloride 1.33meq/ml oral soln</i>	2	
<i>potassium chloride 10meq er cap</i>	2	
<i>potassium chloride 10meq er tab</i>	2	
<i>potassium chloride 10meq micro er tab</i>	2	
POTASSIUM CHLORIDE 10MEQ/100ML INJ	2	
POTASSIUM CHLORIDE 15MEQ ER TAB	2	
<i>potassium chloride 15meq micro er tab</i>	2	
<i>potassium chloride 2.67meq/ml oral soln</i>	2	
<i>potassium chloride 20meq er tab</i>	2	
<i>potassium chloride 20meq micro er tab</i>	2	
<i>potassium chloride 20meq powder for oral soln</i>	2	
POTASSIUM CHLORIDE 20MEQ/100ML INJ	2	
<i>potassium chloride 2meq/ml (20ml) inj</i>	2	
<i>potassium chloride 2meq/ml inj</i>	2	
POTASSIUM CHLORIDE 40MEQ/100ML INJ	2	
<i>potassium chloride 8meq er cap</i>	2	
<i>potassium chloride 8meq er tab</i>	2	
PROSOL 20% INJ	4	PA_BvD
<i>sodium chloride 0.45% inj</i>	2	
<i>sodium chloride 0.9% inj</i>	2	
<i>sodium chloride 3% inj</i>	2	
<i>sodium chloride 50mg/ml inj</i>	2	
TPN ELECTROLYTES INJ	2	PA_BvD
TRAVASOL 10% INJ	3	PA_BvD
OPHTHALMIC AGENTS		

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
BETA-BLOCKERS - OPHTHALMIC		
BETAXOLOL 0.5% OPHTH SOLN	2	
<i>brimonidine tartrate/timolol 0.2-0.5% ophth soln</i>	2	
CARTEOLOL 1% OPHTH SOLN	2	
<i>dorzolamide/timolol 22.3-6.8mg/ml ophth soln</i>	2	
LEVOBUNOLOL 0.5% OPHTH SOLN	2	
<i>timolol 0.25% ophth gel</i>	2	
<i>timolol 0.25% ophth soln</i>	1	
<i>timolol 0.5% ophth gel</i>	2	
<i>timolol 0.5% ophth soln</i>	1	
OPHTHALMIC ADRENERGIC AGENTS		
APRACLONIDINE 0.5% OPHTH SOLN	2	
<i>brimonidine tartrate 0.1% ophth soln</i>	2	
<i>brimonidine tartrate 0.15% ophth soln</i>	2	
<i>brimonidine tartrate 0.2% ophth soln</i>	2	
SIMBRINZA 0.2-1% OPHTH SUSP	3	QL=16 ML/30 Days
OPHTHALMIC ANTI-INFECTIVES		
BACITRACIN 500UNIT/GM OPHTH OINTMENT	2	
<i>bacitracin/polymyxin b 0.5-10unit/mg ophth ointment</i>	2	QL=7 GM/7 Days
<i>ciprofloxacin 0.3% ophth soln</i>	2	QL=30 ML/30 Days
<i>erythromycin 0.5% ophth ointment</i>	2	QL=7 GM/7 Days
<i>gentamicin 0.3% ophth soln</i>	2	QL=10 ML/7 Days
<i>moxifloxacin 0.5% ophth soln</i>	2	QL=6 ML/7 Days
NATACYN 5% OPHTH SUSP	3	QL=15 ML/7 Days
<i>neo-polycin 5mg-400unit-10000unit ophth ointment</i>	2	QL=7 GM/7 Days
<i>neomycin/bacitracin/polymyxin 5mg-400unit-10000unit ophth ointment</i>	2	QL=7 GM/7 Days
NEOMYCIN/POLYMYXIN B/GRAMICIDIN 1.75-10000-0.025MG-UNT-MG/ML OPHTH SOLN	2	QL=10 ML/7 Days
<i>ofloxacin 0.3% ophth soln</i>	2	QL=60 ML/30 Days
<i>polycin 0.5-10unit/mg ophth ointment</i>	2	QL=7 GM/7 Days
<i>polymyxin b/trimethoprim 10000 unit/ml-0.1% ophth soln</i>	2	QL=10 ML/7 Days
SULFACETAMIDE SODIUM 10% OPHTH SOLN	2	QL=15 ML/7 Days
<i>tobramycin 0.3% ophth soln</i>	2	QL=30 ML/30 Days
TRIFLURIDINE 1% OPHTH SOLN	2	QL=15 ML/7 Days
XDEMVIY 0.25% OPHTH SOLN	5	PA QL=10 ML/42 Days
OPHTHALMIC KINASE INHIBITORS		
RHOPRESSA 0.02% OPHTH SOLN	3	QL=5 ML/30 Days
ROCKLATAN 0.02-0.005% OPHTH SOLN	3	QL=5 ML/30 Days
OPHTHALMIC STEROIDS		
DEXAMETHASONE PHOSPHATE 0.1% OPHTH SOLN	2	
<i>dexamethasone/neomycin/polymyxin b 0.1% ophth ointment</i>	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>dexamethasone/tobramycin 0.3-0.1% ophth susp</i>	2	
<i>difluprednate 0.05% ophth susp</i>	2	
<i>fluorometholone 0.1% ophth susp</i>	2	
<i>loteprednol etabonate 0.5% ophth gel</i>	2	
<i>loteprednol etabonate 0.5% ophth susp</i>	2	
<i>neo-polycin hc ophth ointment</i>	2	
<i>neomycin/polymyxin/bacitracin/hydrocortisone 1% ophth ointment</i>	2	
<i>neomycin/polymyxin/dexamethasone 0.1% ophth susp</i>	2	
PREDNISOLONE 1% OPTH SOLN	2	
<i>prednisolone acetate 1% ophth susp</i>	2	
SULFACETAMIDE/PREDNISOLONE 10-0.25% OPTH SOLN	2	
OPHTHALMICS - MISC.		
<i>atropine sulfate 1% ophth soln</i>	2	
<i>azelastine 0.05% ophth soln</i>	2	
CROMOLYN SODIUM 4% OPTH SOLN	2	
<i>cyclosporine 0.05% ophth susp</i>	2	QL=60 EA/30 Days
CYSTADROPS 0.37% OPTH SOLN	5	NDS PA QL=20 ML/28 Days
<i>diclofenac sodium 0.1% ophth soln</i>	2	QL=20 ML/365 Days
<i>dorzolamide 2% ophth soln</i>	2	
FLURBIPROFEN SODIUM 0.03% OPTH SOLN	2	
<i>ketorolac tromethamine 0.4% ophth soln</i>	2	QL=20 ML/365 Days
<i>ketorolac tromethamine 0.5% ophth soln</i>	2	
MIEBO 1.338GM/ML OPTH SOLN	3	QL=3 ML/30 Days
<i>pilocarpine 1% ophth soln</i>	2	
<i>pilocarpine 2% ophth soln</i>	2	
<i>pilocarpine 4% ophth soln</i>	2	
XIIDRA 5% OPTH SOLN	3	QL=60 EA/30 Days
PROSTAGLANDINS - OPHTHALMIC		
<i>bimatoprost 0.03% ophth soln</i>	2	QL=5 ML/30 Days
<i>latanoprost 0.005% ophth soln</i>	1	QL=5 ML/30 Days
LUMIGAN 0.01% OPTH SOLN	3	QL=5 ML/30 Days
<i>travoprost 0.004% ophth soln</i>	2	QL=5 ML/30 Days
OTIC AGENTS		
OTIC AGENTS - MISCELLANEOUS		
<i>acetic acid 2% otic soln</i>	2	
<i>ciprofloxacin/dexamethasone 0.3-0.1% otic susp</i>	2	QL=7.50 ML/7 Days
<i>fluocinolone acetonide 0.01% otic soln</i>	2	
<i>neomycin/polymyxin/hydrocortisone 3.5-10000unit-1% otic soln</i>	2	
<i>neomycin/polymyxin/hydrocortisone 3.5-10000unit-1% otic susp</i>	2	
<i>ofloxacin 0.3% otic soln</i>	2	
PENICILLINS		

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
AMINOPENICILLINS		
AMOXICILLIN 125MG CHEW TAB	2	
<i>amoxicillin 250mg cap</i>	1	
AMOXICILLIN 250MG CHEW TAB	2	
<i>amoxicillin 25mg/ml oral susp</i>	1	
<i>amoxicillin 40mg/ml oral susp</i>	1	
<i>amoxicillin 500mg cap</i>	1	
<i>amoxicillin 500mg tab</i>	1	
<i>amoxicillin 50mg/ml oral susp</i>	1	
<i>amoxicillin 80mg/ml oral susp</i>	1	
<i>amoxicillin 875mg tab</i>	1	
<i>ampicillin 1000mg inj</i>	2	
<i>ampicillin 100mg/ml inj</i>	2	
<i>ampicillin 500mg cap</i>	2	
NATURAL PENICILLINS		
BICILLIN L-A 1200000UNIT/2ML SYRINGE	4	
BICILLIN L-A 2400000UNIT/4ML SYRINGE	4	
BICILLIN L-A 600000UNIT/ML SYRINGE	4	
<i>penicillin g potassium 1000000unit/ml inj</i>	2	
PENICILLIN G SODIUM 100000UNIT/ML INJ	2	
<i>penicillin v potassium 250mg tab</i>	2	
PENICILLIN V POTASSIUM 25MG/ML ORAL SOLN	2	
<i>penicillin v potassium 500mg tab</i>	2	
PENICILLIN V POTASSIUM 50MG/ML ORAL SOLN	2	
PENICILLIN COMBINATIONS		
<i>amoxicillin/clavulanate 250-125mg tab</i>	2	
<i>amoxicillin/clavulanate 500-125mg tab</i>	2	
<i>amoxicillin/clavulanate 875-125mg tab</i>	2	
<i>amoxicillin/k clavulanate 200-28.5mg/5ml oral susp</i>	2	
<i>amoxicillin/k clavulanate 250-62.5mg/5ml oral susp</i>	2	
<i>amoxicillin/k clavulanate 400-57mg/5ml oral susp</i>	2	
<i>amoxicillin/k clavulanate 600-42.9mg/5ml oral susp</i>	2	
<i>ampicillin/sulbactam 100-50mg/ml inj</i>	2	
<i>ampicillin/sulbactam 1000-500mg inj</i>	2	
<i>ampicillin/sulbactam 2000-1000mg inj</i>	2	
<i>piperacillin/tazobactam 2000-250mg inj</i>	2	
<i>piperacillin/tazobactam 3000-375mg inj</i>	2	
<i>piperacillin/tazobactam 36-4.5gm inj</i>	2	
<i>piperacillin/tazobactam 4000-500mg inj</i>	2	
PENICILLINASE-RESISTANT PENICILLINS		
<i>dicloxacillin 250mg cap</i>	2	
<i>dicloxacillin 500mg cap</i>	2	
<i>nafcillin 100mg/ml inj</i>	2	
<i>nafcillin 1gm inj</i>	2	
<i>nafcillin 2gm inj</i>	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>oxacillin 100mg/ml inj</i>	2	
<i>oxacillin 1gm inj</i>	2	
<i>oxacillin 2gm inj</i>	2	
PROGESTINS		
PROGESTINS		
<i>camila 0.35mg tab 28-day pack</i>	2	
<i>deblitane 0.35mg tab 28-day pack</i>	2	
DEPO-SUBQ PROVERA 104MG/0.65ML SYRINGE	3	QL=.65 ML/84 Days
<i>errin 0.35mg tab 28-day pack</i>	2	
<i>gallifrey 5mg tab</i>	2	
<i>heather 0.35mg 28-day pack</i>	2	
<i>incassia 0.35mg tab 28-day pack</i>	2	
LILETTA 20.1MCG/DAY INTRAUTERINE SYSTEM	3	
<i>lyleq 0.35mg tab 28-day pack</i>	2	
<i>lyza 0.35mg tab 28-day pack</i>	2	
<i>medroxyprogesterone acetate 10mg tab</i>	2	
<i>medroxyprogesterone acetate 150mg/ml inj</i>	2	QL=1 ML/90 Days
<i>medroxyprogesterone acetate 150mg/ml syringe</i>	2	QL=1 ML/90 Days
<i>medroxyprogesterone acetate 2.5mg tab</i>	2	
<i>medroxyprogesterone acetate 5mg tab</i>	2	
MEGESTROL ACETATE 125MG/ML ORAL SUSP	2	PA
<i>meleya 0.35mg tab 28-day pack</i>	2	
NEXPLANON 68MG IMPLANT	3	
<i>nora-be 0.35mg tab 28-day pack</i>	2	
<i>norethindrone 0.35mg 28-day pack</i>	2	
<i>norethindrone acetate 5mg tab</i>	2	
<i>orquidea 0.35mg tab 28-day pack</i>	2	
<i>progesterone 100mg cap</i>	2	
<i>progesterone 200mg cap</i>	2	
<i>sharobel 0.35mg tab 28-day pack</i>	2	
PSYCHOTHERAPEUTIC AND NEUROLOGICAL AGENTS - MISC.		
AGENTS FOR CHEMICAL DEPENDENCY		
<i>acamprosate calcium 333mg dr tab</i>	2	
<i>disulfiram 250mg tab</i>	2	
ANTIDEMENTIA AGENTS		
<i>donepezil 10mg odt</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>donepezil 10mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>donepezil 23mg tab</i>	2	ST QL=30 EA/30 Days
<i>donepezil 5mg odt</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>donepezil 5mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>galantamine 12mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>galantamine 4mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>galantamine 8mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>galantamine hydrobromide 16mg er cap</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>galantamine hydrobromide 24mg er cap</i>	2	QL=30 EA/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
GALANTAMINE HYDROBROMIDE 4MG/ML ORAL SOLN	2	QL=200 ML/30 Days
<i>galantamine hydrobromide 8mg er cap</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>memantine 10mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>memantine 14mg er cap</i>	2	ST QL=30 EA/30 Days
<i>memantine 21mg er cap</i>	2	ST QL=30 EA/30 Days
<i>memantine 28mg er cap</i>	2	ST QL=30 EA/30 Days
<i>memantine 2mg/ml oral soln</i>	2	QL=300 ML/30 Days
<i>memantine 5mg tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>memantine 7mg er cap</i>	2	ST QL=30 EA/30 Days
<i>rivastigmine 1.5mg cap</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>rivastigmine 13.3mg/24hr patch</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>rivastigmine 3mg cap</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>rivastigmine 4.5mg cap</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>rivastigmine 4.6mg/24hr patch</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>rivastigmine 6mg cap</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>rivastigmine 9.5mg/24hr patch</i>	2	QL=30 EA/30 Days
MOVEMENT DISORDER DRUG THERAPY		
AUSTEDO 12MG TAB	5	NDS PA QL=120 EA/30 Days
AUSTEDO 30MG ER TAB	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
AUSTEDO 36MG ER TAB	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
AUSTEDO 42MG ER TAB	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
AUSTEDO 48MG ER TAB	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
AUSTEDO 6MG TAB	5	NDS PA QL=120 EA/30 Days
AUSTEDO 9MG TAB	5	NDS PA QL=120 EA/30 Days
AUSTEDO XR 12MG TAB	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
AUSTEDO XR 18MG TAB	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
AUSTEDO XR 24MG TAB	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
AUSTEDO XR 6MG TAB	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
AUSTEDO XR TAB ONCE DAILY 4 WEEK TITRATION PACK (28)	5	NDS PA QL=28 EA/28 Days
INGREZZA 40MG CAP	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
INGREZZA 40MG SPRINKLE CAP	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
INGREZZA 60MG CAP	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
INGREZZA 60MG SPRINKLE CAP	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
INGREZZA 80MG CAP	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
INGREZZA 80MG SPRINKLE CAP	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
INGREZZA CAP THERAPY PACK (28)	5	NDS PA QL=28 EA/28 Days
<i>tetrabenazine 12.5mg tab</i>	2	QL=90 EA/30 Days
<i>tetrabenazine 25mg tab</i>	2	QL=120 EA/30 Days
MULTIPLE SCLEROSIS AGENTS		
AVONEX 30MCG/0.5ML AUTO-INJECTOR	5	NDS QL=1 EA/28 Days
AVONEX 30MCG/0.5ML SYRINGE	5	NDS QL=1 EA/28 Days
BETASERON 0.3MG INJ	5	NDS QL=14 EA/28 Days
<i>dalfampridine 10mg er tab</i>	2	QL=60 EA/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>dimethyl fumarate 120mg dr cap</i>	2	QL=14 EA/7 Days
<i>dimethyl fumarate 120mg/240mg cap starter pack (60)</i>	2	QL=60 EA/180 Days
<i>dimethyl fumarate 240mg dr cap</i>	2	QL=60 EA/30 Days
<i>fingolimod 0.5mg cap</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>glatiramer acetate 20mg/ml syringe</i>	2	QL=30 ML/30 Days
<i>glatiramer acetate 40mg/ml syringe</i>	2	QL=12 ML/28 Days
<i>glatopa 20mg/ml syringe</i>	2	QL=30 ML/30 Days
<i>glatopa 40mg/ml syringe</i>	2	QL=12 ML/28 Days
KESIMPTA 20MG/0.4ML PEN INJ	5	NDS QL=1.20 ML/28 Days
MAYZENT 0.25MG TAB	5	NDS QL=112 EA/28 Days
MAYZENT 1MG TAB	5	NDS QL=30 EA/30 Days
MAYZENT 2MG TAB	5	NDS QL=30 EA/30 Days
MAYZENT TAB STARTER PACK (12)	5	NDS QL=12 EA/28 Days
MAYZENT TAB STARTER PACK (7)	3	QL=7 EA/28 Days
PLEGRIDY 125MCG/0.5ML AUTO-INJECTOR	5	NDS QL=1 ML/28 Days
PLEGRIDY 125MCG/0.5ML SYRINGE	5	NDS QL=1 ML/28 Days
<i>teriflunomide 14mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>teriflunomide 7mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
PSYCHOTHERAPEUTIC AND NEUROLOGICAL AGENTS - MISC.		
NUEDEXTA 20-10MG CAP	3	PA QL=60 EA/30 Days
PIMOZIDE 1MG TAB	2	
PIMOZIDE 2MG TAB	2	
SMOKING DETERRENTS		
<i>bupropion 150mg sr (12hr) tab</i>	2	
NICOTROL 10MG/ML NASAL INHALER	3	
<i>varenicline 0.5mg tab</i>	2	QL=56 EA/28 Days
<i>varenicline 0.5mg/1mg first month pack (53)</i>	2	QL=53 EA/28 Days
<i>varenicline 1mg tab</i>	2	QL=56 EA/28 Days
<i>varenicline 1mg tab pack (56)</i>	2	QL=56 EA/28 Days
RESPIRATORY TRACT AGENTS		
ANTI-HISTAMINES		
<i>cyproheptadine 0.4mg/ml oral soln</i>	2	
<i>cyproheptadine 4mg tab</i>	2	
<i>desloratadine 5mg tab</i>	2	
<i>levocetirizine 5mg tab</i>	2	
<i>promethazine 1.25mg/ml oral soln</i>	2	
<i>promethazine 12.5mg tab</i>	2	
<i>promethazine 25mg tab</i>	2	
<i>promethazine 50mg tab</i>	2	
PULMONARY ANTIHYPERTENSIVES		
ADEMPAS 0.5MG TAB	5	NDS PA QL=90 EA/30 Days
ADEMPAS 1.5MG TAB	5	NDS PA QL=90 EA/30 Days
ADEMPAS 1MG TAB	5	NDS PA QL=90 EA/30 Days
ADEMPAS 2.5MG TAB	5	NDS PA QL=90 EA/30 Days
ADEMPAS 2MG TAB	5	NDS PA QL=90 EA/30 Days

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>alyq 20mg tab</i>	2	PA QL=60 EA/30 Days
<i>ambrisentan 10mg tab</i>	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
<i>ambrisentan 5mg tab</i>	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
<i>bosentan 125mg tab</i>	5	NDS PA QL=60 EA/30 Days
<i>bosentan 62.5mg tab</i>	5	NDS PA QL=60 EA/30 Days
OPSUMIT 10MG TAB	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
<i>sildenafil 20mg tab</i>	2	PA QL=360 EA/30 Days
<i>tadalafil 20mg tab</i>	2	PA QL=60 EA/30 Days
WINREVAIR 45MG INJ	5	NDS PA QL=1 EA/21 Days
WINREVAIR 45MG INJ (2 VIAL PACK)	5	NDS PA QL=1 EA/21 Days
WINREVAIR 60MG INJ	5	NDS PA QL=1 EA/21 Days
WINREVAIR 60MG INJ (2 VIAL PACK)	5	NDS PA QL=1 EA/21 Days
RESPIRATORY TRACT AGENTS, OTHER		
<i>acetylcysteine 100mg/ml inh soln</i>	2	PA_BvD
<i>acetylcysteine 200mg/ml inh soln</i>	2	PA_BvD
ALYFTREK 10-50-125MG TAB	5	NDS PA QL=56 EA/28 Days
ALYFTREK 4-20-50MG TAB	5	NDS PA QL=84 EA/28 Days
CAYSTON 75MG/ML INH SOLN	5	PA QL=84 ML/56 Days
KALYDECO 13.4MG ORAL GRANULES	5	NDS PA QL=56 EA/28 Days
KALYDECO 150MG TAB	5	NDS PA QL=60 EA/30 Days
KALYDECO 25MG ORAL GRANULES	5	NDS PA QL=56 EA/28 Days
KALYDECO 5.8MG ORAL GRANULES	5	NDS PA QL=56 EA/28 Days
KALYDECO 50MG ORAL GRANULES	5	NDS PA QL=56 EA/28 Days
KALYDECO 75MG ORAL GRANULES	5	NDS PA QL=56 EA/28 Days
OFEV 100MG CAP	5	NDS PA QL=60 EA/30 Days
OFEV 150MG CAP	5	NDS PA QL=60 EA/30 Days
ORKAMBI 125-100MG ORAL GRANULES	5	NDS PA QL=56 EA/28 Days
ORKAMBI 125-100MG TAB	5	NDS PA QL=112 EA/28 Days
ORKAMBI 125-200MG TAB	5	NDS PA QL=112 EA/28 Days
ORKAMBI 188-150MG ORAL GRANULES	5	NDS PA QL=56 EA/28 Days
ORKAMBI 94-75MG ORAL GRANULES	5	NDS PA QL=56 EA/28 Days
<i>pirfenidone 267mg cap</i>	2	PA QL=270 EA/30 Days
<i>pirfenidone 267mg tab</i>	2	PA QL=270 EA/30 Days
<i>pirfenidone 801mg tab</i>	2	PA QL=90 EA/30 Days
PROLASTIN 1000MG INJ	5	NDS PA
PULMOZYME 1MG/ML INH SOLN	5	NDS PA_BvD QL=150 ML/30 Days
<i>roflumilast 0.5mg tab</i>	2	QL=30 EA/30 Days
<i>roflumilast 250mcg tab</i>	2	QL=28 EA/365 Days
SYMDEKO TAB 4-WEEK PACK (56)	5	NDS PA QL=56 EA/28 Days
SYMDEKO TAB 50-75MG/75MG PACK (56)	5	NDS PA QL=56 EA/28 Days
THEOPHYLLINE 100MG ER TAB	2	
THEOPHYLLINE 200MG ER TAB	2	
<i>theophylline 300mg er tab</i>	2	
<i>theophylline 400mg er tab</i>	2	
<i>theophylline 450mg er tab</i>	2	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
<i>theophylline 600mg er tab</i>	2	
TRIKAFTA 100-50-75MG/150MG TAB PACK (84)	5	NDS PA QL=84 EA/28 Days
TRIKAFTA 100-50-75MG/75MG ORAL GRANULES PACK (56)	5	NDS PA QL=56 EA/28 Days
TRIKAFTA 50-37.5-25MG/75MG TAB PACK (84)	5	NDS PA QL=84 EA/28 Days
TRIKAFTA 80-40-60MG/59.5MG ORAL GRANULES PACK (56)	5	NDS PA QL=56 EA/28 Days
SLEEP DISORDER AGENTS		
SLEEP DISORDERS, OTHER		
LUMRYZ 4.5GM GRANULES FOR ORAL SUSP	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
LUMRYZ 6GM GRANULES FOR ORAL SUSP	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
LUMRYZ 7.5GM GRANULES FOR ORAL SUSP	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
LUMRYZ 9GM GRANULES FOR ORAL SUSP	5	NDS PA QL=30 EA/30 Days
LUMRYZ GRANULES FOR ORAL SUSP 28-DAY STARTER PACK (28)	5	NDS PA QL=28 EA/28 Days
SODIUM OXYBATE 500MG/ML ORAL SOLN	5	NDS PA QL=540 ML/30 Days
SUNOSI 150MG TAB	3	PA QL=30 EA/30 Days
SUNOSI 75MG TAB	3	PA QL=30 EA/30 Days
SULFONAMIDES		
SULFONAMIDES		
<i>sulfadiazine 500mg tab</i>	2	
<i>sulfamethoxazole/trimethoprim 200-40mg/5ml oral susp</i>	2	
<i>sulfamethoxazole/trimethoprim 400-80mg tab</i>	1	
<i>sulfamethoxazole/trimethoprim 800-160mg tab</i>	1	
TETRACYCLINES		
TETRACYCLINES		
<i>doxy 100mg inj</i>	2	
<i>doxycycline hyclate 100mg cap</i>	2	
<i>doxycycline hyclate 100mg inj</i>	2	
<i>doxycycline hyclate 100mg tab</i>	2	
<i>doxycycline hyclate 20mg tab</i>	2	
<i>doxycycline hyclate 50mg cap</i>	2	
<i>doxycycline monohydrate 100mg cap</i>	2	
<i>doxycycline monohydrate 100mg tab</i>	2	
<i>doxycycline monohydrate 50mg cap</i>	2	
<i>doxycycline monohydrate 50mg tab</i>	2	
<i>doxycycline monohydrate 5mg/ml oral susp</i>	2	
<i>doxycycline monohydrate 75mg tab</i>	2	
<i>minocycline 100mg cap</i>	2	
<i>minocycline 50mg cap</i>	2	
<i>minocycline 75mg cap</i>	2	
<i>tetracycline 250mg cap</i>	2	
<i>tetracycline 500mg cap</i>	2	
THYROID AGENTS		

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
ANTITHYROID AGENTS		
<i>methimazole 10mg tab</i>	2	
<i>methimazole 5mg tab</i>	2	
<i>propylthiouracil 50mg tab</i>	2	
THYROID HORMONES		
<i>levothyroxine sodium 100mcg tab</i>	1	
<i>levothyroxine sodium 112mcg tab</i>	1	
<i>levothyroxine sodium 125mcg tab</i>	1	
<i>levothyroxine sodium 137mcg tab</i>	1	
<i>levothyroxine sodium 150mcg tab</i>	1	
<i>levothyroxine sodium 175mcg tab</i>	1	
<i>levothyroxine sodium 200mcg tab</i>	1	
<i>levothyroxine sodium 25mcg tab</i>	1	
<i>levothyroxine sodium 300mcg tab</i>	1	
<i>levothyroxine sodium 50mcg tab</i>	1	
<i>levothyroxine sodium 75mcg tab</i>	1	
<i>levothyroxine sodium 88mcg tab</i>	1	
<i>levoxyl 100mcg tab</i>	1	
<i>levoxyl 112mcg tab</i>	1	
<i>levoxyl 125mcg tab</i>	1	
<i>levoxyl 137mcg tab</i>	1	
<i>levoxyl 150mcg tab</i>	1	
<i>levoxyl 175mcg tab</i>	1	
<i>levoxyl 200mcg tab</i>	1	
<i>levoxyl 25mcg tab</i>	1	
<i>levoxyl 50mcg tab</i>	1	
<i>levoxyl 75mcg tab</i>	1	
<i>levoxyl 88mcg tab</i>	1	
<i>liothyronine sodium 25mcg tab</i>	2	
<i>liothyronine sodium 50mcg tab</i>	2	
<i>liothyronine sodium 5mcg tab</i>	2	
ULCER DRUGS/ANTISPASMODICS/ANTICHOLINERGICS		
ANTISPASMODICS		
<i>dicyclomine 10mg cap</i>	2	
<i>dicyclomine 20mg tab</i>	2	
<i>dicyclomine 2mg/ml oral soln</i>	2	
<i>glycopyrrolate 1mg tab</i>	2	
<i>glycopyrrolate 2mg tab</i>	2	
H-2 ANTAGONISTS		
<i>cimetidine 200mg tab</i>	2	
<i>cimetidine 300mg tab</i>	2	
<i>cimetidine 400mg tab</i>	2	
<i>cimetidine 800mg tab</i>	2	
<i>famotidine 20mg tab</i>	1	
<i>famotidine 40mg tab</i>	1	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

DRUG NAME	DRUG TIER	REQUIREMENTS/LIMITS
MISC. ANTI-ULCER		
<i>misoprostol 100mcg tab</i>	2	
<i>misoprostol 200mcg tab</i>	2	
<i>sucralfate 1000mg tab</i>	2	
<i>sucralfate 100mg/ml oral susp</i>	2	
PROTON PUMP INHIBITORS		
<i>esomeprazole 20mg dr cap</i>	2	
<i>esomeprazole 40mg dr cap</i>	2	
<i>lansoprazole 15mg dr cap</i>	2	
<i>lansoprazole 30mg dr cap</i>	2	
<i>omeprazole 10mg dr cap</i>	1	
<i>omeprazole 20mg dr cap</i>	1	
<i>omeprazole 40mg dr cap</i>	1	
<i>pantoprazole 20mg dr tab</i>	1	
<i>pantoprazole 40mg dr tab</i>	1	
VAGINAL AND RELATED PRODUCTS		
VAGINAL ANTI-INFECTIVES		
<i>clindamycin 2% vaginal cream</i>	2	
<i>metronidazole 0.75% vaginal gel</i>	2	
<i>terconazole 0.4% vaginal cream</i>	2	
<i>terconazole 0.8% vaginal cream</i>	2	
<i>terconazole 80mg vaginal insert</i>	2	
VAGINAL ESTROGENS		
<i>estradiol 0.01% vaginal cream</i>	2	
PREMARIN 0.625MG/GM VAGINAL CREAM	3	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

A		<i>acitretin 17.5mg cap</i>	51	<i>albuterol 108mcg HFA</i>	8
<i>abacavir 20mg/ml oral soln</i>	42	<i>acitretin 25mg cap</i>	51	<i>inhaler (6.7gm, Proventil equiv)</i>	
<i>abacavir 300mg tab</i>	42	ACTHIB INJ	64	<i>albuterol 108mcg HFA</i>	8
<i>abacavir/lamivudine 600-300mg tab</i>	42	ACTIMMUNE	35	<i>inhaler (8.5gm, Proair equiv)</i>	
<i>abigale 1/0.5mg tab 28-day pack</i>	57	2000000UNIT/0.5ML INJ		<i>albuterol 5mg/ml (0.5%) inh soln</i>	8
<i>abigale lo tab 0.5/0.1mg 28-day pack</i>	57	<i>acyclovir 200mg cap</i>	44	<i>alclometasone dipropionate 0.05% topical cream</i>	52
ABILIFY MAINTENA 300MG INJ	41	<i>acyclovir 400mg tab</i>	44	ALCLOMETASONE	52
ABILIFY MAINTENA 300MG/1.5ML SYRINGE	41	<i>acyclovir 40mg/ml oral susp</i>	44	DIPROPIONATE 0.05% TOPICAL OINTMENT	
ABILIFY MAINTENA 400MG INJ	41	<i>acyclovir 5% topical ointment</i>	53	ALCOHOL SWAB 1X1 (DIABETIC)	66
ABILIFY MAINTENA 400MG/2ML SYRINGE	41	<i>acyclovir 50mg/ml inj</i>	45	ALECENSA 150MG CAP	31
<i>abiraterone acetate 250mg tab</i>	30	<i>acyclovir 800mg tab</i>	45	<i>alendronate sodium 10mg tab</i>	55
<i>abirtega 250mg tab</i>	30	ADACEL INJ	64	<i>alendronate sodium 35mg tab</i>	55
ABRYSVO 120MCG/0.5ML INJ	64	ADACEL SYRINGE	64	<i>alendronate sodium 70mg tab</i>	55
<i>acamprosate calcium 333mg dr tab</i>	74	<i>adefovir dipivoxil 10mg tab</i>	44	<i>alfuzosin 10mg er tab</i>	62
<i>acarbose 100mg tab</i>	17	ADEMPAS 0.5MG TAB	76	<i>aliskiren 150mg tab</i>	26
<i>acarbose 25mg tab</i>	17	ADEMPAS 1.5MG TAB	76	<i>aliskiren 300mg tab</i>	26
<i>acarbose 50mg tab</i>	17	ADEMPAS 1MG TAB	76	<i>allopurinol 100mg tab</i>	62
<i>accutane 10mg cap</i>	50	ADEMPAS 2.5MG TAB	76	<i>allopurinol 300mg tab</i>	62
<i>accutane 20mg cap</i>	50	ADEMPAS 2MG TAB	76	<i>alosetron 0.5mg tab</i>	20
<i>accutane 40mg cap</i>	50	ADVAIR 115-21MCG HFA INHALER	8	<i>alosetron 1mg tab</i>	20
<i>acebutolol 200mg cap</i>	45	ADVAIR 230-21MCG HFA INHALER	8	<i>alprazolam 0.25mg tab</i>	6
<i>acebutolol 400mg cap</i>	45	ADVAIR 45-21MCG/ACT HFA INHALER	8	<i>alprazolam 0.5mg tab</i>	6
<i>acetazolamide 125mg tab</i>	54	AIMOVIG 140MG/ML AUTO-INJECTOR	67	<i>alprazolam 1mg tab</i>	6
<i>acetazolamide 250mg tab</i>	54	AIMOVIG 70MG/ML AUTO-INJECTOR	67	<i>alprazolam 2mg tab</i>	6
<i>acetazolamide 500mg er cap</i>	54	AKEEGA 500-100MG TAB	30	<i>altavera tab 28-day pack</i>	57
<i>acetic acid 2% otic soln</i>	72	AKEEGA 500-50MG TAB	30	ALUNBRIG 180MG TAB	31
<i>acetylcysteine 100mg/ml inh soln</i>	77	<i>albendazole 200mg tab</i>	6	ALUNBRIG 30MG TAB	31
<i>acetylcysteine 200mg/ml inh soln</i>	77	<i>albuterol 0.21mg/ml (0.63mg/3ml) inh soln</i>	8	ALUNBRIG 90MG TAB	31
<i>acitretin 10mg cap</i>	51	<i>albuterol 0.4mg/ml (2mg/5ml) oral soln</i>	8	ALUNBRIG TAB	31
		<i>albuterol 0.83mg/ml (0.083%) inh soln</i>	8	INITIATION PACK (30)	
		<i>albuterol 1.25mg/3ml neb soln</i>	8	ALVESCO 160MCG INHALER	7
				ALVESCO 80MCG INHALER	8

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>alyacen 1/35 tab 28-day pack</i>	57	<i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan</i>	25	<i>amlodipine/valsartan 10-160mg tab</i>	25
ALYFTREK 10-50-125MG TAB	77	<i>medoxomil 10-12.5-40mg tab</i>		<i>amlodipine/valsartan 10-320mg tab</i>	25
ALYFTREK 4-20-50MG TAB	77	<i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan</i>	25	<i>amlodipine/valsartan 5-160mg tab</i>	25
<i>alyq 20mg tab</i>	77	<i>medoxomil 10-25-40mg tab</i>		<i>amlodipine/valsartan 5-320mg tab</i>	25
<i>amantadine 100mg cap</i>	37	<i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan</i>	25	<i>ammonium lactate 12% topical cream</i>	53
<i>amantadine 10mg/ml oral soln</i>	37	<i>medoxomil 5-12.5-20mg tab</i>		<i>ammonium lactate 12% topical lotion</i>	53
<i>ambrisentan 10mg tab</i>	77	<i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan</i>	25	<i>amnestem 10mg cap</i>	50
<i>ambrisentan 5mg tab</i>	77	<i>medoxomil 5-12.5-40mg tab</i>		<i>amnestem 20mg cap</i>	50
<i>amikacin 250mg/ml inj</i>	2	<i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan</i>	25	<i>amnestem 30mg cap</i>	50
<i>amiloride 5mg tab</i>	54	<i>medoxomil 5-12.5-40mg tab</i>		<i>amnestem 40mg cap</i>	50
AMILORIDE/HYDROCHLOROTHIAZIDE 5-50MG TAB	54	<i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan</i>	25	<i>amoxapine 100mg tab</i>	16
<i>amiodarone 100mg tab</i>	48	<i>medoxomil 5-25-40mg tab</i>		<i>amoxapine 150mg tab</i>	16
<i>amiodarone 200mg tab</i>	48	<i>amlodipine/hydrochlorothiazide/valsartan</i>	25	<i>amoxapine 25mg tab</i>	16
<i>amiodarone 400mg tab</i>	48	<i>10-12.5-160mg tab</i>		<i>amoxapine 50mg tab</i>	16
<i>amitriptyline 100mg tab</i>	16	<i>amlodipine/hydrochlorothiazide/valsartan</i>	25	AMOXICILLIN 125MG CHEW TAB	73
<i>amitriptyline 10mg tab</i>	16	<i>10-12.5-160mg tab</i>		<i>amoxicillin 250mg cap</i>	73
<i>amitriptyline 150mg tab</i>	16	<i>amlodipine/hydrochlorothiazide/valsartan</i>	25	AMOXICILLIN 250MG CHEW TAB	73
<i>amitriptyline 25mg tab</i>	16	<i>10-25-160mg tab</i>		<i>amoxicillin 25mg/ml oral susp</i>	73
<i>amitriptyline 50mg tab</i>	16	<i>amlodipine/hydrochlorothiazide/valsartan</i>	25	<i>amoxicillin 40mg/ml oral susp</i>	73
<i>amitriptyline 75mg tab</i>	16	<i>10-25-320mg tab</i>		<i>amoxicillin 500mg cap</i>	73
<i>amlodipine 10mg tab</i>	46	<i>amlodipine/hydrochlorothiazide/valsartan</i>	25	<i>amoxicillin 500mg tab</i>	73
<i>amlodipine 2.5mg tab</i>	46	<i>5-12.5-160mg tab</i>		<i>amoxicillin 50mg/ml oral susp</i>	73
<i>amlodipine 5mg tab</i>	46	<i>amlodipine/hydrochlorothiazide/valsartan</i>	25	<i>amoxicillin 80mg/ml oral susp</i>	73
<i>amlodipine/benazepril 10-20mg cap</i>	25	<i>amlodipine/olmesartan medoxomil 10-20mg tab</i>	25	<i>amoxicillin/clavulanate 250-125mg tab</i>	73
<i>amlodipine/benazepril 10-40mg cap</i>	25	<i>amlodipine/olmesartan medoxomil 10-40mg tab</i>	25	<i>amoxicillin/clavulanate 500-125mg tab</i>	73
<i>amlodipine/benazepril 2.5-10mg cap</i>	25	<i>amlodipine/olmesartan medoxomil 5-20mg tab</i>	25	<i>amoxicillin/clavulanate 875-125mg tab</i>	73
<i>amlodipine/benazepril 5-10mg cap</i>	25	<i>amlodipine/olmesartan medoxomil 5-40mg tab</i>	25		
<i>amlodipine/benazepril 5-20mg cap</i>	25				
<i>amlodipine/benazepril 5-40mg cap</i>	25				

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>amoxicillin/k clavulanate</i>	73	<i>ampicillin/sulbactam</i>	73	ARISTADA	41
<i>200-28.5mg/5ml oral</i>		<i>1000-500mg inj</i>		675MG/2.4ML SYRINGE	
<i>susp</i>		<i>ampicillin/sulbactam</i>	73	ARISTADA	41
<i>amoxicillin/k clavulanate</i>	73	<i>100-50mg/ml inj</i>		882MG/3.2ML SYRINGE	
<i>250-62.5mg/5ml oral</i>		<i>ampicillin/sulbactam</i>	73	<i>armodafinil 150mg tab</i>	1
<i>susp</i>		<i>2000-1000mg inj</i>		<i>armodafinil 200mg tab</i>	1
<i>amoxicillin/k clavulanate</i>	73	<i>anagrelide 0.5mg cap</i>	62	<i>armodafinil 250mg tab</i>	1
<i>400-57mg/5ml oral susp</i>		<i>anagrelide 1mg cap</i>	62	<i>armodafinil 50mg tab</i>	1
<i>amoxicillin/k clavulanate</i>	73	<i>anastrozole 1mg tab</i>	30	ARNUITY 100MCG	8
<i>600-42.9mg/5ml oral</i>		ANORO ELLIPTA	8	POWDER INHALER	
<i>susp</i>		62.5-25MCG POWDER		ARNUITY 200MCG	8
<i>amphetamine/dextroamph</i>	1	INHALER		POWDER INHALER	
<i>etamine 10mg er cap</i>		APRACLONIDINE 0.5%	71	ARNUITY 50MCG	8
<i>amphetamine/dextroamph</i>	1	OPHTH SOLN		POWDER INHALER	
<i>etamine 10mg tab</i>		<i>aprepitant 125mg cap</i>	20	<i>asenapine 10mg sl tab</i>	39
<i>amphetamine/dextroamph</i>	1	<i>aprepitant 125mg/80mg</i>	21	<i>asenapine 2.5mg sl tab</i>	39
<i>etamine 12.5mg tab</i>		<i>cap therapy pack (3)</i>		<i>asenapine 5mg sl tab</i>	39
<i>amphetamine/dextroamph</i>	1	<i>aprepitant 40mg cap</i>	21	<i>ashlyna tab 91-day pack</i>	57
<i>etamine 15mg er cap</i>		<i>aprepitant 80mg cap</i>	21	ASMANEX 100MCG HFA	8
<i>amphetamine/dextroamph</i>	1	<i>apri tab 28-day pack</i>	57	INHALER	
<i>etamine 15mg tab</i>		APTIVUS 250MG CAP	42	ASMANEX 110MCG	8
<i>amphetamine/dextroamph</i>	1	<i>aranelle tab 28-day pack</i>	57	(30ACT) TWISTHALER	
<i>etamine 20mg er cap</i>		ARCALYST 220MG INJ	68	ASMANEX 200MCG HFA	8
<i>amphetamine/dextroamph</i>	1	AREXVY 120MCG/0.5ML	64	INHALER	
<i>etamine 20mg tab</i>		INJ		ASMANEX 220MCG	8
<i>amphetamine/dextroamph</i>	1	ARIKAYCE	2	(120ACT) TWISTHALER	
<i>etamine 25mg er cap</i>		590MG/8.4ML INH SUSP		ASMANEX 220MCG	8
<i>amphetamine/dextroamph</i>	1	<i>aripiprazole 10mg odt</i>	41	(30ACT) TWISTHALER	
<i>etamine 30mg er cap</i>		<i>aripiprazole 10mg tab</i>	41	ASMANEX 220MCG	8
<i>amphetamine/dextroamph</i>	1	<i>aripiprazole 15mg odt</i>	41	(60ACT) TWISTHALER	
<i>etamine 30mg tab</i>		<i>aripiprazole 15mg tab</i>	41	ASMANEX 50MCG HFA	8
<i>amphetamine/dextroamph</i>	1	<i>aripiprazole 1mg/ml oral</i>	41	INHALER	
<i>etamine 5mg er cap</i>		<i>soln</i>		<i>aspirin/dipyridamole</i>	62
<i>amphetamine/dextroamph</i>	1	<i>aripiprazole 20mg tab</i>	41	<i>25-200mg er cap</i>	
<i>etamine 5mg tab</i>		<i>aripiprazole 2mg tab</i>	41	<i>atazanavir 150mg cap</i>	42
<i>amphetamine/dextroamph</i>	1	<i>aripiprazole 30mg tab</i>	41	<i>atazanavir 200mg cap</i>	42
<i>etamine 7.5mg tab</i>		<i>aripiprazole 5mg tab</i>	41	<i>atazanavir 300mg cap</i>	42
AMPHOTERICIN B	21	ARISTADA	41	<i>atenolol 100mg tab</i>	45
50MG INJ		1064MG/3.9ML		<i>atenolol 25mg tab</i>	45
<i>amphotericin b liposomal</i>	21	SYRINGE		<i>atenolol 50mg tab</i>	45
<i>50mg inj</i>		ARISTADA	41	<i>atenolol/chlorthalidone</i>	25
<i>ampicillin 1000mg inj</i>	73	441MG/1.6ML SYRINGE		<i>100-25mg tab</i>	
<i>ampicillin 100mg/ml inj</i>	73	ARISTADA	41	<i>atenolol/chlorthalidone</i>	25
<i>ampicillin 500mg cap</i>	73	662MG/2.4ML SYRINGE		<i>50-25mg tab</i>	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>atomoxetine 100mg cap</i>	1	<i>aviane tab 28-day pack</i>	57	<i>baclofen 5mg tab</i>	42
<i>atomoxetine 10mg cap</i>	1	AVMAPKI/FAKZYNJA	31	<i>balsalazide disodium</i>	61
<i>atomoxetine 18mg cap</i>	1	CO-PACK (66)		<i>750mg cap</i>	
<i>atomoxetine 25mg cap</i>	1	AVONEX 30MCG/0.5ML	75	BALVERSA 3MG TAB	31
<i>atomoxetine 40mg cap</i>	1	AUTO-INJECTOR		BALVERSA 4MG TAB	31
<i>atomoxetine 60mg cap</i>	1	AVONEX 30MCG/0.5ML	75	BALVERSA 5MG TAB	31
<i>atomoxetine 80mg cap</i>	1	SYRINGE		<i>balziva tab 28-day pack</i>	57
<i>atorvastatin 10mg tab</i>	22	AYVAKIT 100MG TAB	35	BAQSIMI 3MG/DOSE	17
<i>atorvastatin 20mg tab</i>	22	AYVAKIT 200MG TAB	35	NASAL POWDER	
<i>atorvastatin 40mg tab</i>	22	AYVAKIT 25MG TAB	35	BCG LIVE TICE STRAIN	64
<i>atorvastatin 80mg tab</i>	22	AYVAKIT 300MG TAB	35	50MG INJ	
<i>atovaquone 750mg/5ml</i>	27	AYVAKIT 50MG TAB	35	<i>benazepril 10mg tab</i>	23
<i>oral susp</i>		<i>azathioprine 50mg tab</i>	68	<i>benazepril 20mg tab</i>	23
<i>atovaquone/proguanil</i>	28	<i>azelaic acid 15% topical</i>	54	<i>benazepril 40mg tab</i>	23
<i>250-100mg tab</i>		<i>gel</i>		<i>benazepril 5mg tab</i>	23
<i>atovaquone/proguanil</i>	28	<i>azelastine 0.05% ophth</i>	72	<i>benazepril/hydrochloroth</i>	25
<i>62.5-25mg tab</i>		<i>soln</i>		<i>iazide 10-12.5mg tab</i>	
<i>atropine sulfate 1% ophth</i>	72	<i>azelastine 0.1%</i>	69	<i>benazepril/hydrochloroth</i>	25
<i>soln</i>		<i>(137mcg/act) nasal</i>		<i>iazide 20-12.5mg tab</i>	
<i>atropine</i>	20	<i>inhaler</i>		<i>benazepril/hydrochloroth</i>	25
<i>sulfate/diphenoxylate</i>		<i>azithromycin 20mg/ml</i>	27	<i>iazide 20-25mg tab</i>	
<i>0.025-2.5mg tab</i>		<i>oral susp</i>		<i>benazepril/hydrochloroth</i>	25
ATROVENT 17MCG HFA	7	<i>azithromycin 250mg pack</i>	27	<i>iazide 5-6.25mg tab</i>	
INHALER		<i>(6)</i>		BENLYSTA 200MG/ML	68
ATTRUBY 356MG TAB	48	<i>azithromycin 250mg tab</i>	27	AUTO-INJECTOR	
<i>aubra tab 28-day pack</i>	57	<i>azithromycin 40mg/ml</i>	27	BENLYSTA 200MG/ML	68
AUGTYRO 160MG CAP	31	<i>oral susp</i>		SYRINGE	
AUGTYRO 40MG CAP	31	<i>azithromycin 500mg inj</i>	27	<i>benztropine mesylate</i>	36
AUSTEDO 12MG TAB	75	<i>azithromycin 500mg tab</i>	27	<i>0.5mg tab</i>	
AUSTEDO 30MG ER TAB	75	<i>azithromycin 500mg tab</i>	27	<i>benztropine mesylate 1mg</i>	36
AUSTEDO 36MG ER TAB	75	<i>pack (3)</i>		<i>tab</i>	
AUSTEDO 42MG ER TAB	75	<i>azithromycin 600mg tab</i>	27	<i>benztropine mesylate 2mg</i>	36
AUSTEDO 48MG ER TAB	75	<i>aztreonam 1gm inj</i>	27	<i>tab</i>	
AUSTEDO 6MG TAB	75	<i>aztreonam 2gm inj</i>	27	BESREMI 500MCG/ML	36
AUSTEDO 9MG TAB	75	<i>azurette 28-day pack</i>	57	SYRINGE	
AUSTEDO XR 12MG TAE	75			<i>betamethasone 0.05%</i>	52
AUSTEDO XR 18MG TAE	75	B		<i>aug topical cream</i>	
AUSTEDO XR 24MG TAE	75	BACITRACIN	71	<i>betamethasone 0.05%</i>	52
AUSTEDO XR 6MG TAB	75	500UNIT/GM OPHTH		<i>aug topical lotion</i>	
AUSTEDO XR TAB ONCI	75	OINTMENT		<i>betamethasone 0.05%</i>	52
DAILY 4 WEEK		<i>bacitracin/polymyxin b</i>	71	<i>aug topical ointment</i>	
TITRATION PACK (28)		<i>0.5-10unit/mg ophth</i>		<i>betamethasone 0.05%</i>	52
AUVELITY 105-45MG ER	14	<i>ointment</i>		<i>topical cream</i>	
TAB		<i>baclofen 10mg tab</i>	42		
		<i>baclofen 20mg tab</i>	42		

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>betamethasone 0.05% topical lotion</i>	52	<i>bisoprolol fumarate 5mg tab</i>	46	<i>brimonidine tartrate 0.1% ophth soln</i>	71
<i>betamethasone 0.05% topical ointment</i>	52	<i>bisoprolol fumarate/hydrochlorothiazide 10-6.25mg tab</i>	25	<i>brimonidine tartrate 0.15% ophth soln</i>	71
<i>betamethasone 0.1% topical cream</i>	52	<i>bisoprolol fumarate/hydrochlorothiazide 2.5-6.25mg tab</i>	26	<i>brimonidine tartrate 0.2% ophth soln</i>	71
BETAMETHASONE 0.1% TOPICAL LOTION	52	<i>bisoprolol fumarate/hydrochlorothiazide 5-6.25mg tab</i>	26	<i>brimonidine tartrate/timolol 0.2-0.5% ophth soln</i>	71
<i>betamethasone 0.1% topical ointment</i>	52	<i>blisovi 21 fe tab 1.5/30 28-day pack</i>	57	BRIVIACT 100MG TAB	11
BETASERON 0.3MG INJ	75	BOMYNTRA 120MG/1.7ML INJ	55	BRIVIACT 10MG TAB	11
BETAXOLOL 0.5% OPTH SOLN	71	BOMYNTRA 120MG/1.7ML SYRINGE	55	BRIVIACT 10MG/ML ORAL SOLN	11
<i>betaxolol 10mg tab</i>	45	BOOSTRIX INJ	65	BRIVIACT 25MG TAB	11
<i>betaxolol 20mg tab</i>	45	BOOSTRIX SYRINGE	65	BRIVIACT 50MG TAB	11
<i>bethanechol chloride 10mg tab</i>	61	<i>bosentan 125mg tab</i>	77	BRIVIACT 75MG TAB	11
<i>bethanechol chloride 25mg tab</i>	61	<i>bosentan 62.5mg tab</i>	77	<i>bromocriptine 2.5mg tab</i>	37
<i>bethanechol chloride 50mg tab</i>	61	BOSULIF 100MG CAP	31	<i>bromocriptine 5mg cap</i>	37
<i>bethanechol chloride 5mg tab</i>	61	BOSULIF 100MG TAB	31	BRUKINSA 80MG CAP	31
<i>bexarotene 1% topical gel</i>	51	BOSULIF 400MG TAB	31	<i>budesonide 0.25mg/2ml inh susp</i>	8
<i>bexarotene 75mg cap</i>	36	BOSULIF 500MG TAB	31	<i>budesonide 0.5mg/2ml inh susp</i>	8
BEXSERO SYRINGE	65	BOSULIF 50MG CAP	31	<i>budesonide 1mg/2ml inh susp</i>	8
<i>bicalutamide 50mg tab</i>	30	BRAFTOVI 75MG CAP	31	<i>budesonide 3mg dr cap</i>	63
BICILLIN L-A 1200000UNIT/2ML SYRINGE	73	BREO ELLIPTA 100-25MCG POWDER INHALER	8	<i>budesonide 9mg er tab</i>	63
BICILLIN L-A 2400000UNIT/4ML SYRINGE	73	BREO ELLIPTA 200-25MCG POWDER INHALER	8	<i>budesonide/formoterol fumarate 160-45mcg inhaler</i>	8
BICILLIN L-A 600000UNIT/ML SYRINGE	73	BREO ELLIPTA 50-25MCG POWDER INHALER	8	<i>budesonide/formoterol fumarate 80-45mcg inhaler</i>	8
BIKTARVY 30-120-15MG TAB	42	<i>breylna 160-4.5mcg/act inhaler</i>	8	<i>bumetanide 0.25mg/ml inj</i>	54
BIKTARVY 50-200-25MG TAB	42	<i>breylna 80-4.5mcg/act inhaler</i>	8	<i>bumetanide 0.5mg tab</i>	54
<i>bimatoprost 0.03% ophth soln</i>	72	BREZTRI AEROSPHERE 160-9-4.8MCG/ACT INHALER	8	<i>bumetanide 1mg tab</i>	54
<i>bisoprolol fumarate 10mg tab</i>	45	<i>briellyn tab 28-day pack</i>	57	<i>bumetanide 2mg tab</i>	54
				<i>buprenorphine 2mg sl tab</i>	5
				<i>buprenorphine 8mg sl tab</i>	5
				<i>buprenorphine/naloxone 12-3mg sl film</i>	5
				<i>buprenorphine/naloxone 2-0.5mg sl film</i>	5

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>buprenorphine/naloxone</i>	5	<i>camila 0.35mg tab 28-day</i>	74	<i>carbidopa/entacapone/le</i>	37
<i>2-0.5mg sl tab</i>		<i>pack</i>		<i>vodopa 18.75-200-75mg</i>	
<i>buprenorphine/naloxone</i>	5	<i>camreselo tab 91-day</i>	57	<i>tab</i>	
<i>4-1mg sl film</i>		<i>pack</i>		<i>carbidopa/entacapone/le</i>	37
<i>buprenorphine/naloxone</i>	5	<i>candesartan cilexetil</i>	24	<i>vodopa 25-200-100mg</i>	
<i>8-2mg sl film</i>		<i>16mg tab</i>		<i>tab</i>	
<i>buprenorphine/naloxone</i>	5	<i>candesartan cilexetil</i>	24	<i>carbidopa/entacapone/le</i>	37
<i>8-2mg sl tab</i>		<i>32mg tab</i>		<i>vodopa 31.25-200-125mg</i>	
<i>bupropion 100mg sr</i>	14	<i>candesartan cilexetil 4mg</i>	24	<i>tab</i>	
<i>(12hr) tab</i>		<i>tab</i>		<i>carbidopa/entacapone/le</i>	37
<i>bupropion 100mg tab</i>	14	<i>candesartan cilexetil 8mg</i>	24	<i>vodopa 37.5-200-150mg</i>	
<i>bupropion 150mg sr (12</i>	14	<i>tab</i>		<i>tab</i>	
<i>hr) tab</i>		<i>CAPLYTA 10.5MG CAP</i>	38	<i>carbidopa/entacapone/le</i>	37
<i>bupropion 150mg sr</i>	76	<i>CAPLYTA 21MG CAP</i>	38	<i>vodopa 50-200-200mg</i>	
<i>(12hr) tab</i>		<i>CAPLYTA 42MG CAP</i>	38	<i>tab</i>	
<i>bupropion 200mg sr</i>	14	<i>CAPRELSA 100MG TAB</i>	31	<i>CARBIDOPA/LEVODOPA</i>	37
<i>(12hr) tab</i>		<i>CAPRELSA 300MG TAB</i>	31	<i>10-100MG ODT</i>	
<i>bupropion 75mg tab</i>	14	<i>captopril 100mg tab</i>	23	<i>carbidopa/levodopa</i>	37
<i>bupropion xl 150mg (24</i>	14	<i>captopril 12.5mg tab</i>	23	<i>10-100mg tab</i>	
<i>hr) tab</i>		<i>captopril 25mg tab</i>	23	<i>carbidopa/levodopa</i>	37
<i>bupropion xl 300mg</i>	14	<i>captopril 50mg tab</i>	23	<i>25-100mg er tab</i>	
<i>(24hr) tab</i>		<i>carbamazepine 100mg</i>	11	<i>CARBIDOPA/LEVODOPA</i>	37
<i>buspirone 10mg tab</i>	6	<i>chew tab</i>		<i>25-100MG ODT</i>	
<i>buspirone 15mg tab</i>	6	<i>carbamazepine 100mg er</i>	11	<i>carbidopa/levodopa</i>	37
<i>buspirone 30mg tab</i>	6	<i>cap</i>		<i>25-100mg tab</i>	
<i>buspirone 5mg tab</i>	6	<i>carbamazepine 100mg er</i>	11	<i>CARBIDOPA/LEVODOPA</i>	37
<i>buspirone 7.5mg tab</i>	6	<i>tab</i>		<i>25-250MG ODT</i>	
C		<i>carbamazepine 200mg er</i>	11	<i>carbidopa/levodopa</i>	37
<i>cabergoline 0.5mg tab</i>	56	<i>cap</i>		<i>25-250mg tab</i>	
<i>CABOMETYX 20MG TAE</i>	31	<i>carbamazepine 200mg er</i>	11	<i>carbidopa/levodopa</i>	37
<i>CABOMETYX 40MG TAE</i>	31	<i>tab</i>		<i>50-200mg er tab</i>	
<i>CABOMETYX 60MG TAE</i>	31	<i>carbamazepine 200mg</i>	11	<i>carglumic acid 200mg tab</i>	55
<i>calcipotriene 0.005%</i>	51	<i>tab</i>		<i>for oral susp</i>	
<i>topical cream</i>		<i>carbamazepine 20mg/ml</i>	11	<i>carisoprodol 350mg tab</i>	42
<i>calcipotriene 0.005%</i>	51	<i>oral susp</i>		<i>CARTEOLOL 1% OPHTH</i>	71
<i>topical ointment</i>		<i>carbamazepine 300mg er</i>	11	<i>SOLN</i>	
<i>CALCIPOTRIENE 0.005%</i>	51	<i>cap</i>		<i>cartia 120mg er (24hr)</i>	46
<i>TOPICAL SOLN</i>		<i>carbamazepine 400mg er</i>	11	<i>cap</i>	
<i>calcitriol 0.25mcg cap</i>	55	<i>tab</i>		<i>cartia 180mg er (24hr)</i>	46
<i>calcitriol 0.5mcg cap</i>	55	<i>carbidopa 25mg tab</i>	36	<i>cap</i>	
<i>calcitriol 1mcg/ml oral</i>	55	<i>carbidopa/entacapone/le</i>	37	<i>cartia 240mg er (24hr)</i>	46
<i>soln</i>		<i>vodopa 12.5-200-50mg</i>		<i>cap</i>	
<i>CALQUENCE 100MG</i>	31	<i>tab</i>		<i>cartia 300mg er (24hr)</i>	46
<i>TAB</i>				<i>cap</i>	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>carvedilol 12.5mg tab</i>	45	CEFTAZIDIME	49	<i>chlorpromazine 50mg tab</i>	40
<i>carvedilol 25mg tab</i>	45	200MG/ML INJ		<i>chlorthalidone 25mg tab</i>	55
<i>carvedilol 3.125mg tab</i>	45	<i>ceftazidime 2gm inj</i>	49	<i>chlorthalidone 50mg tab</i>	55
<i>carvedilol 6.25mg tab</i>	45	<i>ceftriaxone 10gm inj</i>	49	<i>chlorzoxazone 500mg tab</i>	42
<i>caspofungin acetate 50mg inj</i>	21	<i>ceftriaxone 1gm inj</i>	49	<i>cholestyramine resin (sugar-free) 4gm powder for oral susp</i>	22
<i>caspofungin acetate 70mg inj</i>	21	<i>ceftriaxone 250mg inj</i>	49	<i>cholestyramine resin 4gm powder for oral susp</i>	22
CAYSTON 75MG/ML INH SOLN	77	<i>ceftriaxone 2gm inj</i>	50	<i>ciclopirox 0.77% topical cream</i>	51
CEFACLOR 250MG CAP	49	<i>ceftriaxone 500mg inj</i>	50	<i>ciclopirox 0.77% topical gel</i>	51
CEFACLOR 500MG CAP	49	<i>cefuroxime 1500mg inj</i>	49	<i>ciclopirox 1% shampoo</i>	51
<i>cefadroxil 100mg/ml oral susp</i>	49	<i>cefuroxime 250mg tab</i>	49	<i>ciclopirox 8% topical soln</i>	51
<i>cefadroxil 500mg cap</i>	49	<i>cefuroxime 500mg tab</i>	49	CILASTATIN/IMIPENEM 250-250MG INJ	27
<i>cefadroxil 50mg/ml oral susp</i>	49	<i>cefuroxime 750mg inj</i>	49	<i>cilastatin/imipenem 500-500mg inj</i>	27
<i>cefazolin 1000mg inj</i>	49	<i>celecoxib 100mg cap</i>	3	<i>cilostazol 100mg tab</i>	62
<i>cefazolin 200mg/ml inj</i>	49	<i>celecoxib 200mg cap</i>	3	<i>cilostazol 50mg tab</i>	62
<i>cefazolin 500mg inj</i>	49	<i>celecoxib 400mg cap</i>	3	CIMDUO 300-300MG TAB	42
<i>cefdinir 25mg/ml oral susp</i>	49	<i>celecoxib 50mg cap</i>	3	<i>cimetidine 200mg tab</i>	79
<i>cefdinir 300mg cap</i>	49	<i>cephalexin 250mg cap</i>	49	<i>cimetidine 300mg tab</i>	79
<i>cefdinir 50mg/ml oral susp</i>	49	<i>cephalexin 25mg/ml oral susp</i>	49	<i>cimetidine 400mg tab</i>	79
<i>cefepime 1000mg inj</i>	27	<i>cephalexin 500mg cap</i>	49	<i>cimetidine 800mg tab</i>	79
<i>cefepime 2000mg inj</i>	27	<i>cephalexin 50mg/ml oral susp</i>	49	CIMZIA 200MG INJ	3
<i>cefixime 400mg cap</i>	49	<i>cevimeline 30mg cap</i>	50	CIMZIA 200MG/ML SYRINGE	3
<i>cefoxitin 1gm inj</i>	49	<i>chlordiazepoxide 10mg cap</i>	6	<i>cinacalcet 30mg tab</i>	55
<i>cefoxitin 200mg/ml inj</i>	49	<i>chlordiazepoxide 25mg cap</i>	6	<i>cinacalcet 60mg tab</i>	55
<i>cefoxitin 2gm inj</i>	49	<i>chlordiazepoxide 5mg cap</i>	6	<i>cinacalcet 90mg tab</i>	55
<i>cefpodoxime 100mg tab</i>	49	<i>chlorhexidine gluconate 0.12% mouthwash</i>	50	<i>ciprofloxacin 0.3% ophth soln</i>	71
CEFPODOXIME 10MG/ML ORAL SUSP	49	CHLOROQUINE PHOSPHATE 250MG TAB	28	<i>ciprofloxacin 250mg tab</i>	60
<i>cefpodoxime 200mg tab</i>	49	<i>chloroquine phosphate 500mg tab</i>	28	CIPROFLOXACIN 2MG/ML INJ	60
CEFPODOXIME 20MG/ML ORAL SUSP	49	<i>chlorpromazine 100mg tab</i>	40	<i>ciprofloxacin 500mg tab</i>	60
<i>cefprozil 250mg tab</i>	49	<i>chlorpromazine 200mg tab</i>	40	<i>ciprofloxacin 750mg tab</i>	60
<i>cefprozil 25mg/ml oral susp</i>	49	CHLORPROMAZINE 100MG/ML ORAL SOLN	40	<i>ciprofloxacin/dexamethasone 0.3-0.1% otic susp</i>	72
<i>cefprozil 500mg tab</i>	49	<i>chlorpromazine 10mg tab</i>	40	<i>citalopram 10mg tab</i>	14
<i>cefprozil 50mg/ml oral susp</i>	49	<i>chlorpromazine 25mg tab</i>	40	<i>citalopram 20mg tab</i>	14
<i>ceftazidime 1gm inj</i>	49	CHLORPROMAZINE 30MG/ML ORAL SOLN	40		

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>citalopram 2mg/ml oral soln</i>	14	<i>clinisol 15% inj</i>	69	<i>clorazepate dipotassium 15mg tab</i>	6
<i>citalopram 40mg tab</i>	14	<i>clobazam 10mg tab</i>	10	<i>clorazepate dipotassium 3.75mg tab</i>	6
<i>claravis 10mg cap</i>	50	<i>clobazam 2.5mg/ml oral susp</i>	10	<i>clorazepate dipotassium 7.5mg tab</i>	6
<i>claravis 20mg cap</i>	50	<i>clobazam 20mg tab</i>	10	<i>clotrimazole 1% topical cream</i>	51
<i>claravis 30mg cap</i>	50	<i>clobetasol propionate 0.05% shampoo</i>	52	<i>clotrimazole 10mg lozenge</i>	50
<i>claravis 40mg cap</i>	50	<i>clobetasol propionate 0.05% topical cream</i>	52	<i>clotrimazole/betamethasone 1-0.05% topical cream</i>	51
<i>clarithromycin 250mg tab</i>	27	<i>clobetasol propionate 0.05% topical e cream</i>	52	<i>clozapine 100mg odt</i>	39
CLARITHROMYCIN 25MG/ML ORAL SUSP	27	<i>clobetasol propionate 0.05% topical e cream</i>	52	<i>clozapine 100mg tab</i>	39
<i>clarithromycin 500mg tab</i>	27	<i>clobetasol propionate 0.05% topical foam</i>	52	CLOZAPINE 12.5MG ODT	39
CLARITHROMYCIN 50MG/ML ORAL SUSP	27	<i>clobetasol propionate 0.05% topical gel</i>	52	<i>clozapine 150mg odt</i>	39
<i>clindamycin 1% topical gel (once-daily)</i>	50	<i>clobetasol propionate 0.05% topical lotion</i>	52	<i>clozapine 200mg odt</i>	40
<i>clindamycin 1% topical gel (twice-daily)</i>	50	<i>clobetasol propionate 0.05% topical ointment</i>	52	<i>clozapine 200mg tab</i>	40
<i>clindamycin 1% topical lotion</i>	50	<i>clobetasol propionate 0.05% topical soln</i>	52	<i>clozapine 25mg odt</i>	40
<i>clindamycin 1% topical soln</i>	50	<i>clomipramine 25mg cap</i>	16	<i>clozapine 25mg tab</i>	40
<i>clindamycin 150mg cap</i>	27	<i>clomipramine 50mg cap</i>	16	<i>clozapine 50mg tab</i>	40
<i>clindamycin 2% vaginal cream</i>	80	<i>clomipramine 75mg cap</i>	16	COARTEM 20-120MG TAB	28
<i>clindamycin 300mg cap</i>	27	<i>clonazepam 0.125mg odt</i>	10	COBENFY 20-100MG CAP	38
<i>clindamycin 300mg/2ml inj</i>	27	<i>clonazepam 0.25mg odt</i>	10	COBENFY 20-50MG CAP	38
<i>clindamycin 300mg/50ml inj</i>	27	<i>clonazepam 0.5mg odt</i>	10	COBENFY 30-125MG CAP	38
<i>clindamycin 600mg/4ml inj</i>	27	<i>clonazepam 0.5mg tab</i>	10	COBENFY CAP 28-DAY STARTER KIT PACK (56)	38
<i>clindamycin 600mg/50ml inj</i>	27	<i>clonazepam 1mg odt</i>	10	<i>codeine phosphate/acetaminophen 15-300mg tab</i>	4
<i>clindamycin 75mg cap</i>	27	<i>clonazepam 1mg tab</i>	10	CODEINE PHOSPHATE/ACETAMINOPHEN 2.4-24MG/ML ORAL SOLN	4
<i>clindamycin 75mg/5ml oral soln</i>	27	<i>clonazepam 2mg odt</i>	10	<i>codeine phosphate/acetaminophen 30-300mg tab</i>	5
<i>clindamycin 900mg/50ml inj</i>	27	<i>clonazepam 2mg tab</i>	10	<i>codeine phosphate/acetaminophen 60-300mg tab</i>	5
<i>clindamycin 900mg/6ml inj</i>	27	<i>clonidine 0.1mg er tab</i>	1		
CLINIMIX 4.25/10 INJ	69	<i>clonidine 0.1mg tab</i>	24		
CLINIMIX 4.25/5 INJ	69	<i>clonidine 0.1mg/24hr weekly patch</i>	24		
CLINIMIX 5/15 INJ	69	<i>clonidine 0.2mg tab</i>	24		
CLINIMIX 5/20 INJ	69	<i>clonidine 0.2mg/24hr weekly patch</i>	24		
		<i>clonidine 0.3mg tab</i>	24		
		<i>clonidine 0.3mg/24hr weekly patch</i>	24		
		<i>clopidogrel 75mg tab</i>	62		

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>colchicine 0.6mg tab</i>	62	CREON	61	CYSTADANE 1GM	55
<i>colchicine/probenecid</i>	62	30000-6000-19000UNIT		POWDER FOR ORAL	
<i>0.5-500mg tab</i>		DR CAP		SOLN	
<i>colesevelam 625mg tab</i>	22	CREON	61	CYSTADROPS 0.37%	72
<i>colestipol 1gm tab</i>	22	60000-12000-38000UNIT		OPHTH SOLN	
<i>colestipol 5000mg</i>	22	DR CAP		CYSTAGON 150MG CAP	62
<i>granules for oral susp</i>		CRESEMBA 186MG CAP	21	CYSTAGON 50MG CAP	62
<i>colistin 75mg/ml inj</i>	27	CRESEMBA 74.5MG CAP	21	D	
COMBIVENT	8	<i>cromolyn sodium 10mg/ml</i>	7	<i>dabigatran etexilate</i>	9
20-100MCG/ACT		<i>inh soln</i>		<i>110mg cap</i>	
INHALER		<i>cromolyn sodium 20mg/ml</i>	61	<i>dabigatran etexilate</i>	9
COMETRIQ CAP 100MG	32	<i>oral soln</i>		<i>150mg cap</i>	
DAILY DOSE PACK (56)		CROMOLYN SODIUM	72	<i>dabigatran etexilate</i>	9
COMETRIQ CAP 140MG	32	4% OPTH SOLN		<i>75mg cap</i>	
DAILY DOSE PACK (112)		<i>cryselle tab 28-day pack</i>	57	<i>dalfampridine 10mg er</i>	75
COMETRIQ CAP 60MG	32	<i>cyclobenzaprine 10mg</i>	42	<i>tab</i>	
DAILY DOSE PACK (84)		<i>tab</i>		<i>danazol 100mg cap</i>	5
<i>compro 25mg rectal supp</i>	40	<i>cyclobenzaprine 5mg tab</i>	42	<i>danazol 200mg cap</i>	5
CONEXXENCE	55	<i>cyclophosphamide 25mg</i>	29	<i>danazol 50mg cap</i>	5
60MG/ML SYRINGE		<i>cap</i>		<i>dantrolene sodium 100mg</i>	42
<i>constulose 10gm/15ml</i>	66	CYCLOPHOSPHAMIDE	29	<i>cap</i>	
<i>oral soln</i>		25MG TAB		<i>dantrolene sodium 25mg</i>	42
COPIKTRA 15MG CAP	32	<i>cyclophosphamide 50mg</i>	29	<i>cap</i>	
COPIKTRA 25MG CAP	32	<i>cap</i>		<i>dantrolene sodium 50mg</i>	42
COSENTYX 150MG/ML	51	CYCLOPHOSPHAMIDE	29	<i>cap</i>	
AUTO-INJECTOR		50MG TAB		DAPAGLIFLOZIN 10MG	20
COSENTYX 150MG/ML	51	<i>cyclosporine 0.05% ophth</i>	72	TAB	
SYRINGE		<i>susp</i>		DAPAGLIFLOZIN 5MG	20
COSENTYX	52	<i>cyclosporine 100mg cap</i>	68	TAB	
75MG/0.5ML SYRINGE		<i>cyclosporine 25mg cap</i>	68	<i>dapsone 100mg tab</i>	28
COSENTYX UNOREADY	52	<i>cyclosporine modified</i>	68	<i>dapsone 25mg tab</i>	28
300MG/2ML		<i>100mg cap</i>		DAPTACEL INJ	65
AUTO-INJECTOR		<i>cyclosporine modified</i>	68	<i>daptomycin 500mg inj</i>	27
COTELLIC 20MG TAB	32	<i>100mg/ml oral soln</i>		<i>darunavir 600mg tab</i>	42
CREON	61	<i>cyclosporine modified</i>	68	<i>darunavir 800mg tab</i>	42
120000-24000-76000UNI		<i>25mg cap</i>		<i>dasatinib 100mg tab</i>	32
T DR CAP		<i>cyclosporine modified</i>	68	<i>dasatinib 140mg tab</i>	32
CREON	61	<i>50mg cap</i>		<i>dasatinib 20mg tab</i>	32
15000-3000-9500UNIT		<i>cyproheptadine 0.4mg/ml</i>	76	<i>dasatinib 50mg tab</i>	32
DR CAP		<i>oral soln</i>		<i>dasatinib 70mg tab</i>	32
CREON	61	<i>cyproheptadine 4mg tab</i>	76	<i>dasatinib 80mg tab</i>	32
180000-36000-114000U		<i>cyred tab 28-day pack</i>	57	DAURISMO 100MG TAB	30
NIT DR CAP				DAURISMO 25MG TAB	30

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>deblitane 0.35mg tab</i>	74	<i>dexamethasone 0.75mg</i>	63	<i>diazepam 2mg tab</i>	7
<i>28-day pack</i>		<i>tab</i>		<i>diazepam 5mg tab</i>	7
<i>deferasirox 180mg tab</i>	67	<i>dexamethasone 1.5mg tab</i>	63	<i>diazepam 5mg/ml oral</i>	7
<i>deferasirox 360mg tab</i>	67	<i>dexamethasone 1mg tab</i>	63	<i>soln</i>	
<i>deferasirox 90mg tab</i>	67	<i>dexamethasone 2mg tab</i>	63	<i>diazoxide 50mg/ml oral</i>	17
DELSTRIGO	42	<i>dexamethasone 4mg tab</i>	63	<i>susp</i>	
100-300-300MG TAB		<i>dexamethasone 6mg tab</i>	63	<i>diclofenac potassium</i>	3
DEPO-SUBQ PROVERA	74	DEXAMETHASONE	71	<i>50mg tab</i>	
104MG/0.65ML		PHOSPHATE 0.1%		<i>diclofenac sodium 0.1%</i>	72
SYRINGE		OPHTH SOLN		<i>ophth soln</i>	
DESCOVY 120-15MG	42	<i>dexamethasone/neomycin</i>	71	<i>diclofenac sodium 1.5%</i>	3
TAB		<i>/polymyxin b 0.1% ophth</i>		<i>topical soln</i>	
DESCOVY 200-25MG	42	<i>ointment</i>		<i>diclofenac sodium 100mg</i>	3
TAB		<i>dexamethasone/tobramyc</i>	72	<i>er tab</i>	
<i>desipramine 100mg tab</i>	16	<i>in 0.3-0.1% ophth susp</i>		<i>diclofenac sodium 25mg</i>	3
<i>desipramine 10mg tab</i>	16	<i>dexmethylphenidate</i>	1	<i>dr tab</i>	
<i>desipramine 150mg tab</i>	16	<i>10mg tab</i>		<i>diclofenac sodium 3%</i>	51
<i>desipramine 25mg tab</i>	16	<i>dexmethylphenidate</i>	1	<i>topical gel</i>	
<i>desipramine 50mg tab</i>	16	<i>2.5mg tab</i>		<i>diclofenac sodium 50mg</i>	3
<i>desipramine 75mg tab</i>	16	<i>dexmethylphenidate 5mg</i>	1	<i>dr tab</i>	
<i>desloratadine 5mg tab</i>	76	<i>tab</i>		<i>diclofenac sodium 75mg</i>	3
<i>desmopressin acetate</i>	56	<i>dextroamphetamine</i>	1	<i>dr tab</i>	
<i>0.01% (0.01mg/act) nasal</i>		<i>sulfate 10mg tab</i>		<i>dicloxacillin 250mg cap</i>	73
<i>spray</i>		<i>dextroamphetamine</i>	1	<i>dicloxacillin 500mg cap</i>	73
<i>desmopressin acetate</i>	56	<i>sulfate 5mg tab</i>		<i>dicyclomine 10mg cap</i>	79
<i>0.1mg tab</i>		DEXTROSE 10% INJ	69	<i>dicyclomine 20mg tab</i>	79
<i>desmopressin acetate</i>	56	DIACOMIT 250MG CAP	11	<i>dicyclomine 2mg/ml oral</i>	79
<i>0.2mg tab</i>		DIACOMIT 250MG	11	<i>soln</i>	
<i>desonide 0.05% topical</i>	52	POWDER FOR ORAL		DIFICID 200MG TAB	27
<i>ointment</i>		SUSP		DIFICID 40MG/ML ORAL	27
<i>desoximetasone 0.25%</i>	52	DIACOMIT 500MG CAP	11	SUSP	
<i>topical cream</i>		DIACOMIT 500MG	11	<i>diflunisal 500mg tab</i>	3
<i>desoximetasone 0.25%</i>	53	POWDER FOR ORAL		<i>difluprednate 0.05%</i>	72
<i>topical ointment</i>		SUSP		<i>ophth susp</i>	
<i>desvenlafaxine succinate</i>	15	<i>diazepam 10mg tab</i>	7	<i>digoxin 0.125mg tab</i>	48
<i>100mg er tab</i>		<i>diazepam 10mg/2ml</i>	10	<i>digoxin 0.25mg tab</i>	48
<i>desvenlafaxine succinate</i>	15	<i>rectal gel</i>		<i>dihydroergotamine</i>	67
<i>25mg er tab</i>		<i>diazepam 1mg/ml oral</i>	7	<i>mesylate 0.5mg/act nasal</i>	
<i>desvenlafaxine succinate</i>	15	<i>soln</i>		<i>inhaler</i>	
<i>50mg er tab</i>		DIAZEPAM	10	DILANTIN 30MG ER	11
DEXAMETHASONE	63	2.5MG/0.5ML RECTAL		CAP	
0.1MG/ML ORAL SOLN		GEL		<i>dilt 120mg er (24hr) cap</i>	47
<i>dexamethasone 0.5mg tab</i>	63	<i>diazepam 20mg/4ml</i>	10	<i>dilt 180mg er (24hr) cap</i>	47
		<i>rectal gel</i>		<i>dilt 240mg er (24hr) cap</i>	47

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>diltiazem 120mg er (12hr) cap</i>	47	<i>dofetilide 0.125mg cap</i>	48	<i>doxycycline hyclate 100mg inj</i>	78
<i>diltiazem 120mg er (24hr) cap</i>	47	<i>dofetilide 0.25mg cap</i>	48	<i>doxycycline hyclate 100mg tab</i>	78
<i>diltiazem 120mg tab</i>	47	<i>dofetilide 0.5mg cap</i>	48	<i>doxycycline hyclate 20mg tab</i>	78
<i>diltiazem 180mg er (24hr) cap</i>	47	<i>donepezil 10mg odt</i>	74	<i>doxycycline hyclate 50mg cap</i>	78
<i>diltiazem 240mg er (24hr) cap</i>	47	<i>donepezil 10mg tab</i>	74	<i>doxycycline monohydrate 100mg cap</i>	78
<i>diltiazem 300mg er (24hr) cap</i>	47	<i>donepezil 23mg tab</i>	74	<i>doxycycline monohydrate 100mg tab</i>	78
<i>diltiazem 30mg tab</i>	47	<i>donepezil 5mg odt</i>	74	<i>doxycycline monohydrate 50mg cap</i>	78
<i>diltiazem 360mg er (24hr) cap</i>	47	<i>donepezil 5mg tab</i>	74	<i>doxycycline monohydrate 50mg tab</i>	78
<i>diltiazem 420mg er (24hr) cap</i>	47	DOPTELET 20MG TAB	63	<i>doxycycline monohydrate 5mg/ml oral susp</i>	78
<i>diltiazem 60mg er (12hr) cap</i>	47	DOPTELET TAB 40MG	63	<i>doxycycline monohydrate 75mg tab</i>	78
<i>diltiazem 60mg tab</i>	47	DAILY DOSE PACK (10)		DRIZALMA 20MG DR	15
<i>diltiazem 90mg er (12hr) cap</i>	47	DOPTELET TAB 60MG	63	SPRINKLE CAP	
<i>diltiazem 90mg tab</i>	47	DAILY DOSE PACK (15)		DRIZALMA 30MG DR	15
<i>dimethyl fumarate 120mg dr cap</i>	76	<i>dorzolamide 2% ophth soln</i>	72	SPRINKLE CAP	
<i>dimethyl fumarate 120mg/240mg cap starter pack (60)</i>	76	<i>doxazosin 1mg tab</i>	24	DRIZALMA 40MG DR	15
<i>dimethyl fumarate 240mg dr cap</i>	76	<i>doxazosin 2mg tab</i>	24	SPRINKLE CAP	
<i>disopyramide 100mg cap</i>	48	<i>doxazosin 4mg tab</i>	24	DRIZALMA 60MG DR	15
<i>disopyramide 150mg cap</i>	48	<i>doxazosin 8mg tab</i>	24	SPRINKLE CAP	
<i>disulfiram 250mg tab</i>	74	<i>doxepin 100mg cap</i>	16	<i>dronabinol 10mg cap</i>	21
<i>divalproex sodium 125mg dr cap</i>	13	<i>doxepin 10mg cap</i>	16	<i>dronabinol 2.5mg cap</i>	21
<i>divalproex sodium 125mg dr tab</i>	13	<i>doxepin 10mg/ml oral soln</i>	16	<i>dronabinol 5mg cap</i>	21
<i>divalproex sodium 250mg dr tab</i>	14	<i>doxepin 150mg cap</i>	16	<i>drospirenone/ethinyl estradiol/inert ingredients 3-0.02-1mg tab 28-day pack</i>	57
<i>divalproex sodium 250mg er tab</i>	37	<i>doxepin 25mg cap</i>	16	<i>drospirenone/ethinyl estradiol/inert ingredients 3-0.03-1mg tab 28-day pack</i>	57
<i>divalproex sodium 500mg dr tab</i>	14	<i>doxepin 50mg cap</i>	16	<i>droxidopa 100mg cap</i>	47
<i>divalproex sodium 500mg er tab</i>	37	<i>doxepin 75mg cap</i>	16	<i>droxidopa 200mg cap</i>	47
		<i>doxy 100mg inj</i>	78	<i>droxidopa 300mg cap</i>	48
		<i>doxycycline hyclate 100mg cap</i>	78	DULERA 100-5MCG INHALER	8

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

DULERA 200-5MCG INHALER	8	ELIGARD 7.5MG SYRINGE	30	<i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate</i>	43
DULERA 50-5MCG INHALER	8	ELIQUIS 2.5MG TAB	9	<i>200-300mg tab</i>	
<i>duloxetine 20mg dr cap</i>	15	ELIQUIS 5MG 30-DAY STARTER PACK (74)	9	EMTRIVA 10MG/ML ORAL SOLN	43
<i>duloxetine 30mg dr cap</i>	15	ELIQUIS 5MG TAB	9	<i>enalapril maleate 10mg tab</i>	23
<i>duloxetine 60mg dr cap</i>	15	<i>eltrombopag 12.5mg powder for oral susp</i>	63	<i>enalapril maleate 2.5mg tab</i>	23
DUPIXENT 200MG/1.14ML AUTO-INJECTOR	7	<i>eltrombopag 12.5mg tab</i>	63	<i>enalapril maleate 20mg tab</i>	23
DUPIXENT 200MG/1.14ML SYRINGE	7	<i>eltrombopag 25mg powder for oral susp</i>	63	<i>enalapril maleate 5mg tab</i>	23
DUPIXENT 300MG/2ML AUTO-INJECTOR	7	<i>eltrombopag 25mg tab</i>	63	<i>enalapril</i>	26
DUPIXENT 300MG/2ML SYRINGE	7	<i>eltrombopag 50mg tab</i>	63	<i>maleate/hydrochlorothiaz ide 10-25mg tab</i>	
<i>dutasteride 0.5mg cap</i>	62	<i>eltrombopag 75mg tab</i>	63	<i>enalapril</i>	26
E		<i>eluryng</i>	57	<i>maleate/hydrochlorothiaz ide 5-12.5mg tab</i>	
<i>econazole nitrate 1% topical cream</i>	51	EMGALITY 100MG/ML SYRINGE	67	ENBREL 25MG/0.5ML INJ	3
EDURANT 2.5MG TAB FOR ORAL SUSP	42	EMGALITY 120MG/ML AUTO-INJECTOR	67	ENBREL 25MG/0.5ML SYRINGE	3
EDURANT 25MG TAB	42	EMGALITY 120MG/ML SYRINGE	67	ENBREL 50MG/ML AUTO-INJECTOR	3
<i>efavirenz 600mg tab</i>	42	EMSAM 12MG/24HR PATCH	14	ENBREL 50MG/ML CARTRIDGE	3
<i>efavirenz/emtricitabine/te nofovir disoproxil fumarate 600-200-300mg tab</i>	43	EMSAM 6MG/24HR PATCH	14	ENBREL 50MG/ML SYRINGE	3
EFAVIRENZ/LAMIVUDIN E/TENOFOVIR DISOPROXIL FUMARATE	43	EMSAM 9MG/24HR PATCH	14	ENERIX-B 10MCG/0.5ML SYRINGE	65
<i>efavirenz/lamivudine/teno fovir disoproxil fumarate 600-300-300mg tab</i>	43	<i>emtricitabine 200mg cap</i>	43	ENERIX-B 20MCG/ML INJ	65
<i>electrolyte-148 inj</i>	69	<i>emtricitabine/rilpivirine/t enofovir disoproxil fumarate 200-25-300mg tab</i>	43	ENERIX-B 20MCG/ML SYRINGE	65
ELIGARD 22.5MG SYRINGE	30	<i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate 100-150mg tab</i>	43	<i>enilloring</i>	57
ELIGARD 30MG SYRINGE	30	<i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate 133-200mg tab</i>	43	<i>0.120-0.015mg/24hr vaginal system</i>	
ELIGARD 45MG SYRINGE	30	<i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate 167-250mg tab</i>	43	<i>enoxaparin sodium 100mg/1ml syringe</i>	9
				<i>enoxaparin sodium 120mg/0.8ml syringe</i>	9
				<i>enoxaparin sodium 150mg/1ml syringe</i>	9

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>enoxaparin sodium</i>	9	<i>erythromycin 2% topical</i>	50	<i>estradiol 0.05mg/24hr</i>	60
<i>30mg/0.3ml syringe</i>		<i>soln</i>		<i>twice weekly patch</i>	
<i>enoxaparin sodium</i>	9	<i>erythromycin 250mg dr</i>	27	<i>estradiol 0.05mg/24hr</i>	60
<i>40mg/0.4ml syringe</i>		<i>tab</i>		<i>weekly patch</i>	
<i>enoxaparin sodium</i>	9	<i>erythromycin 250mg tab</i>	27	<i>estradiol 0.075mg/24hr</i>	60
<i>60mg/0.6ml syringe</i>		<i>erythromycin 333mg dr</i>	27	<i>twice weekly patch</i>	
<i>enoxaparin sodium</i>	9	<i>tab</i>		<i>estradiol 0.075mg/24hr</i>	60
<i>80mg/0.8ml syringe</i>		<i>erythromycin 500mg dr</i>	27	<i>weekly patch</i>	
<i>enskyce tab 28-day pack</i>	57	<i>tab</i>		<i>estradiol 0.5mg tab</i>	60
<i>entacapone 200mg tab</i>	36	<i>erythromycin 500mg tab</i>	27	<i>estradiol 1mg tab</i>	60
<i>entecavir 0.5mg tab</i>	44	<i>escitalopram 10mg tab</i>	14	<i>estradiol 2mg tab</i>	60
<i>entecavir 1mg tab</i>	44	<i>escitalopram 1mg/ml oral</i>	14	<i>estradiol valerate</i>	60
ENTRESTO 15-16MG	48	<i>soln</i>		<i>10mg/ml inj</i>	
ORAL PELLET		<i>escitalopram 20mg tab</i>	14	<i>estradiol valerate</i>	60
ENTRESTO 6-6MG ORAL	48	<i>escitalopram 5mg tab</i>	14	<i>20mg/ml inj</i>	
PELLET		<i>eslicarbazepine acetate</i>	11	<i>estradiol valerate</i>	60
<i>enulose 10gm/15ml oral</i>	61	<i>200mg tab</i>		<i>40mg/ml inj</i>	
<i>soln</i>		<i>eslicarbazepine acetate</i>	11	<i>estradiol/norethindrone</i>	57
ENVARUSUS XR 0.75MG	68	<i>400mg tab</i>		<i>acetate 0.5-0.1mg 28-day</i>	
TAB		<i>eslicarbazepine acetate</i>	11	<i>pack</i>	
ENVARUSUS XR 1MG TAB	68	<i>600mg tab</i>		<i>estradiol/norethindrone</i>	57
ENVARUSUS XR 4MG TAB	68	<i>eslicarbazepine acetate</i>	11	<i>acetate 1-0.5mg 28-day</i>	
EPIDIOLEX 100MG/ML	11	<i>800mg tab</i>		<i>pack</i>	
ORAL SOLN		<i>esomeprazole 20mg dr</i>	80	<i>eszopiclone 1mg tab</i>	64
<i>epinephrine</i>	8	<i>cap</i>		<i>eszopiclone 2mg tab</i>	64
<i>0.15mg/0.3ml</i>		<i>esomeprazole 40mg dr</i>	80	<i>eszopiclone 3mg tab</i>	64
<i>auto-injector (2pack)</i>		<i>cap</i>		<i>ethambutol 100mg tab</i>	28
<i>epinephrine 0.3mg/0.3ml</i>	8	<i>estarylla tab 28-day pack</i>	57	<i>ethambutol 400mg tab</i>	29
<i>auto-injector (2pack)</i>		<i>estradiol 0.0025mg/hr</i>	60	<i>ethinyl estradiol/ethinyl</i>	57
<i>eplerenone 25mg tab</i>	26	<i>weekly patch</i>		<i>estradiol/levonorgestrel</i>	
<i>eplerenone 50mg tab</i>	26	<i>estradiol 0.01% vaginal</i>	80	<i>0.01-0.02-0.1mg tab</i>	
ERIVEDGE 150MG CAP	30	<i>cream</i>		<i>91-day pack</i>	
ERLEADA 240MG TAB	30	<i>estradiol 0.01mg/24hr</i>	60	<i>ethinyl</i>	57
ERLEADA 60MG TAB	30	<i>twice weekly patch</i>		<i>estradiol/etonogestrel</i>	
<i>erlotinib 100mg tab</i>	30	<i>estradiol 0.01mg/24hr</i>	60	<i>0.120-0.015 mg/24hr</i>	
<i>erlotinib 150mg tab</i>	30	<i>weekly patch</i>		<i>vaginal system</i>	
<i>erlotinib 25mg tab</i>	30	<i>estradiol 0.025mg/24hr</i>	60	<i>ethinyl estradiol/inert</i>	57
<i>errin 0.35mg tab 28-day</i>	74	<i>twice weekly patch</i>		<i>ingredients/levonorgestre</i>	
<i>pack</i>		<i>estradiol 0.025mg/24hr</i>	60	<i>l 0.02-1-0.1mg tab 28-day</i>	
<i>ertapenem 1gm inj</i>	27	<i>weekly patch</i>		<i>pack</i>	
<i>erythromycin 0.5% ophth</i>	71	<i>estradiol 0.0375mg/24hr</i>	60	<i>ethinyl estradiol/inert</i>	57
<i>ointment</i>		<i>twice weekly patch</i>		<i>ingredients/levonorgestre</i>	
<i>erythromycin 2% topical</i>	50	<i>estradiol 0.0375mg/24hr</i>	60	<i>l 0.03-1-0.15mg tab</i>	
<i>gel</i>		<i>weekly patch</i>		<i>28-day pack</i>	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>ethinyl estradiol/inert ingredients/levonorgestrel 0.03-1-0.15mg tab 91-day pack</i>	57	<i>everolimus 1mg tab</i>	68	FASENRA 30MG/ML	7
<i>ethinyl estradiol/inert ingredients/norgestimate 0.035-1-0.25mg tab 28-day pack</i>	58	<i>everolimus 2.5mg tab</i>	32	SYRINGE	
<i>ethinyl estradiol/norethindrone acetate 0.0025-0.5mg pack</i>	58	<i>everolimus 2mg tab for oral susp</i>	32	<i>febuxostat 40mg tab</i>	62
<i>ethinyl estradiol/norethindrone acetate 0.005-1mg 28-day pack</i>	58	<i>everolimus 3mg tab for oral susp</i>	32	<i>febuxostat 80mg tab</i>	62
<i>ethinyl estradiol/norethindrone acetate 0.02-1mg tab 21-day pack</i>	58	<i>everolimus 5mg tab</i>	32	<i>feirza 1.5/30 28-day pack</i>	58
<i>ethinyl estradiol/norgestimate 0.18-25/0.215-25/0.25-25 mg-mcg tab 28-day pack</i>	58	<i>everolimus 5mg tab for oral susp</i>	32	<i>feirza 1/20 28-day pack</i>	58
<i>ethinyl estradiol/norgestimate 0.18-35/0.215-35/0.25-35 mg-mcg tab 28-day pack</i>	58	<i>EVOTAZ 300-150MG TAB</i>	43	<i>felbamate 120mg/ml oral susp</i>	13
<i>ethosuximide 250mg cap</i>	13	<i>exemestane 25mg tab</i>	30	<i>felbamate 400mg tab</i>	13
<i>ethosuximide 50mg/ml oral soln</i>	13	<i>ezetimibe 10mg tab</i>	21	<i>felbamate 600mg tab</i>	13
<i>etodolac 200mg cap</i>	3	<i>ezetimibe/simvastatin 10-10mg tab</i>	21	<i>felodipine 10mg er tab</i>	47
<i>etodolac 300mg cap</i>	3	<i>ezetimibe/simvastatin 10-20mg tab</i>	21	<i>felodipine 2.5mg er tab</i>	47
<i>etodolac 400mg tab</i>	3	<i>ezetimibe/simvastatin 10-40mg tab</i>	22	<i>felodipine 5mg er tab</i>	47
<i>etodolac 500mg tab</i>	3	<i>ezetimibe/simvastatin 10-80mg tab</i>	22	<i>fenofibrate 134mg cap</i>	22
<i>etravirine 100mg tab</i>	43			<i>fenofibrate 145mg tab</i>	22
<i>etravirine 200mg tab</i>	43	F		<i>fenofibrate 160mg tab</i>	22
<i>EUCRISA 2% TOPICAL OINTMENT</i>	53	<i>falmina tab 28-day pack</i>	58	<i>fenofibrate 200mg cap</i>	22
<i>EULEXIN 125MG CAP</i>	30	<i>famciclovir 125mg tab</i>	45	<i>fenofibrate 43mg cap</i>	22
<i>everolimus 0.25mg tab</i>	68	<i>famciclovir 250mg tab</i>	45	<i>fenofibrate 48mg tab</i>	22
<i>everolimus 0.5mg tab</i>	68	<i>famciclovir 500mg tab</i>	45	<i>fenofibrate 54mg tab</i>	22
<i>everolimus 0.75mg tab</i>	68	<i>famotidine 20mg tab</i>	79	<i>fenofibrate 67mg cap</i>	22
<i>everolimus 10mg tab</i>	32	<i>famotidine 40mg tab</i>	79	<i>fenofibric acid 135mg dr cap</i>	22
		FANAPT 10MG TAB	39	<i>fenofibric acid 45mg dr cap</i>	22
		FANAPT 12MG TAB	39	<i>fentanyl 100mcg/hr patch</i>	4
		FANAPT 1MG TAB	39	<i>fentanyl 12mcg/hr patch</i>	4
		FANAPT 2MG TAB	39	<i>fentanyl 25mcg/hr patch</i>	4
		FANAPT 4MG TAB	39	<i>fentanyl 50mcg/hr patch</i>	4
		FANAPT 6MG TAB	39	<i>fentanyl 75mcg/hr patch</i>	4
		FANAPT 8MG TAB	39	<i>fesoterodine fumarate 4mg er tab</i>	61
		FANAPT TAB TITRATION PACK (8)	39	<i>fesoterodine fumarate 8mg er tab</i>	61
		FARXIGA 10MG TAB	20	FETZIMA 120MG ER CAP	15
		FARXIGA 5MG TAB	20	FETZIMA 20MG ER CAP	15
		FASENRA 10MG/0.5ML	7	FETZIMA 40MG ER CAP	15
		SYRINGE		FETZIMA 80MG ER CAP	16
		FASENRA 30MG/ML	7	FETZIMA ER CAP	16
		AUTO-INJECTOR		TITRATION PACK (28)	
				FIASP 100UNIT/ML	18
				CARTRIDGE	
				FIASP 100UNIT/ML INJ	18

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

FIASP 100UNIT/ML PEN INJ (3ML)	18	<i>fluocinonide 0.05% topical cream</i>	53	<i>fluticasone propionate 50mcg/act nasal inhaler</i>	69
<i>finasteride 5mg tab</i>	62	<i>fluocinonide 0.05% topical e cream</i>	53	<i>fluticasone propionate/salmeterol 100-50mcg/act powder inhaler</i>	8
<i> fingolimod 0.5mg cap</i>	76	<i>fluocinonide 0.05% topical ointment</i>	53	<i>fluticasone propionate/salmeterol 250-50mcg/act powder inhaler</i>	9
FINTEPLA 2.2MG/ML ORAL SOLN	11	<i>fluocinonide 0.05% topical soln</i>	53	<i>fluticasone propionate/salmeterol 500-50mcg/act powder inhaler</i>	9
FIRMAGON 120MG INJ	30	<i>fluocinonide 0.1% topical cream</i>	53	<i>fluticasone propionate/salmeterol 500-50mcg/act powder inhaler</i>	9
FIRMAGON 80MG INJ	30	<i>fluorometholone 0.1% ophth susp</i>	72	<i>fluvastatin 20mg cap</i>	22
<i>flecainide acetate 100mg tab</i>	48	FLUOROURACIL 2% TOPICAL SOLN	51	<i>fluvastatin 40mg cap</i>	22
<i>flecainide acetate 150mg tab</i>	48	<i>fluorouracil 5% topical cream</i>	51	<i>fluvastatin 80mg er tab</i>	22
<i>flecainide acetate 50mg tab</i>	48	<i>fluorouracil 5% topical soln</i>	51	<i>fluvoxamine maleate 100mg tab</i>	15
<i>fluconazole 100mg tab</i>	21	<i>fluoxetine 10mg cap</i>	14	<i>fluvoxamine maleate 25mg tab</i>	15
<i>fluconazole 10mg/ml oral susp</i>	21	<i>fluoxetine 20mg cap</i>	14	<i>fluvoxamine maleate 50mg tab</i>	15
<i>fluconazole 150mg tab</i>	21	<i>fluoxetine 40mg cap</i>	14	<i>fondaparinux sodium 10mg/0.8ml syringe</i>	9
<i>fluconazole 200mg tab</i>	21	<i>fluoxetine 4mg/ml oral soln</i>	14	<i>fondaparinux sodium 2.5mg/0.5ml syringe</i>	9
<i>fluconazole 200mg/100ml inj</i>	21	<i>fluoxetine 60mg tab</i>	14	<i>fondaparinux sodium 5mg/0.4ml syringe</i>	9
<i>fluconazole 400mg/200ml inj</i>	21	FLUPHENAZINE 0.5MG/ML ORAL SOLN	40	<i>fondaparinux sodium 7.5mg/0.6ml syringe</i>	9
<i>fluconazole 40mg/ml oral susp</i>	21	<i>fluphenazine 10mg tab</i>	41	<i>fosamprenavir 700mg tab</i>	43
<i>fluconazole 50mg tab</i>	21	<i>fluphenazine 1mg tab</i>	41	<i>fosfomycin 3gm powder for oral soln</i>	27
<i>flucytosine 250mg cap</i>	21	<i>fluphenazine 2.5mg tab</i>	41	<i>fosinopril sodium 10mg tab</i>	23
<i>flucytosine 500mg cap</i>	21	FLUPHENAZINE 2.5MG/ML INJ	41	<i>fosinopril sodium 20mg tab</i>	23
<i>fludrocortisone acetate 0.1mg tab</i>	63	<i>fluphenazine 5mg tab</i>	41	<i>fosinopril sodium 40mg tab</i>	23
<i>flunisolide 25% (25mcg/act) nasal inhaler</i>	69	FLUPHENAZINE 5MG/ML ORAL SOLN	41	<i>fosinopril</i>	26
<i>fluocinolone acetate 0.01% otic soln</i>	72	<i>fluphenazine decanoate 25mg/ml inj</i>	41	<i>sodium/hydrochlorothiazide 10-12.5mg tab</i>	
<i>fluocinolone acetate 0.01% topical cream</i>	53	FLURBIPROFEN SODIUM 0.03% OPHTH SOLN	72		
<i>fluocinolone acetate 0.01% topical oil</i>	53	<i>fluticasone propionate 0.005% topical ointment</i>	53		
<i>fluocinolone acetate 0.01% topical soln</i>	53	<i>fluticasone propionate 0.05% topical cream</i>	53		
<i>fluocinolone acetate 0.025% topical cream</i>	53				
<i>fluocinolone acetate 0.025% topical ointment</i>	53				

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>fosinopril</i>	26	<i>galantamine</i>	75	GILOTRIF 40MG TAB	30
<i>sodium/hydrochlorothiazide 20-12.5mg tab</i>		<i>hydrobromide 8mg er cap</i>		<i>glatiramer acetate</i>	76
FOTIVDA 0.89MG CAP	32	<i>gallifrey 5mg tab</i>	74	<i>20mg/ml syringe</i>	
FOTIVDA 1.34MG CAP	32	GAMMAGARD 10GM	64	<i>glatiramer acetate</i>	76
FRUZAQLA 1MG CAP	29	INJ		<i>40mg/ml syringe</i>	
FRUZAQLA 5MG CAP	29	GAMMAGARD	64	<i>glatopa 20mg/ml syringe</i>	76
FULPHILA 6MG/0.6ML	63	2.5GM/25ML INJ		<i>glatopa 40mg/ml syringe</i>	76
SYRINGE		GAMMAGARD 5GM INJ	64	GLEOSTINE 100MG CAP	29
FUROSCIX 80MG/10ML	54	GAMUNEX 1GM/10ML	64	GLEOSTINE 10MG CAP	29
CARTRIDGE		INJ		GLEOSTINE 40MG CAP	29
<i>furosemide 10mg/ml inj</i>	54	GARDASIL 9 INJ	65	<i>glimepiride 1mg tab</i>	20
<i>furosemide 10mg/ml oral soln</i>	54	GARDASIL 9 SYRINGE	65	<i>glimepiride 2mg tab</i>	20
<i>furosemide 20mg tab</i>	54	GAUZE PAD (2 X 2)	66	<i>glimepiride 4mg tab</i>	20
<i>furosemide 40mg tab</i>	54	GAVILYTE-C POWDER	66	<i>glipizide 10mg er tab</i>	20
<i>furosemide 80mg tab</i>	54	FOR ORAL SOLN		<i>glipizide 10mg tab</i>	20
FUROSEMIDE 8MG/ML	54	<i>gavilyte-g powder for</i>	66	<i>glipizide 2.5mg er tab</i>	20
ORAL SOLN		<i>oral soln</i>		<i>glipizide 5mg er tab</i>	20
<i>fyavolv 0.0025-0.5mg tab</i>	58	<i>gavilyte-n powder for</i>	66	<i>glipizide 5mg tab</i>	20
<i>fyavolv 0.005-1mg tab</i>	58	<i>oral soln</i>		<i>glipizide/metformin</i>	17
FYCOMPA 0.5MG/ML	11	GAVRETO 100MG CAP	32	<i>2.5-250mg tab</i>	
ORAL SUSP		<i>gefitinib 250mg tab</i>	30	<i>glipizide/metformin</i>	17
G		<i>gemfibrozil 600mg tab</i>	22	<i>2.5-500mg tab</i>	
<i>gabapentin 100mg cap</i>	11	GEMTESA 75MG TAB	61	<i>glipizide/metformin</i>	17
<i>gabapentin 300mg cap</i>	11	<i>generlac 10gm/15ml oral soln</i>	61	<i>5-500mg tab</i>	
<i>gabapentin 400mg cap</i>	11	<i>gentamicin 0.1% topical cream</i>	51	GLUCOSE	69
<i>gabapentin 50mg/ml oral soln</i>	11	<i>gentamicin 0.1% topical ointment</i>	51	100MG/ML/SODIUM CHLORIDE 2MG/ML INJ	
<i>gabapentin 600mg tab (Neurontin equiv)</i>	11	<i>gentamicin 0.3% ophth soln</i>	71	GLUCOSE	69
<i>gabapentin 800mg tab</i>	11	GENTAMICIN 0.8MG/ML	2	100MG/ML/SODIUM CHLORIDE 4.5MG/ML INJ	
<i>galantamine 12mg tab</i>	74	INJ		<i>glucose 50mg/ml inj</i>	69
<i>galantamine 4mg tab</i>	74	GENTAMICIN 1.2MG/ML	2	<i>glucose</i>	69
<i>galantamine 8mg tab</i>	74	INJ		<i>50mg/ml/potassium chloride</i>	
<i>galantamine hydrobromide 16mg er cap</i>	74	GENTAMICIN 1.6MG/ML	2	<i>0.01meq/ml/sodium chloride 4.5mg/ml inj</i>	
<i>galantamine hydrobromide 24mg er cap</i>	74	INJ		<i>glucose</i>	69
GALANTAMINE	75	GENTAMICIN 1MG/ML	2	<i>50mg/ml/potassium chloride 0.02meq/ml inj</i>	
HYDROBROMIDE		INJ			
4MG/ML ORAL SOLN		<i>gentamicin 40mg/ml inj</i>	2		
		GENVOYA	43		
		150-150-200-10MG TAB			
		GILOTRIF 20MG TAB	30		
		GILOTRIF 30MG TAB	30		

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>glucose</i>	69	GLYXAMBI 25-5MG TAB	17	<i>haloperidol 1mg tab</i>	38
<i>50mg/ml/potassium</i>		GOMEKLI 1MG CAP	32	<i>haloperidol 20mg tab</i>	38
<i>chloride</i>		GOMEKLI 1MG TAB	32	<i>haloperidol 2mg tab</i>	38
<i>0.02meq/ml/sodium</i>		FOR ORAL SUSP		<i>haloperidol 2mg/ml oral</i>	38
<i>chloride 2.25mg/ml inj</i>		GOMEKLI 2MG CAP	32	<i>soln</i>	
<i>glucose</i>	69	<i>granisetron 1mg tab</i>	20	<i>haloperidol 5mg tab</i>	38
<i>50mg/ml/potassium</i>		<i>griseofulvin 125mg tab</i>	21	<i>haloperidol 5mg/ml inj</i>	38
<i>chloride</i>		<i>griseofulvin 250mg tab</i>	21	<i>haloperidol decanoate</i>	38
<i>0.02meq/ml/sodium</i>		<i>griseofulvin 25mg/ml oral</i>	21	<i>100mg/ml (1ml) inj</i>	
<i>chloride 4.5mg/ml inj</i>		<i>susp</i>		<i>haloperidol decanoate</i>	38
<i>glucose</i>	69	<i>griseofulvin 500mg tab</i>	21	<i>100mg/ml (5ml) inj</i>	
<i>50mg/ml/potassium</i>		<i>guanfacine 1mg er tab</i>	1	<i>haloperidol decanoate</i>	38
<i>chloride</i>		<i>guanfacine 2mg er tab</i>	1	<i>50mg/ml (1ml) inj</i>	
<i>0.02meq/ml/sodium</i>		<i>guanfacine 3mg er tab</i>	1	<i>haloperidol decanoate</i>	38
<i>chloride 9mg/ml inj</i>		<i>guanfacine 4mg er tab</i>	1	<i>50mg/ml (5ml) inj</i>	
<i>glucose</i>	69	GVOKE 0.5MG/0.1ML	17	HAVRIX 1440ELU/ML	65
<i>50mg/ml/potassium</i>		AUTO-INJECTOR		SYRINGE	
<i>chloride</i>		GVOKE 1MG/0.2ML	18	HAVRIX 720ELU/0.5ML	65
<i>0.03meq/ml/sodium</i>		AUTO-INJECTOR		SYRINGE	
<i>chloride 4.5mg/ml inj</i>		GVOKE 1MG/0.2ML INJ	18	<i>heather 0.35mg 28-day</i>	74
<i>glucose</i>	69	GVOKE 1MG/0.2ML	18	<i>pack</i>	
<i>50mg/ml/potassium</i>		SYRINGE		<i>heparin sodium porcine</i>	9
<i>chloride</i>				<i>10000unit/ml inj</i>	
<i>0.04meq/ml/sodium</i>		H		<i>heparin sodium porcine</i>	9
<i>chloride 4.5mg/ml inj</i>		HADLIMA 40MG/0.4ML	3	<i>1000unit/ml inj</i>	
<i>glucose</i>	70	AUTO-INJECTOR		<i>heparin sodium porcine</i>	9
<i>50mg/ml/potassium</i>		HADLIMA 40MG/0.4ML	3	<i>20000unit/ml inj</i>	
<i>chloride</i>		SYRINGE		<i>heparin sodium porcine</i>	9
<i>0.04meq/ml/sodium</i>		HADLIMA 40MG/0.8ML	3	<i>5000unit/ml inj</i>	
<i>chloride 9mg/ml inj</i>		AUTO-INJECTOR		HEPLISAV-B	65
GLUCOSE	70	HADLIMA 40MG/0.8ML	3	20MCG/0.5ML SYRINGE	
50MG/ML/SODIUM		SYRINGE		HERNEXEOS 60MG TAB	36
CHLORIDE 2MG/ML INJ		HAEGARDA 2000UNIT	64	HIBERIX 10MCG INJ	65
GLUCOSE	70	INJ		HUMALOG 100UNIT/ML	18
50MG/ML/SODIUM		HAEGARDA 3000UNIT	64	CARTRIDGE	
CHLORIDE 4.5MG/ML		INJ		HUMALOG 100UNIT/ML	19
INJ		<i>halobetasol propionate</i>	53	KWIKPEN (3ML)	
<i>glucose 50mg/ml/sodium</i>	70	<i>0.05% topical cream</i>		HUMALOG 200UNIT/ML	19
<i>chloride 9mg/ml inj</i>		<i>halobetasol propionate</i>	53	KWIKPEN (3ML)	
<i>glutamine 5000mg</i>	56	<i>0.05% topical ointment</i>		HUMALOG JUNIOR	19
<i>powder for oral soln</i>		<i>haloette</i>	58	100UNIT/ML PEN INJ	
<i>glycopyrrolate 1mg tab</i>	79	<i>0.120-0.015mg/24hr</i>		(3ML)	
<i>glycopyrrolate 2mg tab</i>	79	<i>vaginal system</i>			
GLYXAMBI 10-5MG TAB	17	<i>haloperidol 0.5mg tab</i>	38		
		<i>haloperidol 10mg tab</i>	38		

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

HUMALOG MIX (50/50) 100UNIT/ML PEN INJ (3ML)	19	hydrochlorothiazide/lisin opril 12.5-20mg tab	26	hydrochlorothiazide/tria mterene 50-75mg tab	54
HUMALOG MIX (75/25) 100UNIT/ML INJ	19	hydrochlorothiazide/lisin opril 25-20mg tab	26	hydrochlorothiazide/vals artan 12.5-160mg tab	26
HUMALOG MIX (75/25) 100UNIT/ML KWIKPEN (3ML)	19	hydrochlorothiazide/losar tan potassium 12.5-100mg tab	26	hydrochlorothiazide/vals artan 12.5-320mg tab	26
HUMULIN (70/30) 100UNIT/ML INJ	19	hydrochlorothiazide/losar tan potassium 12.5-50mg tab	26	hydrochlorothiazide/vals artan 12.5-80mg tab	26
HUMULIN (70/30) 100UNIT/ML PEN INJ (3ML)	19	hydrochlorothiazide/losar tan potassium 25-100mg tab	26	hydrochlorothiazide/vals artan 25-160mg tab	26
HUMULIN N 100UNIT/ML INJ	19	hydrochlorothiazide/meto prolol tartrate 25-100mg tab	26	hydrochlorothiazide/vals artan 25-320mg tab	26
HUMULIN N 100UNIT/ML PEN INJ (3ML)	19	hydrochlorothiazide/meto prolol tartrate 25-50mg tab	26	hydrocodone	5
HUMULIN R 100UNIT/ML INJ	19	hydrochlorothiazide/meto prolol tartrate 25-50mg tab	26	bitartrate/acetaminophen 0.5-21.7mg/ml oral soln	5
HUMULIN R 500UNIT/ML INJ	19	hydrochlorothiazide/olme sartan medoxomil 12.5-20mg tab	26	hydrocodone	5
HUMULIN R 500UNIT/ML PEN INJ (3ML)	19	hydrochlorothiazide/olme sartan medoxomil 12.5-20mg tab	26	bitartrate/acetaminophen 10-325mg tab	5
hydralazine 100mg tab	26	hydrochlorothiazide/olme sartan medoxomil 12.5-40mg tab	26	hydrocodone	5
hydralazine 10mg tab	26	hydrochlorothiazide/olme sartan medoxomil 12.5-40mg tab	26	bitartrate/acetaminophen 5-325mg tab	5
hydralazine 25mg tab	26	hydrochlorothiazide/olme sartan medoxomil 25-40mg tab	26	hydrocodone	5
hydralazine 50mg tab	26	hydrochlorothiazide/spiro nolactone 25-25mg tab	54	bitartrate/acetaminophen 7.5-325mg tab	53
hydrochlorothiazide 12.5mg cap	55	hydrochlorothiazide/telmi sartan 12.5-40mg tab	26	hydrocortisone 1%	53
hydrochlorothiazide 12.5mg tab	55	hydrochlorothiazide/telmi sartan 12.5-80mg tab	26	topical cream	5
hydrochlorothiazide 25mg tab	55	hydrochlorothiazide/telmi sartan 12.5-80mg tab	26	hydrocortisone 1.67mg/ml enema	63
hydrochlorothiazide 50mg tab	55	hydrochlorothiazide/telmi sartan 25-80mg tab	26	hydrocortisone 10mg tab	5
hydrochlorothiazide/irbes artan 12.5-150mg tab	26	hydrochlorothiazide/tria mterene 25-37.5mg cap	54	hydrocortisone 2.5%	53
hydrochlorothiazide/irbes artan 12.5-300mg tab	26	hydrochlorothiazide/tria mterene 25-37.5mg tab	54	topical cream	53
hydrochlorothiazide/lisin opril 12.5-10mg tab	26			HYDROCORTISONE 2.5% TOPICAL LOTION	53
				hydrocortisone 2.5%	53
				topical ointment	63
				hydrocortisone 20mg tab	63
				hydrocortisone 5mg tab	4
				hydromorphone 2mg tab	4
				hydromorphone 4mg tab	4
				hydromorphone 8mg tab	28
				hydroxychloroquine sulfate 200mg tab	36
				hydroxyurea 500mg cap	6
				hydroxyzine 10mg tab	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>hydroxyzine 25mg tab</i>	6	<i>imipramine 50mg tab</i>	16	INSULIN	19
<i>hydroxyzine 50mg tab</i>	6	<i>imiquimod 5% topical</i>	53	GLARGINE-YFGN	
<i>hydroxyzine pamoate</i>	6	<i>cream</i>		100UNIT/ML PEN INJ	
<i>25mg cap</i>		IMKELDI 80MG/ML	33	(3ML)	
<i>hydroxyzine pamoate</i>	6	ORAL SOLN		INSULIN LISPRO	19
<i>50mg cap</i>		IMOVAX 2.5UNIT/ML INJ	65	100UNIT/ML INJ	
I		IMPAVIDO 50MG CAP	27	INSULIN LISPRO	19
<i>ibandronate 150mg tab</i>	55	<i>incassia 0.35mg tab</i>	74	100UNIT/ML PEN INJ	
IBRANCE 100MG CAP	32	<i>28-day pack</i>		(3ML)	
IBRANCE 100MG TAB	32	INCRELEX 40MG/4ML	56	INSULIN LISPRO	19
IBRANCE 125MG CAP	32	INJ		JUNIOR 100UNIT/ML	
IBRANCE 125MG TAB	32	INCRUSE ELLIPTA	7	PEN INJ (3ML)	
IBRANCE 75MG CAP	32	62.5MCG/INH POWDER		INSULIN LISPRO	19
IBRANCE 75MG TAB	32	INHALER		PROTAMINE HUMAN	
IBTROZI 200MG CAP	32	<i>indapamide 1.25mg tab</i>	55	(75/25) 100UNIT/ML	
<i>ibu 600mg tab</i>	3	<i>indapamide 2.5mg tab</i>	55	PEN INJ (3ML)	
<i>ibu 800mg tab</i>	3	INFANRIX SYRINGE	65	INSULIN PEN NEEDLE	66
<i>ibuprofen 400mg tab</i>	3	INGREZZA 40MG CAP	75	INSULIN SYRINGE	67
<i>ibuprofen 600mg tab</i>	3	INGREZZA 40MG	75	INSULIN SYRINGE	67
<i>ibuprofen 800mg tab</i>	3	SPRINKLE CAP		(DISP) U-100 0.3ML	
<i>icatibant 30mg/3ml</i>	64	INGREZZA 60MG CAP	75	INSULIN SYRINGE	67
<i>syringe</i>		INGREZZA 60MG	75	(DISP) U-100 1/2ML	
<i>iclevia tab 91-day pack</i>	58	SPRINKLE CAP		INSULIN SYRINGE	67
ICLUSIG 10MG TAB	32	INGREZZA 80MG CAP	75	(DISP) U-100 1ML	
ICLUSIG 15MG TAB	32	INGREZZA 80MG	75	INTELENCE 25MG TAB	43
ICLUSIG 30MG TAB	32	SPRINKLE CAP		<i>introvale tab 91-day pack</i>	58
ICLUSIG 45MG TAB	32	INGREZZA CAP	75	INVEGA SUSTENNA	39
<i>icosapent ethyl 1000mg</i>	22	THERAPY PACK (28)		117MG/0.75ML	
<i>cap</i>		INLYTA 1MG TAB	29	SYRINGE	
<i>icosapent ethyl 500mg</i>	22	INLYTA 5MG TAB	29	INVEGA SUSTENNA	39
<i>cap</i>		INQOVI 35-100MG TAB	31	156MG/ML SYRINGE	
IDHIFA 100MG TAB	32	PACK (5)		INVEGA SUSTENNA	39
IDHIFA 50MG TAB	32	INREBIC 100MG CAP	33	234MG/1.5ML SYRINGE	
<i>imatinib 100mg tab</i>	32	INSULIN GLARGINE	19	INVEGA SUSTENNA	39
<i>imatinib 400mg tab</i>	32	300UNIT/ML PEN INJ		39MG/0.25ML SYRINGE	
IMBRUVICA 140MG CAP	32	(1.5ML)		INVEGA SUSTENNA	39
IMBRUVICA 140MG TAB	32	INSULIN GLARGINE	19	78MG/0.5ML SYRINGE	
IMBRUVICA 280MG TAB	32	300UNIT/ML PEN INJ		IPOL INJ	65
IMBRUVICA 420MG TAB	32	(3ML)		<i>ipratropium bromide</i>	7
IMBRUVICA 70MG CAP	32	INSULIN	19	<i>0.02% inh soln</i>	
IMBRUVICA 70MG/ML	33	GLARGINE-YFGN		<i>ipratropium bromide</i>	69
ORAL SUSP		100UNIT/ML INJ		<i>0.03% (0.021mg/act)</i>	
<i>imipramine 10mg tab</i>	16			<i>nasal inhaler</i>	
<i>imipramine 25mg tab</i>	16				

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>ipratropium bromide</i>	69	<i>isotretinoin 30mg cap</i>	50	JAYPIRCA 50MG TAB	33
<i>0.06% (0.042mg/act)</i>		<i>isotretinoin 40mg cap</i>	50	JENTADUETO	17
<i>nasal inhaler</i>		ITOVEBI 3MG TAB	33	2.5-1000MG TAB	
<i>ipratropium/albuterol</i>	9	ITOVEBI 9MG TAB	33	JENTADUETO	17
<i>0.5-2.5mg/3ml inh soln</i>		<i>itraconazole 100mg cap</i>	21	2.5-500MG TAB	
<i>irbesartan 150mg tab</i>	24	<i>ivabradine 5mg tab</i>	48	JENTADUETO XR	17
<i>irbesartan 300mg tab</i>	24	<i>ivabradine 7.5mg tab</i>	48	2.5-1000MG TAB	
<i>irbesartan 75mg tab</i>	24	<i>ivermectin 3mg tab</i>	6	JENTADUETO XR	17
ISENTRESS 100MG	43	IWILFIN 192MG TAB	36	5-1000MG TAB	
CHEW TAB		IXIARO 0.006MG/0.5ML	65	<i>jinteli 0.005-1mg tab</i>	58
ISENTRESS 100MG	43	SYRINGE		JUBBONTI 60MG/ML	55
GRANULES FOR ORAL				SYRINGE	
SUSP		J		<i>juleber tab 28-day pack</i>	58
ISENTRESS 25MG	43	<i>jaimiess tab 91-day pack</i>	58	JULUCA 50-25MG TAB	43
CHEW TAB		JAKAFI 10MG TAB	33	<i>junel 1.5/30 tab 21-day</i>	58
ISENTRESS 400MG TAB	43	JAKAFI 15MG TAB	33	<i>pack</i>	
ISENTRESS 600MG TAB	43	JAKAFI 20MG TAB	33	<i>junel 1/20 tab 21-day</i>	58
<i>isibloom tab 28-day pack</i>	58	JAKAFI 25MG TAB	33	<i>pack</i>	
<i>isoniazid 100mg tab</i>	29	JAKAFI 5MG TAB	33	<i>junel fe tab 1.5/30 28-day</i>	58
<i>isoniazid 10mg/ml oral</i>	29	<i>jantoven 10mg tab</i>	9	<i>pack</i>	
<i>soln</i>		<i>jantoven 1mg tab</i>	9	<i>junel fe tab 1/20 28-day</i>	58
<i>isoniazid 300mg tab</i>	29	<i>jantoven 2.5mg tab</i>	9	<i>pack</i>	
<i>isosorbide dinitrate 10mg</i>	6	<i>jantoven 2mg tab</i>	9	JYNNEOS 0.5ML INJ	65
<i>tab</i>		<i>jantoven 3mg tab</i>	9		
<i>isosorbide dinitrate 20mg</i>	6	<i>jantoven 4mg tab</i>	9	K	
<i>tab</i>		<i>jantoven 5mg tab</i>	9	KALETRA 80-20MG/ML	43
<i>isosorbide dinitrate 30mg</i>	6	<i>jantoven 6mg tab</i>	9	ORAL SOLN	
<i>tab</i>		<i>jantoven 7.5mg tab</i>	10	KALYDECO 13.4MG	77
<i>isosorbide dinitrate 5mg</i>	6	JANUMET 50-1000MG	17	ORAL GRANULES	
<i>tab</i>		TAB		KALYDECO 150MG TAB	77
ISOSORBIDE	6	JANUMET 50-500MG	17	KALYDECO 25MG ORAL	77
MONONITRATE 10MG		TAB		GRANULES	
TAB		JANUMET XR	17	KALYDECO 5.8MG	77
<i>isosorbide mononitrate</i>	6	100-1000MG TAB		ORAL GRANULES	
<i>120mg er tab</i>		JANUMET XR	17	KALYDECO 50MG ORAL	77
ISOSORBIDE	6	50-1000MG TAB		GRANULES	
MONONITRATE 20MG		JANUMET XR 50-500MG	17	KALYDECO 75MG ORAL	77
TAB		TAB		GRANULES	
<i>isosorbide mononitrate</i>	6	JANUVIA 100MG TAB	18	<i>kariva tab 28-day pack</i>	58
<i>30mg er tab</i>		JANUVIA 25MG TAB	18	KCL/D5W/LR INJ 0.15%	70
<i>isosorbide mononitrate</i>	6	JANUVIA 50MG TAB	18	<i>kcl/nacl 20meq-0.45% inj</i>	70
<i>60mg er tab</i>		JARDIANCE 10MG TAB	20	<i>kcl/nacl 20meq-0.9% inj</i>	70
<i>isotretinoin 10mg cap</i>	50	JARDIANCE 25MG TAB	20	<i>kcl/nacl 40meq-9% inj</i>	70
<i>isotretinoin 20mg cap</i>	50	<i>jasmiel tab 28-day pack</i>	58	<i>kelnor 1mg-35mcg tab</i>	58
		JAYPIRCA 100MG TAB	33	<i>28-day pack</i>	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

KERENDIA 10MG TAB	56	<i>kourzeq 0.1% oral paste</i>	50	<i>leflunomide 10mg tab</i>	2
KERENDIA 20MG TAB	56	KRAZATI 200MG TAB	33	<i>leflunomide 20mg tab</i>	2
KERENDIA 40MG TAB	56	<i>kurvelo tab 28-day pack</i>	58	<i>lenalidomide 10mg cap</i>	67
KESIMPTA 20MG/0.4ML	76	L		<i>lenalidomide 15mg cap</i>	67
PEN INJ		<i>labetalol 100mg tab</i>	45	<i>lenalidomide 2.5mg cap</i>	67
<i>ketoconazole 2%</i>	51	<i>labetalol 200mg tab</i>	45	<i>lenalidomide 20mg cap</i>	67
<i>shampoo</i>		<i>labetalol 300mg tab</i>	45	<i>lenalidomide 25mg cap</i>	67
<i>ketoconazole 2% topical</i>	51	<i>lacosamide 100mg tab</i>	11	<i>lenalidomide 5mg cap</i>	67
<i>cream</i>		<i>lacosamide 10mg/ml oral</i>	11	LENVIMA 10MG DAILY	29
<i>ketoconazole 200mg tab</i>	21	<i>soln</i>		DOSE PACK (30)	
<i>ketorolac tromethamine</i>	72	<i>lacosamide 150mg tab</i>	11	LENVIMA 12MG DAILY	29
<i>0.4% ophth soln</i>		<i>lacosamide 200mg tab</i>	11	DOSE PACK (90)	
<i>ketorolac tromethamine</i>	72	<i>lacosamide 50mg tab</i>	11	LENVIMA 14MG DAILY	29
<i>0.5% ophth soln</i>		<i>lactulose 667mg/ml oral</i>	66	DOSE PACK (60)	
<i>ketorolac tromethamine</i>	3	<i>soln</i>		LENVIMA 18MG DAILY	29
<i>10mg tab</i>		<i>lamivudine 100mg tab</i>	44	DOSE PACK (90)	
KINRIX SYRINGE	65	<i>lamivudine 10mg/ml oral</i>	43	LENVIMA 20MG DAILY	29
<i>kionex 15gm/60ml oral</i>	68	<i>soln</i>		DOSE PACK (60)	
<i>susp</i>		<i>lamivudine 150mg tab</i>	43	LENVIMA 24MG DAILY	29
KISQALI TAB 200MG	33	<i>lamivudine 300mg tab</i>	43	DOSE PACK (90)	
DAILY DOSE PACK (21)		<i>lamivudine/zidovudine</i>	43	LENVIMA 4MG DAILY	29
KISQALI TAB 400MG	33	<i>150-300mg tab</i>		DOSE PACK (30)	
DAILY DOSE PACK (42)		<i>lamotrigine 100mg tab</i>	11	LENVIMA 8MG DAILY	29
KISQALI TAB 600MG	33	<i>lamotrigine 150mg tab</i>	11	DOSE PACK (60)	
DAILY DOSE PACK (63)		<i>lamotrigine 200mg tab</i>	11	<i>lessina tab 28-day pack</i>	58
KISQALI/FEMARA 400	31	<i>lamotrigine 25mg chew</i>	11	<i>letrozole 2.5mg tab</i>	30
CO-PACK (70)		<i>tab</i>		<i>leucovorin 10mg tab</i>	36
KISQALI/FEMARA 600	31	<i>lamotrigine 25mg tab</i>	12	<i>leucovorin 15mg tab</i>	36
CO-PACK (91)		<i>lamotrigine 5mg chew tab</i>	12	<i>leucovorin 25mg tab</i>	36
<i>klor-con 10meq er tab</i>	70	<i>lansoprazole 15mg dr cap</i>	80	<i>leucovorin 5mg tab</i>	36
<i>klor-con 10meq micro er</i>	70	<i>lansoprazole 30mg dr cap</i>	80	LEUKERAN 2MG TAB	29
<i>tab</i>		<i>lapatinib 250mg tab</i>	33	<i>levetiracetam 1000mg tab</i>	12
<i>klor-con 15meq micro er</i>	70	<i>larin 1.5/30 tab 21-day</i>	58	<i>levetiracetam 100mg/ml</i>	12
<i>tab</i>		<i>pack</i>		<i>oral soln</i>	
<i>klor-con 20meq micro er</i>	70	<i>larin 1/20 tab 21-day</i>	58	<i>levetiracetam 250mg tab</i>	12
<i>tab</i>		<i>pack</i>		<i>levetiracetam 500mg er</i>	12
<i>klor-con 20meq powder</i>	70	<i>larin fe tab 1.5/30 28-day</i>	58	<i>tab</i>	
<i>for oral soln</i>		<i>pack</i>		<i>levetiracetam 500mg tab</i>	12
KLOR-CON 8MEQ ER	70	<i>larin fe tab 1/20 28-day</i>	58	<i>levetiracetam 750mg er</i>	12
TAB		<i>pack</i>		<i>tab</i>	
KLOXXADO 8MG/0.1ML	20	<i>latanoprost 0.005% ophth</i>	72	<i>levetiracetam 750mg tab</i>	12
NASAL SPRAY		<i>soln</i>		LEVOBUNOLOL 0.5%	71
KOSELUGO 10MG CAP	33	LAZCLUZE 240MG TAB	30	OPHTH SOLN	
KOSELUGO 25MG CAP	33	LAZCLUZE 80MG TAB	30		

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>levocarnitine 100mg/ml oral soln</i>	56	<i>levoxyl 100mcg tab</i>	79	<i>lisdexamfetamine</i>	1
<i>levocarnitine 330mg tab</i>	56	<i>levoxyl 112mcg tab</i>	79	<i>dimesylate 30mg cap</i>	1
<i>levocetirizine 5mg tab</i>	76	<i>levoxyl 125mcg tab</i>	79	<i>lisdexamfetamine</i>	1
<i>levofloxacin 250mg tab</i>	60	<i>levoxyl 137mcg tab</i>	79	<i>dimesylate 40mg cap</i>	1
<i>levofloxacin 25mg/ml oral soln</i>	60	<i>levoxyl 150mcg tab</i>	79	<i>lisdexamfetamine</i>	1
<i>levofloxacin 500mg tab</i>	60	<i>levoxyl 175mcg tab</i>	79	<i>dimesylate 50mg cap</i>	1
<i>levofloxacin 500mg/100ml inj</i>	60	<i>levoxyl 200mcg tab</i>	79	<i>lisdexamfetamine</i>	1
<i>levofloxacin 750mg tab</i>	60	<i>levoxyl 25mcg tab</i>	79	<i>dimesylate 60mg cap</i>	1
<i>levofloxacin 750mg/150ml inj</i>	60	<i>levoxyl 50mcg tab</i>	79	<i>lisdexamfetamine</i>	1
<i>levonest tab 28-day pack</i>	58	<i>levoxyl 75mcg tab</i>	79	<i>dimesylate 70mg cap</i>	23
<i>levonorgestrel/ethinyl estradiol 0.05-30/0.075-40/0.125-30mg-mcg tab 28-day pack</i>	58	<i>levoxyl 88mcg tab</i>	79	<i>lisinopril 10mg tab</i>	23
<i>levora 0.15/30 tab 28-day pack</i>	58	<i>lidocaine 4% mucous membrane topical soln</i>	53	<i>lisinopril 2.5mg tab</i>	23
<i>levothyroxine sodium 100mcg tab</i>	79	<i>lidocaine 5% patch</i>	53	<i>lisinopril 20mg tab</i>	23
<i>levothyroxine sodium 112mcg tab</i>	79	<i>lidocaine 5% topical ointment</i>	53	<i>lisinopril 30mg tab</i>	23
<i>levothyroxine sodium 125mcg tab</i>	79	<i>lidocaine viscous 2% mucous membrane topical soln</i>	50	<i>lisinopril 40mg tab</i>	23
<i>levothyroxine sodium 137mcg tab</i>	79	<i>lidocaine/prilocaine 2.5-2.5% topical cream</i>	53	<i>lisinopril 5mg tab</i>	23
<i>levothyroxine sodium 150mcg tab</i>	79	<i>LILETTA 20.1MCG/DAY INTRAUTERINE SYSTEM</i>	74	<i>LITFULO 50MG CAP</i>	53
<i>levothyroxine sodium 175mcg tab</i>	79	<i>linezolid 100mg/5ml oral susp</i>	28	<i>lithium carbonate 150mg cap</i>	37
<i>levothyroxine sodium 200mcg tab</i>	79	<i>linezolid 600mg tab</i>	28	<i>lithium carbonate 300mg cap</i>	37
<i>levothyroxine sodium 25mcg tab</i>	79	<i>linezolid 600mg/300ml inj</i>	28	<i>lithium carbonate 300mg er tab</i>	37
<i>levothyroxine sodium 300mcg tab</i>	79	<i>LINZESS 145MCG CAP</i>	66	<i>lithium carbonate 300mg tab</i>	38
<i>levothyroxine sodium 50mcg tab</i>	79	<i>LINZESS 290MCG CAP</i>	66	<i>lithium carbonate 450mg er tab</i>	38
<i>levothyroxine sodium 75mcg tab</i>	79	<i>LINZESS 72MCG CAP</i>	66	<i>LITHIUM CARBONATE 600MG CAP</i>	38
<i>levothyroxine sodium 88mcg tab</i>	79	<i>liothyronine sodium 25mcg tab</i>	79	<i>lithium citrate 60mg/ml oral soln</i>	38
		<i>liothyronine sodium 50mcg tab</i>	79	<i>LIVTENCITY 200MG TAE</i>	45
		<i>liothyronine sodium 5mcg tab</i>	79	<i>lo jaimiess tab 91-day pack</i>	58
		<i>liraglutide 18mg/3ml pen inj</i>	18	<i>LOKELMA 10GM POWDER FOR ORAL SUSP</i>	68
		<i>lisdexamfetamine</i>	1	<i>LOKELMA 5GM POWDER FOR ORAL SUSP</i>	68
		<i>dimesylate 10mg cap</i>	1	<i>LONSURF 6.14-15MG TAB</i>	31
		<i>lisdexamfetamine</i>	1	<i>LONSURF 8.19-20MG TAB</i>	31
		<i>dimesylate 20mg cap</i>			

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>loperamide 2mg cap</i>	20	LUMRYZ 6GM	78	<i>marlissa tab 28-day pack</i>	59
<i>lopinavir/ritonavir</i>	43	GRANULES FOR ORAL		MARPLAN 10MG TAB	14
<i>100-25mg tab</i>		SUSP		MATULANE 50MG CAP	36
<i>lopinavir/ritonavir</i>	43	LUMRYZ 7.5GM	78	MAVYRET 100-40MG	44
<i>200-50mg tab</i>		GRANULES FOR ORAL		TAB	
<i>lorazepam 0.5mg tab</i>	7	SUSP		MAVYRET 50-20MG	44
<i>lorazepam 1mg tab</i>	7	LUMRYZ 9GM	78	ORAL PELLET	
<i>lorazepam 2mg tab</i>	7	GRANULES FOR ORAL		MAYZENT 0.25MG TAB	76
<i>lorazepam 2mg/ml oral</i>	7	SUSP		MAYZENT 1MG TAB	76
<i>soln</i>		LUMRYZ GRANULES	78	MAYZENT 2MG TAB	76
LORBRENA 100MG TAB	33	FOR ORAL SUSP 28-DAY		MAYZENT TAB STARTER	76
LORBRENA 25MG TAB	33	STARTER PACK (28)		PACK (12)	
<i>loryna tab 28-day pack</i>	58	LUPRON 11.25MG	30	MAYZENT TAB STARTER	76
<i>losartan potassium</i>	24	SYRINGE (3 MONTH)		PACK (7)	
<i>100mg tab</i>		LUPRON 3.75MG	30	<i>meclizine 12.5mg tab</i>	20
<i>losartan potassium 25mg</i>	24	SYRINGE (1 MONTH)		<i>meclizine 25mg tab</i>	20
<i>tab</i>		<i>lurasidone 120mg tab</i>	38	<i>medroxyprogesterone</i>	74
<i>losartan potassium 50mg</i>	24	<i>lurasidone 20mg tab</i>	38	<i>acetate 10mg tab</i>	
<i>tab</i>		<i>lurasidone 40mg tab</i>	38	<i>medroxyprogesterone</i>	74
<i>loteprednol etabonate</i>	72	<i>lurasidone 60mg tab</i>	38	<i>acetate 150mg/ml inj</i>	
<i>0.5% ophth gel</i>		<i>lurasidone 80mg tab</i>	38	<i>medroxyprogesterone</i>	74
<i>loteprednol etabonate</i>	72	<i>lutra tab 28-day pack</i>	58	<i>acetate 150mg/ml syringe</i>	
<i>0.5% ophth susp</i>		<i>lyleq 0.35mg tab 28-day</i>	74	<i>medroxyprogesterone</i>	74
<i>lovastatin 10mg tab</i>	22	<i>pack</i>		<i>acetate 2.5mg tab</i>	
<i>lovastatin 20mg tab</i>	22	LYNPARZA 100MG TAB	33	<i>medroxyprogesterone</i>	74
<i>lovastatin 40mg tab</i>	22	LYNPARZA 150MG TAB	33	<i>acetate 5mg tab</i>	
<i>low-ogestrel tab 28-day</i>	58	LYSODREN 500MG TAB	30	<i>mefloquine 250mg tab</i>	28
<i>pack</i>		LYTGOBI TAB 12MG	33	MEGESTROL ACETATE	74
<i>loxapine 10mg cap</i>	40	DAILEY DOSE PACK (21)		125MG/ML ORAL SUSP	
<i>loxapine 25mg cap</i>	40	LYTGOBI TAB 16MG	33	<i>megestrol acetate 20mg</i>	30
<i>loxapine 50mg cap</i>	40	DAILEY DOSE PACK (28)		<i>tab</i>	
<i>loxapine 5mg cap</i>	40	LYTGOBI TAB 20MG	33	<i>megestrol acetate 40mg</i>	30
<i>lubiprostone 24mcg cap</i>	66	DAILEY DOSE PACK (35)		<i>tab</i>	
<i>lubiprostone 8mcg cap</i>	66	<i>lyza 0.35mg tab 28-day</i>	74	<i>megestrol acetate</i>	30
LUMAKRAS 120MG TAB	33	<i>pack</i>		<i>40mg/ml oral susp</i>	
LUMAKRAS 240MG TAB	33	M		MEKINIST 0.05MG/ML	33
LUMAKRAS 320MG TAB	33	<i>magnesium sulfate</i>	70	ORAL SOLN	
LUMIGAN 0.01% OPTH	72	<i>500mg/ml inj</i>		MEKINIST 0.5MG TAB	33
SOLN		<i>magnesium sulfate</i>	70	MEKINIST 2MG TAB	33
LUMRYZ 4.5GM	78	<i>500mg/ml syringe</i>		MEKTOVI 15MG TAB	33
GRANULES FOR ORAL		<i>malathion 0.5% topical</i>	53	<i>meleya 0.35mg tab</i>	74
SUSP		<i>lotion</i>		<i>28-day pack</i>	
		<i>maraviroc 150mg tab</i>	43	<i>meloxicam 15mg tab</i>	3
		<i>maraviroc 300mg tab</i>	43	<i>meloxicam 7.5mg tab</i>	3

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>memantine 10mg tab</i>	75	METHOTREXATE	29	<i>metoclopramide 10mg tab</i>	61
<i>memantine 14mg er cap</i>	75	25MG/ML INJ		<i>metoclopramide 1mg/ml</i>	61
<i>memantine 21mg er cap</i>	75	<i>methotrexate 50mg/2ml</i>	29	<i>oral soln</i>	
<i>memantine 28mg er cap</i>	75	<i>inj</i>		<i>metoclopramide 5mg tab</i>	61
<i>memantine 2mg/ml oral soln</i>	75	METHOXSALEN 10MG CAP	52	<i>metolazone 10mg tab</i>	55
<i>memantine 5mg tab</i>	75	<i>methsuximide 300mg cap</i>	13	<i>metolazone 2.5mg tab</i>	55
<i>memantine 7mg er cap</i>	75	<i>methylphenidate 10mg er tab</i>	2	<i>metolazone 5mg tab</i>	55
MENQUADFI INJ	65	<i>methylphenidate 10mg tab</i>	2	<i>metoprolol succinate 100mg er tab</i>	46
MENVEO INJ	65	<i>methylphenidate 18mg er osmotic tab</i>	2	<i>metoprolol succinate 200mg er tab</i>	46
<i>mercaptopurine 20mg/ml susp</i>	29	<i>methylphenidate 1mg/ml oral soln</i>	2	<i>metoprolol succinate 25mg er tab</i>	46
<i>mercaptopurine 50mg tab</i>	29	<i>methylphenidate 20mg er tab</i>	2	<i>metoprolol succinate 50mg er tab</i>	46
<i>meropenem 1gm inj</i>	28	<i>methylphenidate 20mg tab</i>	2	<i>metoprolol tartrate 100mg tab</i>	46
<i>meropenem 500mg inj</i>	28	<i>methylphenidate 27mg er osmotic tab</i>	2	<i>metoprolol tartrate 25mg tab</i>	46
<i>mesalamine 1gm rectal supp</i>	61	<i>methylphenidate 27mg er osmotic tab</i>	2	<i>metoprolol tartrate 50mg tab</i>	46
<i>mesalamine 375mg er cap</i>	61	<i>methylphenidate 2mg/ml oral soln</i>	2	<i>metoprolol tartrate 75mg tab</i>	46
<i>mesalamine 66.7mg/ml enema</i>	61	<i>methylphenidate 36mg er osmotic tab</i>	2	<i>metronidazole 0.75% topical cream</i>	54
<i>mesna 400mg tab</i>	36	<i>methylphenidate 36mg er tab</i>	2	<i>metronidazole 0.75% topical gel</i>	54
<i>metaxalone 800mg tab</i>	42	<i>methylphenidate 54mg er osmotic tab</i>	2	<i>metronidazole 0.75% vaginal gel</i>	80
<i>metformin 1000mg tab</i>	18	<i>methylphenidate 54mg er tab</i>	2	<i>metronidazole 1% topical gel</i>	54
<i>metformin 500mg er tab</i>	18	<i>methylphenidate 5mg tab</i>	2	<i>metronidazole 250mg tab</i>	28
<i>metformin 500mg tab</i>	18	<i>methylprednisolone 16mg tab</i>	63	<i>metronidazole 500mg tab</i>	28
<i>metformin 750mg er tab</i>	18	<i>methylprednisolone 32mg tab</i>	63	<i>metronidazole 5mg/ml inj</i>	28
<i>metformin 850mg tab</i>	18	<i>methylprednisolone 4mg tab</i>	64	<i>metyrosine 250mg cap</i>	26
<i>methadone 10mg tab</i>	4	<i>methylprednisolone 4mg tab pack (21)</i>	64	<i>mexiletine 150mg cap</i>	48
METHADONE 1MG/ML ORAL SOLN	4	<i>methylprednisolone 8mg tab</i>	64	<i>mexiletine 200mg cap</i>	48
METHADONE 2MG/ML ORAL SOLN	4			<i>mexiletine 250mg cap</i>	48
<i>methadone 5mg tab</i>	4			<i>micafungin sodium 100mg inj</i>	21
<i>methazolamide 25mg tab</i>	54			<i>micafungin sodium 50mg inj</i>	21
<i>methazolamide 50mg tab</i>	54				
<i>methenamine hippurate 1gm tab</i>	28				
<i>methimazole 10mg tab</i>	79				
<i>methimazole 5mg tab</i>	79				
<i>methocarbamol 500mg tab</i>	42				
<i>methocarbamol 750mg tab</i>	42				
<i>methotrexate 2.5mg tab</i>	29				

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>microgestin 1.5/30 tab</i>	59	<i>mometasone furoate 0.1% topical ointment</i>	53	MOVANTIK 12.5MG TAB	66
<i>21-day pack</i>		<i>montelukast 10mg tab</i>	7	MOVANTIK 25MG TAB	66
<i>microgestin 1/20 tab</i>	59	<i>montelukast 4mg chew tab</i>	7	<i>moxifloxacin 0.5% ophth soln</i>	71
<i>21-day pack</i>		<i>montelukast 5mg chew tab</i>	7	MOXIFLOXACIN	60
<i>microgestin fe tab 1.5/30</i>	59	<i>morphine sulfate 100mg er tab</i>	4	1.6MG/ML INJ	
<i>28-day pack</i>		<i>morphine sulfate 15mg er tab</i>	4	<i>moxifloxacin 400mg tab</i>	60
<i>microgestin fe tab 1/20</i>	59	<i>morphine sulfate 15mg tab</i>	4	MRESVIA 50MCG/0.5ML	65
<i>28-day pack</i>		<i>morphine sulfate 200mg er tab</i>	4	SYRINGE	
<i>midodrine 10mg tab</i>	48	<i>morphine sulfate 20mg/ml oral soln</i>	4	MULTAQ 400MG TAB	48
<i>midodrine 2.5mg tab</i>	48	MORPHINE SULFATE	4	<i>mupirocin 2% topical ointment</i>	51
<i>midodrine 5mg tab</i>	48	2MG/ML ORAL SOLN		<i>mycophenolate mofetil 200mg/ml oral susp</i>	
MIEBO 1.338GM/ML	72	<i>morphine sulfate 30mg er tab</i>	4	<i>mycophenolate mofetil 250mg cap</i>	68
OPHTH SOLN		<i>morphine sulfate 30mg tab</i>	4	<i>mycophenolate mofetil 500mg tab</i>	68
<i>mifepristone 300mg tab</i>	18	MORPHINE SULFATE	4	<i>mycophenolic acid 180mg dr tab</i>	68
<i>mili tab 28-day pack</i>	59	<i>morphine sulfate 60mg er tab</i>	4	<i>mycophenolic acid 360mg dr tab</i>	68
<i>mimvey 28-day pack</i>	59	MOUNJARO	18	MYRBETRIQ 25MG ER	61
<i>minocycline 100mg cap</i>	78	10MG/0.5ML		TAB	
<i>minocycline 50mg cap</i>	78	AUTO-INJECTOR		MYRBETRIQ 50MG ER	61
<i>minocycline 75mg cap</i>	78	MOUNJARO	18	TAB	
<i>minoxidil 10mg tab</i>	27	12.5MG/0.5ML			
<i>minoxidil 2.5mg tab</i>	27	AUTO-INJECTOR		N	
<i>mirtazapine 15mg odt</i>	14	MOUNJARO	18	<i>nabumetone 500mg tab</i>	3
<i>mirtazapine 15mg tab</i>	14	15MG/0.5ML		<i>nabumetone 750mg tab</i>	3
<i>mirtazapine 30mg odt</i>	14	AUTO-INJECTOR		<i>nadolol 20mg tab</i>	46
<i>mirtazapine 30mg tab</i>	14	MOUNJARO	18	<i>nadolol 40mg tab</i>	46
<i>mirtazapine 45mg odt</i>	14	2.5MG/0.5ML		<i>nadolol 80mg tab</i>	46
<i>mirtazapine 45mg tab</i>	14	AUTO-INJECTOR		<i>nafacillin 100mg/ml inj</i>	73
<i>mirtazapine 7.5mg tab</i>	14	MOUNJARO	18	<i>nafacillin 1gm inj</i>	73
<i>misoprostol 100mcg tab</i>	80	5MG/0.5ML		<i>nafacillin 2gm inj</i>	73
<i>misoprostol 200mcg tab</i>	80	AUTO-INJECTOR		NALOXONE 0.4MG/ML	20
M-M-R II INJ	65	MOUNJARO	18	CARTRIDGE	
<i>modafinil 100mg tab</i>	2	7.5MG/0.5ML		<i>naloxone 0.4mg/ml inj</i>	20
<i>modafinil 200mg tab</i>	2	AUTO-INJECTOR		<i>naloxone 0.4mg/ml syringe</i>	20
MODEYSO 125MG CAP	36	MOUNJARO	18	<i>naloxone 2mg/2ml syringe</i>	20
<i>moexipril 15mg tab</i>	23	7.5MG/0.5ML		<i>naltrexone 50mg tab</i>	20
<i>moexipril 7.5mg tab</i>	23	AUTO-INJECTOR		<i>naprofen 250mg tab</i>	3
MOLINDONE 10MG TAB	38	MOUNJARO	18		
MOLINDONE 25MG TAB	38	7.5MG/0.5ML			
MOLINDONE 5MG TAB	38	AUTO-INJECTOR			
<i>mometasone furoate 0.1% topical cream</i>	53	MOUNJARO	18		
<i>mometasone furoate 0.1% topical lotion</i>	53	AUTO-INJECTOR			

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>naproxen 375mg dr tab</i>	4	<i>neomycin/polymyxin/hydr</i>	72	NINLARO 3MG CAP	33
<i>naproxen 375mg tab</i>	4	<i>ocortisone</i>		NINLARO 4MG CAP	33
<i>naproxen 500mg tab</i>	4	<i>3.5-10000unit-1% otic</i>		<i>nitazoxanide 500mg tab</i>	28
<i>naratriptan 1mg tab</i>	67	<i>soln</i>		NITRO-BID 2% TOPICAL	6
<i>naratriptan 2.5mg tab</i>	67	<i>neomycin/polymyxin/hydr</i>	72	OINTMENT	
NATACYN 5% OPTH	71	<i>ocortisone</i>		<i>nitrofurantoin</i>	28
SUSP		<i>3.5-10000unit-1% otic</i>		<i>macro/nitrofurantoin</i>	
<i>nateglinide 120mg tab</i>	18	<i>susp</i>		<i>mono 100mg cap</i>	
<i>nateglinide 60mg tab</i>	18	<i>neo-polycin</i>	71	<i>nitrofurantoin</i>	28
NAYZILAM 5MG/0.1ML	10	<i>5mg-400unit-10000unit</i>		<i>macrocrystals 100mg cap</i>	
NASAL SPRAY		<i>ophth ointment</i>		<i>nitrofurantoin</i>	28
<i>necon 0.5/35 tab 28-day</i>	59	<i>neo-polycin hc ophth</i>	72	<i>macrocrystals 50mg cap</i>	
<i>pack</i>		<i>ointment</i>		<i>nitroglycerin 0.1mg/hr</i>	6
NEFAZODONE 100MG	15	NERLYNX 40MG TAB	33	<i>patch</i>	
TAB		NEVIRAPINE 10MG/ML	43	<i>nitroglycerin 0.2mg/hr</i>	6
NEFAZODONE 150MG	15	ORAL SUSP		<i>patch</i>	
TAB		<i>nevirapine 200mg tab</i>	43	<i>nitroglycerin 0.3mg sl tab</i>	6
NEFAZODONE 200MG	15	<i>nevirapine 400mg er tab</i>	43	<i>nitroglycerin 0.4% rectal</i>	5
TAB		NEXLETOL 180MG TAB	22	<i>ointment</i>	
NEFAZODONE 250MG	15	NEXLIZET 180-10MG	22	<i>nitroglycerin 0.4mg sl tab</i>	6
TAB		TAB		<i>nitroglycerin 0.4mg/hr</i>	6
NEFAZODONE 50MG	15	NEXPLANON 68MG	74	<i>patch</i>	
TAB		IMPLANT		<i>nitroglycerin 0.6mg sl tab</i>	6
NEMLUVIO 30MG	53	<i>niacin 1000mg er tab</i>	22	<i>nitroglycerin 0.6mg/hr</i>	6
AUTO-INJECTOR		<i>niacin 500mg er tab</i>	22	<i>patch</i>	
<i>neomycin sulfate 500mg</i>	2	<i>niacin 750mg er tab</i>	22	NIVESTYM	63
<i>tab</i>		NICOTROL 10MG/ML	76	300MCG/0.5ML	
<i>neomycin/bacitracin/poly</i>	71	NASAL INHALER		SYRINGE	
<i>myxin</i>		<i>nifedipine 30mg er tab</i>	47	NIVESTYM 300MCG/ML	63
<i>5mg-400unit-10000unit</i>		<i>nifedipine 30mg osmotic</i>	47	INJ	
<i>ophth ointment</i>		<i>er tab</i>		NIVESTYM	63
NEOMYCIN/POLYMYXI	71	<i>nifedipine 60mg er tab</i>	47	480MCG/0.8ML	
N B/GRAMICIDIN		<i>nifedipine 60mg osmotic</i>	47	SYRINGE	
1.75-10000-0.025MG-UN		<i>er tab</i>		NIVESTYM	63
T-MG/ML OPTH SOLN		<i>nifedipine 90mg er tab</i>	47	480MCG/1.6ML INJ	
<i>neomycin/polymyxin/bacit</i>	72	<i>nifedipine 90mg osmotic</i>	47	<i>nora-be 0.35mg tab</i>	74
<i>racin/hydrocortisone 1%</i>		<i>er tab</i>		<i>28-day pack</i>	
<i>ophth ointment</i>		<i>nikki tab 28-day pack</i>	59	NORDITROPIN	56
<i>neomycin/polymyxin/dexa</i>	72	<i>nilotinib 150mg cap</i>	33	10MG/1.5ML PEN INJ	
<i>methasone 0.1% ophth</i>		<i>nilotinib 200mg cap</i>	33	NORDITROPIN	56
<i>susp</i>		<i>nilotinib 50mg cap</i>	33	15MG/1.5ML PEN INJ	
		<i>nilutamide 150mg tab</i>	30	NORDITROPIN	56
		<i>nimodipine 30mg cap</i>	47	30MG/3ML PEN INJ	
		NINLARO 2.3MG CAP	33		

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

NORDITROPIN	56	NOVOLOG 100UNIT/ML	19	NYVEPRIA 6MG/0.6ML	63
5MG/1.5ML PEN INJ		PEN INJ (3ML)		SYRINGE	
<i>norelgestromin/ethinyl</i>	59	NOVOLOG MIX (70/30)	19	O	
<i>estradiol 150-35</i>		100UNIT/ML FLEXPEN		<i>ocella tab 28-day pack</i>	59
<i>mcg/24hr patch</i>		(3ML)		<i>octreotide 0.05mg/ml inj</i>	56
<i>norethindrone 0.35mg</i>	74	NOVOLOG MIX (70/30)	19	<i>octreotide 0.1mg/ml inj</i>	56
<i>28-day pack</i>		100UNIT/ML INJ		<i>octreotide 0.2mg/ml inj</i>	56
<i>norethindrone acetate</i>	74	NUBEQA 300MG TAB	31	<i>octreotide 0.5mg/ml inj</i>	56
<i>5mg tab</i>		NUCALA 100MG INJ	7	<i>octreotide 1mg/ml inj</i>	56
<i>nortrel 0.5/35 tab 28-day</i>	59	NUCALA 100MG/ML	7	ODEFSEY 200-25-25MG	43
<i>pack</i>		AUTO-INJECTOR		TAB	
<i>nortrel 1/35 tab 21-day</i>	59	NUCALA 100MG/ML	7	ODOMZO 200MG CAP	30
<i>pack</i>		SYRINGE		OFEV 100MG CAP	77
<i>nortrel 1/35 tab 28-day</i>	59	NUCALA 40MG/0.4ML	7	OFEV 150MG CAP	77
<i>pack</i>		SYRINGE		<i>ofloxacin 0.3% ophth soln</i>	71
<i>nortrel 7/7/7 tab 28-day</i>	59	NUEDEXTA 20-10MG	76	<i>ofloxacin 0.3% otic soln</i>	72
<i>pack</i>		CAP		OGSIVEO 100MG TAB	33
<i>nortriptyline 10mg cap</i>	16	NUPLAZID 10MG TAB	38	7-DAY PACK (14)	
<i>nortriptyline 25mg cap</i>	16	NUPLAZID 34MG CAP	38	OGSIVEO 150MG TAB	33
<i>nortriptyline 2mg/ml oral</i>	16	<i>nyamyc 100000unit/gm</i>	51	7-DAY PACK (14)	
<i>soln</i>		<i>topical powder</i>		OGSIVEO 50MG TAB	33
<i>nortriptyline 50mg cap</i>	16	<i>nylia 1/35 tab 28-day</i>	59	OJEMDA 100MG TAB	33
<i>nortriptyline 75mg cap</i>	16	<i>pack</i>		PACK (400MG ONCE	
NORVIR 100MG ORAL	43	<i>nylia 7/7/7 tab 28-day</i>	59	WEEKLY) (16)	
POWDER		<i>pack</i>		OJEMDA 100MG TAB	34
NOVOLIN MIX (70/30)	19	<i>nystatin 100000 unit/gm</i>	51	PACK (500MG ONCE	
100UNIT/ML FLEXPEN		<i>topical ointment</i>		WEEKLY) (20)	
(3ML)		<i>nystatin 100000unit/gm</i>	51	OJEMDA 100MG TAB	34
NOVOLIN MIX (70/30)	19	<i>topical powder</i>		PACK (600MG ONCE	
100UNIT/ML INJ		<i>nystatin 100000unit/ml</i>	50	WEEKLY) (24)	
NOVOLIN N	19	<i>oral susp</i>		OJEMDA 25MG/ML	34
100UNIT/ML INJ		<i>nystatin 100000unit/ml</i>	51	POWDER FOR ORAL	
NOVOLIN N	19	<i>topical cream</i>		SUSP	
100UNIT/ML PEN INJ		<i>nystatin 500000unit tab</i>	21	OJJAARA 100MG TAB	34
(3ML)		<i>nystatin/triamcinolone</i>	51	OJJAARA 150MG TAB	34
NOVOLIN R	19	<i>acetonide 100000-0.1</i>		OJJAARA 200MG TAB	34
100UNIT/ML INJ		<i>unit/gm-% topical</i>		<i>olanzapine 10mg inj</i>	40
NOVOLIN R	19	<i>ointment</i>		<i>olanzapine 10mg odt</i>	40
100UNIT/ML PEN INJ		<i>nystatin/triamcinolone</i>	51	<i>olanzapine 10mg tab</i>	40
(3ML)		<i>acetonide</i>		<i>olanzapine 15mg odt</i>	40
NOVOLOG 100UNIT/ML	19	<i>100000-0.1unit/gm-%</i>		<i>olanzapine 15mg tab</i>	40
CARTRIDGE		<i>topical cream</i>		<i>olanzapine 2.5mg tab</i>	40
NOVOLOG 100UNIT/ML	19	<i>nystop 100000unit/gm</i>	51	<i>olanzapine 20mg odt</i>	40
INJ		<i>topical powder</i>		<i>olanzapine 20mg tab</i>	40

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>olanzapine 5mg odt</i>	40	ORENCIA 125MG/ML	68	<i>oxcarbazepine 60mg/ml</i>	12
<i>olanzapine 5mg tab</i>	40	AUTO-INJECTOR		<i>oral susp</i>	
<i>olanzapine 7.5mg tab</i>	40	ORENCIA 125MG/ML	68	<i>oxybutynin chloride 10mg</i>	62
<i>olmesartan medoxomil</i>	24	SYRINGE		<i>er tab</i>	
<i>20mg tab</i>		ORENCIA 50MG/0.4ML	68	<i>oxybutynin chloride 15mg</i>	62
<i>olmesartan medoxomil</i>	24	SYRINGE		<i>er tab</i>	
<i>40mg tab</i>		ORENCIA 87.5MG/0.7ML	68	<i>oxybutynin chloride</i>	62
<i>olmesartan medoxomil</i>	24	SYRINGE		<i>1mg/ml oral soln</i>	
<i>5mg tab</i>		ORGOVYX 120MG TAB	31	<i>oxybutynin chloride 5mg</i>	62
<i>olopatadine 0.6%</i>	69	ORKAMBI 125-100MG	77	<i>er tab</i>	
<i>(0.665mg/act) nasal</i>		ORAL GRANULES		<i>oxybutynin chloride 5mg</i>	62
<i>inhaler</i>		ORKAMBI 125-100MG	77	<i>tab</i>	
OLUMIANT 1MG TAB	2	TAB		<i>oxycodone 10mg tab</i>	4
OLUMIANT 2MG TAB	2	ORKAMBI 125-200MG	77	<i>oxycodone 15mg tab</i>	4
OLUMIANT 4MG TAB	2	TAB		<i>oxycodone 1mg/ml oral</i>	4
<i>omega-3 acid ethyl esters</i>	22	ORKAMBI 188-150MG	77	<i>soln</i>	
<i>(usp) 1gm cap</i>		ORAL GRANULES		<i>oxycodone 20mg tab</i>	4
<i>omeprazole 10mg dr cap</i>	80	ORKAMBI 94-75MG	77	<i>oxycodone 30mg tab</i>	4
<i>omeprazole 20mg dr cap</i>	80	ORAL GRANULES		<i>oxycodone 5mg tab</i>	4
<i>omeprazole 40mg dr cap</i>	80	<i>orphenadrine citrate</i>	42	<i>oxycodone/acetaminophe</i>	5
OMNITROPE	56	<i>100mg er tab</i>		<i>n 10-325mg tab</i>	
10MG/1.5ML		<i>orquidea 0.35mg tab</i>	74	<i>oxycodone/acetaminophe</i>	5
CARTRIDGE		<i>28-day pack</i>		<i>n 2.5-325mg tab</i>	
OMNITROPE 5.8MG INJ	56	ORSERDU 345MG TAB	31	<i>oxycodone/acetaminophe</i>	5
OMNITROPE	56	ORSERDU 86MG TAB	31	<i>n 5-325mg tab</i>	
5MG/1.5ML CARTRIDGE		<i>oseltamivir 30mg cap</i>	45	<i>oxycodone/acetaminophe</i>	5
<i>ondansetron 0.8mg/ml</i>	20	<i>oseltamivir 45mg cap</i>	45	<i>n 7.5-325mg tab</i>	
<i>oral soln</i>		<i>oseltamivir 6mg/ml oral</i>	45	OZEMPIC 2MG/3ML	18
<i>ondansetron 4mg odt</i>	20	<i>susp</i>		PEN INJ	
<i>ondansetron 4mg tab</i>	20	<i>oseltamivir 75mg cap</i>	45	OZEMPIC 4MG/3ML	18
<i>ondansetron 8mg odt</i>	20	OTEZLA 10/20/30MG	52	PEN INJ	
<i>ondansetron 8mg tab</i>	20	TAB 28-DAY STARTER		OZEMPIC 8MG/3ML	18
ONUREG 200MG TAB	29	PACK (55)		PEN INJ	
ONUREG 300MG TAB	29	OTEZLA 10/20MG TAB	52		
OPIPZA 10MG ORAL	41	28-DAY STARTER PACK		P	
FILM		(55)		<i>paliperidone 1.5mg er tab</i>	39
OPIPZA 2MG ORAL	41	OTEZLA 20MG TAB	52	<i>paliperidone 3mg er tab</i>	39
FILM		OTEZLA 30MG TAB	52	<i>paliperidone 6mg er tab</i>	39
OPIPZA 5MG ORAL	41	<i>oxacillin 100mg/ml inj</i>	74	<i>paliperidone 9mg er tab</i>	39
FILM		<i>oxacillin 1gm inj</i>	74	PANRETIN 0.1%	51
OPSUMIT 10MG TAB	77	<i>oxacillin 2gm inj</i>	74	TOPICAL GEL	
OPVEE 2.7MG/0.1ML	20	<i>oxcarbazepine 150mg tab</i>	12	<i>pantoprazole 20mg dr tab</i>	80
NASAL SPRAY		<i>oxcarbazepine 300mg tab</i>	12	<i>pantoprazole 40mg dr tab</i>	80
		<i>oxcarbazepine 600mg tab</i>	12	<i>paricalcitol 1mcg cap</i>	56
				<i>paricalcitol 2mcg cap</i>	56

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>paricalcitol 4mcg cap</i>	56	<i>penicillin g potassium</i>	73	<i>phenobarbital 100mg tab</i>	12
<i>paroxetine 10mg tab</i>	15	<i>1000000unit/ml inj</i>		<i>phenobarbital 15mg tab</i>	12
PAROXETINE	15	PENICILLIN G SODIUM	73	<i>phenobarbital 16.2mg tab</i>	12
10MG/5ML ORAL SUSP		100000UNIT/ML INJ		<i>phenobarbital 30mg tab</i>	12
<i>paroxetine 12.5mg er tab</i>	15	<i>penicillin v potassium</i>	73	<i>phenobarbital 32.4mg tab</i>	12
<i>paroxetine 20mg tab</i>	15	<i>250mg tab</i>		<i>phenobarbital 4mg/ml</i>	12
<i>paroxetine 25mg er tab</i>	15	PENICILLIN V	73	<i>oral soln</i>	
<i>paroxetine 30mg tab</i>	15	POTASSIUM 25MG/ML		<i>phenobarbital 60mg tab</i>	12
<i>paroxetine 37.5mg er tab</i>	15	ORAL SOLN		<i>phenobarbital 64.8mg tab</i>	12
<i>paroxetine 40mg tab</i>	15	<i>penicillin v potassium</i>	73	<i>phenobarbital 97.2mg tab</i>	12
PAXLOVID	45	<i>500mg tab</i>		<i>phenytoin 25mg/ml oral</i>	12
150MG/100MG TAB		PENICILLIN V	73	<i>susp</i>	
PACK (20)		POTASSIUM 50MG/ML		<i>phenytoin 50mg chew tab</i>	12
PAXLOVID	45	ORAL SOLN		<i>phenytoin sodium 100mg</i>	12
150MG/100MG TAB		PENMENVY INJ	65	<i>er cap</i>	
PACK (30)		PENTACEL	65	PIFELTRO 100MG TAB	43
PAXLOVID	45	96-30-68UNIT/ML INJ		<i>pilocarpine 1% ophth</i>	72
300MG/100MG AND		<i>pentamidine isethionate</i>	28	<i>soln</i>	
150MG/100MG TAB		<i>300mg inj</i>		<i>pilocarpine 2% ophth</i>	72
DOSE PACK (11)		<i>pentamidine isethionate</i>	28	<i>soln</i>	
<i>pazopanib 200mg tab</i>	34	<i>300mg/6ml inh soln</i>		<i>pilocarpine 4% ophth</i>	72
PEDIARIX SYRINGE	65	<i>pentoxifylline 400mg er</i>	48	<i>soln</i>	
PEDVAXHIB	65	<i>tab</i>		<i>pilocarpine 5mg tab</i>	50
7.5MCG/0.5ML INJ		<i>perampanel 10mg tab</i>	12	<i>pilocarpine 7.5mg tab</i>	50
<i>peg 3350 powder for oral</i>	66	<i>perampanel 12mg tab</i>	12	<i>pimecrolimus 1% topical</i>	53
<i>soln (100gm Moviprep</i>		<i>perampanel 2mg tab</i>	12	<i>cream</i>	
<i>equiv)</i>		<i>perampanel 4mg tab</i>	12	PIMOZIDE 1MG TAB	76
<i>peg 3350/electrolyte</i>	66	<i>perampanel 6mg tab</i>	12	PIMOZIDE 2MG TAB	76
<i>powder for oral soln</i>		<i>perampanel 8mg tab</i>	12	<i>pimtrea tab 28-day pack</i>	59
<i>peg 3350/kcl/sodium</i>	66	PERINDOPRIL	23	<i>pindolol 10mg tab</i>	46
<i>bicarbonate/sodium</i>		ERBUMINE 2MG TAB		<i>pindolol 5mg tab</i>	46
<i>chloride powder for oral</i>		<i>perindopril erbumine</i>	23	<i>pioglitazone 15mg tab</i>	18
<i>soln</i>		<i>4mg tab</i>		<i>pioglitazone 30mg tab</i>	18
PEGASYS	44	PERINDOPRIL	23	<i>pioglitazone 45mg tab</i>	18
180MCG/0.5ML		ERBUMINE 8MG TAB		<i>piperacillin/tazobactam</i>	73
SYRINGE		<i>periogard 0.12%</i>	50	<i>2000-250mg inj</i>	
PEGASYS 180MCG/ML	44	<i>mouthwash</i>		<i>piperacillin/tazobactam</i>	73
INJ		<i>permethrin 5% topical</i>	53	<i>3000-375mg inj</i>	
PEMAZYRE 13.5MG TAB	34	<i>cream</i>		<i>piperacillin/tazobactam</i>	73
PEMAZYRE 4.5MG TAB	34	<i>perphenazine 16mg tab</i>	41	<i>36-4.5gm inj</i>	
PEMAZYRE 9MG TAB	34	<i>perphenazine 2mg tab</i>	41	<i>piperacillin/tazobactam</i>	73
PENBRAYA INJ	65	<i>perphenazine 4mg tab</i>	41	<i>4000-500mg inj</i>	
<i>penicillamine 250mg tab</i>	67	<i>perphenazine 8mg tab</i>	41	PIQRAY TAB 200MG	34
		PHENELZINE 15MG TAB	14	DAILY DOSE PACK (28)	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

PIQRAY TAB 250MG DAILY DOSE PACK (56)	34	<i>potassium chloride</i> <i>10meq micro er tab</i>	70	<i>pravastatin sodium 10mg</i> <i>tab</i>	23
PIQRAY TAB 300MG DAILY DOSE PACK (56)	34	POTASSIUM CHLORIDE 10MEQ/100ML INJ	70	<i>pravastatin sodium 20mg</i> <i>tab</i>	23
<i>pirfenidone 267mg cap</i>	77	POTASSIUM CHLORIDE 15MEQ ER TAB	70	<i>pravastatin sodium 40mg</i> <i>tab</i>	23
<i>pirfenidone 267mg tab</i>	77	<i>potassium chloride</i> <i>15meq micro er tab</i>	70	<i>pravastatin sodium 80mg</i> <i>tab</i>	23
<i>pirfenidone 801mg tab</i>	77	<i>potassium chloride</i> <i>2.67meq/ml oral soln</i>	70	<i>praziquantel 600mg tab</i>	6
<i>piroxicam 10mg cap</i>	4	<i>potassium chloride</i> <i>20meq er tab</i>	70	<i>prazosin 1mg cap</i>	24
<i>piroxicam 20mg cap</i>	4	<i>potassium chloride</i> <i>20meq micro er tab</i>	70	<i>prazosin 2mg cap</i>	24
<i>pitavastatin calcium 1mg</i> <i>tab</i>	22	<i>potassium chloride</i> <i>20meq powder for oral</i> <i>soln</i>	70	<i>prazosin 5mg cap</i>	24
<i>pitavastatin calcium 2mg</i> <i>tab</i>	22	POTASSIUM CHLORIDE 20MEQ/100ML INJ	70	PREDNISOLONE 1% OPHTH SOLN	72
<i>pitavastatin calcium 4mg</i> <i>tab</i>	22	<i>potassium chloride</i> <i>2meq/ml (20ml) inj</i>	70	<i>prednisolone 1mg/ml oral</i> <i>soln</i>	64
PLEGRIDY 125MCG/0.5ML AUTO-INJECTOR	76	<i>potassium chloride</i> <i>2meq/ml inj</i>	70	<i>prednisolone 3mg/ml oral</i> <i>soln</i>	64
PLEGRIDY 125MCG/0.5ML SYRINGE	76	POTASSIUM CHLORIDE 40MEQ/100ML INJ	70	<i>prednisolone 5mg/ml oral</i> <i>soln</i>	64
<i>plenamine 15% inj</i>	70	<i>potassium chloride 8meq</i> <i>er cap</i>	70	<i>prednisolone acetate 1%</i> <i>ophth susp</i>	72
PODOFILOX 0.5% TOPICAL SOLN	54	<i>potassium chloride 8meq</i> <i>er tab</i>	70	<i>prednisone 10mg tab</i>	64
<i>polycin 0.5-10unit/mg</i> <i>ophth ointment</i>	71	<i>potassium citrate 10meq</i> <i>er tab</i>	70	<i>prednisone 1mg tab</i>	64
<i>polymyxin b/trimethoprim</i> <i>10000 unit/ml-0.1%</i> <i>ophth soln</i>	71	<i>potassium citrate 15meq</i> <i>er tab</i>	62	PREDNISONE 1MG/ML ORAL SOLN	64
POMALYST 1MG CAP	36	<i>potassium citrate 5meq er</i> <i>tab</i>	62	<i>prednisone 2.5mg tab</i>	64
POMALYST 2MG CAP	36	<i>pramipexole 0.125mg tab</i>	37	<i>prednisone 20mg tab</i>	64
POMALYST 3MG CAP	36	<i>pramipexole 0.25mg tab</i>	37	<i>prednisone 50mg tab</i>	64
POMALYST 4MG CAP	36	<i>pramipexole 0.5mg tab</i>	37	<i>prednisone 5mg tab</i>	64
<i>portia tab 28-day pack</i>	59	<i>pramipexole 0.75mg tab</i>	37	<i>pregabalin 100mg cap</i>	12
<i>posaconazole 100mg dr</i> <i>tab</i>	21	<i>pramipexole 1.5mg tab</i>	37	<i>pregabalin 150mg cap</i>	12
<i>posaconazole 40mg/ml</i> <i>oral susp</i>	21	<i>pramipexole 1mg tab</i>	37	<i>pregabalin 200mg cap</i>	12
<i>potassium chloride</i> <i>1.33meq/ml oral soln</i>	70	<i>prasugrel 10mg tab</i>	62	<i>pregabalin 20mg/ml oral</i> <i>soln</i>	12
<i>potassium chloride</i> <i>10meq er cap</i>	70	<i>prasugrel 5mg tab</i>	62	<i>pregabalin 225mg cap</i>	12
<i>potassium chloride</i> <i>10meq er tab</i>	70			<i>pregabalin 25mg cap</i>	12
				<i>pregabalin 300mg cap</i>	12
				<i>pregabalin 50mg cap</i>	12
				<i>pregabalin 75mg cap</i>	12
				PREMARIN 0.3MG TAB	60
				PREMARIN 0.45MG TAB	60
				PREMARIN 0.625MG TAB	60

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

PREMARIN	80	<i>proctozone hc 2.5%</i>	5	<i>protriptyline 10mg tab</i>	17
0.625MG/GM VAGINAL		<i>topical cream</i>		<i>protriptyline 5mg tab</i>	17
CREAM		<i>progesterone 100mg cap</i>	74	PULMOZYME 1MG/ML	77
PREMARIN 0.9MG TAB	60	<i>progesterone 200mg cap</i>	74	INH SOLN	
PREMARIN 1.25MG TAB	60	PROGRAF 0.2MG	68	<i>pyrazinamide 500mg tab</i>	29
PREMPHASE 28-DAY	59	GRANULES FOR ORAL		<i>pyridostigmine bromide</i>	42
PACK		SUSP		<i>60mg tab</i>	
PREMPRO 0.3/1.5MG	59	PROGRAF 1MG	68	<i>pyrimethamine 25mg tab</i>	28
28-DAY PACK		GRANULES FOR ORAL			
PREMPRO 0.45/1.5MG	59	SUSP		Q	
28-DAY PACK		PROLASTIN 1000MG INJ	77	QINLOCK 50MG TAB	34
PREMPRO 0.625/2.5MG	59	<i>promethazine 1.25mg/ml</i>	76	QUADRACEL INJ	65
28-DAY PACK		<i>oral soln</i>		QUADRACEL SYRINGE	65
PREMPRO 0.625/5MG	59	<i>promethazine 12.5mg tab</i>	76	<i>quetiapine 100mg tab</i>	40
28-DAY PACK		<i>promethazine 25mg tab</i>	76	<i>quetiapine 150mg er tab</i>	40
PREVYMIS 120MG	45	<i>promethazine 50mg tab</i>	76	<i>quetiapine 200mg er tab</i>	40
ORAL PELLET		<i>propafenone 150mg tab</i>	48	<i>quetiapine 200mg tab</i>	40
PREVYMIS 240MG TAB	45	<i>propafenone 225mg er</i>	48	<i>quetiapine 25mg tab</i>	40
PREVYMIS 480MG TAB	45	<i>cap</i>		<i>quetiapine 300mg er tab</i>	40
PREZCOBIX 150-800MG	44	<i>propafenone 225mg tab</i>	48	<i>quetiapine 300mg tab</i>	40
TAB		<i>propafenone 300mg tab</i>	48	<i>quetiapine 400mg er tab</i>	40
PREZISTA 100MG/ML	44	<i>propafenone 325mg er</i>	48	<i>quetiapine 400mg tab</i>	40
ORAL SUSP		<i>cap</i>		<i>quetiapine 50mg er tab</i>	40
PREZISTA 150MG TAB	44	<i>propafenone 425mg er</i>	48	<i>quetiapine 50mg tab</i>	40
PREZISTA 75MG TAB	44	<i>cap</i>		<i>quinapril 10mg tab</i>	23
PRIFTIN 150MG TAB	29	<i>propranolol 10mg tab</i>	46	<i>quinapril 20mg tab</i>	23
PRIMAQUINE	28	<i>propranolol 120mg er</i>	46	<i>quinapril 40mg tab</i>	23
PHOSPHATE 26.3MG		<i>cap</i>		<i>quinapril 5mg tab</i>	23
TAB		<i>propranolol 160mg er</i>	46	QUINIDINE SULFATE	48
<i>primidone 250mg tab</i>	12	<i>cap</i>		200MG TAB	
<i>primidone 50mg tab</i>	12	<i>propranolol 20mg tab</i>	46	QUINIDINE SULFATE	48
PRIORIX INJ	65	<i>propranolol 40mg tab</i>	46	300MG TAB	
PRIVIGEN 20GM/200ML	64	PROPRANOLOL	46	<i>quinine sulfate 324mg</i>	28
INJ		4MG/ML ORAL SOLN		<i>cap</i>	
<i>probenecid 500mg tab</i>	62	<i>propranolol 60mg er cap</i>	46	QVAR 40MCG	8
<i>prochlorperazine 10mg</i>	41	<i>propranolol 60mg tab</i>	46	REDIHALER	
<i>tab</i>		<i>propranolol 80mg er cap</i>	46	QVAR 80MCG	8
<i>prochlorperazine 25mg</i>	41	<i>propranolol 80mg tab</i>	46	REDIHALER	
<i>rectal supp</i>		PROPRANOLOL	46		
<i>prochlorperazine 5mg tab</i>	41	8MG/ML ORAL SOLN		R	
<i>procto-med 2.5% topical</i>	5	<i>propylthiouracil 50mg</i>	79	RABAVERT 2.5UNIT/ML	65
<i>cream</i>		<i>tab</i>		INJ	
<i>proctosol 2.5% topical</i>	5	PROQUAD INJ	65	RADICAVA 105MG/5ML	49
<i>cream</i>		PROSOL 20% INJ	70	ORAL SUSP	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

RALDESY 10MG/ML ORAL SOLN	15	RETACRIT 4000UNIT/ML INJ	63	<i>risedronate sodium 35mg tab</i>	55
<i>raloxifene 60mg tab</i>	55	RETEVMO 120MG TAB	34	<i>risedronate sodium 35mg tab pack (12)</i>	55
<i>ramelteon 8mg tab</i>	64	RETEVMO 160MG TAB	34	<i>risedronate sodium 35mg tab pack (4)</i>	55
<i>ramipril 1.25mg cap</i>	24	RETEVMO 40MG TAB	34	<i>risedronate sodium 5mg tab</i>	55
<i>ramipril 10mg cap</i>	24	RETEVMO 80MG TAB	34	RISPERIDONE 0.25MG ODT	39
<i>ramipril 2.5mg cap</i>	24	REVCovi 2.4MG/1.5ML INJ	56	<i>risperidone 0.25mg tab</i>	39
<i>ramipril 5mg cap</i>	24	REVUFORJ 110MG TAB	36	<i>risperidone 0.5mg odt</i>	39
<i>ranolazine 1000mg er tab</i>	48	REVUFORJ 160MG TAB	36	<i>risperidone 0.5mg tab</i>	39
<i>ranolazine 500mg er tab</i>	48	REVUFORJ 25MG TAB	36	<i>risperidone 1mg odt</i>	39
<i>rasagiline 0.5mg tab</i>	37	REXULTI 0.25MG TAB	41	<i>risperidone 1mg tab</i>	39
<i>rasagiline 1mg tab</i>	37	REXULTI 0.5MG TAB	42	<i>risperidone 1mg/ml oral soln</i>	39
<i>reclipsen tab 28-day pack</i>	59	REXULTI 1MG TAB	42	<i>risperidone 2mg odt</i>	39
RECOMBIVAX 10MCG/ML INJ	65	REXULTI 2MG TAB	42	<i>risperidone 2mg tab</i>	39
RECOMBIVAX 10MCG/ML SYRINGE	65	REXULTI 3MG TAB	42	<i>risperidone 3mg odt</i>	39
RECOMBIVAX 40MCG/ML INJ	65	REXULTI 4MG TAB	42	<i>risperidone 3mg tab</i>	39
RECOMBIVAX 5MCG/0.5ML INJ	65	REYATAZ 50MG ORAL POWDER	44	<i>risperidone 4mg odt</i>	39
RECOMBIVAX 5MCG/0.5ML SYRINGE	65	REZDIFFRA 100MG TAB	61	<i>risperidone 4mg tab</i>	39
RELENZA 5MG/BLISTER POWDER INHALER	45	REZDIFFRA 60MG TAB	61	<i>risperidone microspheres 12.5mg inj</i>	39
<i>repaglinide 0.5mg tab</i>	18	REZDIFFRA 80MG TAB	61	<i>risperidone microspheres 25mg inj</i>	39
<i>repaglinide 1mg tab</i>	18	REZLIDHIA 150MG CAP	34	<i>risperidone microspheres 37.5mg inj</i>	39
<i>repaglinide 2mg tab</i>	18	REZUROCK 200MG TAB	68	<i>risperidone microspheres 50mg inj</i>	39
REPATHA 140MG/ML AUTO-INJECTOR	22	RHOPRESSA 0.02% OPHTH SOLN	71	<i>ritonavir 100mg tab</i>	44
REPATHA 140MG/ML SYRINGE	22	RIBAVIRIN 200MG CAP	44	<i>rivaroxaban 1mg/ml oral susp</i>	10
RETACRIT 10000UNIT/ML INJ	63	RIBAVIRIN 200MG TAB	44	<i>rivaroxaban 2.5mg tab</i>	10
RETACRIT 20000UNIT/2ML INJ	63	<i>rifabutin 150mg cap</i>	29	<i>rivastigmine 1.5mg cap</i>	75
RETACRIT 20000UNIT/ML INJ	63	<i>rifampin 150mg cap</i>	29	<i>rivastigmine 13.3mg/24hr patch</i>	75
RETACRIT 2000UNIT/ML INJ	63	<i>rifampin 300mg cap</i>	29	<i>rivastigmine 3mg cap</i>	75
RETACRIT 3000UNIT/ML INJ	63	<i>rifampin 600mg inj</i>	29	<i>rivastigmine 4.5mg cap</i>	75
RETACRIT 40000UNIT/ML INJ	63	<i>riluzole 50mg tab</i>	49	<i>rivastigmine 4.6mg/24hr patch</i>	75
		RIMANTADINE 100MG TAB	45	<i>rivastigmine 6mg cap</i>	75
		RINVOQ 15MG ER TAB	2		
		RINVOQ 1MG/ML ORAL SOLN	2		
		RINVOQ 30MG ER TAB	2		
		RINVOQ 45MG ER TAB	2		
		<i>risedronate sodium 150mg tab</i>	55		
		<i>risedronate sodium 30mg tab</i>	55		

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>rivastigmine 9.5mg/24hr patch</i>	75	<i>rufinamide 400mg tab</i>	12	<i>sertraline 25mg tab</i>	15
<i>rizatriptan 10mg odt</i>	67	<i>rufinamide 40mg/ml oral susp</i>	13	<i>sertraline 50mg tab</i>	15
<i>rizatriptan 10mg tab</i>	67	RUKOBIA 600MG ER TAB	44	<i>setlakin tab 91-day pack</i>	59
<i>rizatriptan 5mg odt</i>	67	RYBELSUS 14MG TAB	18	<i>sharobel 0.35mg tab</i>	74
<i>rizatriptan 5mg tab</i>	67	RYBELSUS 3MG TAB	18	28-day pack	
ROCKLATAN	71	RYBELSUS 7MG TAB	18	SHINGRIX	65
0.02-0.005% OPTH		RYDAPT 25MG CAP	34	50MCG/0.5ML INJ	
SOLN				SIGNIFOR 0.3MG/ML INJ	56
<i>roflumilast 0.5mg tab</i>	77	S		SIGNIFOR 0.6MG/ML INJ	56
<i>roflumilast 250mcg tab</i>	77	<i>sacubitril/valsartan 24-26mg tab</i>	48	SIGNIFOR 0.9MG/ML INJ	56
ROMVIMZA 14MG CAP	34	<i>sacubitril/valsartan 49-51mg tab</i>	48	<i>sildenafil 20mg tab</i>	77
ROMVIMZA 20MG CAP	34	<i>sacubitril/valsartan 97-103mg tab</i>	48	<i>silver sulfadiazine 1% topical cream</i>	54
ROMVIMZA 30MG CAP	34	<i>salmon calcitonin 200unit/act nasal spray</i>	55	SIMBRINZA 0.2-1% OPTH SUSP	71
<i>ropinirole 0.25mg tab</i>	37	SANTYL 250UNIT/GM TOPICAL OINTMENT	54	SIMLANDI 20MG/0.2ML SYRINGE	3
<i>ropinirole 0.5mg tab</i>	37	<i>sapropterin 100mg powder for oral soln</i>	56	SIMLANDI 40MG/0.4ML AUTO-INJECTOR	3
<i>ropinirole 1mg tab</i>	37	<i>sapropterin 100mg tab</i>	56	SIMLANDI 40MG/0.4ML SYRINGE	3
<i>ropinirole 2mg tab</i>	37	<i>sapropterin 500mg powder for oral soln</i>	56	SIMLANDI 80MG/0.8ML AUTO-INJECTOR	3
<i>ropinirole 3mg tab</i>	37	SCEMBLIX 100MG TAB	34	SIMLANDI 80MG/0.8ML SYRINGE	3
<i>ropinirole 4mg tab</i>	37	SCEMBLIX 20MG TAB	34	<i>simvastatin 10mg tab</i>	23
<i>ropinirole 5mg tab</i>	37	SCEMBLIX 40MG TAB	34	<i>simvastatin 20mg tab</i>	23
<i>rosuvastatin calcium 10mg tab</i>	23	<i>scopolamine 1mg/72hr patch</i>	20	<i>simvastatin 40mg tab</i>	23
<i>rosuvastatin calcium 20mg tab</i>	23	SECUADO 3.8MG/24HR PATCH	40	<i>simvastatin 5mg tab</i>	23
<i>rosuvastatin calcium 40mg tab</i>	23	SECUADO 5.7MG/24HR PATCH	40	<i>simvastatin 80mg tab</i>	23
<i>rosuvastatin calcium 5mg tab</i>	23	SECUADO 7.6MG/24HR PATCH	40	<i>sirolimus 0.5mg tab</i>	68
ROTARIX	65	<i>selegiline 5mg cap</i>	37	<i>sirolimus 1mg tab</i>	68
667000UNIT/ML ORAL SUSP		<i>selenium sulfide 2.5% shampoo</i>	54	<i>sirolimus 1mg/ml oral soln</i>	68
ROTATEQ ORAL SUSP	65	SELZENTRY 20MG/ML ORAL SOLN	44	<i>sirolimus 2mg tab</i>	68
<i>roweepra 500mg tab</i>	12	<i>sertraline 100mg tab</i>	15	SIRTURO 100MG TAB	29
ROZLYTREK 100MG CAP	34	<i>sertraline 20mg/ml oral soln</i>	15	SIRTURO 20MG TAB	29
ROZLYTREK 200MG CAP	34			SKYRIZI 150MG/ML AUTO-INJECTOR	52
ROZLYTREK 50MG ORAL PELLET	34			SKYRIZI 150MG/ML SYRINGE	52
RUBRACA 200MG TAB	34			SKYRIZI 180MG/1.2ML CARTRIDGE	61
RUBRACA 250MG TAB	34				
RUBRACA 300MG TAB	34				
<i>rufinamide 200mg tab</i>	12				

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

SKYRIZI 360MG/2.4ML	61	<i>spironolactone 100mg tab</i>	55	<i>sulfamethoxazole/trimeth</i>	78
CARTRIDGE		<i>spironolactone 25mg tab</i>	55	<i>oprim 200-40mg/5ml oral</i>	
<i>sodium chloride 0.45%</i>	70	<i>spironolactone 50mg tab</i>	55	<i>susp</i>	
<i>inj</i>		<i>sprintec tab 28-day pack</i>	59	<i>sulfamethoxazole/trimeth</i>	78
<i>sodium chloride 0.9% inj</i>	70	SPRITAM 250MG TAB	13	<i>oprim 400-80mg tab</i>	
<i>sodium chloride 0.9%</i>	62	FOR ORAL SUSP		<i>sulfamethoxazole/trimeth</i>	78
<i>irrigation soln</i>		SPRITAM 500MG TAB	13	<i>oprim 800-160mg tab</i>	
<i>sodium chloride 3% inj</i>	70	FOR ORAL SUSP		<i>sulfasalazine 500mg dr</i>	61
<i>sodium chloride 50mg/ml</i>	70	<i>sps 15gm/60ml oral susp</i>	69	<i>tab</i>	
<i>inj</i>		<i>sronyx tab 28-day pack</i>	59	<i>sulfasalazine 500mg tab</i>	61
SODIUM OXYBATE	78	<i>ssd 1% topical cream</i>	54	<i>sulindac 150mg tab</i>	4
500MG/ML ORAL SOLN		STELARA 45MG/0.5ML	52	<i>sulindac 200mg tab</i>	4
<i>sodium phenylbutyrate</i>	56	INJ		<i>sumatriptan 100mg tab</i>	67
<i>3gm/tsp oral powder</i>		STELARA 45MG/0.5ML	52	<i>sumatriptan 25mg tab</i>	67
<i>sodium polystyrene</i>	69	SYRINGE		<i>sumatriptan 4mg/0.5ml</i>	67
<i>sulfonate 15000mg</i>		STELARA 90MG/ML	52	<i>cartridge</i>	
<i>powder for oral susp</i>		SYRINGE		<i>sumatriptan 50mg tab</i>	67
<i>sodium sulfate/potassium</i>	66	STEQEYMA 90MG/ML	52	<i>sumatriptan 6mg/0.5ml</i>	67
<i>sulfate/magnesium sulfate</i>		SYRINGE		<i>auto-injector</i>	
<i>17.5-3.13-1.6 gm/177ml</i>		STIOLTO	9	<i>sumatriptan 6mg/0.5ml</i>	67
<i>oral soln prep kit</i>		2.5-2.5MCG/ACT		<i>cartridge</i>	
<i>sodium sulfate/potassium</i>	66	INHALER		<i>sumatriptan 6mg/0.5ml</i>	67
<i>sulfate/magnesium sulfate</i>		STIVARGA 40MG TAB	34	<i>inj</i>	
<i>17.5-3.13-1.6 gm/177ml</i>		STREPTOMYCIN 1GM	2	<i>sunitinib 12.5mg cap</i>	34
<i>oral soln prep kit (480ml)</i>		INJ		<i>sunitinib 25mg cap</i>	34
SOFOSBUVIR/VELPATAS	44	STRIBILD	44	<i>sunitinib 37.5mg cap</i>	34
VIR 400-100MG TAB		150-150-200-300MG		<i>sunitinib 50mg cap</i>	34
SOLTAMOX 10MG/5ML	31	TAB		SUNLENCA 300MG TAB	44
ORAL SOLN		STRIVERDI 2.5MCG/ACT	9	SUNLENCA 300MG TAB	44
SOMAVERT 10MG INJ	57	INHALER		THERAPY PACK (4)	
SOMAVERT 15MG INJ	57	<i>sucralfate 1000mg tab</i>	80	SUNLENCA 300MG TAB	44
SOMAVERT 20MG INJ	57	<i>sucralfate 100mg/ml oral</i>	80	THERAPY PACK (5)	
SOMAVERT 25MG INJ	57	<i>susp</i>		SUNOSI 150MG TAB	78
SOMAVERT 30MG INJ	57	SUFLAVE ORAL SOLN	66	SUNOSI 75MG TAB	78
<i>sorafenib 200mg tab</i>	34	PACK		SUTAB 225-188-1479MG	66
<i>sotalol 120mg tab</i>	46	SULFACETAMIDE	71	TAB	
<i>sotalol 160mg tab</i>	46	SODIUM 10% OPTH		<i>syeda tab 28-day pack</i>	59
<i>sotalol 240mg tab</i>	46	SOLN		SYMDEKO TAB 4-WEEK	77
<i>sotalol 80mg tab</i>	46	<i>sulfacetamide sodium</i>	50	PACK (56)	
<i>sotalol af 120mg tab</i>	46	<i>10% topical lotion</i>		SYMDEKO TAB	77
<i>sotalol af 160mg tab</i>	46	SULFACETAMIDE/PRED	72	50-75MG/75MG PACK	
<i>sotalol af 80mg tab</i>	46	NISOLONE 10-0.25%		(56)	
SPIRIVA RESPIMAT	7	OPHTH SOLN		SYMPAZAN 10MG ORAL	10
1.25MCG/ACT INHALER		<i>sulfadiazine 500mg tab</i>	78	FILM	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

SYMPAZAN 20MG ORAL FILM	10	TALZENNA 0.35MG CAP	35	TERIPARATIDE	55
SYMPAZAN 5MG ORAL FILM	10	TALZENNA 0.5MG CAP	35	620MCG/2.48ML PEN INJ	
SYMTUZA	44	TALZENNA 0.75MG CAP	35	<i>testosterone 1% (12.5mg/act) topical gel pump</i>	5
150-800-200-10MG TAB		TALZENNA 1MG CAP	35	<i>testosterone 1% (25mg) topical gel packet</i>	5
SYNJARDY	17	<i>tamoxifen 10mg tab</i>	31	<i>testosterone 1% (50mg) topical gel packet</i>	5
12.5-1000MG TAB		<i>tamoxifen 20mg tab</i>	31	<i>testosterone 1.62% (20.25mg/act) topical gel pump</i>	5
SYNJARDY 12.5-500MG TAB	17	<i>tamsulosin 0.4mg cap</i>	62	<i>testosterone 30mg/act topical soln</i>	5
SYNJARDY 5-1000MG TAB	17	<i>tarina fe tab 1/20 28-day pack</i>	59	<i>testosterone cypionate 100mg/ml inj</i>	5
SYNJARDY 5-500MG TAB	17	<i>tazarotene 0.1% topical cream</i>	52	<i>testosterone cypionate 200mg/ml (1ml) inj</i>	5
SYNJARDY XR	17	<i>tazicef 1gm inj</i>	50	<i>testosterone cypionate 200mg/ml inj</i>	5
10-1000MG TAB		<i>tazicef 2gm inj</i>	50	TESTOSTERONE	5
SYNJARDY XR	17	TAZICEF 6GM INJ	50	ENANTHATE 200MG/ML INJ	
12.5-1000MG TAB		TAZVERIK 200MG TAB	35	<i>tetrabenazine 12.5mg tab</i>	75
SYNJARDY XR	17	TEFLARO 400MG INJ	28	<i>tetrabenazine 25mg tab</i>	75
25-1000MG TAB		TEFLARO 600MG INJ	28	<i>tetracycline 250mg cap</i>	78
SYNJARDY XR	17	<i>telmisartan 20mg tab</i>	24	<i>tetracycline 500mg cap</i>	78
5-1000MG TAB		<i>telmisartan 40mg tab</i>	24	THALOMID 100MG CAP	68
		<i>telmisartan 80mg tab</i>	24	THALOMID 50MG CAP	68
		<i>temazepam 15mg cap</i>	64	THEOPHYLLINE 100MG ER TAB	77
		<i>temazepam 30mg cap</i>	64	THEOPHYLLINE 200MG ER TAB	77
		TENIVAC 4-10UNIT/ML INJ	65	<i>theophylline 300mg er tab</i>	77
T		TENIVAC 4-10UNIT/ML INJ	65	<i>theophylline 400mg er tab</i>	77
TABLOID 40MG TAB	29	SYRINGE		<i>theophylline 450mg er tab</i>	77
TABRECTA 150MG TAB	34	<i>tenofovir disoproxil fumarate 300mg tab</i>	44	<i>theophylline 600mg er tab</i>	78
TABRECTA 200MG TAB	34	TEPMETKO 225MG TAB	35	<i>thioridazine 100mg tab</i>	41
<i>tacrolimus 0.03% topical ointment</i>	54	<i>terazosin 10mg cap</i>	24	<i>thioridazine 10mg tab</i>	41
<i>tacrolimus 0.1% topical ointment</i>	54	<i>terazosin 1mg cap</i>	24		
<i>tacrolimus 0.5mg cap</i>	68	<i>terazosin 2mg cap</i>	24		
<i>tacrolimus 1mg cap</i>	68	<i>terazosin 5mg cap</i>	25		
<i>tacrolimus 5mg cap</i>	68	<i>terbinafine 250mg tab</i>	21		
<i>tadalafil 2.5mg tab</i>	62	<i>terconazole 0.4% vaginal cream</i>	80		
<i>tadalafil 20mg tab</i>	77	<i>terconazole 0.8% vaginal cream</i>	80		
<i>tadalafil 5mg tab</i>	62	<i>terconazole 80mg vaginal insert</i>	80		
TAFINLAR 10MG TAB	34	<i>teriflunomide 14mg tab</i>	76		
FOR ORAL SUSP		<i>teriflunomide 7mg tab</i>	76		
TAFINLAR 50MG CAP	34				
TAFINLAR 75MG CAP	34				
TAGRISSO 40MG TAB	30				
TAGRISSO 80MG TAB	30				
TALZENNA 0.1MG CAP	35				
TALZENNA 0.25MG CAP	35				

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

<i>thioridazine 25mg tab</i>	41	<i>tobramycin 0.3% ophth</i>	71	TOUJEO MAX	19
<i>thioridazine 50mg tab</i>	41	<i>soln</i>		300UNIT/ML PEN INJ	
<i>thiothixene 10mg cap</i>	38	TOBRAMYCIN	2	(3ML)	
<i>thiothixene 1mg cap</i>	38	10MG/ML INJ		TPN ELECTROLYTES INJ	70
<i>thiothixene 2mg cap</i>	38	<i>tobramycin 300mg/5ml</i>	2	TRADJENTA 5MG TAB	18
<i>thiothixene 5mg cap</i>	38	<i>inh soln</i>		<i>tramadol 100mg er tab</i>	4
<i>tiadylt 120mg er (24hr)</i>	47	<i>tobramycin 80mg/2ml inj</i>	2	<i>tramadol 200mg er tab</i>	4
<i>cap</i>		<i>tolterodine tartrate 1mg</i>	62	<i>tramadol 300mg er tab</i>	4
<i>tiadylt 180mg er (24hr)</i>	47	<i>tab</i>		<i>tramadol 50mg tab</i>	4
<i>cap</i>		<i>tolterodine tartrate 2mg</i>	62	<i>tramadol/acetaminophen</i>	5
<i>tiadylt 240mg er (24hr)</i>	47	<i>er cap</i>		<i>37.5-325mg tab</i>	
<i>cap</i>		<i>tolterodine tartrate 2mg</i>	62	<i>trandolapril 1mg tab</i>	24
<i>tiadylt 300mg er (24hr)</i>	47	<i>tab</i>		<i>trandolapril 2mg tab</i>	24
<i>cap</i>		<i>tolterodine tartrate 4mg</i>	62	<i>trandolapril 4mg tab</i>	24
<i>tiadylt 360mg er (24hr)</i>	47	<i>er cap</i>		<i>tranexamic acid 650mg</i>	63
<i>cap</i>		<i>tolvaptan 15mg tab</i>	56	<i>tab</i>	
<i>tiadylt 420mg er (24hr)</i>	47	<i>tolvaptan 15mg tab</i>	56	<i>tranylcypramine 10mg</i>	14
<i>cap</i>		<i>therapy pack (56)</i>		<i>tab</i>	
<i>tiagabine 12mg tab</i>	13	<i>tolvaptan 15mg/30mg tab</i>	56	TRAVASOL 10% INJ	70
<i>tiagabine 16mg tab</i>	13	<i>pack (56)</i>		<i>travoprost 0.004% ophth</i>	72
<i>tiagabine 2mg tab</i>	13	<i>tolvaptan 15mg/45mg tab</i>	56	<i>soln</i>	
<i>tiagabine 4mg tab</i>	13	<i>pack (56)</i>		<i>trazodone 100mg tab</i>	15
TIBSOVO 250MG TAB	35	<i>tolvaptan 30mg tab</i>	56	<i>trazodone 150mg tab</i>	15
<i>ticagrelor 60mg tab</i>	62	<i>tolvaptan 30mg/60mg tab</i>	56	<i>trazodone 50mg tab</i>	15
<i>ticagrelor 90mg tab</i>	62	<i>pack (56)</i>		TRELEGY ELLIPTA	9
TICOVAC	65	<i>tolvaptan 30mg/90mg tab</i>	56	100-62.5-25MCG	
1.2MCG/0.25ML		<i>pack (56)</i>		POWDER INHALER	
SYRINGE		<i>topiramate 100mg tab</i>	13	TRELEGY ELLIPTA	9
TICOVAC 2.4MCG/0.5ML	65	<i>topiramate 15mg cap</i>	13	200-62.5-25MCG	
SYRINGE		<i>topiramate 200mg tab</i>	13	POWDER INHALER	
<i>tigecycline 50mg inj</i>	28	<i>topiramate 25mg cap</i>	13	TRELSTAR 11.25MG INJ	31
<i>timolol 0.25% ophth gel</i>	71	<i>topiramate 25mg tab</i>	13	TRELSTAR 22.5MG INJ	31
<i>timolol 0.25% ophth soln</i>	71	<i>topiramate 25mg/ml oral</i>	13	TRELSTAR 3.75MG INJ	31
<i>timolol 0.5% ophth gel</i>	71	<i>soln</i>		TREMFYA 100MG/ML	52
<i>timolol 0.5% ophth soln</i>	71	<i>topiramate 50mg tab</i>	13	AUTO-INJECTOR	
<i>timolol 10mg tab</i>	46	<i>toremifene 60mg tab</i>	31	TREMFYA 100MG/ML	52
<i>timolol 5mg tab</i>	46	<i>toremide 100mg tab</i>	54	SYRINGE	
<i>tinidazole 250mg tab</i>	28	<i>toremide 10mg tab</i>	54	TREMFYA 200MG/2ML	61
<i>tinidazole 500mg tab</i>	28	<i>toremide 20mg tab</i>	54	AUTO-INJECTOR	
TIVICAY 50MG TAB	44	<i>toremide 5mg tab</i>	54	TREMFYA 200MG/2ML	61
TIVICAY 5MG TAB FOR	44	TOUJEO 300UNIT/ML	19	AUTO-INJECTOR	
ORAL SUSP		PEN INJ (1.5ML)		INDUCTION PACK FOR	
<i>tizanidine 2mg tab</i>	42			CROHNS (2)	
<i>tizanidine 4mg tab</i>	42				

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

TREMFYA 200MG/2ML SYRINGE	61	TRIFLURIDINE 1% OPTH SOLN	71	<i>tri-vylibra lo tab 28-day pack</i>	59
TRESIBA 100UNIT/ML INJ	19	<i>trihexyphenidyl 2mg tab</i>	36	<i>tri-vylibra tab 28-day pack</i>	59
TRESIBA 100UNIT/ML PEN INJ (3ML)	19	<i>trihexyphenidyl 5mg tab</i>	37	<i>tropium chloride 20mg tab</i>	62
TRESIBA 200UNIT/ML PEN INJ (3ML)	19	TRIJARDY XR 10-5-1000MG TAB	17	TRULANCE 3MG TAB	66
<i>tretinoin 0.01% topical gel</i>	50	TRIJARDY XR 12.5-2.5-1000MG TAB	17	TRULICITY 0.75MG/0.5ML AUTO-INJECTOR	18
<i>tretinoin 0.025% topical cream</i>	50	TRIJARDY XR 25-5-1000MG TAB	17	TRULICITY 1.5MG/0.5ML AUTO-INJECTOR	18
<i>tretinoin 0.025% topical gel</i>	50	TRIJARDY XR 5-2.5-1000MG TAB	17	TRULICITY 3MG/0.5ML AUTO-INJECTOR	18
<i>tretinoin 0.05% topical cream</i>	50	TRIKAFTA 100-50-75MG/150MG TAB PACK (84)	78	TRULICITY 4.5MG/0.5ML AUTO-INJECTOR	18
<i>tretinoin 0.1% topical cream</i>	51	TRIKAFTA 100-50-75MG/75MG ORAL GRANULES PACK (56)	78	TRUMENBA SYRINGE	66
<i>tretinoin 10mg cap</i>	36	TRIKAFTA 50-37.5-25MG/75MG TAB PACK (84)	78	TRUQAP 160MG TAB	35
<i>triamcinolone acetonide 0.025% topical cream</i>	53	TRIKAFTA 80-40-60MG/59.5MG ORAL GRANULES PACK (56)	78	TRUQAP 200MG TAB	35
<i>triamcinolone acetonide 0.025% topical lotion</i>	53	<i>tri-lo- estarylla tab 28-day pack</i>	59	TUKYSA 150MG TAB	36
<i>triamcinolone acetonide 0.025% topical ointment</i>	53	<i>tri-lo-sprintec tab 28-day pack</i>	59	TUKYSA 50MG TAB	36
<i>triamcinolone acetonide 0.1% oral paste</i>	50	<i>trimethoprim 100mg tab</i>	28	TURALIO 125MG CAP	35
<i>triamcinolone acetonide 0.1% topical cream</i>	53	<i>tri-mili tab 28-day pack</i>	59	<i>turqoz tab 28-day pack</i>	59
<i>triamcinolone acetonide 0.1% topical lotion</i>	53	<i>trimipramine 100mg cap</i>	17	TWINRIX SYRINGE	66
<i>triamcinolone acetonide 0.1% topical ointment</i>	53	<i>trimipramine 25mg cap</i>	17	TYBOST 150MG TAB	44
<i>triamcinolone acetonide 0.5% topical cream</i>	53	<i>trimipramine 50mg cap</i>	17	TYENNE 162MG/0.9ML AUTO-INJECTOR	68
<i>triamcinolone acetonide 0.5% topical ointment</i>	53	TRINTELLIX 10MG TAB	15	TYENNE 162MG/0.9ML SYRINGE	68
<i>trientine 250mg cap</i>	67	TRINTELLIX 20MG TAB	15	TYMLOS 3120MCG/1.56ML PEN INJ	55
<i>tri-estarylla tab 28-day pack</i>	59	TRINTELLIX 5MG TAB	15	TYPHIM VI 25MCG/0.5ML INJ	66
<i>trifluoperazine 10mg tab</i>	41	<i>tri-sprintec tab 28-day pack</i>	59	TYPHIM VI 25MCG/0.5ML SYRINGE	66
<i>trifluoperazine 1mg tab</i>	41	TRIUMEQ 600-50-300MG TAB	44	U	
<i>trifluoperazine 2mg tab</i>	41	TRIUMEQ 60-5-30MG TAB FOR ORAL SUSP	44	UBRELVY 100MG TAB	67
<i>trifluoperazine 5mg tab</i>	41			UBRELVY 50MG TAB	67
				<i>ursodiol 250mg tab</i>	61
				<i>ursodiol 300mg cap</i>	61
				<i>ursodiol 500mg tab</i>	61

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

USTEKINUMAB	52	VAQTA 25UNIT/0.5ML	66	<i>venlafaxine 75mg tab</i>	16
45MG/0.5ML INJ		INJ		<i>verapamil 120mg er cap</i>	47
USTEKINUMAB	52	VAQTA 25UNIT/0.5ML	66	<i>verapamil 120mg er tab</i>	47
45MG/0.5ML SYRINGE		SYRINGE		<i>verapamil 120mg tab</i>	47
USTEKINUMAB	52	VAQTA 50UNIT/ML INJ	66	<i>verapamil 180mg er cap</i>	47
90MG/ML SYRINGE		VAQTA 50UNIT/ML	66	<i>verapamil 180mg er tab</i>	47
V		SYRINGE		<i>verapamil 240mg er cap</i>	47
<i>valacyclovir 1000mg tab</i>	45	<i>varenicline 0.5mg tab</i>	76	<i>verapamil 240mg er tab</i>	47
<i>valacyclovir 500mg tab</i>	45	<i>varenicline 0.5mg/1mg</i>	76	<i>verapamil 40mg tab</i>	47
VALCHLOR 0.016%	51	<i>first month pack (53)</i>		<i>verapamil 80mg tab</i>	47
TOPICAL GEL		<i>varenicline 1mg tab</i>	76	VERQUVO 10MG TAB	48
<i>valganciclovir 450mg tab</i>	45	<i>varenicline 1mg tab pack</i>	76	VERQUVO 2.5MG TAB	48
<i>valganciclovir 50mg/ml</i>	45	(56)		VERQUVO 5MG TAB	48
<i>oral soln</i>		VARIVAX	66	VERSACLOZ 50MG/ML	40
<i>valproic acid 250mg cap</i>	14	1350PFU/0.5ML INJ		ORAL SUSP	
<i>valproic acid 50mg/ml</i>	14	VAXCHORA ORAL SUSP	66	VERZENIO 100MG TAB	35
<i>oral soln</i>		VELIVET TAB 28-DAY	59	VERZENIO 150MG TAB	35
<i>valsartan 160mg tab</i>	24	PACK		VERZENIO 200MG TAB	35
<i>valsartan 320mg tab</i>	24	VELTASSA 16.8GM	69	VERZENIO 50MG TAB	35
<i>valsartan 40mg tab</i>	24	POWDER FOR ORAL		<i>vestura tab 3-0.02mg</i>	59
<i>valsartan 80mg tab</i>	24	SUSP		<i>28-day pack</i>	
VALTOCO 10MG	10	VELTASSA 1GM	69	<i>vienva tab 28-day pack</i>	59
(10MG/0.1ML) NASAL		POWDER FOR ORAL		<i>vigabatrin 500mg powder</i>	13
SPRAY DOSE PACK		SUSP		<i>for oral soln</i>	
VALTOCO 15MG	10	VELTASSA 25.2GM	69	<i>vigabatrin 500mg tab</i>	13
(7.5MG/0.1ML) NASAL		POWDER FOR ORAL		VIGAFYDE 100MG/ML	13
SPRAY DOSE PACK		SUSP		ORAL SOLN	
VALTOCO 20MG	10	VELTASSA 8.4GM	69	<i>vigpoder 500mg powder</i>	13
(10MG/0.1ML) NASAL		POWDER FOR ORAL		<i>for oral soln</i>	
SPRAY DOSE PACK		SUSP		<i>vilazodone 10mg tab</i>	15
VALTOCO 5MG	11	VENCLEXTA 100MG	36	<i>vilazodone 20mg tab</i>	15
(5MG/0.1ML) NASAL		TAB		<i>vilazodone 40mg tab</i>	15
SPRAY DOSE PACK		VENCLEXTA 10MG TAB	36	VIMKUNYA	66
<i>valtya tab 1/50 28-day</i>	59	VENCLEXTA 50MG TAB	36	40MCG/0.8ML SYRINGE	
<i>pack</i>		VENCLEXTA TAB	36	VIRACEPT 250MG TAB	44
<i>vancomycin 100mg/ml inj</i>	28	STARTER PACK (42)		VIRACEPT 625MG TAB	44
<i>vancomycin 125mg cap</i>	28	<i>venlafaxine 100mg tab</i>	16	VIREAD 150MG TAB	44
<i>vancomycin 1gm inj</i>	28	<i>venlafaxine 150mg er cap</i>	16	VIREAD 200MG TAB	44
<i>vancomycin 250mg cap</i>	28	<i>venlafaxine 25mg tab</i>	16	VIREAD 250MG TAB	44
<i>vancomycin 500mg inj</i>	28	<i>venlafaxine 37.5mg er</i>	16	VIREAD 40MG/GM	44
<i>vancomycin 750mg inj</i>	28	<i>cap</i>		ORAL POWDER	
VANFLYTA 17.7MG TAB	35	<i>venlafaxine 37.5mg tab</i>	16	VITRAKVI 100MG CAP	35
VANFLYTA 26.5MG TAB	35	<i>venlafaxine 50mg tab</i>	16	VITRAKVI 20MG/ML	35
		<i>venlafaxine 75mg er cap</i>	16	ORAL SOLN	

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

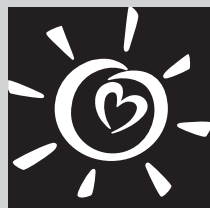
VITRAKVI 25MG CAP	35	wixela 100-50mcg	9	XDEMVY 0.25% OPHTH	71
VIVOTIF DR CAP	66	powder inhaler		SOLN	
VIZIMPRO 15MG TAB	30	wixela 250-50mcg	9	XELJANZ 10MG TAB	2
VIZIMPRO 30MG TAB	30	powder inhaler		XELJANZ 1MG/ML	2
VIZIMPRO 45MG TAB	30	wixela 500-50mcg	9	ORAL SOLN	
VONJO 100MG CAP	35	powder inhaler		XELJANZ 5MG TAB	2
VORANIGO 10MG TAB	35	WYOST 120MG/1.7ML	55	XELJANZ XR 11MG TAB	2
VORANIGO 40MG TAB	35	INJ		XELJANZ XR 22MG TAB	3
voriconazole 200mg inj	21			XERMELO 250MG TAB	20
voriconazole 200mg tab	21	X		XIFAXAN 550MG TAB	28
voriconazole 40mg/ml	21	XALKORI 150MG ORAL	35	XIGDUO XR 10-1000MG	17
oral susp		PELLET		TAB	
voriconazole 50mg tab	21	XALKORI 200MG CAP	35	XIGDUO XR 10-500MG	17
VOSEVI 400-100-100MG	44	XALKORI 20MG ORAL	35	TAB	
TAB		PELLET		XIGDUO XR	17
VOWST 300000000UNIT	61	XALKORI 250MG CAP	35	2.5-1000MG TAB	
CAP		XALKORI 50MG ORAL	35	XIGDUO XR 5-1000MG	17
VRAYLAR 1.5MG CAP	38	PELLET		TAB	
VRAYLAR 3MG CAP	38	XARELTO 10MG TAB	10	XIGDUO XR 5-500MG	17
VRAYLAR 4.5MG CAP	38	XARELTO 15MG TAB	10	TAB	
VRAYLAR 6MG CAP	38	XARELTO 1MG/ML	10	XIIDRA 5% OPHTH	72
vyfemla tab 28-day pack	59	ORAL SUSP		SOLN	
vylibra tab 28-day pack	59	XARELTO 2.5MG TAB	10	XOFLUZA 40MG TAB	45
		XARELTO 20MG TAB	10	XOFLUZA 80MG TAB	45
		XARELTO TAB STARTER	10	XOLAIR 150MG INJ	7
W		PACK (51)		XOLAIR 150MG/ML	7
warfarin sodium 10mg	10	XATMEP 2.5MG/ML	29	AUTO-INJECTOR	
tab		ORAL SOLN		XOLAIR 150MG/ML	7
warfarin sodium 1mg tab	10	XCOPRI 100MG TAB	13	SYRINGE	
warfarin sodium 2.5mg	10	XCOPRI 150MG TAB	13	XOLAIR 300MG/2ML	7
tab		XCOPRI 200MG TAB	13	AUTO-INJECTOR	
warfarin sodium 2mg tab	10	XCOPRI 25MG TAB	13	XOLAIR 300MG/2ML	7
warfarin sodium 3mg tab	10	XCOPRI 50MG TAB	13	SYRINGE	
warfarin sodium 4mg tab	10	XCOPRI TAB 100/150MG	13	XOLAIR 75MG/0.5ML	7
warfarin sodium 5mg tab	10	MAINTENANCE PACK		AUTO-INJECTOR	
warfarin sodium 6mg tab	10	(56)		XOLAIR 75MG/0.5ML	7
warfarin sodium 7.5mg	10	XCOPRI TAB 12.5/25MG	13	SYRINGE	
tab		TITRATION PACK (28)		XOSPATA 40MG TAB	35
WELIREG 40MG TAB	36	XCOPRI TAB 150/200MG	13	XPOVIO TAB 100MG	36
WINREVAIR 45MG INJ	77	PACK (56)		ONCE WEEKLY CARTON	
WINREVAIR 45MG INJ	77	XCOPRI TAB 150/200MG	13	(8)	
(2 VIAL PACK)		TITRATION PACK (28)		XPOVIO TAB 40MG	36
WINREVAIR 60MG INJ	77	XCOPRI TAB 50/100MG	13	ONCE WEEKLY CARTON	
WINREVAIR 60MG INJ	77	TITRATION PACK (28)		(16)	
(2 VIAL PACK)					

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

XPOVIO TAB 40MG ONCE WEEKLY CARTON (4)	36	<i>zenatane 40mg cap</i>	51
XPOVIO TAB 40MG TWICE WEEKLY CARTON (8)	36	<i>zidovudine 100mg cap</i>	44
XPOVIO TAB 60MG ONCE WEEKLY CARTON (4)	36	<i>zidovudine 10mg/ml oral soln</i>	44
XPOVIO TAB 60MG TWICE WEEKLY CARTON (24)	36	<i>zidovudine 300mg tab</i>	44
XPOVIO TAB 80MG ONCE WEEKLY CARTON (8)	36	<i>ziprasidone 20mg cap</i>	38
XPOVIO TAB 80MG TWICE WEEKLY CARTON (32)	36	<i>ziprasidone 20mg inj</i>	38
XTANDI 40MG CAP	31	<i>ziprasidone 40mg cap</i>	38
XTANDI 40MG TAB	31	<i>ziprasidone 60mg cap</i>	39
XTANDI 80MG TAB	31	<i>ziprasidone 80mg cap</i>	39
<i>xulane 150-35mcg/24hr patch</i>	60	ZOLINZA 100MG CAP	35
Y		<i>zolmitriptan 2.5mg tab</i>	67
YESINTEK 90MG/ML SYRINGE	52	<i>zolmitriptan 5mg tab</i>	67
YF-VAX INJ	66	<i>zolpidem tartrate 10mg tab</i>	64
Z		<i>zolpidem tartrate 12.5mg er tab</i>	64
<i>zafemy 150-35mcg/24hr patch</i>	60	<i>zolpidem tartrate 5mg tab</i>	64
<i>zafirlukast 10mg tab</i>	7	<i>zolpidem tartrate 6.25mg er tab</i>	64
<i>zafirlukast 20mg tab</i>	7	ZONISADE 100MG/5ML	13
<i>zaleplon 10mg cap</i>	64	ORAL SUSP	
<i>zaleplon 5mg cap</i>	64	<i>zonisamide 100mg cap</i>	13
ZAVZPRET 10MG/ACT NASAL SPRAY	67	<i>zonisamide 25mg cap</i>	13
ZEJULA 100MG TAB	35	<i>zonisamide 50mg cap</i>	13
ZEJULA 200MG TAB	35	<i>zovia 1mg-35mcg tab</i>	60
ZEJULA 300MG TAB	35	<i>28-day pack</i>	
ZELBORAF 240MG TAB	35	ZTALMY 50MG/ML	13
<i>zenatane 10mg cap</i>	51	ORAL SUSP	
<i>zenatane 20mg cap</i>	51	ZURZUVAE 20MG CAP	14
<i>zenatane 30mg cap</i>	51	ZURZUVAE 25MG CAP	14
		ZURZUVAE 30MG CAP	14
		ZYDELIG 100MG TAB	35
		ZYDELIG 150MG TAB	35
		ZYKADIA 150MG TAB	35

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.



L.A. Care
HEALTH PLAN®

For All of L.A.

Danh mục thuốc này được cập nhật vào ngày 15 tháng 10 năm 2025. Thông Báo Quan Trọng Về Số Tiền Quý Vị Trả cho Vắc-xin – Một số vắc-xin được coi là quyền lợi y tế. Những vắc-xin khác được xem là thuốc Phần D. Chương trình của chúng tôi đài thọ miễn phí đa số các vắc-xin Phần D cho quý vị.

Để biết thông tin gần đây hơn hay có thắc mắc khác, xin liên lạc với chúng tôi theo số **1.833.522.3767** (TTY: **711**), 24 giờ trong ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ hay truy cập **medicare.lacare.org**.